BƯỚC ĐẦU ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ TIẾNG VIỆT CỦA LƯU HỌC SINH LÀO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

TS. Nguyễn Văn Bao
TS. Bùi Thanh Hoa

Tóm tắt: Một trong những trở ngại lớn nhất đối với Lưu học sinh Lào (LHSL) trong quá trình học tập, tiếp thu kiến thức trong các trường chuyên nghiệp tại Việt Nam đó là hạn chế về trình độ tiếng Việt. Trong bài báo này, tác giả công bố một số kết quả khảo sát ban đầu về việc đánh giá thực trạng trình độ tiếng Việt của **LHSL** đang học tập tại Trường Đại học Tây Bắc. Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học góp phần hoạch định chính sách trong tuyển sinh, đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo LHSL trong các trường chuyên nghiệp tại Việt Nam nói chung và tại tỉnh Sơn La nói riêng.

1. Đặt vấn đề

LHSL tại Trường Đại học Tây Bắc là những thanh niên nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào độ tuổi từ 19 đến 32, đang sinh sống và học tập tại Trường Đại học Tây Bắc. Tiếng Việt là ngôn ngữ được LHSL thường xuyên sử dụng trong quá trình sinh hoạt, giao tiếp, học tập và nghiên cứu tại Trường.

Trình độ chuyên môn được đào tạo trong các trường chuyên nghiệp tại Việt Nam của các LHSL còn nhiều hạn chế. Tại Hội nghị triển khai đề án hợp tác phát triển nguồn nhân lực Việt – Lào 2011 – 2020 ngày 14 tháng 12 năm 2011 Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá *90% LHSL tại Việt Nam chỉ đạt trình độ trung bình hoặc kém*. Một trong những nguyên nhân chính của tình trạng trên được các đoàn kiểm tra liên ngành khẳng định là do trình độ tiếng Việt của LHSL còn yếu. Để góp phần đánh giá trình độ tiếng Việt của LHSL tại Trường Đại học Tây Bắc, chúng tôi tiến hành khảo sát trình độ tiếng Việt của 50 LHSL hiện đang học tập tại trường Đại học Tây Bắc. Trong đó, 23 LHSL là sinh viên năm thứ nhất, 14 LHSL là sinh viên năm thứ 2, 10 LHSL là sinh viên năm thứ ba, 3 LHSL là sinh viên năm thứ tư. Chúng tôi tiến hành khảo sát nhóm đối tượng này trong mối quan hệ với nội dung sinh hoạt, giao tiếp, học tập và nghiên cứu.

2. Nội dung và phương pháp khảo sát

Chúng tôi quan niệm, để theo học bậc học đại học, các LHSL cần phải học tiếng Việt trước đó đạt tới trình độ C, tức là có các kĩ năng như: thảo luận và thuyết trình trôi chảy; nắm được nội dung và có thể phân tích nội dung khi nghe; viết được bài luận; hiểu và phân tích được nội dung của tài liệu được với các thao tác phán đoán, suy ý… Tuy nhiên, để phù hợp với đối tượng khảo sát, báo cáo đặt giới hạn khảo sát ở trình độ tiếng Việt sau 7 – 10 tháng học tiếng. Đây cũng là trình độ phù hợp để bắt đầu việc sinh hoạt và học tập tại trường Đại học.

Trên nguyên tắc làm việc này, chúng tôi xây dựng 03 mẫu khảo sát, đánh giá trình độ tiếng Việt của LHSL thuộc về 3 kĩ năng: đọc, viết, nghe – những kĩ năng LHSL sử dụng nhiều hơn cả trong quá trình sinh hoạt và học tập, nghiên cứu (Kĩ năng nói trong khuôn khổ báo cáo chúng tôi tạm thời chưa khảo sát). Căn cứ để xây dựng các mẫu khảo sát là các giáo trình dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài (dành cho người đã học tiếng Việt một năm) của một số khoa tiếng Việt, Việt Nam học của các trường Đại học Hà Nội, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội. Với ba mẫu nói trên, chúng tôi tiến hành xây dựng các câu hỏi, in phiếu khảo sát và trực tiếp khảo sát 50 LHSL theo phương thức làm bài trên giấy.

Mẫu khảo sát kĩ năng đọc: Gồm ba dạng: chọn từ đúng; đọc và trả lời câu hỏi; điền từ thích hợp

Mẫu khảo sát kĩ năng viết: Gồm hai dạng: dựng câu và chữa câu sai

Mẫu khảo sát kĩ năng nghe: Gồm ba dạng: Xác nhận đúng/ sai; điền từ; điền thông tin

3. Kết quả khảo sát

3.1 Kĩ năng đọc

Ở 2 mẫu khảo sát chọn từ đúng và trả lời câu hỏi, phần lớn các LHSL đạt mức trả lời đúng trên 50 %. Tuy nhiên, ở những câu hỏi cần sự suy luận thì chỉ 5/ 50 LHSL trả lời chính xác.

Ở mẫu khảo sát điền từ thích hợp, có 22 LHSL trả lời đúng không đạt mức trên 50%, thậm chí là 0%, trong đó, năm thứ nhất: 14; năm thứ hai:7; năm thứ 3: 1. Câu hỏi 3 và 6 không có LHSL nào trả lời chính xác.

3.2 Kĩ năng viết

Ở mẫu khảo sát dựng câu, phần lớn các LHSL đạt mức trả lời đúng trên 50% (có 4 LHSL trả lời không đạt, trong đó: năm thứ nhất: 1; năm thứ hai: 1; năm thứ 3: 1, năm thứ 4:1). Tuy nhiên, ở một số câu (câu 3, câu 5 và câu 9) chỉ có 4 LHSL trả lời đúng.

Ở mẫu khảo sát chữa câu sai, có 12 LHSL đạt mức trả lời đúng dưới 50%, trong đó, năm thứ nhất: 5; năm thứ hai: 5. Đặc biệt Câu 3 và câu 7 không có LHSL nào trả lời đúng.

3.3 Kĩ năng nghe

Ở mẫu khảo sát nghe và xác nhận thông tin đúng/ sai, có 11 LHSL đạt mức trả lời đúng dưới 50 % , trong đó, năm thứ nhất: 5, năm thứ hai: 4, năm thứ 3: 2.

Ở mẫu khảo sát nghe và điền từ, có 21 LHSL đạt mức trả lời đúng dưới 50%, trong đó, năm thứ nhất: 11, năm thứ hai: 9, năm thứ tư: 1.

Ở mẫu khảo sát nghe và điền thông tin, có 14 LHSL đạt mức trả lời đúng dưới 50%, trong đó, năm thứ nhất: 6, năm thứ hai: 6, năm thứ ba: 1, năm thứ tư: 1.

3. Đánh giá thực trạng trình độ tiếng Việt của LHSL tại Trường Đại học Tây Bắc

Ở kĩ năng đọc, LHSL có thể đọc và nắm thông tin theo kiểu miêu tả. Vốn từ của LHSL ở mức khá đối với việc giao tiếp, sinh hoạt hàng ngày. LHSL thường mắc các lỗi dùng danh từ đơn vị (cái, con, chiếc, tấm); lỗi dùng từ không đúng sắc thái (được, bị)…

Ở nhóm kĩ năng viết, LHSL có thể viết những câu tiếng Việt đơn giản với kết cấu một chủ ngữ, một vị ngữ. Với những câu phức có kết cấu phức tạp, LHSL thường viết sai ngữ pháp hoặc dùng từ không chính xác về sắc thái hoặc nội dung. Hiện tượng viết sai chính tả rất phổ biến.

Ở nhóm kĩ năng nghe, LHSL có thể nghe và nắm bắt được những thông tin đơn giản, tường minh. Những thông tin cần sử dụng thao tác phân tích, so sánh, tổng hợp… thì LHSL thường không hoàn thành chính xác.

Các khái niệm, thuật ngữ khoa học của một số môn học các LHSL gần như không nhớ và không hiểu rõ nội dung. Bên cạnh đó, sự khác biệt về văn hoá sống, văn hoá ứng xử khiến LHSL không hiểu được chính xác một số các diễn đạt, nói năng của người Việt.

4. Một vài kết luận

4.1. LHSL có thể sử dụng tiếng Việt phục vụ sinh hoạt và học tập nhưng ở mức độ đơn giản. Tiếng Việt của LHSL đạt trình độ cơ bản, không phải là tiếng Việt nâng cao. Nói cách khác, trình độ tiếng Việt của LHSL chưa thể đáp ứng được một cách toàn diện yêu cầu đào tạo ở bậc đại học. Nhất là hệ thống các thuật ngữ chuyên ngành, các khái niệm thuộc các môn học cần tới các thao tác tư duy phức tạp như phân tích, so sánh, tổng hợp...

4.2. Trong các kĩ năng sử dụng tiếng Việt, kĩ năng nghe của LHSL còn nhiều hạn chế khi phải vừa nghe, vừa nắm thông tin, vừa phân tích và ghi chép. Điều này là trở ngại lớn đối với LHSL trong quá trình học tập chung với các sinh viên Việt Nam. LHSL nghe được nhưng không hiểu trọn vẹn nội dung giảng dạy của các thầy cô trên lớp. Cùng với kĩ năng đọc mới dừng lại ở mức nắm thông tin có tính chất miêu tả, LHSL rất khó khăn để tiếp cận, hiểu và nhớ được những nội dung học tập trong chương trình đào tạo Đại học.

4.3. Trình độ tiếng Việt giữa LHSL các khoá không có sự chênh lệch quá lớn. Ở cả ba nhóm kĩ năng mà chúng tôi khảo sát, tỉ lệ LHSL không đạt mức 50% có thể khẳng định là chia đều cho cả bốn khoá. Điều này cho thấy, sau ba năm học tập tại trường, trình độ tiếng Việt của LHSL chưa được cải thiện một cách đáng kể.

5. Một số giải pháp nhằm nâng cao trình độ tiếng Việt cho LHSL tại Trường Đại học Tây Bắc

Trình độ tiếng Việt của LHSL ở Việt Nam nói chung, Trường Đại học Tây Bắc nói riêng là thấp so với yêu cầu đào tạo bậc đại học và Sau đại học. Có rất nhiều nguyên nhân gây ra tình trạng này, cả chủ quan và khách quan. Trong giới hạn của bài báo, chúng tôi chỉ đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao trình độ tiếng Việt cho LHSL tại trường Đại học Tây Bắc.

5.1. LHSL trước khi vào Đại học cần được học ít nhất 1,5 năm về tiếng Việt, văn hoá Việt, bổ trợ kiến thức phổ thông và các kiến thức liên quan đến ngành mà LHSL sẽ đăng ký học đại học. Việc học này có thể được tiến hành tại Lào nhằm đáp ứng nhu cầu và khả năng của hầu hết gia đình LHSL, giảm chi phí cho người học, phù hợp với khả năng của trường Đại học Tây Bắc.

5.2. Trường Đại học Tây Bắc cần bổ sung chương trình dạy tiếng Việt nâng cao cho các LHSL đang theo học tại trường. Nội dung chương trình hướng về việc trang bị các kĩ năng ngôn ngữ để đáp ứng được yêu cầu đào tạo bậc Đại học.

5.3. Các đoàn thể trong nhà trường cần thành lập các câu lạc bộ tình nguyện giúp đỡ LHSL về tiếng Việt và các môn văn hoá với phương châm "mỗi LHSL có ít nhất 1 sinh viên Việt Nam kèm cặp, giúp đỡ". Câu lạc bộ chọn cử các sinh viên giỏi mỗi tuần 2 buổi tổ chức các lớp dạy bổ sung kiến thức cho LHS có nhu cầu được phụ đạo.

5.4. Biên soạn hệ thống bài tập tiếng Việt hỗ trợ các môn học trong quá trình học đại học của LHSL. Đặc biệt là bảng từ vựng đối chiếu Việt – Lào đối với các khái niệm, thuật ngữ khó.

5.5. Bộ Giáo dục Lào nghiên cứu để đưa chương trình Tiếng Việt vào các bậc học phổ thông tại Lào, coi đây là một môn ngoại ngữ tự chọn của học sinh nhằm đáp ứng nhu cầu rất lớn đối với những học sinh có nhu cầu du học tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Hwang Gwi Yeon, Trịnh Cẩm Lan, Nguyễn Khánh Hà (2010), *Bài đọc tiếng Việt nâng cao (dành cho người nước ngoài)*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

[2] Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Khánh Hà, Phạm Như Quỳnh… (2012), *Tiếng Việt trình độ A (tập 1)*, NXB Thế Giới, Hà Nội.

[3] Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Khánh Hà, Phạm Như Quỳnh… (2012), *Tiếng Việt trình độ A (tập 2),* NXB Thế Giới, Hà Nội.

[4] Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Khánh Hà, Trịnh Cẩm Lan, Nguyễn Phương Trang (2009), *Thực hành tiếng Việt (trình độ B),* NXB Thế Giới, Hà Nội.

[5] Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Khánh Hà, Phạm Như Quỳnh (2009), *Thực hành tiếng Việt (trình độ C),* NXB Thế Giới, Hà Nội.

[6] Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng (1999), *Tiếng Việt thực hành*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

THE INITIAL ASSESSMENT OF VIETNAMESE ABLITY OF LAOTIAN STUDENTS AT TAY BAC UNIVERSITY

Dr. Nguyen Van Bao
Dr. Bui Thanh Hoa

Abstract. Limitations is one of the biggest obstacles for Laotian students during their learning and acquiring knowledge at universities and colleges in Vietnam. In this paper, result from a survey on the initial assessment of Laotian students' Vietnamese ability will be published. The result from this study is the scientific basis which contributes to policy-making in enrollment and training, from that, improve the training quality for Laotian students in professional schools in Vietnam in general and in Son La province in particular.

ĐÁNH GIÁ VỀ CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH TẠI CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP HIỆN NAY VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI

ThS. Vũ Thị Sen
Khoa Kinh tế

Tóm tắt. Để nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính trong các cơ quan quản lý Nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập Chính phủ đã ban hành Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, ngày 25/4/2006 về việc thực hiện quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với cơ quan Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Quá trình thực hiện theo cơ chế tự chủ tài chính đã đạt được nhiều kết quả nhằm đẩy mạnh hiệu quả quản lý và hoạt động tại các đơn vị này. Nhưng bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện các đơn vị sự nghiệp cũng đang gặp phải nhiều vướng mắc cần được giải quyết, tháo gỡ. Do đó trong phạm vi của bài viết, vấn đề chủ yếu được đề cập đến là những kết quả thực hiện các Nghị định trên đem lại cũng như đưa ra những vướng mắc cần được giải quyết tháo gỡ và một số giải pháp nhằm giúp các đơn vị áp dụng Nghị định trên một cách có hiệu quả hơn trong thời gian tới.

1. Đánh giá về cơ chế tự chủ tài chính tại các cơ quan quản lý Nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập hiện nay

Theo Báo cáo tổng kết tháng 4 năm 2012 về việc thực hiện Nghị định số 130/2005 và Nghị định số 43/2006 của Bộ Tài chính, trong thời gian thực hiện Nghị định này đã đạt được một số kết quả chung như sau:

Một là, hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập được tách bạch rõ (cơ quan hành chính Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp cung cấp dịch vụ công); cơ chế tự chủ đã thúc đẩy cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan, đơn vị; từng bước nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước và đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Hai là, tạo quyền chủ động và nâng cao trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong việc sử dụng có hiệu quả biên chế, kinh phí, nguồn thu sự nghiệp để hoàn thành nhiệm vụ được giao, đảm bảo tính công khai minh bạch.

Ba là, thúc đẩy thực hiện tốt chủ trương của Nhà nước về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí; tạo điều kiện tăng thu nhập hợp pháp cho người lao động, gắn với hiệu suất công tác của từng cán bộ công chức, viên chức; đồng thời tạo thêm nguồn lực thực hiện cải cách tiền lương khu vực hành chính, sự nghiệp. Tạo điều kiện cho cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp tăng thêm thu nhập cho người lao động gắn với chất lượng, hiệu quả công việc. Cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm đã góp phần thúc đẩy các cơ quan sắp xếp lại tổ chức bộ máy, bố trí, sử dụng cán bộ, công chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị; tiết kiệm kinh phí, tăng cường cơ sở vật chất, từng bước hiện đại hoá công nghệ quản lý, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức.

Những kết quả trên được cụ thể theo đánh giá của Thanh tra Bộ Tài chính như sau:

Một là, các đơn vị khi được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm tài chính đã chủ động sử dụng kinh phí NSNN giao hiệu quả hơn để thực hiện nhiệm vụ; đồng thời chủ động sử dụng tài sản, nguồn nhân lực để phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo điều kiện tăng nguồn thu.

Hai là, các đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ để tăng cường công tác quản lý trong nội bộ, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy phát triển hoạt động sự nghiệp, khai thác nguồn thu, tăng thu, tiết kiệm chi, do vậy nhiều đơn vị đã tiết kiệm chi thường xuyên góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sự nghiệp.

Ba là, tỷ lệ tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên tăng so với trước đây. Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, đơn vị đã đổi mới phương thức hoạt động, tiết kiệm chi, thu nhập đã từng bước được nâng cao. Nguồn thu sự nghiệp, cùng với nguồn kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên, đã góp phần bảo đảm bù đắp nhu cầu tiền lương tăng thêm cho cán bộ, nhân viên.

Bốn là, đơn vị sự nghiệp đã từng bước tự chủ huy động vốn để đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, đổi mới trang thiết bị, tạo điều kiện mở rộng các hoạt động sự nghiệp và các hoạt động dịch vụ trong đơn vị.

Bên cạnh những kết quả đạt được khi thực hiện các Nghị định này, theo kết quả thanh tra của Bộ Tài chính, quá trình thực hiện còn tồn tại một số hạn chế khi như sau:

Một là, một số đơn vị thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ chưa đúng với hướng dẫn tại Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài chính. Cụ thể là: Quy định cước điện thoại di động, điện thoại nhà riêng cao hơn mức quy định của Nhà nước, hoặc không quy định mức cước điện thoại mà thanh toán theo thực tế phát sinh không đúng quy định. Quản lý sử dụng các quỹ còn tình trạng chưa xây dựng mức trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ dự phòng ổn định thu nhập và quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp. Chưa quy định cụ thể về đối tượng chi, mức chi. Các đơn vị quản lý các hoạt động dịch vụ chưa hạch toán kịp thời, đầy đủ, chính xác doanh thu, chi phí hoạt động này dẫn đến việc phản ánh thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp chưa đầy đủ. Ngoài ra, một số đơn vị chưa xây dựng tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao như khối lượng công việc hoàn thành trong năm, chất lượng công việc hoàn thành… nên việc chi trả thu nhập tăng thêm trong năm được tính theo hệ số chức vụ, cấp bậc công tác và bình bầu A,B,C… Một số đơn vị tự ban hành tỷ lệ trích chênh lệch thu chi vào Quỹ dự phòng tài chính; trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; Quỹ dự phòng ổn định thu nhập, trợ cấp mất việc làm không đúng... Nhiều khoản chi thường xuyên phát sinh nhưng chưa được qui định cụ thể trong qui chế chi tiêu nội bộ mà thực hiện theo quyết định của thủ trưởng đơn vị, dẫn tới hạn chế về tính công khai, dân chủ trong quá trình quản lý tài chính...

Hai là, lập và giao dự toán chưa sát với thực tế: Tại một số đơn vị, chưa xác định rõ cơ cấu nguồn thu và khả năng tự bảo đảm chi thường xuyên, để làm cơ sở xác định chính xác mức hỗ trợ của Ngân sách nhà nước. Một số đơn vị lập dự toán thu, chi Ngân sách nhà nước còn lập dự toán thu chưa phản ánh hết các nguồn thu, hoặc lập dự toán với số thu thấp hơn số thực thu năm trước, nội dung chi cao hơn để được tăng hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước, lập dự toán chi cao hơn số quyết toán các năm trước liền kề, nhưng không có thuyết minh và lý giải hợp lý nguyên nhân tăng.

Ba là, xác định sai loại hình đơn vị sự nghiệp, dẫn đến cấp kinh phí không chính xác: Một số đơn vị đã xác định nguồn thu sự nghiệp không chính xác, cơ quan chủ quản chưa thẩm

tra, đánh giá đầy đủ, nên đã xác định sai loại hình đơn vị sự nghiệp để thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính.

Bốn là, theo tổng hợp số liệu thu chi thường xuyên các năm qua cho thấy, có đơn vị tỷ lệ tự đảm bảo kinh phí trên 10%, nhưng vẫn được xác định là đơn vị sự nghiệp do Ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ kinh phí (NSNN cấp 100%). Nguyên nhân do dự toán năm đầu thời kỳ ổn định một số đơn vị lập dự toán số thu sự nghiệp thấp, đồng thời xác định số chi thường xuyên cao hơn thực tế, dẫn tới xác định không đúng tỷ lệ tự đảm bảo kinh phí.

Năm là, một số đơn vị đã tự chủ toàn bộ chi phí hoạt động, nhưng cơ quan chủ quản vẫn cho phép áp dụng cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên. Việc đơn vị xác định không đúng loại hình tự chủ dẫn đến Ngân sách nhà nước hàng năm vẫn phải cấp bù kinh phí hoạt động thường xuyên.

Sáu là, quản lý các hoạt động dịch vụ còn nhiều sai sót, thiếu hướng dẫn: Hoạt động dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp cũng đã đóng góp một phần đáng kể nguồn thu cho đơn vị, tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên... song việc quản lý hoạt động dịch vụ tại các đơn vị cũng còn nhiều tồn tại như: chưa hướng dẫn giá thu dịch vụ, phân phối trong việc liên kết với các tổ chức cá nhân có máy móc thiết bị (tại các bệnh viện thuộc Bộ Y tế) hạch toán không đầy đủ, không kịp thời doanh thu, chi phí dẫn tới thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước không đầy đủ về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp...

Ngoài ra, công tác thanh tra tài chính ở các địa phương cũng cho thấy tại 884 đơn vị hành chính sự nghiệp đã phát hiện các sai phạm như: chi tiêu chưa đúng chế độ, chi vượt dự toán được duyệt, nhiều khoản chi lập dự toán chưa đầy đủ, đặc biệt trong quản lý và sửa chữa thường xuyên tài sản không đúng dự toán được duyệt, chi vượt dự toán, chi không đúng hạng mục sửa chữa trong dự toán...; thiếu hóa đơn chứng từ, trả lương và thanh toán công tác phí, tiền điện thoại, tiền nghỉ phép... không đúng qui định; báo cáo quyết toán về thu chi học phí phản ánh chưa đúng chế độ.

Quá trình thực hiện cũng cho thấy có những bất cập về cơ chế chính sách như sau:

Đối với việc thực hiện Nghị định 43: Một số Bộ, Ngành chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế, do đó chưa đồng bộ với cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính. Nhiều định mức kinh tế kỹ thuật, tiêu chuẩn ngành đã lạc hậu hoặc còn thiếu; không hợp lý nhưng chưa được sửa đổi, bổ sung.

Việc nghiên cứu, xây dựng các văn bản quy định tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành và chất lượng hoạt động sự nghiệp của đơn vị khi được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm chưa được thực hiện, nên đã hạn chế việc chi trả thu nhập theo mức độ hoàn thành công việc; chi trả thu nhập ở một số đơn vị còn mang tính cào bằng hoặc bình quân.

Đối với việc thực hiện Nghị định 130: Một số cơ quan hành chính chưa thật sự quan tâm chỉ đạo sát sao để triển khai thực hiện; về nhận thức và quán triệt chủ trương thực hiện cơ chế tự chủ của một bộ phận cán bộ công chức chưa cao, chưa thấy việc thực hiện cơ chế tự chủ là tạo điều kiện cho thủ trưởng và cán bộ công chức trong đơn vị chủ động sử dụng biên

chế và kinh phí được giao, gắn việc sử dụng kinh phí với chất lượng và hiệu quả công việc.

Một số cơ chế chính sách chưa được cụ thể hóa, hoàn thiện nên các cơ quan còn bị động trong quá trình triển khai thực hiện.

Một số cơ quan còn lúng túng trong việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và các tiêu chí làm căn cứ đánh giá cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ, mà chủ yếu vẫn căn cứ vào chương trình công tác được cấp trên giao hàng năm.

Qua thanh tra các lĩnh vực còn có một số bất cập về cơ chế chính sách cần phải bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và xu thế phát triển của xã hội, đảm bảo các đơn vị hoạt động hiệu quả, đáp ứng ngày một cao nhu cầu xã hội. Một số tồn tại, bất cập cần được xem xét như: Một số đơn vị vừa đồng thời thực hiện các dự án, nhiệm vụ Nhà nước giao, vừa thực hiện hoạt động kinh doanh dịch vụ, nên không thể tách bạch rõ về quỹ tiền lương, chi phí quản lý, các khoản chi phí chung... Nhiều đơn vị đã không xây dựng đơn giá tiền lương, thực hiện hạch toán quĩ tiền lương của hoạt động dịch vụ mà thường ký các hợp đồng thuê khoán chuyên môn, trả tiền công theo các hợp đồng vụ việc; Như vậy thực chất đã ẩn cả thu nhập tăng thêm, thậm chí là các khoản chi phúc lợi, lễ tết... vào trong chi phí trước thuế thu nhập doanh nghiệp, đã dẫn tới giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ngân sách Nhà nước và không thể hạch toán được chênh lệch thu-chi, không có nguồn để trích quỹ theo đúng quy định. Từ những vấn đề vướng mắc như trên, cho thấy cần có sự nghiên cứu, tổng kết, đánh giá rõ hơn để xây dựng cơ chế, chính sách quản lý đối với các đơn vị sự nghiệp kinh tế thực hiện cơ chế tự chủ toàn bộ kinh phí theo hướng chuyển dần sang hạch toán theo mô hình doanh nghiệp.

2. Một số giải pháp nhằm thực hiện các quy định về tự chủ tài chính tại các cơ quan quản lý Nhà nước và các đơn vị sự nghiệp có hiệu quả hơn.

Trên cơ sở đánh giá những mặt còn tồn tại trên đây và để việc thực hiện các Nghị định này có hiệu quả hơn, các đơn vị sự nghiệp công lập trong thời gian tới cần:

Thứ nhất, đối với cơ quan Nhà nước, tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm (cơ chế khoán) để tạo điều kiện hơn nữa cho các cơ quan chủ động trong sử dụng biên chế và kinh phí một cách hợp lý nhất để hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao. Thúc đẩy việc sắp xếp, tổ chức bộ máy tinh gọn, theo vị trí việc làm, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, nâng cao hiệu suất lao động, hiệu quả sử dụng kinh phí, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức. Từng bước xây dựng hệ thống định mức "kinh tế-kĩ thuật" phù hợp trong từng lĩnh vực, gắn với quản lý chất lượng, trên cơ sở đó hoàn thiện và từng bước thực hiện cơ chế phân bổ kinh phí, quản lý tài chính gắn với kết quả công việc.

Thứ hai, đối với đơn vị sự nghiệp công lập, triển khai thực hiện Kết luận số 37/TB-TW ngày 26/05/2011 của Bộ Chính trị về đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hoá một số loại hình dịch vụ công theo định hướng cụ thể: Thực hiện chuyển đổi từ việc giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập như hiện nay sang thực hiện phương thức đặt hàng, mua hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ dựa trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế-kĩ thuật và tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng của từng loại hình dịch vụ. Chuyển dần từ phương thức cấp phát trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công sang cấp phát cho đối tượng thụ hưởng; Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với nhóm các đơn vị

cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công có khả năng xã hội hoá cao, tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động (các trường đại học, cơ sở dạy nghề, bệnh viện…) được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp; Đơn vị sự nghiệp được vay vốn các tổ chức tín dụng, huy động của các cán bộ viên chức trong đơn vị đầu tư mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động sự nghiệp; Tiếp tục đẩy mạnh phân công, phân cấp, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế cho các đơn vị sự nghiệp công lập. Quy định rõ ràng thẩm quyền và trách nhiệm của người đứng đầu trong quản lý và điều hành đơn vị sự nghiệp, có cơ chế giám sát, kiểm tra việc thực hiện thẩm quyền của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập; Đổi mới cơ chế theo hướng tính đủ giá dịch vụ đặt hàng sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công; Nhà nước quy định giá hoặc khung giá sản phẩm, dịch vụ đối với các loại dịch vụ cơ bản, có vai trò thiết yếu đối với xã hội; từng bước tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý trong giá dịch vụ sự nghiệp; thực hiện có lộ trình việc xoá bỏ bao cấp qua giá, phí dịch vụ; Tăng cường hoàn thiện các công cụ quản lý và vai trò kiểm tra, giám sát của các cơ quan Nhà nước đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công nhằm hướng tới việc cung cấp tốt hơn cả về số lượng và chất lượng dịch vụ cho toàn xã hội.

Thứ ba, cơ quan quản lý Nhà nước cần xác định chính xác đơn vị được đảm bảo một phần kinh phí hoặc toàn bộ kinh phí hoạt động để quản lý chặt chẽ hơn số kinh phí Nhà nước cấp hàng năm cho các đơn vị này. Ngoài ra, Nhà nước cần có những chính sách cụ thể hoá hơn trong từng ngành, từng lĩnh vực để đơn vị chủ động thực hiện tốt những quy định về chi tiêu cho các hoạt động trong đơn vị.

Thứ tư, đối với những đơn vị có khoản chi tiêu vượt định mức hoặc sai quy định do Thanh tra Bộ Tài chính và Kiểm toán Nhà nước phát hiện thì phải quy trách nhiệm và thu hồi khoản kinh phí thất thoát về Ngân sách Nhà nước theo quy định.

Thứ năm, để duy trì, phát triển đơn vị và thực hiện chi tiêu theo đúng quy định đối với các khoản mục trong đơn vị theo hệ thống Mục lục Ngân sách nhà nước thì đối với những đơn vị chưa thực hiện xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, chưa trích lập quỹ hoặc trích lập không đúng quy định như trên, phải tiến hành xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, trích lập quỹ theo quy định của Nghị định số 130/2005, Nghị định số 43/2006 và thông tư hướng dẫn số 71/2006 của Bộ Tài chính.

Thứ sáu, đối với đơn vị thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ cần hạch toán minh bạch về doanh thu, chi phí và chênh lệch thu chi cũng như kê khai đầy đủ về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động này. Về phía cơ quan thuế cũng cần thực hiện quản lý chặt chẽ hơn đối với những đơn vị này để đảm bảo nguồn thu cho Ngân sách nhà nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Báo cáo tổng kết về hai Nghị định 130/2005/NĐ-CP và 43/2006/NĐ-CP quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với cơ quan Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập ngày 25 tháng 4/2012.

[2] Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 về việc quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước.

[3] Nghị định số 43/2006/NĐ-CP về việc quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

[4] Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện

[5] Nghị định số số 43/2006/NĐ-CP về việc quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

ASSESSMENT ON THE CURRENT FINANCIAL AUTONOMY MECHANISM IN STATE MANAGEMENT AGENCIES AND THE PUBLIC SERVICE UNITS AND SOME SOLUTIONS FOR BETTER IMPLEMENTATION IN THE FUTURE

M.A Vu Thi Sen
Economic Department

Abstract. To improve the efficiency of financial management and usage in State management agencies and the public service units, the Government issued Decree No. 130/2005/ND-CP dated 17th October 2005, and Decree No. 43/2006/ND-CP dated 25th April 2006 on the implementation of self-management, self-responsibility for State agencies and the public service units. Process comply with financial autonomy mechanism has achieved some results in promoting the management and operation efficiency of these units. Nevertheless, during the implementation process, the public service units have been facing many problems need solving. Therefore, in the scope of this article, the problems mainly referred to include the performance of the above Decrees as well as the difficulties to be addressed and some solutions for the public units in applying the Decrees more effective in the future.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI TỈNH SƠN LA

ThS. Hoàng Xuân Trọng
Khoa Kinh tế

Tóm tắt: Sơn La là một tỉnh thuộc vùng Tây Bắc giàu tiềm năng du lịch của Việt Nam. Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, du lịch Việt Nam nói chung và du lịch tỉnh Sơn La nói riêng đòi hỏi phải phát triển mạnh và nâng cao sức cạnh tranh thông qua nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ theo hướng phát triển du lịch bền vững: thân thiện với môi trường, gần gũi với văn hóa - xã hội và mang lại lợi ích kinh tế. Bài viết sẽ tập trung làm rõ bản chất của du lịch bền vững, thực trạng phát triển du lịch của Sơn La hiện nay, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển du lịch bền vững tại tỉnh Sơn La.

1. Đặt vấn đề

Sơn La và các tỉnh thành khác trong nước đều nhận thức được rằng du lịch là một ngành công nghiệp không khói mang lại nhiều lợi ích quan trọng cho nền kinh tế của địa phương. Sự phát triển của du lịch góp phần cải thiện tình hình kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập, góp phần giải quyết công ăn việc làm cho người dân địa phương. Ngành du lịch còn thúc đẩy các ngành khác phát triển, đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Việc phát triển mạnh ngành du lịch tỉnh Sơn La là điều không thể thiếu để xây dựng một nền kinh tế cân đối, vững mạnh, một đời sống văn hoá - xã hội phong phú, hài hòa.

Đó là mặt tích cực của du lịch. Nhưng mặt tiêu cực của nó cũng rất lớn như ô nhiễm môi trường tự nhiên, phá hủy nhiều sinh vật cảnh, xâm hại nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, tác động xấu đến cộng đồng dân cư địa phương… Tình trạng này đã báo động không những cho Sơn La mà cả cho ngành du lịch Việt Nam và trên thế giới. Nhiều nhà kinh tế, nhà khoa học, nhà quản lý đã nghiên cứu tình trạng phát triển du lịch nêu trên và đưa ra các khái niệm cần phải phát triển "du lịch bền vững". Họ nhận thấy rằng chỉ có phát triển du lịch bền vững mới khắc phục được tình trạng suy thoái về môi trường tự nhiên và môi trường nhân văn và mang lại nguồn lợi cho cộng đồng dân cư.

2. Nội dung

2.1. Du lịch bền vững

* Khái niệm: "Du lịch bền vững" đã được nhiều học giả nêu lên như sau: "Du lịch bền vững là du lịch giảm thiểu các chi phí, nâng cao tối đa lợi ích của du lịch cho môi trường tự nhiên và cộng đồng địa phương và có thể thực hiện lâu dài nhưng không ảnh hưởng xấu đến nguồn lợi mà nó phụ thuộc".

Hoặc "Du lịch bền vững là việc di chuyển và tham quan đến các vùng tự nhiên một cách có trách nhiệm với môi trường để tận hưởng và đánh giá cao tự nhiên (và tất cả những đặc điểm văn hóa kèm theo, có thể là trong quá khứ và hiện tại) theo cách khuyến cáo về bảo tồn, có tác động thấp từ du khách và mang lại lợi ích cho sự tham gia chủ động về kinh tế xã hội của cộng đồng địa phương".

Hoặc "Du lịch bền vững là đáp ứng nhu cầu hiện tại của du khách và vùng du lịch mà vẫn đảm bảo những khả năng đáp ứng nhu cầu cho các thế hệ tương lai".

Tuy có nhiều khái niệm, nhưng chúng đều có những nội dung chủ yếu sau đây:

- Giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên và môi trường nhân văn. Du lịch phải thân thiện với môi trường.

- Đảm bảo lợi ích nhiều mặt của công đồng dân cư địa phương. Tăng thu nhập cho địa phương.

- Phải có trách nhiệm về phát triển du lịch hôm nay và cả mai sau. Vì vậy du lịch bền vững đồng nghĩa với du lịch trách nhiệm.

* Du lịch bền vững khác với du lịch đại chúng như thế nào?

Du lịch đại chúng không được lập kế hoạch cẩn thận cho việc nâng cao công tác bảo tồn hoặc giáo dục, không mang lại những lợi ích cho cộng đồng địa phương và có thể phá huỷ nhanh chóng các môi trường nhạy cảm. Và kết quả là có thể phá huỷ hoặc làm thay đổi một cách không thể nhận ra được các nguồn lợi và văn hoá mà chúng phụ thuộc vào. Ngược lại, Du lịch bền vững thì được lập kế hoạch một cách cẩn thận từ lúc bắt đầu để mang lại những lợi ích cho cộng đồng địa phương, tôn trọng văn hoá, bảo tồn nguồn lợi tự nhiên và giáo dục du khách và cả cộng đồng địa phương. Du lịch bền vững có thể tạo ra một lợi tức tương tự như du lịch đại chúng, nhưng có nhiều lợi ích được nằm lại với cộng đồng địa phương và các nguồn lợi tự nhiên, các giá trị văn hoá của vùng được bảo vệ.

Trong nhiều trường hợp, các hoạt động du lịch đại chúng trong quá khứ có thể mang đến những tác động xấu đến việc bảo tồn do thiếu các cơ chế quản lý và lập kế hoạch hiệu quả. Ngược lại, du lịch bền vững có những kế hoạch được suy nghĩ cẩn thận để giảm thiểu các tác động xấu của du lịch, đồng thời còn đóng góp vào công tác bảo tồn và các giá trị tốt cho cộng đồng về cả mặt kinh tế và xã hội. Du lịch bền vững cũng tạo ra lợi nhuận như du lịch đại chúng, tuy nhiên cộng đồng địa phương được hưởng nhiều hơn và các nguồn lợi tài nguyên thiên nhiên và văn hoá của vùng được bảo vệ.

Du lịch bền vững cân nhắc tìm kiếm giải pháp để giảm thiểu đến mức tối thiểu các tác động xấu của du lịch. Du lịch đại chúng không cung cấp nguồn quỹ tài trợ cho cả các chương trình bảo tồn lẫn cộng đồng địa phương bảo vệ vùng tránh khỏi những hoạt động và phát triển mà có thể gây hại đến cảnh đẹp tự nhiên của vùng. Những cơ hội và các đe doạ có thể chỉ được điều khiển thông qua du lịch bền vững đã được lập kế hoạch và quản lý cẩn thận.

* Mô hình du lịch bền vững (Ba chân của du lịch bền vững): Du lịch bền vững có 3 hợp phần chính, đôi khi được ví như "ba chân":

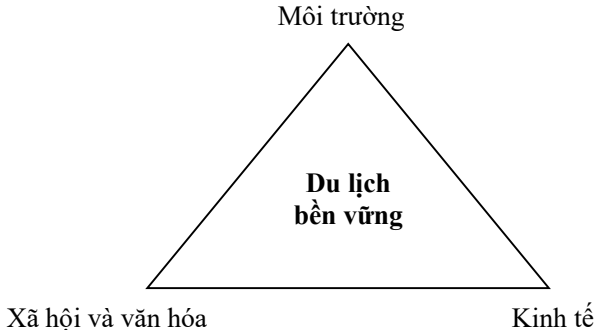

Mô hình phát triển du lịch bền vững

Thân thiện môi trường: Du lịch bền vững có tác động thấp đến nguồn lợi tự nhiên. Nó giảm thiểu các tác động đến môi trường (động thực vật, các sinh cảnh sống, nguồn lợi sống, sử dụng năng lượng và ô nhiễm …) và cố gắng có lợi cho môi trường.

Gần gũi về xã hội và văn hoá: Nó không gây hại đến các cấu trúc xã hội hoặc văn hoá của cộng đồng nơi mà chúng được thực hiện. Thay vào đó thì nó lại tôn trọng văn hoá và truyền thống địa phương. Khuyến khích các bên liên quan (các cá nhân, cộng đồng, nhà điều hành tour, và chính quyền) trong tất cả các giai đoạn của việc lập kế hoạch, phát triển và giám sát, giáo dục các bên liên quan về vai trò của họ.

Lợi ích kinh tế: Nó đóng góp về mặt kinh tế cho cộng đồng và tạo ra những thu nhập công bằng và ổn định cho cộng đồng địa phương cũng như càng nhiều bên liên quan khác càng tốt. Nó mang lợi ích cho người chủ, cho nhân viên và cả người xung quanh. Nó không bắt đầu một cách đơn giản để sau đó sụp đổ nhanh do các hoạt động kinh doanh nghèo nàn.

Một đơn vị kinh doanh du lịch mà có đủ 3 tiêu chí trên thì "sẽ kinh doanh tốt nhờ làm tốt". Điều này có nghĩa là việc thực hiện kinh doanh du lịch trong nhiều cách có thể không phá huỷ các nguồn lợi tự nhiên, văn hoá và kinh tế, nhưng cũng khuyến khích đánh giá cao những nguồn lợi mà du lịch phụ thuộc vào. Việc kinh doanh mà được thực hiện dựa trên 3 tiêu chí này có thể tăng cường việc bảo tồn nguồn lợi tự nhiên, đánh giá cao giá trị văn hoá và mang lợi tức đến cho cộng đồng và có thể cũng sẽ thu lợi tức.

2.2. Thực trạng phát triển ngành du lịch Sơn La

Sơn La là một tỉnh thuộc vùng Tây Bắc nước ta rất giàu tiềm năng và lợi thế để phát triển du lịch. Sơn La đang sở hữu những tài nguyên du lịch thiên nhiên và nhân văn hấp dẫn. Sơn La có 37 di tích lịch sử cách mạng, 36 di tích khảo cổ học, 14 di tích danh thắng, 3 di tích kiến trúc nghệ thuật, trong đó có 10 di tích được xếp hạng Quốc gia. Nhà ngục Sơn La, Kỳ đài Thuận Châu, cứ điểm Nà Sản, công trình thủy điện Sơn La,... là những địa chỉ hấp dẫn, mỗi năm thu hút hàng ngàn lượt khách du lịch đến thăm. Sơn La cũng nổi tiếng với vốn văn hoá truyền thống của 12 dân tộc anh em, mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hóa riêng, độc đáo và tương đồng. Nhiều làng, bản dân tộc còn giữ được nhiều giá trị sinh hoạt văn hóa truyền thống, được xem như là tài nguyên du lịch nhân văn đặc thù để khai thác, tạo thành những sản phẩm du lịch văn hóa có giá trị. Nhiều làng bản dân tộc có đủ điều kiện để phát triển mô hình du lịch sinh thái cộng đồng gắn với xóa đói giảm nghèo, như Phụ Mẫu, bản Áng, Chiềng Xôm, Chiềng Khoang, Co Mạ,... Du khách đến Sơn La còn được hoà mình vào nền văn hoá nghệ thuật và nếp sống nhân văn, thưởng thức các món ăn dân tộc, tham gia các lễ hội như lễ kéo si, lễ hội hoa ban, xên bản, xên mường, cầu mưa, gieo hạt, mừng cơm mới,... cùng các trò chơi dân gian như đua thuyền, tung còn, ném pa pao, bắn nỏ, đánh tu lu, tó mak lẹ,... Sơn La luôn có truyền thống đoàn kết, trong sản xuất, cần cù chịu khó là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế xã hội.

Nhận thức được vai trò của du lịch, Sơn La đã sớm có chiến lược phát triển du lịch và chính sách khuyến khích phát triển du lịch. Sơn La đã từng bước tập trung ưu tiên cho những sản phẩm có thế mạnh, có khả năng cạnh tranh cao, như: du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm, du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng. Nguyên tắc và cơ chế đầu tư là Nhà nước quy hoạch và đầu tư hạ tầng kỹ thuật quan trọng bằng nhiều loại nguồn vốn lồng ghép, doanh nghiệp và cộng đồng

đầu tư các sản phẩm dịch vụ cụ thể. Nhiều dự án, đề án xây dựng các khu, điểm, tuyến du lịch đã được tỉnh phê duyệt đầu tư xây dựng. Riêng khu du lịch Mộc Châu, từ năm 2004 đến 2010 đã được Chính phủ hỗ trợ hơn 47 tỷ đồng đầu tư trực tiếp vào hạ tầng du lịch Mộc Châu. Sau hơn 10 năm thực hiện chiến lược phát triển du lịch, hệ thống cơ sở lưu trú và dịch vụ hỗ trợ đã phát triển khá nhanh, thu hút trên 150 tổ chức, doanh nghiệp và cùng nhiều thành phần kinh tế tham gia vào lĩnh vực phát triển du lịch, tạo việc làm cho trên 2.000 lao động trực tiếp trong ngành và trên 4.000 lao động gián tiếp. Đến nay, đã có trên 100 cơ sở lưu trú, với trên 1.600 phòng và trên 3.000 giường, trong đó có khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao.

Lượng khách du lịch quốc tế và nội địa không ngừng tăng lên, góp phần nâng cao thu nhập. Năm 2010, lượng khách đến với Sơn La đạt 400.000 lượt, tăng 2,5 lần so với năm 2005, doanh thu đạt gần 200 tỷ đồng. Trong đó có 27.400 lượt khách quốc tế, doanh thu đạt 82,5 tỷ đồng, nâng cao vai trò của du lịch ở địa phương.

Nhờ chương trình xúc tiến du lịch "Qua miền Tây Bắc" mà Sở Văn hóa -Thể thao -Du lịch Sơn La đẩy mạnh trong năm 2011, nên những tháng đầu năm 2012, điểm đến cao nguyên Mộc Châu - Sơn La được nhiều du khách trong và ngoài nước lựa chọn.

Tuy nhiên, Sơn La cũng gặp nhiều khó khăn, hạn chế trong quá trình phát triển. Địa hình núi cao, dốc lớn, chia cắt mạnh, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tốn kém nhưng hiệu quả thấp. Hiện tỷ lệ mặt đường rải nhựa khoảng 9%, giao thông nông thôn chậm phát triển, nhiều xã chưa có đường ô tô vào trung tâm, giao thông đi lại của dân cư và khách du lịch gặp nhiều khó khăn. Hệ thống điện, nước, thông tin liên lạc chưa phát triển, cơ sở giáo dục, y tế thiếu nhiều, đơn sơ lạc hậu. Điểm xuất phát của nền kinh tế Sơn La thấp. Mặc dù mấy năm gần đây, kinh tế của tỉnh đã có khởi sắc, xuất hiện một số điển hình là nhân tố thúc đẩy quá trình phát triển của tỉnh. Tuy nhiên, kinh tế Sơn La nói riêng và kinh tế Tây Bắc nói chung vẫn phát triển chậm so với nhiều vùng trong cả nước. GDP/người chỉ bằng 61% so với mức trung bình của cả nước, thu không đủ chi, cơ cấu kinh tế chuyển đổi chậm.

Trình độ dân trí còn thấp và không đồng đều giữa các dân tộc, sản phẩm du lịch còn nghèo nàn, khả năng cạnh tranh chưa cao; hạ tầng kỹ thuật nói chung và du lịch nói riêng chưa đáp ứng nhu cầu của khách; môi trường kinh doanh, đầu tư du lịch chưa thực sự hấp dẫn; công tác quảng bá, xúc tiến du lịch còn nhiều hạn chế, dẫn đến khách du lịch, nhất là khách du lịch nước ngoài rất thiếu thông tin về Sơn La.

Trong những năm gần đây, nhận thức được lợi ích của phát triển du lịch bền vững, các ngành, các cấp tỉnh Sơn La đã chủ trương phát triển du lịch xóa đói giảm nghèo. Một số loại hình du lịch bước đầu quan tâm đến khía cạnh môi trường đã bắt đầu xuất hiện như: Du lịch sinh thái, Du lịch dựa vào thiên nhiên, Du lịch khám phá, Du lịch mạo hiểm, Du lịch vì lợi ích cộng đồng, Du lịch hướng đến người nghèo...

Việc triển khai thực hiện dự án ESRT và sự hợp tác chặt chẽ của Sơn La và các tỉnh Tây Bắc dựa trên sáng kiến của Tổ chức phát triển Hà Lan SNV đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của Sơn La thông qua phát triển du lịch. Phát triển du lịch cộng đồng gắn

với văn hóa bản địa và bảo vệ môi trường, cụ thể là tổ chức hoạt động du lịch tại các làng bản dân tộc thiểu số nhằm hình thành các điểm du lịch độc đáo phục vụ nhu cầu trải nghiệm và khám phá của các đối tượng du khách; đồng thời tạo cơ hội nâng cao năng lực cộng đồng, đa dạng hoá ngành nghề, nâng cao thu nhập cho các cộng đồng địa phương.

Dự báo lượng khách và thu nhập từ du lịch của Sơn La đến năm 2020

Loại khách	Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2020
Khách quốc tế	Tổng số lượt khách	ngàn người	70	100
	Ngày lưu trú trung bình	ngày	2,2	2,5
	Tổng số ngày khách	ngàn ngày	154	250
Khách nội địa	Tổng số lượt khách	ngàn người	450	900
	Ngày lưu trú trung bình	ngày	2,0	2,2
	Tổng số ngày khách	ngàn ngày	900	1800
Thu nhập du lịch	Tổng thu nhập du lịch	triệu USD	26,980	58,00
	Thu nhập từ khách du lịch quốc tế	triệu USD	10,780	25,00
	Thu nhập từ khách du lịch nội địa	triệu USD	16,200	33,00

(Nguồn:Viện NCPT Du lịch; Sở TM - DL Sơn La)

2.3. Một số giải pháp nhằm phát triển du lịch bền vững

Xuất phát từ thực trạng và những dự báo tiềm năng phát triển đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030, để phát triển du lịch bền vững tại tỉnh Sơn La cần thực hiện nhất quán một số giải pháp sau đây:

- Bảo vệ và khai thác hợp lý môi trường tự nhiên (cảnh quan thiên nhiên, dòng sông, rừng tự nhiên, hệ sinh thái,…)

- Bảo vệ và tôn tạo môi trường nhân văn (danh lam thắng cảnh, di sản văn hóa lịch sử, truyền thống bản sắc dân tộc và địa phương,…)

- Xây dựng kế hoạch quy hoạch các khu du lịch một cách khoa học và xây dựng tầm nhìn.

- Xây dựng các sản phẩm du lịch bền vững hướng tới du khách mục tiêu dựa trên những nguồn lực và thế mạnh địa phương đặt trên cung đường du lịch Tây Bắc với slogan: Get a taste of local flavour (Sơn La - Nếm trải hương vị bản địa).

- Tính toán kỹ và quản lý chặt chẽ sức chứa du khách (không lạm dụng và tăng số lượng du khách quá sức chứa).

- Đào tạo cán bộ và nhân viên du lịch có tính chuyên nghiệp cao (Kể cả ngành hướng dẫn du lịch và ngành khách sạn, nhà hàng).

- Gắn kết chặt chẽ giữa các tổ chức, hiệp hội du lịch, công ty du lịch và chính quyền địa phương trong việc quản lý du lịch bền vững ở các khu du lịch.

- Nâng cao trách nhiệm bảo vệ môi trường đối với khách du lịch thông qua tuyên truyền, giáo dục những giá trị bền vững và thân thiện với môi trường.

- Đảm bảo phúc lợi xã hội và thu nhập cho cộng đồng dân cư địa phương. Giáo dục truyền thống hiếu khách và giao lưu văn hóa.

- Nâng cao vai trò quản lý giám sát của các cấp chính quyền đối với các khu du lịch.

3. Kết luận

Sơn La hoàn toàn có thể xây dựng và phát triển du lịch bền vững trở thành một sản phẩm đặc trưng cho địa phương mình. Du lịch bền vững Sơn La sẽ là một sản phẩm đặc thù

như là một "năng lực cốt lõi" để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Để được như vậy, việc chú trọng phát triển du lịch bền vững sẽ góp phần khắc phục những bất cập trong du lịch hiện nay, thúc đẩy sự tăng trưởng của ngành du lịch, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm du lịch Sơn La trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] PGS. TS Nguyễn Văn Mạnh (2009), *Giáo trình marketing du lịch*, XNB Đại học Kinh tế Quốc dân.

[2] TS. Vũ Thị Thoa (2012), *Phát triển du lịch bền vững,* Viện nghiên cứu phát triển du lịch, http://www.vtr.org.vn/index.php?options=items&code=2979

[3] Kai Partale (2012), *Quản lý điểm đến cho 8 tỉnh miền núi Tây Bắc*, Chương trình Phát triển Năng lực Du lịch có trách nhiệm với Môi trường và Xã hội, http://www.esrt.vn/default.aspx?portalid=1&tabid=356&itemid=16

[4] ThS. Hoàng Vượng (2012), *Bộ thương hiệu du lịch tám tỉnh Tây Bắc mở rộng*, Du lịch Việt Nam - 2012 - Số Xuân (2) - Tr. 50-51.

[5] Sở Thương mại & Du lịch Sơn La (2006), Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Sơn La giai đoạn 2007 -2020.

[6] Số liệu thống kê của Cục thống kê Sơn La năm 2011

[7] United Nations Environment Programme (2005), Sustainable toursim concepts.

SOME SOLUTIONS FOR THE SUSTAINABLE TOURISM DEVELOPMENT IN SON LA PROVINCE

M.A. Hoang Xuan Trong

Abstract: Son La Province in the North-Western Vietnam has much potential for tourism. In the process of international economic integration, tourism in Vietnam in general and in Son La province in particular need to thrive and improve their competitiveness by improving the quality of products and services in the direction of sustainable tourism development which is friendly environmental, closed to the culture and society and brings economic benefits. This paper focuses on clarifying the nature of sustainable tourism, current tourism development situation of Son La, and proposes some solutions to develop sustainable tourism in Son La province.

ĐỊNH LÝ OSTROGRADSKY – GAUSS TRONG MIỀN KÌ DỊ

TS. Vũ Trọng Lưỡng
ThS. Nguyễn Thanh Tùng
Khoa Toán Lí Tin

Tóm tắt: Trong bài báo này, chúng tôi phát biểu và chứng minh Định lý Ostrogradsky – Gauss đối với miền $\Omega \subset ¡^n$ bị chặn có điểm *kì dị* thuộc biên $\partial\Omega$ của Ω.

1. Mở đầu

Công thức Ostrogradsky - Gauss là một kiến thức quan trọng trong ngành giải tích, nó thể hiện mối liên hệ giữa tích phân của Divergence của hàm $f \in C^1(\Omega) \cap C^0(\overline{\Omega})$ trên miền $\Omega \subset ¡^n$ bị chặn và tích phân của nó trên biên $\partial\Omega$ của Ω. Từ đó nó là một công cụ tính toán hữu hiệu trong các lĩnh vực của giải tích nói chung và đặc biệt trong phương trình đạo hàm riêng.

Đối với các miền Ω là trơn tức là Ω có biên $\partial\Omega$ thuộc lớp C^k thì công thức tích phân Ostrogradsky đã được phát biểu và chứng minh trong các cuốn sách chuyên khảo giải tích hàm nhiều biến. Một câu hỏi đặt ra là nếu miền Ω có điểm *kì dị* trên biên thì việc xây dựng công thức Ostrogradsky - Gauss còn có tương tự như miền với biên trơn không. Để trả lời câu hỏi này, trong bài viết dưới đây chúng tôi sẽ phát triển cách chứng minh công thức Ostrogradsky - Gauss trên miền có điểm *kì dị* thuộc biên.

2. Một số kiến thức liên quan

Định nghĩa 1.1. *Giả sử $U \subset ¡^n$ là một miền bị chặn với biên ∂U. Điểm $x_0 \in \partial U$ gọi là điểm trơn nếu tồn tại số thức $r > 0$ và một C^k – hàm $\gamma : ¡^{n-1} \to ¡$, sao cho*

$$U \cap B(x_0, r) = \{x \in B(x_0, r) \mid \quad x_n > \gamma(x_1, x_2, ..., x_{n-1})\}$$

Không thì ta nói $x_0 \in \partial U$ là điểm kì dị. ($B(x_0, r)$ là hình cầu tâm x_0, bán kính r)

Biên ∂U của miền U được gọi là thuộc lớp C^k hay còn gọi là biên trơn (k là số nguyên dương) nếu mọi điểm thuộc ∂U đều là điểm trơn. Ta nói ∂U là C^∞ nếu ∂U thuộc lớp C^k với mọi k là số nguyên dương.

Điểm kì dị cô lập x_0 là điểm kì dị đồng thời $\left(\partial\Omega \setminus \{x_0\}\right) \cap B(x_0, r)$ là trơn.

Ví dụ 1.2. Trên mặt phẳng $¡^2$ với hệ tọa độ Oxy ta lấy miền Ω được giới hạn bởi đường cong có phương trình $(x^2 + y^2)^3 = 16x^2y^2$ với $x \geq 0,\ y \geq 0$. Khi đó điểm gốc $(0,0)$ là điểm kì

dị cô lập.

Bổ đề 1.3. *Giả sử* $U \subset ¡^n$ *là tập mở,* K *là tập compact nằm trong* U*. Khi đó tồn tại tập compact* L *và tập mở* V *sao cho*

$$K \subset V \subset L \subset U$$

Mệnh đề 1.4. *Giả sử* K *là tập compact trong* $¡^n$ *và* $\{U_s\}_{s\in S}$ *là họ các tập mở phủ* K *(tức* $K \subset \mathrm{U}\, U_s$*). Khi đó tồn tại một họ hữu hạn các hàm* $\psi_1, \psi_2, \mathrm{L}\ , \psi_N$ *trên* $¡^n$*, nhận giá trị trên* $[0;1]$ *sao cho mỗi hàm chỉ có thể khác không trên một tập con compact của một trong các tập* U_s *và* $\sum_{i=1}^{N} \psi_i = 1$ *với mọi* $x \in K$*. (Đó gọi là giá của hàm đó, giá của hàm* ψ_i *được viết* $\operatorname{supp} \psi_i$)

Định nghĩa 1.5. *Hệ hàm* $\{\psi\}_{i=1}^{N}$ *được nói trong mệnh đề 1.1 được gọi là phân hoạch đơn vị của tập compact* K *ứng với phủ mở* $\{U_s\}_{s\in S}$.

Hệ quả 1.6. Nếu K là tập compact của tập mở $U \subset ¡^n$ thì tồn tại hàm số liên tục ψ trên toàn không gian $¡^n$, ngoài ra $\psi(x) = 1$ với mọi $x \in K$ và $\psi(x) = 0$ ở ngoài một tập compact nào đó của U.

Định lý 1.7. (Định lí Ostrogradsky với điểm kì dị)

Giả sử $\Omega \subset ¡^n$ *là miền bị chặn và* $\partial\Omega$ *có một điểm kì dị* O*, hàm vectơ* $f \in C^1(\Omega) \cap C^0(\overline{\Omega})$ *và* ν *là vectơ pháp tuyến đơn vị hướng ra ngoài* $\partial\Omega$*. Khi đó*

$$\int_{\Omega} div\, f\, dx = \int_{\partial\Omega} f.\nu\, dS \qquad (1)$$

Chứng minh

Ta gọi A là lân cận compact của điểm O. Cụ thể, ta chọn $A = B[O, \delta]$ – hình cầu đóng tâm O bán kính $\delta > 0$.

1. Nếu $f(x) = 0$ với $\forall x \in A$. Đặt

$$K = \overline{\{x \in \overline{\Omega} : f(x) \neq 0\}}$$

Ta có K là tập compact và mỗi phần tử $x \in K$, có hai khả năng sau:

i. $x \in K \cap \Omega$, ta chọn hình cầu $B(x, r_x)$ sao cho $B(x, r_x)$ nằm trong Ω.

ii. $x \in K \cap \partial\Omega$, ta chọn hình cầu $B(x, r_x)$ sao cho $B(x, 2r_x) \cap \partial\Omega$ là một tập có dạng đồ thị.

Cả hai khả năng này, ta đều có kết quả $K \subset \bigcup_{x\in K} B(x, r_x)$

Vì K là tập compact nên K có một phủ con hữu hạn, tức là tồn tại $x_1, x_2, \text{L}\ , x_n \in K$ để

$$K \subset \bigcup_{i=1}^{n} B(x_i, r_{x_i})$$

Gọi $\{\eta_i\}_{i=1}^{n}$ là một phân hoạch đơn vị ứng với phủ mở $\{B(x_i, r_{x_i})\}_{i=1}^{n}$ thỏa mãn $\eta_i \in C^{\infty}(¡^{n}), \text{supp}\,\eta_i \subset B(x_i, r_{x_i})$ và $\sum_{i=1}^{n} \eta_i(x) = 1$ với mọi $x \in K$. Khi này với mỗi $i \in \{1, 2, ..., n\}$

Nếu $x_i \in K \cap \Omega$. Vì $B(x_i, r_{x_i}) \subset \Omega$ mà supp $\eta_i \subset B(x_i, r_{x_i})$ nên supp $\eta_i f \subset B(x_i, r_{x_i})$. Mặt khác, $\eta_i \in C^{\infty}(¡^{n}), f \in C^{1}(\Omega) \cap C^{0}(\bar{\Omega})$, nên tồn tại $\int_{B(x_i, r_{x_i})} div\, \eta_i f\, dx$. Cũng vì supp $\eta_i f \subset B(x_i, r_{x_i})$ nên

$$\int_{B(x_i, r_{x_i})} div\, \eta_i f\, dx = \int_{\Omega} div\, \eta_i f\, dx$$

Do đó ta có

$$\int_{\Omega} div\, \eta_i f\, dx = \int_{\partial\Omega} (\eta_i f).\nu\, dS$$

Nếu $x_i \in K \cap \partial\Omega$. Vì $B(x_i, r_{x_i}) \cap \partial\Omega$ là một tập có dạng đồ thị, do đó tồn tại $\int_{\Omega \cap B(x_i, r_{x_i})} div\, \eta_i f\, dx$. Vì $\text{supp}\,\eta_i \subset B(x_i, r_{x_i})$ nên supp $\eta_i f \subset B(x_i, r_{x_i})$. Do đó

$$\int_{\Omega \cap B(x_i, 2r_{x_i})} div\, \eta_i f\, dx = \int_{\Omega} div\, \eta_i f\, dx$$

Suy ra

$$\int_{\Omega} div\, \eta_i f\, dx = \int_{\partial\Omega} (\eta_i f).\nu\, dS$$

Tóm lại cả hai trường hợp nêu trên ta đều có

$$\int_{\Omega} div\, \eta_i f\, dx = \int_{\partial\Omega} (\eta_i f).\nu\, dS$$

Suy ra

$$\sum_{i=1}^{n} \int_{\Omega} div\, \eta_i f\, dx = \sum_{i=1}^{n} \int_{\partial\Omega} (\eta_i f).\nu\, dS$$

Do đó ta có $\int_{\Omega} div\, f\, dx = \int_{\partial\Omega} f.\nu\, dS$

2. Ta xét $f(x)$ không đồng nhất bằng 0 trên $A = B[O,\delta]$.

Do A là lân cận compact của O nên theo Hệ quả 1.6 thì tồn tại số $\delta > 0$ và hàm $\eta_\delta \in C^\infty(¡^n), \eta_\delta(x) \in [0;1]\ \forall x \in ¡^n, \text{supp}\,\eta_\delta \subset B(0,2\delta), \eta_\delta(x) = 1\ \forall x \in A.$ Đặt $\psi_\delta = 1 - \eta_\delta$ thì $\psi_\delta(x) = 0\ \forall x \in A$ và ψ_δ có giá là tập compact nằm ngoài $A.$ Theo chứng minh trên thì ta có

$$\int_\Omega div\ \psi_\delta f\ dx = \int_{\partial\Omega} (\psi_\delta f).\nu\ dS$$

hay

$$\int_\Omega div(1-\eta_\delta) f\ dx = \int_{\partial\Omega} \big((1-\eta_\delta) f\big).\nu\, dS$$

Bây giờ ta chọn dãy $\{\delta_k\}_{k=1}^\infty$ mà $\delta_k \to 0$ khi $k \to \infty$ và $\eta_{\delta_k}(x) \to 0$ với $x \notin A = B[O,\delta_k]$ khi $k \to \infty.$ Ta nhận thấy khi $\delta_k \to 0$ thì $A = B[O,\delta_k]$ dần co lại tới điểm $O.$ Khi này với mọi k ta vẫn có

$$\int_\Omega div(1-\eta_{\delta_k}) f\ dx = \int_{\partial\Omega} \big((1-\eta_{\delta_k}) f\big).\nu\ dS \qquad (2)$$

Ta có

$$\begin{aligned}\int_\Omega div(1-\eta_{\delta_k}) f\ dx &= \int_{\Omega,\ B[O,\delta_k]} div(1-\eta_{\delta_k}) f\ dx + \int_{\Omega\cap B(O,\delta_k)} div(1-\eta_{\delta_k}) f\ dx \\ &= \int_{\Omega,\ B[O,\delta_k]} div(1-\eta_{\delta_k}) f\ dx\end{aligned}$$

bởi vì $\eta_{\delta_k} = 1$ trên $B[O,\delta_k]$ kéo theo $1-\eta_{\delta_k} = 0$ trên $\Omega \cap B[O,\delta_k].$

Do đó

$$\int_\Omega div(1-\eta_{\delta_k}) f\ dx \to \int_\Omega div\ f\ dx$$

khi

$$\int_{\Omega,\ B[O,\delta_k]} div(1-\eta_{\delta_k}) f\ dx \to \int_\Omega div\ f\ dx$$

tương đương

$$\left(\int_{\Omega,\ B[O,\delta_k]} div(1-\eta_{\delta_k}) f\ dx - \int_\Omega div\ f\ dx \right) \to 0 \text{ khi } k \to \infty$$

Ta có

$$\int_{\Omega,\ B[O,\delta_k]} div(1-\eta_{\delta_k}) f\ dx - \int_\Omega div\ f\ dx$$

$$= \int\limits_{\Omega,\ B[O,\delta_k]} div(1-\eta_{\delta_k}) f\ dx - \int\limits_{\Omega,\ B[O,\delta_k]} div\, f\ dx - \int\limits_{\Omega\cap B[O,\delta_k]} div\, f\ dx$$

$$= \int\limits_{\Omega,\ B[O,\delta_k]} div(-\eta_{\delta_k} f)dx - \int\limits_{\Omega\cap B[O,\delta_k]} div\, f\ dx$$

Suy ra

$$\left| \int\limits_{\Omega,\ B[O,\delta_k]} div(-\eta_{\delta_k} f)dx - \int\limits_{\Omega\cap B[O,\delta_k]} div\, f\ dx \right| < \left| \int\limits_{\Omega,\ B[O,\delta_k]} div\, \eta_{\delta_k} f\, dx \right| + \left| \int\limits_{\Omega\cap B[O,\delta_k]} div\, f\, dx \right|$$

Theo kết quả trên, khi $k \to \infty$ thì $\eta_{\delta_k}(x) \to 0$ ngoài $B[O,\delta_k]$ mà $\eta_{\delta_k} \in C^\infty(¡^{\ n}), f \in C^1(\Omega) \cap C^0(\overline{\Omega})$ nên với mọi $\varepsilon > 0$ luôn tồn tại k_0 sao cho với $\forall k > k_0$ thì

$$\left| \int\limits_{\Omega,\ B[O,\delta_k]} div\, \eta_{\delta_k} f\, dx \right| < \frac{\varepsilon}{2}$$

và tồn tại k_1 sao cho với $\forall k > k_1$ thì

$$\left| \int\limits_{\Omega\cap B[O,\delta_k]} div\, f\, dx \right| < \left| \int\limits_{B[O,\delta_k]} div\, f\, dx \right| \le \alpha_n \delta_k^n \sup_{B[O,\delta_k]} divf < \frac{\varepsilon}{2}$$

trong đó α_n là thể tích hình cầu đơn vị.

Do đó với mọi $k > \max\{k_0, k_1\}$ thì

$$\left| \int\limits_{\Omega,\ B[O,\delta_k]} div(-\eta_{\delta_k} f)dx - \int\limits_{\Omega\cap B[O,\delta_k]} div\, f\, dx \right| < \varepsilon$$

Như vậy khi $k \to \infty$ thì

$$\int\limits_{\Omega,\ B[O,\delta_k]} div(1-\eta_{\delta_k}) f\ dx \to \int\limits_{\Omega} div\, f\ dx$$

hay là

$$\int\limits_{\Omega} div(1-\eta_{\delta_k}) f\ dx \to \int\limits_{\Omega} div\, f\, dx$$

Mặt khác,

$$\int\limits_{\partial\Omega} (1-\eta_{\delta_k}) f.\nu\, dS = \int\limits_{\partial\Omega,\ B[O,\delta_k]} (1-\eta_{\delta_k}) f.\nu\, dS + \int\limits_{\partial\Omega\cap B[O,\delta_k]} (1-\eta_{\delta_k}) f.\nu\, dS$$

$$= \int\limits_{\partial\Omega,\ B[O,\delta_k]} (1-\eta_{\delta_k}) f.\nu\, dS$$

bởi vì $\eta_{\delta_k} = 1$ trên $B[O,\delta_k]$, do đó $1-\eta_{\delta_k} = 0$ trên $\partial\Omega \cap B[O,\delta_k]$. Suy ra

$$\int\limits_{\partial\Omega,\ B[O,\delta_k]} (1-\eta_{\delta_k}) f.\nu\, dS \to \int\limits_{\partial\Omega} f.\nu\, dS \quad \text{khi } k \to \infty$$

tương đương

$$\left(\int\limits_{\partial\Omega,\ B[O,\delta_k]} (-\eta_{\delta_k} f).\nu\, dS - \int\limits_{\partial\Omega\cap B[O,\delta_k]} f.\nu\, dS \right) \to 0 \quad \text{khi } k \to \infty$$

Ta có

$$\left| \int\limits_{\partial\Omega,\ B[O,\delta_k]} (-\eta_{\delta_k} f).\nu\, dS - \int\limits_{\partial\Omega\cap B[O,\delta_k]} f.\nu\, dS \right| \le \left| \int\limits_{\partial\Omega,\ B[O,\delta_k]} (-\eta_{\delta_k} f).\nu\, dS \right| + \left| \int\limits_{\partial\Omega\cap B[O,\delta_k]} f.\nu\, dS \right|$$

Vì khi $k \to \infty$ thì $\eta_{\delta_k}(x) \to 0$ với mọi $x \notin B[O,\delta_k]$ mà $\eta_{\delta_k} \in C^\infty(¡^n), f \in C^1(\Omega) \cap C^0(\overline{\Omega})$ nên với mọi $\varepsilon > 0$ luôn tồn tại k_2 sao cho với mọi $k > k_2$ thì

$$\left| \int\limits_{\partial\Omega,\ B[O,\delta_k]} (-\eta_{\delta_k} f).\nu\, dS \right| < \frac{\varepsilon}{2}$$

và tồn tại k_3 sao cho với $\forall k > k_3$ thì

$$\left| \int\limits_{\partial\Omega\cap B[O,\delta_k]} f.\nu\, dS \right| < \frac{\varepsilon}{2}$$

Suy ra

$$\int\limits_{\partial\Omega,\ B[O,\delta_k]} (1-\eta_{\delta_k}) f.\nu\, dS \to \int\limits_{\partial\Omega} f.\nu\, dS \quad \text{khi } k \to \infty$$

hay

$$\int\limits_{\partial\Omega} (1-\eta_{\delta_k}) f.\nu\, dS \to \int\limits_{\partial\Omega} f.\nu\, dS \quad \text{khi } k \to \infty$$

Cuối cùng từ (2), ta lấy giới hạn cả hai vế khi $k \to \infty$ thì ta thu được

$$\int\limits_{\Omega} div\, f\, dx = \int\limits_{\partial\Omega} f.\nu\, dS$$

Định lí được chứng minh.

Hệ quả 1.8. (Công thức Green) *Giả sử* $\Omega \subset ¡^2$ *là miền bị chặn với biên* $\partial\Omega$ *và hàm vectơ* $f(x,y) = \big(p(x,y), q(x,y)\big) \in C^1(\Omega) \cap C^0(\overline{\Omega})$. *Khi đó*

$$\iint\limits_{\Omega} \left(\frac{\partial q}{\partial x} - \frac{\partial p}{\partial y} \right) dxdy = \oint\limits_{\partial\Omega} p dx + q dy$$

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Mạnh Hùng, 2005, *Phương trình đạo hàm riêng (phần II),* NXB ĐHSP.

[2] Trần Đức Vân, 2005, *Lý thuyết phương trình vi phân đạo hàm riêng,* NXB ĐHQG Hà nội,

[3] Kutller K.L., 2003, *Notes for Partial Diffrential Equations*.

[4] Evans L.C., 1997, *Partial Diffrential Equations,* AMS.

OSTROGRADSKY – GAUSS THEOREM IN THE SINGULAR DOMAIN

Dr. Vu Trong Luong
M.A. Nguyen Thanh Tùng

Abstract: This paper presents and proves the Ostrogradsky – Gauss theorem on an bounded domain $\Omega \subset ¡^n$ with the singular point belonging to the boundary $\partial\Omega$ of Ω.

INTRODUCTION

Ostrogradsky – Gauss formula is an important knowledge in analytics field, it shows the relationship between the integral of the Divergence of the function $f \in C^1(\Omega) \cap C^0(\Omega)$ on the domain $\Omega \subset ¡^n$ bounded and its integral on the boundary $\partial\Omega$ of Ω. . Therefore, it is a useful computational tools in the areas of analytics in general, and especially in partial differential equations.

For smooth domain Ω i.e., Ω has boundary $\partial\Omega$ bebonging to class C^k , Ostrogradsky's integral formula has been stated and proved in the monographic books on analytic functions with many variables. Another question arises as if the domain Ω has the singular point on the boundary, whether the construction of Ostrogradsky – Gauss formula is similar as with that of smooth boundary. To answer this question, in the following paper, we try to prove Ostrogradsky – Gauss formula for domains with singular points on the boundary.

CHIẾN THẮNG TÂY BẮC (1952) ĐƯA ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH HẬU PHƯƠNG TẠI CHỖ CHO CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ (1954)

TS. Phạm Văn Lực
Khoa Sử - Địa

Tóm tắt: Chiến thắng Tây Bắc (1952) không chỉ tiêu diệt một bộ phận lớn sinh lực của địch, giải phóng được vùng đất đai rộng lớn có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng ở Tây Bắc mà còn trực tiếp đưa đến hình thành hậu phương tại chỗ cho chiến dịch Điện Biên phủ năm 1954 – nhân tố có tính chất quyết định chiến thắng Điện Biên phủ của dân tộc Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Tây Bắc một phần của lãnh thổ Việt Nam, một bộ phận của Tổ quốc Việt Nam là địa bàn sinh sống lâu đời của trên 20 dân tộc anh em: Thái, Mông, Lự, Hoa, Kinh, Mường, Tày, Nùng, Dao, La Ha, Khơ Mú, Kháng, Mảng, Lào, La Hủ…

Trong lịch sử cũng như trong giai đoạn hiện nay Tây Bắc có tầm chiến lược quan trọng cả về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng và trong quan hệ giao lưu quốc tế. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp 1945-1954, Tây Bắc không chỉ được coi là "Sườn Tây" của căn cứ địa Việt Bắc mà còn án ngữ cả một vùng rộng lớn bắc Lào và toàn bộ phía bắc Đông Dương. Đúng như Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã khẳng định: "Miền Việt Tây có vị trí chiến lược rất quan trọng. Hùng cứ được vùng đó không những quân địch ở vào cái thế "cứ cao lâm hạ" có thể uy hiếp hậu phương chúng ta, mà chúng lại mong thực hiện cái âm ưu ác độc "dĩ Việt, chế Việt" chia rẽ các anh em thiểu số, lập quân người Việt thiểu số để tiến đánh chúng ta... Cho nên, mỗi tấc đất miền Tây là một tấc đất của Tổ quốc Việt Nam, chúng ta không thể để cho địch dễ dàng dẫm lên được. Mỗi một đồng bào miền Tây là một người dân nước Việt, chúng ta không thể để đồng bào bị quân địch dày xéo hay lung lạc. Hơn nữa bảo vệ được lãnh thổ và nhân dân miền Tây tức là gián tiếp bảo vệ được đại hậu phương chúng ta, góp một phần quan trọng vào thắng lợi cuối cùng" [10].

Để án ngữ vị trí chiến lược quan trọng ở bắc Đông Dương, tạo bước phát triển mới trong cuộc kháng chiến chống Pháp, từ ngày 14/10-10/12/1952 Đảng – Chính phủ đã quyết định mở chiến dịch Tây Bắc. Chiến thắng Tây Bắc không chỉ tiêu diệt một bộ phận lớn sinh lực của địch (bắt sống hơn 6.000 tên địch); phá tan âm mưu thâm độc lập "Xứ Thái tự trị" mà còn giải phóng được vùng đất đai rộng lớn ở Tây Bắc Tổ quốc, trực tiếp đưa đến hình thành hậu phương tại chỗ cho chiến dịch Điện Biên phủ (1954). Quá trình xác lập đó được thể hiện qua một số ý như sau:

2. Nội dung

2.1. Chiến thắng Tây Bắc (1952) giải phóng được tiềm năng sức người, sức của phục vụ đắc lực cho chiến dịch Điện Biên phủ.

Tây Bắc có diện tích trên 36.000 km2, đây là địa bàn chiến lược quan trọng và là "Kho người", "Kho của" trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954) của nhân dân ta.

Chiến thắng Tây Bắc (1952) đã giải phóng được vùng đất đai rộng lớn 28.000 km2 với 25 vạn dân, bao gồm: toàn bộ tỉnh Nghĩa Lộ (cũ), tỉnh Sơn La (trừ cụm Nà Sản), 3 huyện phía

Nam tỉnh Lai Châu cũ (Quỳnh Nhai, Tuần Giáo, Điện Biên) và phần lớn huyện Sìn Hồ, một phần huyện Châu Lai (địch chỉ còn ở Mường Bun, Mường Tè, Thị trấn Lai Châu, huyện lỵ Sìn Hồ và một số điểm quanh huyện); các vùng giải phóng của Lai Châu đã được nối liền với căn cứ địa Việt Bắc và các tỉnh của Khu 20 (Yên Bái, Lào Cai, Sơn La). Đặc biệt, trong hơn 28.000km2 đất đai được giải phóng trong chiến dịch Tây Bắc có bốn cánh đồng màu mỡ phì nhiêu được coi là "**bốn vựa lúa**" lớn nhất của Tây Bắc:

1. Cánh đồng Mường Thanh (Điện Biên), có chiều dài khoảng 18 km, rộng bình quân 6km, đây là cánh đồng bằng phẳng, màu mỡ phì nhiêu được xếp hạng bậc nhất của Tây Bắc; năm 1952 Mường Thanh có khoảng gần 2 vạn dân, thuộc11 dân tộc anh em: Thái, Mông, Lự, Hoa, Kinh, Lào…Ngoài nguồn tài nguyên, khoáng sản đa dạng phong phú tiềm ẩn trong lòng đất như: Than (Thanh An), thiếc, chì, đồng (Him Lam), Mường Thanh còn là vựa lúa lớn nhất của Tây Bắc "Lúa gạo của Mường Thanh không chỉ là mặt hàng được giao lưu trao đổi khắp vùng Tây Bắc mà còn được chuyên chở lên cả miền Nam Trung Quốc, sang Lào và Đại Lý (Miến Điện)" [2, tr.31]

2. Cánh đồng Mường Lò (Nghĩa Lộ) là cánh đồng bằng phẳng, màu mỡ phì nhiêu lớn thứ hai của Tây Bắc, diện tích 29,66 km ^{2} , ruộng nước khoảng 2.300ha; dân cư đông đúc trên 1 vạn người, có 17 dân tộc anh em: Thái, Kinh, Mông, Mường, Tày, Dao… Ở Mường Lò không chỉ có nhiều vàng, bạc, đá quí tiềm ẩn trong lòng đất mà còn có nhiều sản vật quí và hiếm vào bậc nhất của Tây Bắc. Mường Lò cũng là nơi nổi tiếng với "gạo trắng, nước trong", với đặc sản chè tuyết Shan cổ thụ, với hương thơm nồng nàn của nếp Tan Tú Lệ, người Thái có câu:

"Muốn ăn gạo trắng nước trong
Vượt qua đèo Ách vào trong Mường Lò''

Trong lịch sử cũng như hiện nay, lúa gạo của Mường Lò không những đủ sức nuôi sống được một số dân đông đảo trong vùng mà còn là mặt hàng được giao lưu trao đổi khắp miền Tây Bắc.

3. Cánh đồng Mường Than (Than Uyên – Lai Châu) rộng nhất ở sườn Tây của dãy Hoàng Liên Sơn, đứng thứ ba của Tây Bắc. Cánh đồng Mường Than bằng phẳng, màu mỡ phì nhiêu, diện tích ruộng nước chiếm gần 1.000ha; dân cư đông đúc, có 9 dân tộc anh em: Thái, Kinh, Dao, Mông, Mường, Tày, Nùng, Hoa… Ở Mường Than ngoài than, sắt còn có nhiều vàng, bạc, đá quí (Tân Uyên, Mường Kim); nơi đây còn là hậu cứ quan trọng cung cấp lương thực thực phẩm cho đội quân "Thập châu" của Nguyễn Quang Bích trong thời kỳ chống giặc "Cờ Vàng" (tàn quân của Thái bình Thiên quốc) và sự thôn tính Tây Bắc của thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX.

4. Cánh đồng Mường Tấc (Phù Yên - Sơn La) rộng 660 ha [8, tr.22] lớn thứ 4 của Tây Bắc. Cánh đồng này bằng phẳng, phì nhiêu, dân cư đông đúc, với sự quần tụ sinh sống của các dân tộc: Thái, Mường, Tày, Nùng, Dao, Kinh… nơi đây không chỉ giàu có về tài nguyên khoáng sản trong lòng đất mà còn phong phú đa dạng về sản vật trên rừng, dưới ruộng, nhiều nhất vẫn là lúa gạo…Trong thời kỳ chống Pháp, nơi đây đã là hậu cứ cung cấp quân lực, nhân

lực và lương thực, thực phẩm cho các Trung đoàn 36 (Đại đoàn 308), Trung đoàn 165, 209 của Đại đoàn 312, Trung đoàn 141,174 (Đại đoàn 316) trong thời kỳ giải phóng Nghĩa Lộ 1952.

Trong lịch sử cũng như hiện nay, bốn cánh đồng trên được coi là "Bốn vựa lúa" lớn nhất của Tây Bắc, đúng như đồng bào Thái đã xếp hạng: "Nhất Thanh (Mường Thanh – Điện Biên), Nhì Lò (Mường Lò- Nghĩa Lộ), Tam Than (Mường Than (Than Uyên – Lai Châu), Tứ Tấc (Mường Tấc – Phù Yên, Sơn La).

Có thể nói, thiên nhiên hùng vĩ, vị trí chiến lược quan trọng, lại giàu có về tài nguyên, khoáng sản, đất đai màu mỡ; dân cư đông đúc, văn hóa đa dạng phong phú… đã khiến cho Tây Bắc thực sự trở thành "Kho người", "Kho của" trong cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta. Trong điều kiện Đảng – Chính phủ quyết định mở chiến dịch Điện Biên phủ (1953), nhu cầu về sức người, sức của rất lớn, nhưng lại xa căn cứ địa Việt Bắc và vùng tự do Thanh – Nghệ - Tĩnh, vấn đề chuyên chở vũ khí đạn dược, lương thực thực phẩm cho chiến dịch gặp nhiều trắc trở…thì việc quân ta giải phóng được Tây Bắc có tầm quan trọng đặc biệt, nó được coi là hậu phương tại chỗ - một trong những nhân tố giữ vai trò quyết định đưa chiến dịch đến thắng lợi.

2.2. Chiến thắng Tây Bắc đưa đến sự hình thành vùng giải phóng rộng lớn, liên hoàn, vững mạnh về mọi mặt

Trước sự chuyển biến tích cực của cuộc kháng chiến, ngày 12.01.1952 Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra Nghị định số 145/TTg tách tỉnh Sơn – Lai (được thành lập ngày 27/04/1948) thành hai tỉnh Sơn La, Lai Châu như cũ. Đến ngày 27/7/1952, Trung ương Đảng quyết định tách 4 tỉnh: Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái trong Liên khu Việt Bắc thành lập Khu XX (tiền thân của Khu Tây Bắc).

Trừ tỉnh Lào Cai được giải phóng sớm nhất ở Tây Bắc (01/11/1950) còn lại các địa phương sau khi được giải phóng trước yêu cầu cấp thiết của cuộc kháng chiến trong giai đoạn mói đều nhanh chóng được củng cố, tăng cường về mọi mặt

Sau chiến dịch Tây Bắc, vùng giải phóng của Tây Bắc nhanh chóng được củng cố, tăng cường về mọi mặt:

+ Tỉnh Lào Cai, đây là tỉnh được giải phóng sớm nhất ở Tây Bắc (01/11/1950), trước yêu cầu bức thiết của cuộc kháng chiến trong giai đoạn mới, ngay sau khi giải phóng, bộ máy Chính quyền từ tỉnh đến cơ sở nhanh chóng được kiện toàn; sản xuất được khôi phục, đời sống của đồng bào các dân tộc nhanh chóng được ổn định; lực lượng vũ trang địa phương từng bước được hình thành… Sau khi chiến dịch Tây Bắc thắng lợi (10.12.1952) Lào Cai được liên hoàn với các tỉnh của khu XX (Yên Bái, Lai Châu, Sơn La) và cùng với căn cứ địa Việt Bắc tạo thành "Đại hậu phương" của cuộc kháng chiến.

+ Ở Lai Châu, sau chiến dịch Tây Bắc hầu hết đất đai đã được giải phóng, địch chỉ còn ở Mường Bun, Mường Tè, Thị trấn Lai Châu, huyện lỵ Sìn Hồ và một số điểm quanh huyện. Ngay sau khi được giải phóng, Ban Cán sự Đảng tỉnh nhanh chóng được kiện toàn; tháng 12.1952 toàn tỉnh chỉ có 8 chi bộ, đến 12/1953 có 18 chi bộ, với tổng số 236 đảng viên (có 2

đảng viên dự bị).

Dưới sự lãnh đạo của Ban Cán sự Đảng, 23 Ủy ban Hành chính kháng chiến xã được thành lập; 4 huyện thành lập được Ủy ban Hành chính Kháng chiến là: Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Điện Biên, Tuần Giáo; mỗi Ủy ban có từ 2-4 người. Trên cơ sở đó đến 12/1952 Ủy ban Hành chính Kháng chiến Tỉnh được hình thành gồm 3 người do đồng chí Hoàng Bắc Dũng – Trưởng Ban cán sự Đảng tỉnh là Chủ tịch và hai Ủy vên là đồng chí Hoàng Hoa Thưởng và đồng chí Lò Văn Hặc; đến cuối 1953, toàn bộ 49 xã và 1.960 bản của tỉnh đã hình thành được UBHCKC [7, tr.176].

Trong thời gian này Ty Công an và các lực lượng vũ trang cũng từng bước được thành lập; đến cuối 1953, lực lượng vũ trang toàn tỉnh đã có 5 đại đội, với 616 người; đủ sức trấn áp các hành động bạo loạn, gây phỉ của kẻ địch. Song song với việc kiện toàn bộ máy lãnh đạo Đảng, chính quyền các Ban, Ngành như: Ty Y tế (01.03.1953), Ty Giáo dục (01.05.1953) cùng các cơ quan văn hóa xã hội, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ… cũng từng bước được thành lập.

+ Ở Sơn La, trong khi chiến dịch Tây Bắc đang trong giai đoạn quyết liệt, tháng 11/1952 Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã kịp thời ra chỉ thị "Những nhiệm vụ cần kíp củng cố vùng giải phóng" [4, tr.244]; trong đó Tỉnh ủy đặc biệt quan tâm đến việc chỉ đạo thành lập và củng cố chính quyền các cấp, giải thích các chủ trương chính sách của Đảng – Chính phủ, giữ gìn trị an, trật tự xã hội; tổ chức đánh trả các cuộc hành quân lấn chiếm của địch, tiến hành tiêu diệt các toán phỉ, biệt kích, do thám của chúng, ổn định đời sống nhân dân các dân tộc.

Nhằm đáp ứng yêu cầu bức thiết của cuộc kháng chiến, chỉ trong thời gian ngắn ở các huyện đã thành lập được chính quyền các cấp, liên huyện Mai – Thuận giải thể, Thuận Châu sát nhập vào Tỉnh ủy Lai Châu, còn Mai Sơn vẫn thuộc Sơn La. Cùng với việc thành lập và kiện toàn UBHCKC ở các huyện, các tổ chức đoàn thể thanh niên, phụ nữ… từng bước được hình thành; các lực lượng vũ tranh cũng được củng cố tăng cường ngang tầm nhiệm vụ mới của cách mạng và đã đánh thắng các cuộc hành quân lấn chiếm vùng Muổi Nọi của địch (01.03.1953).

+ Ở Yên Bái, từ cuối 1952 toàn tỉnh được giải phóng, Tỉnh ủy và Ủy ban Hành chính Kháng chiến tỉnh đã nhanh chóng lãnh đạo nhân dân ổn định đời sống, phát triển kinh tế và tổ chức kiện toàn lại bộ máy chính quyền mới ở tất cả các xã. Qua đợt phát động quần chúng giảm tô, gần một nửa số cán bộ chủ chốt của chính quyền các xã không đủ năng lực và phẩm chất đã được thay thế bằng những cán bộ có phẩm chất chính trị tốt, có uy tín với quần chúng. Chính quyền các cấp được củng cố, thể hiện rõ là chính quyền của nhân dân lao động đóng vai trò quyết định thực hiện thắng lợi đường lối chính sách của Đảng và Chính phủ.

Trên cơ sở bộ máy chính quyền được kiện toàn, lực lượng vũ trang địa phương cũng từng bước được kiện toàn đủ sức đánh thắng các hành động gây phỉ của kẻ địch. Đến 1954, Yên Bái đã xây dựng được 1 tiểu đoàn chủ lực, 5 đại đội ở các huyện, 1 trung đội bảo vệ cầu đường, quân số gồm 1.437 người. Tất cả các xã đều có từ 1-2 trung đội du kích, 1 trung đội dân quân. Tổng số cả tỉnh có hơn 4.000 dân quân du kích [9, tr.283].

Như vậy ta thấy, đồng thời với việc giải phóng đất đai, tất cả các châu (huyện) ở Tây Bắc sau khi được giải phóng đều nhanh chóng thiết lập được chính quyền cách mạng và bắt tay vào củng cố vùng giải phóng, phá tan âm mưu gây phỉ của kẻ địch. Đến cuối năm 1953 đầu 1954, Tây Bắc thực sự vững mạnh cả về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng, trở thành hậu phương tại chỗ của chiến dịch Điện biên phủ (1954).

2.3. Vai trò của hậu phương Tây Bắc trong chiến dịch Điện biên phủ 1954

Ngày 6.12.1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Điện Biên phủ, Hội đồng cung cấp mặt trận Trung ương được thành lập do đích thân Phó Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng làm Chủ tịch. Cùng với đó, Hội đồng cung cấp mặt trận cấp liên khu như Liên khu 4, Liên khu 3, Liên khu Việt Bắc và cấp tỉnh như Thanh Hóa, Nghệ An, Phú Thọ, Sơn La... được thành lập. Các hội đồng đó làm nhiệm vụ tổ chức huy động sức người, sức của ở hậu phương chi viện cho tiền tuyến, nhất là cho mặt trận Điện Biên Phủ. Tính riêng trong Chiến dịch Điện Biên Phủ, đồng bào các dân tộc Tây Bắc, Việt Bắc, Liên khu 3, Liên khu 4 đã đóng góp hơn 260 nghìn dân công (tính ra thành 14 triệu ngày công), 20.991 xe đạp thồ và hàng chục nghìn phương tiện vận chuyển thô sơ. Về bảo đảm vật chất, đồng bào đã đóng góp cho chiến dịch 25.056 tấn lương thực, 907 tấn thịt và hàng nghìn tấn thực phẩm khác. Chỉ tính riêng số vật phẩm đã chuyển được ra mặt trận là hơn hai chục nghìn tấn, trong đó có 14.950 tấn gạo, 266 tấn muối, 62,7 tấn đường, 577 tấn thịt và 565 tấn thức ăn khô, trong đó riêng các tỉnh Tây Bắc đóng góp rất lớn:

+ Tỉnh Lai Châu, dưới sự lãnh đạo của Ban Cán sự Đảng và Ủy ban Hành chính các cấp, nhân dân các dân tộc đã nhanh chóng khôi phục sản xuất, ổn định đời sống. Đến cuối 1952 đầu 1953, toàn tỉnh đã sản xuất được trên 200 nghìn tấn lương thực quy thóc; công tác thuế nông nghiệp cũng đã có nhiều tiến bộ; đời sống của đồng bào các dân tộc nhanh chóng được cải thiện và đi vào ổn định… đây là cơ sở nền tảng để địa phương có thể chi viện sức người, sức của cho cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc. Trong suốt chiến dịch Điện Biên phủ (1954), các dân tộc Lai Châu đã cung cấp cho tiền tuyến được 3.059 tấn lương thực, 245 tấn thịt, 250 tấn rau xanh và trên 260.000 người, cùng 62 thuyền, 353 ngựa thồ tham gia phục vụ chiến dịch [7, tr.217].

+ Tỉnh Sơn La – địa phương giáp ranh với Điện Biên phủ, trong suốt thời kỳ chiến dịch diễn ra, các dân tộc trong tỉnh đã huy động được trên 3.067 tấn gạo (vượt 52 tấn), thịt lợn đạt 130.165 kg, thịt trâu, bò đạt 14.228 kg.; rau xanh đạt trên 139 tấn. Riêng huyện Thuận Châu (Sơn La) đã huy động được 950 tấn gạo, 61 tấn thịt, 37 tấn rau xanh và huy động được 1.075.755 ngày công phục vụ chiến dịch [4, tr.272].

+ Cùng với các tỉnh Tây Bắc và cả nước, hai tỉnh Lào Cai và Yên Bái cũng có những đóng góp sức người, sức của to lớn cho chiến dịch Điện Biên phủ. Năm 1953, Yên Bái đã nộp thuế được 8.090 tấn thóc, 150 triệu đồng góp phần chi viện cho tiền tuyến kịp thời đúng lúc; riềng huyện Văn Chấn năm 1953 có 1.700 thanh niên tham gia nhập ngũ và đi phục vụ chiến dịch.

3. Kết luận

Có thể nói, Tây Bắc là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc; trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954), Tây Bắc là hậu cứ

đặc biệt quan trọng là "Kho người", "Kho của" của cuộc kháng chiến.

Việc hình thành được hậu phương tại chỗ sau chiến dịch Tây Bắc (1952) có ý nghĩa to lớn đồng thời cũng là một trong những nhân tố quyết định đưa chiến dịch Điện Biên phủ (1954) đi đến thắng lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Báo cáo về công tác "Hậu địch" ở Sơn La (1945-1954). Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Sơn La.

[2] Đinh Xuân Lâm (1975) *Điện Biên trong lịch sử*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội

[3] Lịch sử Đảng bộ huyện Mù Cang Chải (1957-2007), Ban chấp hành Đảng bộ huyện Mù Cang Chải xuất bản.

[4] Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La (2002) *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Sơn La*, tập 1 (1939-1954), NXBCT Quốc gia Hà Nội.

[5] Lịch sử Việt Nam (1427 - 1858), Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

[6] Ban chấp hành Đảng bộ huyện Mường La (1996) *Lịch sử Đảng bộ huyện Mường La 1940-1990*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[7] Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu (1999) *Lịch sử đảng bộ tỉnh Lai Châu* (Tập 1), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[8] Ban chấp hành Đảng bộ huyện Phù Yên (2001) *Lịch sử Đảng bộ huyện Phù Yên 1940-1975,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[9] Tỉnh Yên Bái một thế kỷ (1900-2000), Tỉnh ủy – Hội đồng nhân dân, Ủy Ban nhân dân tỉnh Yên Bái xuất bản

[10] Võ Nguyên Giáp: Thư gửi bộ đội Tây Tiến ngày 01.02.1947 – Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Lai Châu

TAY BAC VICTORY (1952) LED TO THE REAR IN PLACE FOR THE DIEN BIEN CAMPAIGN IN 1954

Dr. Pham Van Luc

Abtract: Tay Bac Victory (1952) not only destroyed a large number of enemy forces, liberated tracts of land which played a special strategic importance in the north west of the country but also directly led to the formation of the rear in place for the Dien Bien Phu Campaign in 1954 – the decisive factor of the victory in Dien Bien phu Campaign of Vietnam.

CÔNG CUỘC DÂN CHỦ HÓA (1945- 1951) VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN "THẦN KÌ" CỦA NHẬN BẢN

ThS. Đinh Ngọc Ruẫn
Khoa Sử - Địa

Tóm tắt: Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản tiến hành nhiều cải cách quan trọng trên các lĩnh vực (1945 – 1951). Nhờ những cải cách này, kinh tế Nhật Bản có sự bứt phá ngoạn mục, trở thành một hiện tượng thu hút sự chú ý của thế giới. Hiện tượng này được người ta gọi là "thần kì Nhật Bản".

1. Đặt vấn đề

Trên đống hoang tàn đổ nát, chỉ khoảng hai mươi năm sau chiến tranh thế giới hai, Nhật Bản đã có sự bứt phá ngoạn mục và vươn lên nhanh chóng. Người ta gọi hiện tượng này là "thần kì Nhật Bản". Sự phát triển nhanh chóng của Nhật Bản bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Một trong những nguyên nhân quan trọng góp phần vào sự phát triển thần kì của Nhật Bản được kể tới là công cuộc dân chủ hóa (1945 – 1951). Trong phạm vi bài viết, chúng tôi sẽ đi sâu làm rõ về công cuộc dân chủ hóa Nhật Bản và chỉ ra tác động của nó đối với sự phát triển thần kì.

2. Nội dung

2.1. Vài nét về Nhật Bản sau chiến tranh thế giới hai

Là nước bại trận sau chiến tranh thế giới hai nên Nhật phải gánh chịu những hậu quả nặng nề. Hệ thống thuộc địa bị mất hết (diện tích bằng 44% đất nước Nhật với tài nguyên phong phú). Bản thân nước Nhật bị quân đội Mỹ chiếm đóng theo chế độ quân quản. Đất nước bị chiến tranh tàn phá. "Nhật mất 80% tàu biển, 34% máy móc, 25% công trình xây dựng bị phá huỷ, 21% nhà cửa và tài sản riêng của gia đình bị thiệt hại, 25% tài sản của nhà nước bị thiệt hại. Tổng thiệt hại vật chất khoảng 64,3 tỷ Yên (bằng 2 lần tổng thu nhập quốc dân 1948 - 1949). Toàn bộ của cải tích được trong 10 năm (1935 - 1945) bị thiêu huỷ hoàn toàn. Những thiệt hại về người cũng vô cùng to lớn. Tổng số người chết và bị thương, mất tích khoảng 3 triệu người"[4; tr292].

Nền kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh đứng trước một hiện trạng vô cùng tồi tệ:

Sản lượng công nghiệp năm 1946 giảm sút xuống mức chưa bằng 1/3 tổng sản lượng năm 1930 và chỉ bằng 1/7 mức sản lượng năm 1941. Do thiếu than, ngành đường sắt bị khủng hoảng nghiêm trọng (vì nguồn năng lượng chính là than và thuỷ điện bị giảm sút nghiêm trọng).

Nông nghiệp cũng rơi vào tình trạng hết sức khó khăn. Vụ lúa năm1945 bị thất bát nặng, sản lượng chỉ còn bằng 2/3 so với năm trước đó. Nạn đói diễn ra đe dọa đe doạ cuộc sống của hàng triệu người dân Nhật Bản. Lượng lương thực cung cấp quy ra Calo tại 6 thành phố lớn chỉ có 106 Calo/1người/1 ngày tức là bằng 1/2 mức trung bình. Khoảng 30 - 40% lương thực phải trông chờ vào thị trường chợ đen.

Tình trạng khó khăn đã dẫn tới nạn đầu cơ tích trữ hoành hành, hàng hóa khan hiếm, giá cả tăng vọt. Nạn lạm phát nghiêm trọng bùng nổ từ giữa 1945 đến 1949, gây mất lòng tin vào chính phủ, tiêu cực xã hội phát triển. Tình trạng thất nghiệp tràn lan. Tổng số thất nghiệp lên tới 13,1 triệu người.

2.2. Công cuộc dân chủ hóa Nhật Bản

Đối phó với thực trạng khó khăn, chính phủ Nhật đã thực thi nhiều giải pháp khác nhau. Một trong những giải pháp được thực hiện một cách tổng thể và toàn diện phải kể tới đó là công cuộc dân chủ hóa:

Trong lĩnh vực chính trị, Nhật Bản ban hành Hiến pháp mới (3/11/1946). Theo đó, vai trò của Thiên hoàng – người cầm quyền tối cao của đất nước và làm cho quân đội có khả năng thống trị nền chính trị quốc gia đã bị loại bỏ, chủ quyền tối cao của nhân dân được công nhận, quyền cơ bản của mỗi công dân (quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền tham gia chính phủ, khiếu nại, tự do tư tưởng...) được đảm bảo. Tinh thần dân chủ của Hiến pháp mới đã dẫn tới sự thủ tiêu chủ nghĩa quân phiệt, ngăn chặn nguy cơ chiến tranh do chúng gây ra. Trên thực tế, Nhật Bản tiến hành giải trừ quân bị và nền an ninh quốc gia được duy trì dưới chiếc "ô hạt nhân" của Mỹ. Vì vậy, gánh nặng chi tiêu quân sự của Nhật không đáng kể vào khoảng 1% tổng sản phẩm quốc dân. Do đó, nguồn lực tư bản đã được tập trung vào việc xây dựng nền kinh tế sau chiến tranh, đóng góp vào sự tăng trưởng nhanh chóng của Nhật Bản sau đó.

Tiến hành nhiều cuộc cải cách nhằm tạo ra một khuôn khổ mới, cơ bản cho sự phát triển kinh tế. Ngày 9/10/1945, quân Đồng minh chiếm đóng Nhật Bản đã công bố chính sách "phi quân sự hoá nền kinh tế", khuyến khích các lực lượng dân chủ thủ tiêu sự tập trung trong sản xuất và chiếm hữu tài sản, thanh trừng những đầu sỏ tài phiệt. Biện pháp quan trọng để loại bỏ việc tập trung kinh tế là giải tán các zaibatsu (công ty độc quyền mang tính chất phong kiến) được thực hiện trong những năm 1946 – 1948 và cùng với nó là việc thanh trừng những nhà lãnh đạo kinh doanh đã cộng tác chặt chẽ với quân đội. Các biện pháp này, mặc dù còn những hạn chế nhất định trong thực tế nhưng chúng đã đóng góp vào việc loại bỏ tình trạng tập trung kinh tế và thiết lập một khuôn khổ cạnh tranh theo nguyên tắc thị trường tự do. Vì vậy, những tập đoàn xí nghiệp xuất hiện vào những năm 1950 như Mitsui, Mitsubishi... có một cơ cấu hoàn toàn khác so với cơ cấu của chúng khi còn là các zaibatsu. Ảnh hưởng của các gia đình zaibatsu trước đây đến những công ty mang tên zaibatsu hoàn toàn không còn nữa, chúng được điều hành theo chế độ quản lí hiện đại và đã giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế từ đó.

Trong nông nghiệp, nhà nước tiến hành cải cách ruộng đất. Cuộc cải cách ruộng đất được triển khai từ 1946 đến 1950. Đặc điểm cơ bản của cải cách ruộng đất là chuyển giao quyền sở hữu đất cho thuê sang cho những tá điền đã từng trồng trọt trên mảnh đất đó. Chính phủ tiến hành mua lại ruộng đất từ địa chủ. Tính đến cuối 1948, số ruộng đất chính phủ đã mua được lên đến hơn 1,6 triệu ha. Tiếp đó chính phủ đã bán ruộng đất cho các tá điền đã từng trồng trọt trên đó. Như vậy, công cuộc cải cách ruộng đất nhằm vào những mục tiêu chủ yếu sau:

+ Trước hết, cải cách tấn công vào cơ sở kinh tế của những địa chủ ủng hộ giới quân sự, xóa bó những tàn dư phong kiến còn tồn tại dai dẳng ở Nhật Bản, góp phần hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp.

+ Thứ hai, cải cách còn thủ tiêu tình trạng không ổn định liên quan đến thời gian sử

dụng đất thuê mà trước đó không khuyến khích nông dân đầu tư lâu dài. Do được làm chủ ruộng đất nên người nông dân hăng hái cải tạo đất đai, tăng cường đầu tư máy móc trang thiết bị kĩ thuật phục vụ cho sản xuất theo hướng hiện đại và đưa tới sự cải thiện điều kiện sống của người nông dân.

Những cải cách lao động bắt đầu bằng việc thông qua Đạo luật công đoàn năm 1945 đảm bảo các quyền tổ chức, thương lượng tập thể và bãi công. Chỉ hai năm rưỡi sau đó, đã có khoảng 34.000 công đoàn với tổng số 6,6 triệu đoàn viên so với con số nửa triệu trước chiến tranh là một điều rất đáng chú ý. Luật điều chỉnh quan hệ lao động năm 1946 được công bố. Do đó sự bảo đảm về việc làm của công nhân đã được bảo vệ tốt hơn và khả năng tăng lương đều đặn đã được mở ra.

Ngoài ra, chính phủ Nhật còn tiến hành những cải cách về văn hóa, giáo dục và xã hội. Trong những năm 1945 – 1951, đạo luật giáo dục được ban hành theo hướng xóa bỏ tư tưởng ca ngợi quân đội và sùng bái hoàng đế, nhấn mạnh đến tư tưởng hóa bình dân chủ, tiến bộ. Giá trị to lớn mà cải cách giáo dục mang lại là tài năng của con người sẽ được khai thác thông qua hệ thống giáo dục tốt nhất. Hệ thống kinh tế mới sẽ sử dụng hiệu quả nhất những tài năng đó thông qua việc tạo lập sự cạnh tranh mạnh mẽ và đề cao năng lực.

2.3 Sự phát triển "thần kì" của kinh tế Nhật Bản

Sự tăng trưởng nhanh chóng tiếp sau thời kì chiếm đóng là một bằng chứng đầy đủ về sự đóng góp của công cuộc cải cách đối với nền kinh tế Nhật Bản:

Vào cuối thời kỳ chiếm đóng (năm 1951), Nhật Bản phục hồi được mức sản xuất trước chiến tranh. Nhưng từ 1952 trở đi kinh tế Nhật Bản tăng trưởng nhanh chóng. Tổng sản phẩm quốc dân đã tăng với tốc độ 6,9% trong giai đoạn từ 1952 đến 1958 [5; tr162]. Tuy nhiên, sự tăng trưởng này vẫn chưa có được sự chú ý nghiêm túc nào của thế giới. Sang những năm 60, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm đạt 10,8% và được duy trì liên tục suốt từ1960 đến 1969, trong khi tốc độ của Cộng hòa liên bang Đức đạt 4,6% và của Mỹ là 4,3%[5; tr162]. Sự tăng trưởng này đã làm nên sự kinh ngạc và thu hút sự chú ý cho toàn thế giới. Người ta gọi sự tăng trưởng đó là sự "thần kỳ về kinh tế".

Với sự phát triển thần kì, Nhật Bản đã đuổi kịp và vượt các nước Tây Âu, vươn lên đứng thứ hai trong thế giới tư bản. Về tổng sản phẩm quốc dân (GNP) năm 1950 của Nhật đạt 20 tỷ USD (bằng 1/3 Anh (59 tỷ USD); bằng 1/2 Pháp (39 tỷ USD) và bằng 1/17 Mỹ (349,5 tỷ USD), nhỏ hơn của bất kỳ một nước phương Tây nào và chỉ bằng vài phần trăm so với tổng sản phẩm quốc dân của Mỹ. Tuy vậy, vào những năm sau, tổng sản phẩm quốc dân của Nhật đã vượt qua tất cả các nước phương Tây, trừ Mỹ. Nó đã vượt tổng sản phẩm quốc dân của Canađa vào năm 1960, của Anh và Pháp vào giữa thập kỷ này và tiếp theo là Tây Đức vào năm 1968. "Đến 1968, Nhật Bản đã trở thành cường quốc kinh tế thứ hai trong thế giới tư bản với 183 tỷ USD (Mỹ: 830 tỷ; Đức:132 tỷ; Anh:120 tỷ; Pháp:118 tỷ)" [4; tr196].

Từ những năm 70 trở đi, Nhật trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới:

+ Tổng sản phẩm quốc dân năm 1971 của Nhật đạt 224 tỷ USD. "Như vậy trong vòng

20 năm (1950 - 1971) tổng sản phẩm quốc dân của nước này tăng 11 lần, khoảng cách giữa Mỹ và Nhật từ 1/17 còn 1/5".[4; tr296]

+ Năm 1990, thu nhập bình quân/ người đạt trên 23 ngàn đô la đứng thứ hai thế giới.

+ Về công nghiệp, Nhật Bản đã đạt được những bước phát triển mạnh nhất và nhanh nhất. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp trung bình hàng năm của Nhật (1950 – 1960) là 15,9% (gấp 6 lần Mỹ (2,6%), hơn 5 lần Anh (2,9%), xấp xỉ 3 lần Pháp (5,4%), gấp 2 lần Tây Đức (9,4%). Giai đoạn 1961 - 1970 tăng 13,5%. Ngành công nghiệp rất giàu ưu thế về các mặt hàng (tàu biển, ô tô, xe máy, ti vi...)

+ Nông nghiệp phát triển theo hướng thâm canh với trình độ cơ giới hoá, hoá học hoá, thuỷ lợi hoá và điện khí hoá rất cao. Vì vậy, đến cuối thập niên 60, Nhật tự túc được 80% nhu cầu lương thực, 2/3 nhu cầu thịt sữa...

+ Sự phát triển của kinh tế kéo theo gia tăng mạnh mẽ của kim ngạch ngoại thương. "Từ 1950 – 1971, tổng ngạch ngoại thương tăng 25 lần (1,7 tỷ Đôla (1950) lên 43,6 tỷ Đôla năm 1971), xuất khẩu tăng 30 lần, nhập khẩu tăng 21 lần" [4; tr297].

Như vậy, chỉ khoảng hơn hai mươi năm sau chiến tranh, kinh tế Nhật Bản phục hồi và phát triển nhanh chóng. Người ta gọi hiện tượng này là "Thần kì Nhật Bản".

2.4. Một số nhận xét thay cho kết luận

Nói tóm lại những cải cách được tiến hành trong thời kì quân đồng minh chiếm đóng Nhật Bản, góp phần phá tan thể chế chính trị quân phiệt tạo ra những thể chế duy trì chế độ chính trị dân chủ. Việc giải tán các zaibatsu và cải cách ruộng đất đã phân chia đều hơn sức mạnh kinh tế cho toàn dân, khiến cho một nhóm nhỏ khó chi phối được nền chính trị quốc gia. Những cải cách lao động đã tạo cho công nhân có thể mặc cả tiền công và điều kiện lao động tốt hơn và sử dụng tổ chức của mình để đưa ra những yêu cầu chính trị. Những cải cách giáo dục cũng phục vụ cho mục đích dân chủ bằng cách dạy những giá trị dân chủ, phát triển khả năng tư duy lôgis và tạo ra những cơ hội lớn cho giáo dục. Với hàng loạt những cải cách dân chủ tổng thể được tiến hành trong thời gian này đã đem đến một diện mạo mới góp phần thúc đẩy Nhật Bản có một sự bứt phá ngoạn mục làm nên hiện tượng thần kì có một không hai trong lịch sử hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Lê Minh Đức - Nguyễn Nghị (1994), Lịch sử nước Mĩ, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

[2] Michel Beaud (2002), Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000, NXB Thế giới, Hà Nôi.

[3] Harry Shutt (2002), Chủ nghĩa tư bản những bất ổn tiềm tàng, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[4] Nguyễn Anh Thái chủ biên (1998), Lịch sử thế giới hiện đại, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[5] Yoshihara (1991), Sự phát triển kinh tế của Nhật Bản, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

THE DEMOCRATIZATION (1945- 1951) AND ITS IMPACT ON THE "MAGIC" DEVELOPMENT OF JAPAN

M.A. DinhNgoc Ruan

Abstract: After the World War II, from 1945 to 1951, Japan carried out a number of significant reforms in various aspects. Thanks to these changes, Japan's economy advanced by leaps and bounds and became a prominent phenomena in the world, which is known as "Magic Japan".

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ BIỆN PHÁP KĨ THUẬT ĐẾN SINH TRƯỞNG, NĂNG SUẤT KHOAI SỌ CỤ CANG TẠI THUẬN CHÂU – SƠN LA

ThS. Vũ Thị Nự
Khoa Nông – Lâm

Tóm tắt: Bài báo là kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của mật độ trồng, phân NPK kết hợp với phân hữu cơ và phân EM-Bokashi đến sinh trưởng, phát triển và năng suất của cây khoai sọ Cụ Cang. Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 4 - 10/2010 tại Thuận Châu - Sơn La. Các chỉ tiêu nghiên cứu gồm chiều dài dọc, số lá/cây, năng suất và hiệu quả kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy sử dụng 10 tấn phân chuồng + 600 kgNPK (5:10:5)/ha (Tương ứng với 80N: 60: P2O5: 80K2O/ha) và trồng ở mật độ 47.000 cây/ha có ảnh hưởng tích cực nhất đến sinh trưởng, phát triển của cây khoai sọ Cụ Cang; năng suất củ giống tăng 45,25 tạ/ha, năng suất củ thương phẩm tăng 65,64 tạ/ha, hiệu quả kinh tế tăng 135,80% so với đối chứng. Sử dụng 15 tấn EM - Bokashi/ha bón cho khoai sọ Cụ Cang cũng làm tăng năng suất là 68,33 tạ/ha, tăng hiệu quả kinh tế 138.75% so với đối chứng.

Từ khóa: Mật độ khoai sọ, năng suất khoai sọ, phân bón khoai sọ.

1. Đặt vấn đề

Khoai sọ Cụ Cang là cây trồng bản địa đặc sản của Thuận Châu - Sơn La, có khả năng thích nghi cao với điều kiện sinh thái, phù hợp với tập quán canh tác của người dân địa phương. Tuy nhiên, trong sản xuất hiện nay sản lượng khoai sọ không cao và chất lượng ngày càng suy giảm. Điều này do nhiều nguyên nhân như: Sự khó khăn về giống, kỹ thuật canh tác lạc hậu, sâu bệnh hại... trong đó, chưa có kỹ thuật canh tác hợp lí là một trong những nguyên nhân cơ bản nhất.

Theo kết quả điều tra trên địa bàn huyện Thuận Châu cho thấy: Khi bước vào mùa vụ trồng thì lượng giống không đủ cung cấp cho nhu cầu của người dân, việc tìm mua giống cũng rất khó khăn, bởi chỉ có rất ít hộ nông dân để được giống nhưng lượng củ giống ít và còn bị hao hụt nhiều trong quá trình bảo quản củ giống. Vì vậy để giải quyết vấn đề này cần có những biện pháp kỹ thuật nhằm làm tăng sản lượng củ giống để phục vụ mục đích trồng của người sản xuất.

Bài báo là những nghiên cứu về ảnh hưởng của phân bón tới sinh trưởng, phát triển và năng suất khoai sọ, ảnh hưởng của mật độ trồng tới sản lượng củ giống của khoai sọ Cụ Cang. Với mong muốn các nghiên cứu sẽ góp phần hoàn thiện quy trình kĩ thuật thâm canh cây khoai sọ Cụ Cang giúp duy trì và phát triển cây trồng bản địa, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho đồng bào dân tộc thiểu số của vùng.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Giống khoai sọ Cụ Cang thuộc nhóm Colocasia esculenta (L). Schott var. esculentum. Là giống khoai đặc sản nổi tiếng của Thuận Châu - Sơn La.

Nguyên vật liệu chủ yếu gồm phân chuồng hoai, phân hữu cơ EM- Bokashi được ủ từ phân động vật với chế phẩm EMINA cùng một số phụ phẩm khác. Phân NPK (5:10:5) với liều lượng bón 80kgN + 60kgP2O5 + 80kgK2O/ha.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Bố trí thí nghiệm (TN) nghiên cứu

*TN1: Nghiên cứu ảnh hưởng của mật độ trồng tới sinh trưởng, phát triển và năng suất củ giống khoai sọ Cụ Cang

CT1: 20.000 cây/ha (70cm x 70cm) (Đ/C)

CT2: 23.000 cây/ha (70cm x 60cm)

CT3: 28.000 cây/ha (70cm x 50cm)

CT4: 35.000 cây/ha (70cm x 40cm)

CT5: 47000 cây/ha (70cm x 30cm)

*TN 2: Nghiên cứu ảnh hưởng của phân NPK phối hợp với phân hữu cơ đến sinh trưởng, phát triển, năng suất khoai sọ Cụ Cang.

CT1 : Không bón phân (Đ/C)

CT2 : 80kgN + 60kgP2O5 + 80kgK2O/ha

CT3 : 10 tấn P/C/ha

CT4 : 5 tấn P/C + 80kgN + 60kgP2O5 + 80kgK2O/ha

CT5 : 10 tấn P/C + 80kgN + 60kgP2O5 + 80kgK2O/ha

CT6 : 15 tấn P/C + 80kgN + 60kgP2O5 + 80kgK2O/ha

*TN 3: Nghiên cứu ảnh hưởng của phân hữu cơ EM - Bokashi đến sinh trưởng, phát triển và năng suất khoai sọ Cụ Cang.

CT1: Không bón phân (Đ/C)

CT2: 5 tấn EM - Bokashi/ha

CT3: 10 tấn EM - Bokashi/ha

CT4: 15 tấn EM- Bokashi/ha

Các thí nghiệm được bố trí riêng biệt theo khối ngẫu nhiên đầy đủ (RCB), nhắc lại 3 lần (Nguyễn Thị Lan và Phạm Tiến Dũng, 2006). Diện tích ô thí nghiệm là 15m2 (10m x 1,5m). Khoảng cách ly của ruộng thí nghiệm mỗi chiều là 2m. Các yếu tố phi thí nghiệm là đồng nhất.

- Quy trình trồng và chăm sóc

Biện pháp chăm sóc áp dụng theo theo quy trình chăm sóc đối với cây khoai môn – sọ (Nguyễn Thị Ngọc Huệ, Đinh Thế Lộc, 2005).

+ Cách trồng:

Trồng hàng một, Hàng – Hàng: 70 cm x 70 cm, Cây – Cây: 70 cm x 70 cm

Riêng với thí nghiệm 1 trồng theo mật độ ở các công thức thí nghiệm đã thiết kế.

+ Phân bón:

Lượng bón: Thí nghiệm 2 và 3 bón phân theo các mức đã thiết kế trong các công thức thí nghiệm. Thí nghiệm 1 các công thức đều bón phân như nhau với lượng bón: 10 tấn phân chuồng + 80kgN + 60kgP2O5 + 80kgK2O/ha

Cách bón: Phân chuồng, phân hữu cơ EMINA – Boskashi bón lót toàn bộ vào hố trồng. Phân NPK bón làm 3 lần:

Lần 1 bón lót khi trồng bón 1/3 NPK.

Lần 2 khi cây được 4 lá bón thúc 2/3 NPK.

Lần 3 khi cây được 7 lá bón thúc hết lượng phân NPK còn lại.

- Các chỉ tiêu theo dõi

Theo dõi và lấy số liệu trên 10 cây/ô, lấy mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên. Các chỉ tiêu theo dõi gồm: Các chỉ tiêu về sinh trưởng, phát triển: Chiều dài dọc lá, số lá trên cây (lá), các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất: Khối lượng trung bình (KLTB) củ cái/khóm (gam), KLTB củ con/khóm (gam), số củ con/khóm (củ), năng suất thực thu củ cái/khóm (tạ/ha), củ con/khóm (tạ/ha); năng suất lý thuyết củ cái/khóm (tạ/ha), củ con/khóm (tạ/ha).

Các chỉ tiêu sinh trưởng được đánh giá từ 45 ngày sau trồng cho đến 135 ngày sau trồng vì qua 135 ngày sau trồng cây khoai sọ giảm dần sinh trưởng sinh dưỡng và tăng sinh trưởng sinh thực.

- Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu được xử lý thống kê bằng phần mềm Excel và IRRISTART 4.4.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Ảnh hưởng của mật độ đến sinh trưởng và năng suất củ giống khoai sọ Cụ Cang

Mật độ là chỉ tiêu quan trọng để đánh khả năng sinh trưởng cũng như năng suất củ giống của khoai sọ Cụ Cang. Khi trồng khoai sọ ở mật độ cao thì sản lượng của giống tăng và ở những mật độ trồng thưa sản lượng củ giống giảm dần. Kết quả đánh giá ảnh hưởng của mật độ đến sinh trưởng và năng suất củ giống của khoai sọ Cụ Cang được trình bày tại bảng 1.

Trên các mật độ trồng khác nhau chúng tôi thấy số lá không có sự khác nhau do số lá phụ thuộc vào đặc tính di truyền của giống. Chiều dài dọc lá và năng suất củ con tỷ lệ thuận với mật độ trồng. Ở những mật độ trồng thưa chiều dài dọc lá và năng suất củ con của khoai sọ Cụ Cang nhỏ hơn so với các mật độ trồng dày. Điều này hoàn toàn phù hợp với đặc điểm sinh lý quang hợp của cây trồng. Khi cây trồng cạnh tranh nhau về ánh sáng để quang hợp thì thân cây luôn hướng sáng, chúng phát triển mạnh chiều dài của thân để tìm nguồn ánh sáng quang hợp.

Bảng 1: Ảnh hưởng của mật độ đến sinh trưởng và năng suất củ giống khoai sọ Cụ Cang

CT	Chiều dài dọc lá (cm)	Số lá/cây	Năng suất củ con (tạ/ha)	
			Năng suất lý thuyết	Năng suất thực thu
1	107,21	15,98	61,33	53,22
2	132,52	15,49	66,09	58,33
3	135,78	15,13	75,23	69,31
4	137,92	15,04	89,59	82,59
5	143,67	15,01	110,38	98,46
$LSD_{0,05}$				8,56
CV%				6,30

Củ con chính là nguồn giống của vụ sau do đó càng nhiều củ con thì sản lượng giống càng cao, đáp ứng được nhu cầu về nguồn giống của địa phương, giúp cho người sản xuất chủ

động được nguồn giống và duy trì được giống khoai đặc sản bản địa góp phần giữ gìn nguồn gen quý đang trong đà bị mai một. Trên các mật độ trồng khác nhau năng suất thực thu củ con là khác nhau có ý nghĩa ở mức 95%.

Khi tăng mật độ trồng đều ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng, phát triển và năng suất khoai sọ Cụ Cang, đặc biệt là sản lượng củ giống. Ở mật độ trồng 47.000 cây/ha (70 x 30 cm) đã làm tăng sản lượng củ giống là 45,24 tạ/ha.

3.2. Ảnh hưởng của biện pháp bón phối hợp phân NPK với phân hữu cơ đến sinh trưởng, năng suất và hiệu quả kinh tế khoai sọ Cụ Cang

3.2.1. Ảnh hưởng của việc bón phối hợp phân NPK với phân hữu cơ đến sinh trưởng, năng suất khoai sọ Cụ Cang

Ảnh hưởng của việc bón phối hợp phân NPK với phân hữu cơ đến sinh trưởng, năng suất khoai sọ Cụ Cang được thể hiện trong bảng 2:

Từ kết quả theo dõi thí nghiệm ở các mức bón phân khác nhau cho thấy: Khi bón phân NPK kết hợp với PC thì khả năng sinh trưởng thân lá mạnh hơn so với ĐC. Đặc biệt ở mức bón phối hợp 15 tấn PC + 80kgN + 60kgP2O5 + 80K2O/ha cây khoai sọ Cụ Cang sinh trưởng phát triển khá tốt thân lá. Chiều dài dọc lá cũng như số lá đạt cao nhất và cao hơn hẳn so với đối chứng không bón phân.

Ở mức ý nghĩa α = 0,05 thì NSSTT củ cái và củ con ở các mức bón phân khác nhau là sai khác có ý nghĩa so với đối chứng không bón phân. NSTT củ cái và củ con của mức bón 80kgN + 60kgP2O5 + 80K2O/ha và 10 tấn P/C/ha sai khác nhau không có ý nghĩa. Cũng giống như vậy ở mức bón 10 tấn P/C + 80kgN + 60kgP2O5 + 80K2O/ha và 15 tấn P/C + 80kgN + 60kgP2O5 + 80K2O/ha thì NSTT củ cái và củ con sai khác nhau không có ý nghĩa.

Khi bón phối hợp 15 tấn PC + 80kgN + 60kgP2O5 + 80K2O/ha cây khoai sọ Cụ cang cho năng suất thực thu tổng thể cao hơn so với đối chứng là 76,42 tạ/ha

Bảng 2: Ảnh hưởng của việc bón phối hợp phân NPK với phân hữu cơ đến sinh trưởng, năng suất khoai sọ Cụ Cang

CT	Chiều dài dọc lá (cm)	Số lá/cây	Năng suất lý thuyết (tạ/ha)			Năng suất thực thu (tạ/ha)		
			Củ cái	Củ con	Tổng	Củ cái	Củ con	Tổng
1	105,17	15,17	48,53	42,80	91,33	39,27	31,36	70,63
2	110,12	15,96	56,73	47,93	104,67	49,77	40,46	90,23
3	121,36	16,2	72,80	49,27	122,07	65,36	41,63	106,99
4	130,01	16,79	76,33	50,13	126,47	68,96	45,16	114,12
5	135,00	17,02	95,53	52,27	147,80	88,41	47,86	136,27
6	144,45	17,83	100,47	57,67	158,13	95,50	51,55	147,05
$LSD_{0,05}$						5,15	8,19	

CV%						6,30	10,50	

3.2.2. Hiệu quả kinh tế khi bón phối hợp phân NPK với phân hữu cơ cho khoai sọ Cụ Cang

Hiệu quả kinh tế là yếu tố cuối cùng mà người sản xuất quan tâm, một giống hay biện pháp kỹ thuật mới muốn được người dân chấp nhận phải có hiệu quả kinh tế cao. Hiệu quả kinh tế được tính theo công thức sau:

Lãi = Tổng thu – Tổng chi

Sau thu hoạch chúng tôi đã hoạch toán hiệu quả kinh tế khi sử dụng bón phối hợp phân NPK với phân hữu cơ cho khoai sọ Cụ Cang được trình bày ở bảng 3

***Bảng 3**: Ảnh hưởng của biện pháp bón phối hợp phân NPK với phân hữu cơ đến hiệu quả kinh tế khoai sọ Cụ Cang*

Đơn vị: triệu đồng/ha

CT	Tổng thu	Tổng chi	Lãi	Lãi so với ĐC (%)
1	54,95	13,00	41,95	100
2	70,00	24,37	45,63	108,77
3	86,17	43,50	42,67	101,73
4	91,54	40,12	51,42	122,57
5	112,34	55,37	56,97	135,80
6	121,27	70,62	50,65	120,75

Ghi chú: Giá nguyên vật liệu và công lao động tại thời điểm nghiên cứu như sau: Giống 20.000 đ/kg, phân chuồng 3.000 đ/kg, phân NPK 5.000 đ/kg, giá bán củ cái 10.000 đ/kg, củ con 5.000 đ/kg, giá công lao động 50.000 đ/công

Ở các mức bón phân khác nhau giữa các công thức thí nghiệm đều làm tăng năng suất khoai sọ Cụ Cang và cho hiệu quả kinh tế cao. Bón phân khoáng kết hợp với phân hữu cơ giúp cho khoai sọ Cụ Cang sinh trưởng và phát triển tốt và năng suất cao hơn so với bón phân đơn lẻ và hơn hẳn so với Đ/C không bón phân. Ở mức bón phối hợp 10 tấn PC + 80kgN + 60kgP2O5 + 80K2O/ha đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất cho cây khoai sọ Cụ Cang.

3.3. Ảnh hưởng của phân hữu cơ EM – Bokashi đến sinh trưởng, năng suất, và hiệu quả kinh tế khoai sọ Cụ Cang.

3.3.1. Ảnh hưởng của phân hữu cơ EM-Bokashi đến sinh trưởng và năng suất khoai sọ Cụ Cang

Qua kết quả theo dõi cho thấy khi bón phân EM – Bokashi cho khoai sọ Cụ Cang thì khả năng sinh trưởng phát triển của khoai sọ Cụ Cang hơn hẳn so với không bón phân (Đ/C), chiều cao cây, số lá tăng nhanh, bộ lá to và hoàn thiện nhanh do đó mà khả năng tích lũy các vật chất hữu cơ vào củ là lớn nên năng suất khoai sọ Cụ cang sẽ rất cao. Điều này được minh chứng ở bảng 4

Xét ở mức ý nhĩa α = 0,05 thì ở mức bón 5 tấn EM – Bokashi/ha, 10 tấn EM – Bokashi/ha, 15 tấn EM – Bokashi/ha NSLT và NSTT khác nhau có ý nghĩa, so với Đ/C không bón phân. NSTT củ cái giữa các mức bón 5 tấn EM – Bokashi/ha, 10 tấn EM – Bokashi/ha, 15 tấn EM – Bokashi/ha đều sai khác có ý nghĩa. NSTT củ cái ở mức bón 15 tấn EM – Bokashi/ha sai khác có ý nghĩa cao so với Đ/C không bón phân. NSLT và NSTT củ con ở các mức bón phân EM – Bokashi khác nhau là khác nhau (ở mức thấp) ở độ tin cậy 95 %, chúng

gần tương đương với nhau. Bón 15 tấn EM – Bokashi/ha cho NSTT và NSLT củ con lớn hơn hẳn so với Đ/C không bón phân EM – Bokashi là 12,03 – 13,96 tạ/ha.

Kết quả ở bảng 4 cho thấy, ở mức bón 15 tấn EM – Bokashi/ha chiều dài dọc lá, số lá, cũng như năng suất của khoai sọ Cụ Cang là cao hơn hẳn so với ĐC. Năng suất thực thu củ cái và củ con ở các mức bón phân EM – Bokashi khác nhau hoàn toàn có ý nghĩa ở mức 95%

Bảng 4: Ảnh hưởng của phân hữu cơ EM – Bokashi đến sinh trưởng và năng suất khoai sọ Cụ Cang

CT	Chiều dài dọc lá (cm)	Số lá/cây	Năng suất lý thuyết (tạ/ha)			Năng suất thực thu (tạ/ha)		
			Củ cái	Củ con	Tổng	Củ cái	Củ con	Tổng
1	101,07	15,07	48,53	42,80	91,33	40,47	37,65	78,12
2	127,28	16,25	77,60	50,67	128,27	70,20	41,35	111,55
3	143,92	17,25	87,00	54,80	141,80	80,27	50,52	130,79
4	145,95	17,71	103,20	55,73	158,93	94,85	51,61	146,45
$LSD_{0,05}$						5,76	8,78	10,31
CV%						4,00	9,70	4,40

3.3.2. Hiệu quả kinh tế khi bón phân hữu cơ EM – Bokashi cho khoai sọ Cụ Cang

Bón phân hữu cơ EM – Bokashi đem lại hiệu quả kinh tế ra sao đối với cây khoai sọ Cụ Cang là mục đích cuối cùng mà người sản xuất quan tâm. Cũng với cách tính hiệu quả kinh tế như ở thí nghiệm 2 chúng tôi thu được kết quả ở bảng 5.

Qua hoạch toán kinh tế ở bảng 5 cho thấy sau khi đã trừ chi phí thì khi bón 15 tấn EM – Bokashi/ha cho lãi cao nhất và cao hơn so với không bón phân EM – Bokashi (Đ/C) là 138,76%. Tiền lãi thu được từ các mức bón 5 tấn EM – Bokashi/ha và mức bón 10 tấn EM – Bokashi/ha chênh lệch nhau không đáng kể, tuy vậy nếu so với Đ/C thì bón 5 tấn EM – Bokashi/ha thu được lãi cao hơn Đ/C là 16,78 triệu đồng/ha. Mức bón 10 tấn EM – Bokashi/ha thu lãi so với Đ/C là 17,19 triệu đồng/ha. Chúng tôi khuyến cáo bà con nông dân nên trồng khoai sọ Cụ Cang ở mật độ 20.000 cây/ha và bón 15 tấn EM – Bokashi/ha.

Bảng 5: Ảnh hưởng của phân hữu cơ EM – Bokashi đến hiệu quả kinh tế khoai sọ Cụ Cang

Đơn vị: triệu đồng/ha

CT	Tổng thu	Tổng chi	Lãi	Lãi so với ĐC (%)
1	59,59	13,00	46,59	100
2	90,87	27,50	63,37	136,01
3	105,53	41,75	63,78	136,88
4	120,65	56,00	64,65	138,76

Ghi chú: Giá nguyên vật liệu và công lao động tại thời điểm nghiên cứu như sau: Giống 20.000 đ/kg, phân hữu cơ EM - Bokashi 2,8 triệu đ/tấn, giá bán củ cái 10.000 đ/kg, củ con 5.000 đ/kg, công lao động 50.000 đ/công

4. Kết luận

Khi sử dụng các mức phân bón khác nhau để bón cho cây khoai sọ Cụ Cang đều làm tăng quá trình sinh trưởng phát triển và năng suất. Ở mức bón 10 tấn P/C + 80kgN + 60kgP2O5 + 80K2O/ha và trồng ở mật độ 47.000 cây/ha đã làm tăng sản lượng củ giống là

45,25 tạ/ha tăng năng suất 65,64 tạ/ha, hiệu quả kinh tế tăng 135,80% so với đối chứng. Sử dụng 15 tấn EM - Bokashi/ha để bón cho khoai sọ Cụ Cang cũng làm tăng năng suất là 68,33 tạ/ha, tăng hiệu quả kinh tế 138.75% so với đối chứng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Văn Bộ (2003), *Bón phân cân đối cho cây trồng ở Việt Nam,*NXB Nông nghiệp.

[2] Đào Huy Chiên, *Những quy định chủ yếu về phương pháp thí nghiệm và đánh giá các cây có củ*, Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

[3] Bùi Đình Dinh (1993), *Vai trò phân bón trong sản xuất cây trồng và hiệu quả kinh tế của chúng*. Bài giảng lớp tập huấn về sử dụng phân bón cân đối để tăng năng suất cây trồng và cải thiện môi trường 26 – 29/4/1993.

[4] Nguyễn Thị Ngọc Huệ, Đinh Thế Lộc (2005), *Khoai môn – sọ (Coco yams),* Cây có củ và kỹ thuật thâm canh, NXB Lao động xã hội.

EFFECTS OF SOME TECHNIQUES ON THE GROWTH AND THE PRODUCTIVITY OF TARO CU CANG IN THUAN CHAU – SON LA

M.A. Vu Thi Nu

Abstract: This paper presents the result from the research on the effects of planting density and NPK fertilizer combined with organic manure and distribution EM-Bokashi on the growth, and the productivity of taro plants Cu Cang. The study was conducted from May 4 to 10, 2010 in Thuan Chau - Son La. The research targets include vertical length, number of leaves per plant, the productivity and the economic efficiency. The research results show that using 10 tons of manure + 600 kgNPK (5:10:5)/ ha (equivalent to 80N: 60: P2O5: 80K2O/ha) and planting density of 47,000 plants / ha affected most positively to the growth and development of taro plants Cu Cang; the productivity of tubers increased by 45.25 kg/ ha, the productivity of tuber sale increased by 65.64 kg/ ha, economic efficiency increased by 135.80% compared to control. Using 15 tons of EM- Bokashi/ ha applied to taro Cu Cang also increased the productivity of 68.33 quintals/ ha, and increased economic efficiency 138.75% compared to control.

Keyword: Taro plant density, taro productivity, taro fertilizer

HIỆN TRẠNG Ô NHIỄM VÀ GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC SÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

ThS. Nguyễn Thanh Tưởng
Khoa Địa Lý - Đại học Đà Nẵng

Tóm tắt: Sông ngòi của thành phố Đà Nẵng trong những năm gần đây đang bị ô nhiễm. Các sông đang bị ô nhiễm như sông Hàn, sông Cu Đê và sông Phú Lộc. Các chất gây ô nhiễm chủ yếu là vi sinh vật, dầu mỡ, phênol, kim loại nặng và chất vô cơ. Nguyên nhân gây ô nhiễm chủ yếu là do các hoạt động canh tác nông nghiệp, chăn nuôi, sản xuất công nghiệp và nước thải đô thị. Vì vậy, cần phải có giải pháp để xử lý chất thải từ các nhà máy, các khu công nghiệp, khu đô thị, có chiến lược quản lý và khai thác bền vững đối với vùng sông, có quy hoạch sử dụng và quản lý tổng hợp lưu vực các sông một cách hợp lý. Bài viết này, chúng tôi nghiên cứu hiện trạng, nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nước sông để đề xuất những giải pháp giảm thiểu sự ô nhiễm

I. Đặt vấn đề

Công tác bảo vệ môi trường nước sông ở Tp. Đà Nẵng trong những năm qua đã có những chuyển biến tích cực, hệ thống chính sách và thể chế bảo vệ môi trường tiếp tục được hoàn thiện. Nhận thức về công tác BVMT của các cấp uỷ đảng, chính quyền, Mặt trận tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn thành phố được nâng lên một bước, ô nhiễm môi trường nước sông đã từng bước được ngăn chặn. Tuy nhiên, tình hình môi trường, năng lực quản lý môi trường, các chính sách, thể chế về bảo vệ chất lượng môi trường nước sông chưa đáp ứng với yêu cầu cũng như tiêu chuẩn của một đô thị loại I và tình hình phát triển KT-XH của địa phương.

II. Hiện trạng ô nhiễm môi trường nước sông trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng

Sông ngòi ở Tp Đà Nẵng bắt nguồn từ phía Tây, Tây Bắc thành phố và tỉnh Quảng Nam. Hầu hết các sông ở Đà Nẵng đều ngắn và dốc. Đà Nẵng có 03 hệ thống sông lớn: sông Hàn, sông Cu Đê và sông Phú Lộc. Các con sông này vừa là nguồn cung cấp nước nhưng đồng thời vừa là nơi tiếp nhận nước thải từ các hoạt động canh tác nông nghiệp, chăn nuôi, sản xuất công nghiệp và nước thải đô thị. Đây là nguyên nhân chính làm cho nước sông bị ô nhiễm làm ảnh hưởng tới môi trường và sức khỏe con người. Ngoài ra, trên địa bàn thành phố còn có các sông nhỏ: sông Cổ Cò, sông Kim Liên…

a. Sông Hàn

i. Các nguồn gây ô nhiễm

Nguyên nhân gây ô nhiễm nước sông chủ yếu là do hoạt động khai thác trái phép cát sông, chất thải của KCN Hòa Cầm, hoạt động sản xuất của các cơ sở dịch vụ thủy sản và hậu cần nghề cá của cảng cá Thọ Quang.

ii. Diễn biến ô nhiễm

Từ năm 2005 – 2009, tại các điểm quan trắc chất lượng nước sông Hàn (SH1: Nhánh sông Vu Gia; SH2: Cầu Quá Giáng; SH3: Nhánh sông Túy Loan; SH4: Cầu Đỏ; SH5: Cầu Nguyễn Văn Trỗi) được thực hiện với tần suất 6 lần/năm. Kết quả đo được là:

1. Hàm lượng chất hữu cơ (DO, BOD5, COD)

Biểu đồ 1: Đường xu hướng DO trên sông Hàn năm 2005-2009

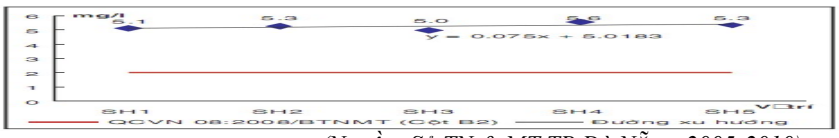

(Nguồn: Sở TN & MT TP Đà Nẵng, 2005-2010).

Qua biểu đồ cho thấy, trong 5 năm qua chưa có dấu hiệu ô nhiễm chất hữu cơ, ngoại trừ

vị trí cầu Đỏ, hàm lượng BOD5 trung bình năm 2009 có vượt nhưng mức độ không đáng kể (0,08 lần). Tuy nhiên, xét về mặt không gian, hàm lượng DO trung bình 5 năm cao hơn tiêu chuẩn, hướng gia tăng về phía hạ lưu sông Hàn, như vậy cũng đảm bảo lượng oxy cung cấp cho sinh vật thủy sinh.

2. Hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS)

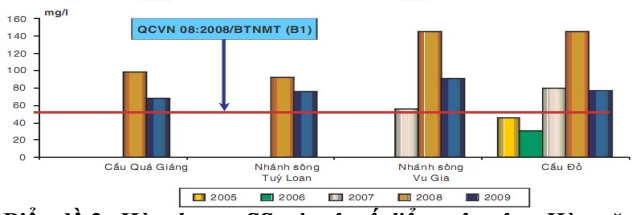

Biểu đồ 2: ***Hàm lượng SS tại một số điểm trên sông Hàn năm 2005-2009***

(Nguồn: Sở TN & MT TP Đà Nẵng, 2005-2010).

Qua biểu đồ cho thấy: có 4/5 vị trí có hàm lượng SS trung bình năm vượt tiêu chuẩn quy định (0,37-3,84 lần). Riêng khu vực cầu Đỏ, nơi gần nguồn cấp nước và dễ chịu ảnh hưởng bởi triều cường, hàm lượng SS vượt tiêu chuẩn cho phép trong 5 năm qua, dao động 0,04-3,84 lần. Tuy nhiên, theo không gian, hàm lượng SS trung bình vẫn còn ở dưới mức tiêu chuẩn. Hàm lượng SS trong mùa mưa cao hơn mùa khô và có xu hướng tăng theo thời gian.

3. Hàm lượng NO_2^-

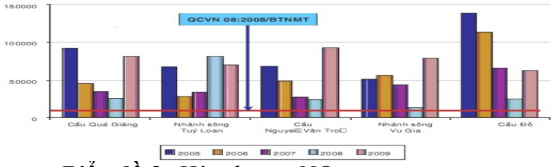

Biểu đồ 3: *Hàm lượng NO_2^- trên sông Hàn năm 2005-2009*

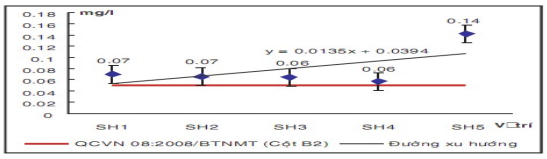

Biểu đồ 4: *Đường xu hướng NO_2^- theo không gian trên sông Hàn 2005-2009*

(Nguồn: Sở TN & MT TP Đà Nẵng, 2005-2010).

Qua biểu đồ cho thấy: Hàm lượng NO_2^- trung bình vượt tiêu chuẩn ở một số vị trí, dao động 0,21-3,76 lần. Ô nhiễm chủ yếu diễn ra vào năm 2006-2007. Riêng khu vực cầu Đỏ, hàm lượng NO_2^- gấp đôi so với QCVN:08/BTNMT (A2) năm 2005, sau đó giảm dần và đến năm 2009 giá trị trung bình dưới mức tiêu chuẩn. Như vậy, theo thời giann, hàm lượng NO_2^- tại vị trí này có xu hướng giảm rõ rệt. Kết quả quan trắc cũng cho thấy không xảy ra ô nhiễm NO_2^- vào mùa mưa trong 5 năm qua và ở mùa khô hàm lượng NO_2^- giảm dần theo thời gian và thấp dưới mức cho phép trong năm 2009.

4. Mật độ vi sinh vật (coliform)

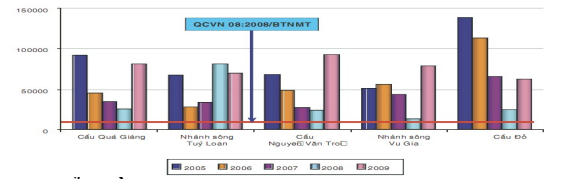

Biểu đồ 5*: Mật độ vi sinh vật trên sông Hàn 2005-2009*

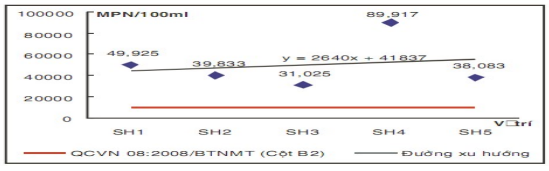

Biểu đồ 6: *xu hướng vi sinh vật theo không gian trên sông Hàn 2005-2009*

(Nguồn: Sở TN & MT TP Đà Nẵng, 2005-2010).

Ô nhiễm coliform là đáng báo động nhất trên sông Hàn, mức độ ô nhiễm khá cao, không ổn định và có biểu hiện gia tăng trong những năm gần đây so với QCVN:08/BTNMT.

Mật độ coliform dao động từ 6.958-162.421 MPN/100ml, tương đương mức vượt trung bình từ 0,82-20,66 lần tại tất cả các điểm quan trắc trong 5 năm qua. Năm 2005, phần lớn các vị trí đều vượt trên 5 lần so với tiêu chuẩn cho phép, nhưng sau đó có giảm hơn nhưng lại tiếp tục tăng vào năm 2009 (vượt tiêu chuẩn 8 lần).

5. Hàm lượng kim loại nặng (Hg, Pb, Fe)

Từ năm 2005 – 2009, tại các điểm quan trắc chất lượng nước sông Hàn chưa thấy dấu hiệu ô nhiễm kim loại nặng (trừ Hg năm 2005 vượt tiêu chuẩn cho phép 1 lần). Hàm lượng Fe tại vị trí cầu Tứ Câu vượt chuẩn so với QCVN:08/BTNMT từ 0,41-0,75 lần trong 2 năm gần đây, trong đó giữa mùa khô năm 2009, hàm lượng Fe tại vị trí này đột biến gia tăng và vượt tiêu chuẩn quy định 5,4 lần.

6. Dầu mỡ và phenol

Chưa có dấu hiệu ô nhiễm dầu mỡ và phenol ở các điểm quan trắc trong thời gian qua. Kết quả quan trắc trong 3 năm gần đây cho thấy hàm lượng dầu mỡ và phenol dao động từ 0,2-0,7mg/l, cao nhất là năm 2009 đột xuất tăng vào tháng 10 với hàm lượng dầu mỡ là 0,8mg/l.

b. Sông Cu Đê

i. Các nguồn gây ô nhiễm

Nguồn gây ô nhiễm nhiều nhất là chất thải công nghiệp. Các KCN Hòa Khánh, Liên Chiểu nằm gần sông Cu Đê, nước thải của các KCN này chưa qua xử lý đã thải trực tiếp vào sông gây ô nhiễm. Ngoài ra còn có rác thải, nước thải sinh hoạt của các khu dân cư, hoạt động tàu thuyền và hoạt động nông-lâm- ngư nghiệp khu vực quận Liên Chiểu và huyện Hòa Vang.

ii. Diễn biến ô nhiễm

Từ năm 2005 – 2009, tại các điểm quan trắc (SCD1: Cách cửa sông 500m; SCD2: cách cửa sông 1000m; SCD3: cách cửa sông 6000m) chất lượng nước sông Cu Đê được thực hiện với tần suất 6 lần/năm. Kết quả đo được là:

1. Hàm lượng chất hữu cơ (DO, BOD5, COD)

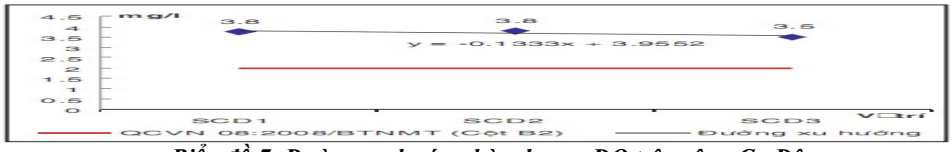

Biểu đồ 7: Đường xu hướng hàm lượng DO trên sông Cu Đê

(Nguồn: Sở TN & MT TP Đà Nẵng, 2005-2010).

Tại hầu hết các điểm quan trắc, chưa có dấu hiệu ô nhiễm BOD5, COD. Hàm lượng DO trung bình dao động từ 3,50-4,47 mg/l, cao hơn tiêu chuẩn từ 0,03-0,15 lần. Như vậy hàm lượng oxy hòa tan còn đảm bảo cho sự sống dưới nước. Theo không gian, mặc dù hàm lượng BOD5 và COD dưới mức cho phép nhưng đường xu hướng của chúng tăng dần về phía thượng nguồn. Ngược lại, hàm lượng DO đạt yêu cầu so với tiêu chuẩn nhưng giảm dần về phía thượng nguồn.

2. Hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS)

Tại hầu hết các điểm quan trắc, trong 5 năm qua hàm lượng SS hàng năm dao động từ

11,67-25,67mg/l, đảm bảo giới hạn cho phép theo QCVN:08/BTNMT. Về không gian, hàm lượng SS có tăng dần ở 2 vị trí SCD1 và SCD2.

3. Hàm lượng NO_3^-, NH_4^+, PO_4^{3-}

Hàm lượng NH_4^+ trung bình từ 0,08-0,74mg/l, cao hơn xấp xỉ giới hạn cho phép trong những năm 2005-2009. Riêng năm 2009 hàm lượng PO_4^{3-} ở vị trí SCD1 và SCD2 đo được đạt giá trị trung bình từ 0,33-0,43mg/l, cao hơn giới hạn cho phép từ 0,11-0,45 lần.

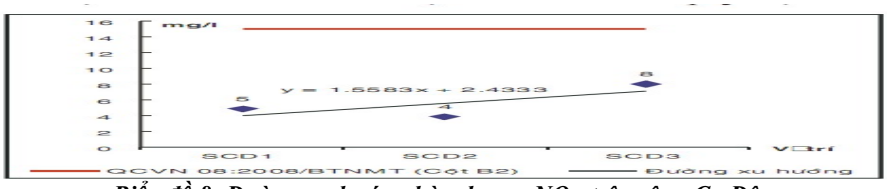

Biểu đồ 8: Đường xu hướng hàm lượng NO_3^- trên sông Cu Đê

(Nguồn: Sở TN & MT TP Đà Nẵng, 2005-2010)

Diễn biến ô nhiễm chất dinh dưỡng theo mùa cũng khác nhau, hàm lượng NH_4^+ mùa khô ở một số thời điểm cao hơn mùa mưa. Ngược lại, mùa mưa hàm lượng PO_4^{3-} cao hơn mức tiêu chuẩn và cao hơn mùa khô. Về không gian, đường xu hướng biểu thị hàm lượng chất ô nhiễm còn ở dưới mức tiêu chuẩn. Tuy nhiên, hàm lượng PO_4^{3-} có xu hướng tăng về phía cửa sông.

4. Mật độ vi sinh vật (coliform)

Trong 5 năm qua, tại hầu hết các điểm quan trắc không xảy ra ô nhiễm coliform. Mật độ coliform đo được dao động 93-8.663MNP/100ml. Duy nhất năm 2007 là 8.660MNP/100ml tại vị trí SCD2, cao hơn so với tiêu chuẩn nhưng không đáng kể (0,15 lần). Về mùa mưa, mật độ phân bố coliform đạt yêu cầu, trong khi mùa khô thì hàm lượng coliform tại 2 vị trí SCD2 và SCD1 cao hơn tiêu chuẩn từ 0,23-0,64 lần.

5. Hàm lượng kim loại nặng (Hg, Pb, Fe, Cu, Zn, Cd, Cr_6^+)

Sông Cu Đê không xảy ra ô nhiễm kim loại nặng. Riêng năm 2005, hàm lượng thủy ngân (Hg) và Asen (As) tại một số điểm quan trắc vượt tiêu chuẩn cho phép. Vào mùa khô, ngoại trừ ô nhiễm Hg năm 2005, các chất ô nhiễm còn lại điều dưới mức tiêu chuẩn cho phép. Vào mùa mưa hàm lượng Hg tại các vị trí vẫn đảm bảo mức cho phép, nhưng hàm lượng As trung bình lại cao hơn tiêu chuẩn từ 6,81-22,43 lần tại SCD2.

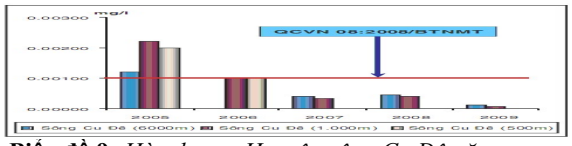

Biểu đồ 9: *Hàm lượng Hg trên sông Cu Đê năm 2005-2009*

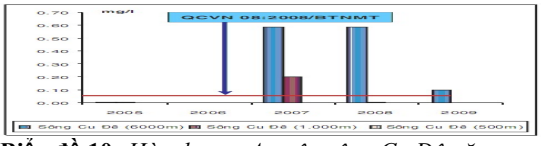

Biểu đồ 10: *Hàm lượng As trên sông Cu Đê năm 2005-2009*

(Nguồn: Sở TN & MT TP Đà Nẵng, 2005-2010).

6. Dầu mỡ và phenol

Theo kết quả quan trắc cho thấy hàm lượng dầu mỡ trong nước sông Cu Đê ngày càng gia tăng, dao động từ 0,1-0,43mg/l, tương đương với số lần vượt tiêu chuẩn 0,2-3,2 lần. Đặc biệt, năm 2008-2009 tại 02 vị trí SCD2 và SCD1 mức độ ô nhiễm đầu mỡ rất cao, cao hơn tiêu chuẩn 2,4-3,2 lần. Vào mùa khô, hàm lượng dầu mỡ trong nước sông cao hơn mùa mưa,

vượt tiêu chuẩn 0,2-3,67 lần. Tại vị trí CSD1 ô nhiễm dầu mỡ tăng lên rõ rệt trong 3 năm gần đây (tăng từ 1,5-3,67 lần). riên ô nhiễm phenol xảy ra chủ yếu vào các năm trước, trong 2 năm gần đây hàm lượng phenol mùa khô đảm bảo mức cho phép.

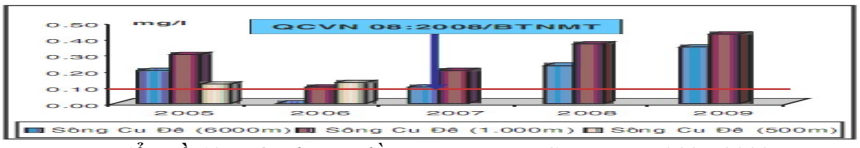

Biểu đồ 10: *Hàm lượng dầu mỡ trên sông Cu Đê năm 2005-2009*

(Nguồn: Sở TN & MT TP Đà Nẵng, 2005-2010)

c. Sông Phú Lộc

i. Các nguồn gây ô nhiễm

Sông Phú Lộc là nơi bị ô nhiễm nặng nhất. Nguồn gây ô nhiễm chính cho sông Phú Lộc là do một phần nước rỉ rác từ bãi rác Khánh Sơn (cũ và mới) của thành phố, đây còn là nơi tiếp nhận nước thải sinh hoạt từ các hộ dân của quận Thanh Khê, nước thải sau xử lý của trạm xử lý Phú Lộc, ảnh hưởng của hoạt động công nghiệp và dịch vụ ở hai bên bờ sông, bèo từ thượng nguồn chết trôi dạt xuống hạ nguồn.

ii. Diễn biến ô nhiễm

1. Hàm lượng chất hữu cơ (DO, BOD5, COD)

Theo số liệu quan trắc trong 5 năm qua, ô nhiễm BOD5, COD ngày càng tăng, không có dấu hiệu suy giảm. Hàm lượng BOD5 dao động từ 27,83-61,33 mg/l, cao hơn tiêu chuẩn từ 0,19-3,09 lần. Hàm lượng COD dao động từ 33,33-135,17 mg/l, cao hơn tiêu chuẩn 0,11-3,51 lần. Riêng năm 2009, hàm lượng của 2 thông số này cao hơn tiêu chuẩn 3,09-3,51 lần.

Bảng 1: Số lần vượt tiêu chuẩn của các chất hữu cơ trên sông Phú Lộc 2005-2009

Thông số	Số lần vượt QCVN 08:2008/BTNMT				
	2005	2006	2007	2008	2009
DO	0,30	0,28	0,33	0,26	0,16
BOD5	1,37	0,63	0,86	0,19	3,09
COD	1,29	1,01	0,53	0,11	3,51

(Nguồn: Sở TN & MT TP Đà Nẵng, 2005-2010).

Kết quả trên cho thấy, ô nhiễm hữu cơ trên sông Phú Lộc không có xu hướng giảm trong giai đoạn 2005-2009. Vào mùa khô hàm lượng BOD5, COD năm 2009 cao 94,85 lần). Mùa mưa hàm lượng BOD5, COD giảm nhưng vẫn vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần.

2. Hàm lượng NO_3^-, NH_4^+, PO_4^{3-}

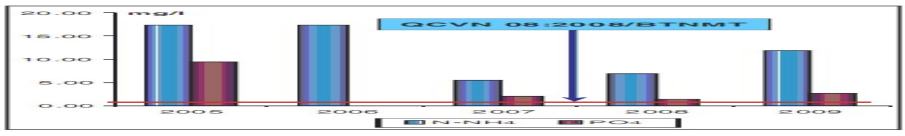

Biểu đồ 11: *Hàm lượng NH_4^+, PO_4^{3-} trên sông Phú Lộc năm 2005-2009*

(Nguồn: Sở TN & MT TP Đà Nẵng, 2005-2010).

Diễn biến ô nhiễm chất dinh dưỡng trên sông Phú Lộc trong 5 năm qua chưa có chuyển biến tích cực, hàm lượng NH_4^+ vẫn tăng cao, dao động từ 6,83-17,46 mg/l, cao hơn so với tiêu chuẩn cho phép từ 9,68-33,83 lần. Hàm lượng PO_4^{3-} ở mức 1,31-9,41 mg/l, cao hơn tiêu

chuẩn 5,61-33,11 lần.

3. Mật độ vi sinh vật (coliform)

Ô nhiễm coliform liên tục tăng trong 5 năm gần đây, đặc biệt năm 2006 ô nhiễm rất cao tại gần cửa sông, dao động từ 4.600-10.200MNP/100ml, cao hơn tiêu chuẩn cho phép 514,19 lần. Sau năm 2006, trạm xử lý nước thải Phú Lộc đi vào vận hành chính thức tình hình ô nhiễm coliform cải thiện hơn nhưng vẫn cao hơn tiêu chuẩn từ 0,2-76,75 lần và xu hướng tăng cao năm 2009.

4. Hàm lượng kim loại nặng (Hg, Pb, Fe, Cu, Zn, Cd, Cr_6^+)

Đối với kim loại nặng, trừ Cu, Zn, Pb, các thông số khác trên sông Phú Lộc có cao hơn tiêu chuẩn cho phép. Kết quả quan trắc trung bình mỗi năm đều dưới 0,0038mg/l, mức độ cao hơn tiêu chuẩn dao động từ 0,15-2,80 lần. Riêng hàm lượng Fe có xu hướng tăng qua các năm, cao nhất là năm 2009 (cao hơn tiêu chuẩn 1,65 lần).

Bảng 2: Số lần vượt tiêu chuẩn của các kim loại nặng trên sông Phú Lộc từ 2005-2009

Thông số	Số lần vượt QCVN 08:2008/BTNMT				
	2005	**2006**	**2007**	**2008**	**2009**
Hg	2,80	-	-	-	0,15
Pb	-	-	-	-	-
Fe	0,29	-	0,68	0,72	1,65
Cu	-	-	-	-	-
Zn	-	-	-	-	-
As	-	-	1,59	-	-
Cr_6^+	-	0,31	-	-	-

(Nguồn: Sở TN & MT TP Đà Nẵng, 2005-2010).

5. Dầu mỡ và phenol:

Đây là 2 thông số tăng cao và cũng đáng lo ngại trên sông Phú Lộc trong thời gian qua. Năm 2009, hàm lượng dầu mỡ cao hơn tiêu chuẩn 13,17 lần cao hơn năm 2005 là 7,3 lần. Hàm lượng dầu mỡ trung bình năm là 1,42mg/l, dao động từ 0,4-4,2mg/l. Riêng hàm lượng phenol cao hơn tiêu chuẩn, nhưng có xu hướng giảm dần qua các năm và đảm bảo dưới mức tiêu chuẩn năm 2009. Ô nhiễm dầu mỡ trong mùa khô có xu hướng tăng dần từ 2006-2009, hàm lượng chất này năm 2009 cao hơn năm 2006 là 1,14mg/l. Ngược lại, hàm lượng phenol giảm rõ rệt.

Bảng 3: Số lần vượt tiêu chuẩn của dầu mỡ và phenol trên sông Phú Lộc từ 2005-2009

Thông số	Số lần vượt QCVN 08:2008/BTNMT				
	2005	2006	2007	2008	2009
Dầu mỡ	1,80	1,20	2,50	6,00	13,17
Phenol	9,00	4,10	2,03	2,75	-

(Nguồn: Sở TN & MT TP Đà Nẵng, 2005-2010).

Kết luận chung:

Tình trạng ô nhiễm môi trường nước sông ở Tp Đà Nẵng nhìn chung đã được cải thiện trong giai đoạn 2005-2009, song chưa thật sự bền vững và diễn biến phức tạp, do ảnh hưởng của quá trình phát triển KT-XH và xu hướng ngày càng tăng của biến đổi khí hậu. Ô nhiễm vi sinh vật là đáng báo động nhất trên sông Hàn, mức độ ô nhiễm khá cao, không ổn định và có biểu hiện gia tăng trong những năm gần đây. Tình trạng ô nhiễm đáng lưu ý nhất trên sông Cu Đê là dầu mỡ, phênol và chất vô cơ do ảnh hưởng chủ yếu của hoạt động công nghiệp ở các

KCN và hoạt động tàu thuyền. Ô nhiễm lớn nhất trên sông Phú Lộc là ô nhiễm dinh dưỡng kéo dài, ô nhiễm chất hữu cơ, vi sinh vật, phenol, dầu mỡ và kim loại nặng.

III. Các giải pháp để giảm thiểu sự ô nhiễm môi trường nước sông trên địa bàn TpĐà Nẵng

a. Giải pháp chung

6 KCN và cụm CN phải có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt yêu cầu, 100% nước thải công nghiệp được thu gom và xử lý. Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng thu gom nước thải đô thị, đảm bảo hệ thống thoát nước tách riêng hoàn toàn, nâng cấp 4 trạm xử lý nước thải đạt yêu cầu, đầu tư đúng tiến độ 2 trạm xử lý nước thải Hòa Xuân và Liên Chiểu đảm bảo đủ năng lực xử lý nước thải đô thị. Thúc đẩy việc đấu nối nước thải hộ gia đình và toàn bộ cơ sở kinh doanh dịch vụ, cơ quan vào hệ thống thoát nước. Chất thải trên đất liền và nguồn di động trên các lưu vực sông cần kiểm soát chặt chẽ, lưu ý nước thải nguy hại từ các phương tiện trên sông. Từng bước giám sát chất lượng nước thải công nghiệp và sinh hoạt sau các hệ thống xử lý tập trung, giám sát chất lượng nước tại các vị trí nhạy cảm bằng hệ thống quan trắc tự động. Về lâu dài thành phố cần có chiến lược quản lý và khai thác bền vững đối với vùng sông, có quy hoạch sử dụng và quản lý tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh Quảng Nam và Đà Nẵng. Kiểm soát việc khai thác nguồn nước mặt. Tăng cường điều tra và hoạt động trinh sát của Cảnh sát môi trường để ngăn chặn tất cả các nguồn ô nhiễm, xả thải vào các lưu vực sông.

b. Giải pháp cụ thể

i. Sông Hàn

Xử lý triệt để tình trạng khai thác trái phép cát ở ven sông. Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, tránh tình trạng xả thải trực tiếp vào dòng sông như phía hạ nguồn sông Hàn như hiện nay. Xử lý triệt để lượng nước thải, rác thải từ hoạt động sản xuất của KCN Hòa Cầm. Về lâu dài nên xây dựng hệ thống xử lý nước thải và rác thải tập trung tại KCN này.

ii. Sông Cu Đê

Xử lý triệt để lượng nước thải từ các cơ sở sản xuất trong 2 KCN Hòa Khánh và Liên Chiểu. Về lâu dài cũng nên xây dựng hệ thống xử lý nước thải và rác thải tập trung tại KCN, một khi nước thải của 2 KCN này đạt tiêu chuẩn thì lúc đó mới thực sự giảm được đáng kể tải lượng các chất ô nhiễm mà lâu nay vùng hạ lưu sông Cu Đê phải gánh chịu. Tiến hành nạo vét, khai thông cửa sông Cu Đê nhằm tăng cường trao đổi nước với biển nhằm giảm bớt tải lượng ô nhiễm của sông Cu Đê đang tiếp nhận.

iii. Sông Phú Lộc

Cần có hệ thống thoát nước khép kín để thu hồi nước thải cho toàn bộ lưu vực này đưa về trạm xử lý nước thải sông Phú Lộc. Nạo vét toàn bộ lòng sông đoạn từ nhà máy xử lý nước thải đến biển. Xử lý dứt điểm các điểm ô nhiễm độc hại do các cơ sở sản xuất gây ra.

IV. Kết luận

Nghiên cứu này đã khái quát được thực trạng và diễn biến chất lượng môi trường nước sông ở Tp Đà Nẵng trong những năm qua, đồng thời đã xác định được những vấn đề tồn tại và đề xuất được phương hướng, giải pháp bảo vệ môi trường nước sông trong thời gian tới. Nghiên cứu này là tài liệu hỗ trợ cho các ngành, các cấp trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH của ngành, địa phương một cách bền vững hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng, Báo cáo hiện trạng môi trường 2005, 2008, 2009, 2010.

[2] UBND Thành phố Đà Nẵng, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2001-2010.

[3] UBND Thành phố Đà Nẵng, Phát triển Du lịch giai đoạn 2007-2010.

CURRENT POLLUTION SITUATION AND SOLLUTIONS FOR PROTECTING RIVER WATER ENVIRONMENT IN DANANG CITY

M.A. Nguyen Thanh Tuong
Da Nang University

Abstract. Rivers and streams of Da Nang city in the recent years have been contaminated and the Han River, the Cu De River and Phu Loc River can be examples. The main pollutants are microorganisms, oil, phenol, heavy metals and inorganic substances. Pollution causes mainly come from agricultural, breeding activities, industrial production and urban waste water. So, there should be solutions for waste treatment, industrial zone, urban areas; and management strategies for the rivers sustainable exploitation, proper planning use and integrated management of river basin. In this article, we study the current situation, pollution causes of rivers, from that propose solutions to reduce the pollution of rivers in Da Nang city.

XÁC ĐỊNH HÀM LƯỢNG SELEN TRONG MỘT SỐ CHẾ PHẨM THUỐC BẰNG PHƯƠNG PHÁP VON – AMPE HÒA TAN CATOT SỬ DỤNG ĐIỆN CỰC THAN MỀM BIẾN TÍNH BISMUTOXIT

ThS. Phạm Thị Chuyên
Khoa Sinh – Hóa

Tóm tắt: Với tác dụng ức chế các gốc tự do mà selen được công nhận như một yếu tố thiết yếu có mặt trong thực phẩm dùng cho con người và động thực vật. Ở người, thiếu selen có thể gây bệnh Keshan với triệu chứng chính là hoại tử cơ tim. Tuy nhiên, nếu sử dụng vượt quá 400 microgam/ngày có thể dẫn tới ngộ độc selen (theo RDA - Recommended Dietary Allowances). Các triệu chứng ngộ độc selen như: rối loạn đường tiêu hóa, rụng tóc, bong, tróc móng tay chân, mệt mỏi, kích thích và tổn thương thần kinh. Do những đặc tính như trên, các hãng dược phẩm đã cho ra đời nhiều loại biệt dược chứa selen như Belaf, Selazn, ... Hàm lượng selen trong thuốc thường nhỏ nên việc phát triển các phương pháp xác định selen trong các mẫu thuốc nhằm theo dõi, đánh giá hàm lượng selen là rất quan trọng. Phương pháp von–ampe hòa tan có độ nhạy, độ chọn lọc cao, thiết bị đơn giản, có thể phân tích được lượng siêu vết (nồng độ cỡ ppb) các kim loại, phi kim. Bài báo này nhằm đưa ra quy trình phân tích hàm lượng selen trong một số chế phẩm thuốc bằng phương pháp von–ampe hòa tan catot sử dụng điện cực than mềm biến tính bismutoxit (Bi_2O_3).

Nội dung nghiên cứu

1. Thực nghiệm

** Hóa chất*

Các hoá chất sử dụng có độ tinh khiết phân tích trở lên. Dung dịch chuẩn gốc Se(IV), Au(III), Zn(II), Rh(II), Cu(II) 1000ppm (hãng Merck của Đức). Axit HNO_3 đậm đặc 65% (Merck). Axit HCl, H_2O_2 đặc tinh khiết phân tích. Tất cả các dung dịch đều được dùng nước cất 2 lần để pha loãng và pha lại hàng ngày trước khi dùng.

** Thiết bị*

Thiết bị phân tích điện hóa đa năng μ.Autolab III sử dụng phần mềm 757 VA Computrace Metrohm–Thụy Sĩ kết nối với hệ gồm 3 điện cực: điện cực so sánh Ag,AgCl/KCl(3M), điện cực làm việc là điện cực than mềm biến tính bismutoxit và điện cực phụ trợ cacbon thủy tinh. Hệ đuổi khí có máy tạo khí nitơ 99,99%.

** Xử lí mẫu phân tích*

Các viên thuốc Belaf, Selazn được tháo bỏ vỏ nang thuốc (phần không có tác dụng chữa bệnh) rồi trộn phần ruột thuốc với dung dịch hỗn hợp HNO_3 và H_2O_2, để trong cốc chịu nhiệt được đậy bằng nắp kính đồng hồ từ 8 đến 10 tiếng ở điều kiện thường. Tỉ lệ giữa khối lượng mẫu, thể tích dung dịch HNO_3 đặc và H_2O_2 là 1gam : 10ml : 1ml. Tác dụng của 2 axit này là có thể vô cơ hóa được những hợp chất hữu cơ có trong nền mẫu đồng thời chuyển các dạng tồn tại của Se lên số oxi hóa cao nhất. Sau đó các dung dịch được đun cách cát và đun nhẹ trong khoảng 3-4 tiếng. Tiếp tục nhỏ dung dịch hỗn hợp 2 axit vào, nhỏ từ từ trong vòng 5 phút, sau đó cho từ từ H_2O_2 đến khi bay hết khí màu nâu. Đun tiếp đến khi thu được muối trắng ẩm thì cho tiếp HCl 6M đun nhẹ trong vòng khoảng 10 phút, cho bay hơi hết được dung dịch muối ẩm màu trắng, để nguội và định mức bằng dung dịch HCl 0,03M. Dung dịch HCl 6M có tác dụng khử Se(VI) về Se(IV) ở 60^0C – 70^0C. Đem phân tích trong ngày bằng phương pháp thêm chuẩn.

**Phương pháp nghiên cứu*

Sử dụng phương pháp von–ampe hòa tan catot (cathodic stripping voltametry–CSV) dùng điện cực than mềm biến tính bismutoxit. Điện cực được chế tạo như sau: Bột than mềm,

độ tinh khiết cao được nghiền mịn trong cối mã não sau đó trộn đều với bột Bi_2O_3. Tỉ lệ giữa khối lượng bột than và khối lượng Bi_2O_3 được lấy 2:1. Sau đó thêm chất kết dính, chất kị nước (các chất này có thể thêm trước vào bột than) và lại nghiền trộn đều. Hỗn hợp sau khi nghiền trộn được nhồi vào ống Teflon (đường kính lỗ khoảng 2,5-3mm, bề mặt ống được cắt ngọt, mịn) ép ở áp suất khoảng 1at. Chế độ ghi phổ trong phương pháp là cực phổ xung vi phân (Differential Pulse – DP).

Quá trình phân tích có thể tóm tắt như sau:

Se trong mẫu thuốc (Se(+4), Se(+6), Se(-2)) $\xrightarrow{HNO_3,H_2O_2}$ H_2SeO_4

$H_2SeO_4 + 2H^+ + 2Cl^- \rightarrow H_2SeO_3 + Cl_2 + H_2O$

$Bi_2O_3 + 6e + 6H^+ \rightarrow 2Bi + 3H_2O$

Giai đoạn điện phân tạo điều kiện cho phản ứng Se(+4) về Se nguyên tố hoà tan trong lớp màng bismut (lớp màng thực ra là vô số các điểm bismut trên bề mặt điện cực):

$SeO_3^{2-} + 6H^+ + Bi + 4e^- \rightarrow Se(Bi) + 3H_2O$

Quá trình dừng 10s đảm bảo cho sự hoà tan Se vào màng bismut được đồng đều.

Giai đoạn hoà tan quét thế là sự bắt đầu xuất hiện pic của Se, ứng với giai đoạn Se nguyên tố đến Se(-2) : $Se(Bi) + 2H^+ + 2e \rightarrow H_2Se + Bi$

2 Kết quả và thảo luận

2.1 Khảo sát các điều kiện tối ưu xác định Se bằng DP – CSV

*** Điều kiện hoạt hóa điện cực**

Bước hoạt hoá điện cực là giai đoạn điện cực được phân cực từ -1,0V đến +0,5V và ngược lại trong khoảng 5-10 chu kì. Khảo sát điều kiện hoạt hoá điện cực trong các điều kiện khác tối ưu: nền HCl 0,03M, tốc độ quét 50mV/s, thời gian điện phân 2 phút, nồng độ Se (IV) 40ppb. Các dạng pic của selen khi không hoạt hóa điện cực là: không xuất hiện pic, pic không cân, không có sự lặp lại và khi có hoạt hóa điện cực pic mịn, cân đối và độ lặp lại cao.

Như vậy, hoạt hoá điện cực là một trong những yếu tố quan trọng quyết định đến độ nhạy, độ lặp lại của điện cực than biến tính bismut oxit, thường hoạt hóa từ 5-10 chu kì.

*** Khảo sát nồng độ axit HCl**

Do đặc điểm chỉ có Se(IV) là có khả năng hoạt động điện hoá nên trong quá trình phá mẫu người ta dùng HCl 6M để khử Se(VI) về Se(IV) vì thế chọn HCl làm nền trong phép xác định Se(IV). Điều kiện đo: Dung dịch Se(IV) 40ppb, $E_{đp}$= -0,1V, tốc độ quét 50mV/s, thời gian điện phân 2 phút. Sau đây là kết quả thu được khi khảo sát với các [HCl] khác nhau :

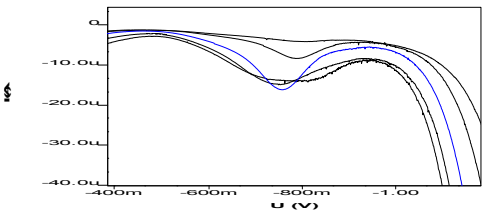

***Hình 1**: Sự xuất hiện pic Se với các nồng độ axit HCl khác nhau*

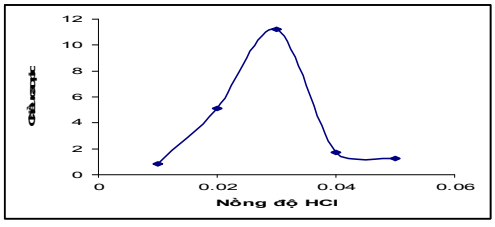

***Hình 2**: Ảnh hưởng nồng độ HCl tới chiều cao pic*

Thấy khi điện phân trong nền HCl 0,03M cho đường pic mịn, cân đối và cao nhất so với khi điện phân trong các dung dịch HCl ở nồng độ khác vì vậy trong các khảo sát về sau chọn nồng độ dung dịch nền HCl 0,03M để nghiên cứu.

*** Khảo sát ảnh hưởng của thế điện phân**

Điều kiện đo: Se(IV) 80ppb; [HCl]=0,03M; tốc độ quét 50mV/s, thời gian điện phân 2 phút. Kết quả thu được theo bảng 1 :

Bảng 1: Ảnh hưởng của thế điện phân đến sự xuất hiện pic selen

$E_{đp}$(V)	0	- 0,1	- 0,15	- 0,2	- 0,3	- 0,4	- 0,5
I(μA)	Nhiễu pic	16,5	15,4	13,7	14,2	11,8	12,0

Thấy rằng ở thế điện phân -0,1V thì pic Se xuất hiện cao nhất, cân đối nhất. Chọn thế điện phân -0,1V cho các khảo sát khác.

*** Khảo sát ảnh hưởng của thời gian điện phân**

Kết quả khảo sát cho thấy ở các thời gian điện phân 20s và 60s pic xấu, thấp, không cân đối, không có độ lặp lại .Thời gian điện phân 120s và 180s pic cao, đẹp và độ lặp lại cao, không có sự chênh lệch nhiều về chiều cao pic ở 2 thời gian điện phân này nên chọn thời gian điện phân thích hợp nhất là 120s.

***Khảo sát ảnh hưởng của tốc độ quét thế**

Điều kiện khảo sát: [HCl]=0,03M, thế điện phân -0,1V, nồng độ Se(IV) 80ppb, thời gian điện phân 2 phút. Kết quả cho thấy chiều cao pic tăng theo tốc độ quét, nhưng pic càng cao chân pic càng rộng và 2 chân không đều. Chọn tốc độ quét thích hợp là 50mV/s.

Tổng kết các điều kiện tối ưu cho phép phân tích: Tốc độ quét thế 50mV/s, thời gian điện phân 120s, điều kiện hoạt hoá điện cực: 5 đến 10 chu kì trong khoảng thế -1,0V đến +0,5V, thế điện phân chọn thích hợp ở -0,1V, nồng độ axit HCl trong dung dịch 0,03M.

2.2. Khảo sát sự ảnh hưởng của các ion

Qua khảo sát chúng tôi thấy các kim loại có ảnh hưởng nhiều đến phép phân tích là Cu, Au, Rh,... ở hàm lượng cao cỡ vài trăm ppb trở lên. Trong các chế phẩm thuốc nghiên cứu, hàm lượng các cation kim loại này ở mức vi lượng hoặc siêu vết nên coi như không ảnh hưởng đến phép phân tích và có thể định lượng Se một cách trực tiếp mà không cần loại trừ ảnh hưởng.

2.3. Giới hạn phát hiện của phương pháp và lập đường chuẩn

Tính giới hạn phát hiện bằng cách đo lặp lại 10 lần dung dịch chứa 20ppb. Với các điều kiện như đo đường chuẩn.

Bảng 2: Dung dịch Se(IV) 20ppb sau 10 lần đo lặp lại

Lần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
E(V)	-0,795	-0,791	-0,795	-0,794	-0,795	-0,795	-0,795	-0,795	-0,795	-0,795
I(μA)	7,28	6,95	7,10	6,80	6,90	7,20	7,60	7,98	6,50	8,50

Giới hạn phát hiện tính theo công thức 3σ: GHPH = $\frac{3.S_b.C}{\overline{X}}$ = 3,00(ppb)

Chúng tôi xác định được khoảng nồng độ tuyến tính của Se theo phương pháp von-ampe hòa tan catot là 10ppb ÷180ppb. Từ đó lập đường chuẩn trong khoảng nồng độ từ 20 ppb đến 120 ppb với các điều kiện tối ưu đã khảo sát ở các khảo sát trên. Tại mỗi nồng độ, phép đo được lặp lại 3 lần rồi lấy kết quả trung bình. Kết quả thu được theo bảng 3:

Bảng 3: Kết quả lập đường chuẩn

Se(IV)ppb	20	40	60	80	100
I (μA)	7,28	11,40	16,10	19,70	24,0

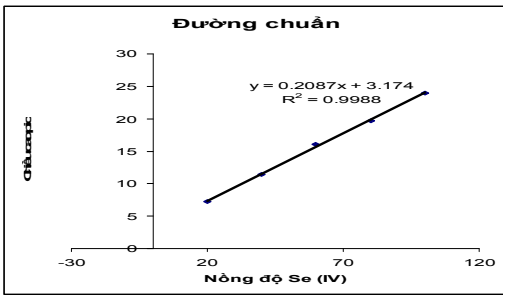

Hình 3: Đường chuẩn xác định selen

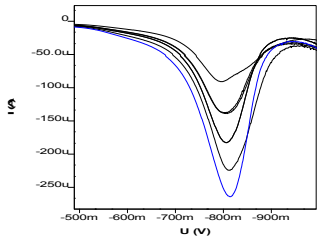

Hình 4: Sự xuất hiện pic selen theo các mẫu chuẩn

2.4. Kết quả phân tích mẫu thực bằng phương pháp thêm chuẩn

2.4.1. Thuốc Belaf

Thông số nhãn thuốc: Dạng viên nang, selenium 50µg/viên, hãng sản xuất Sudo Pharm.

Bảng 4: Kết quả phân tích mẫu thuốc Belaf theo phương pháp thêm chuẩn

Thêm Se(IV) (ppb)	0	5	10	15	20	25
I(µA)	21,3	22,8	24,1	25,0	26,2	28,4

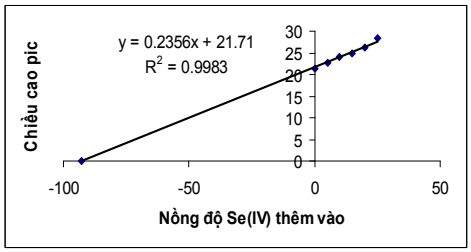

***Hình 5:** Đồ thị thêm chuẩn mẫu Belaf*

Kết quả xác định:

Lấy phần ruột thuốc, đem phá mẫu rồi định mức đến 25ml. Lấy 2,5ml định mức thành 50 ml đo được Se 93ppb. Như vậy 2,5ml mẫu chứa lượng Se(IV): $93x50x10^{-3}$=4,7µg

Lượng Se trong mẫu thuốc là 25/2,5x4,7=47 µg/viên.

Lượng % selen tìm thấy so với lượng ghi trên nhãn: 94%.

2.4.2. Thuốc Selazn

Thông số nhãn thuốc: Dạng viên nang, selenium 50µg/viên, hãng sản xuất Korea E-Pharming.

Bảng 5: Kết quả phân tích mẫu thuốc Selazn theo phương pháp thêm chuẩn

Thêm Se(IV)(ppb)	0	10	20	30
I(µA)	14,5	19,1	23,3	26,0

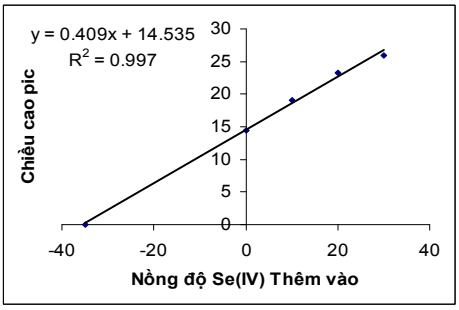

***Hình 6:** Đồ thị thêm chuẩn mẫu Selazn*

Kết quả xác định:

Lấy ruột thuốc, đem phá mẫu rồi định mức đến 25ml. Lấy 1ml định mức thành 50 ml đo được Se 35ppb. Như vậy 1ml mẫu chứa lượng Se(IV): $35x50x10^{-3}$=1,8µg.

Lượng Se trong mẫu thuốc là 25/1x1,8=45 µg/viên.

Lượng % selen tìm thấy so với lượng ghi trên nhãn: 90%.

Để đánh giá khách quan kết quả thực nghiệm của phương pháp von – ampe hòa tan catot chúng tôi đã xác định hàm lượng selen trong 2 chế phẩm thuốc trên bằng phương pháp

phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit và nhận thấy sai số giữa hai phương pháp là không đáng kể.

Kết luận

- Qua nghiên cứu chúng tôi đã xác định các điều kiện tối ưu để phân tích selen bằng phương pháp von – ampe hòa tan catot sử dụng điện cực than mềm biến tính bismut oxit. Đã xây dựng quy trình định lượng selen trong các chế phẩm thuốc bằng phương pháp thêm chuẩn và đã xác định được hàm lượng selen trong các mẫu thuốc Belaf, Selazn.

- Kết quả cho thấy phương pháp von–ampe hòa tan catot sử dụng điện cực than mềm biến tính bismutoxit có rất nhiều ưu điểm trong đó ưu điểm lớn nhất là không gây độc hại tới môi trường như các phương pháp sử dụng điện cực giọt thủy ngân. Phương pháp này cho độ chọn lọc cao, thao tác đơn giản, thiết bị không quá đắt tiền.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] ThS. Bùi Thị Hòa và cộng sự - *Nghiên cứu định lượng selen có trong các chế phẩm thuốc bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử* - Bộ y tế, 2005.

[2] Britta Lange and Constant M.G.VandenBerg – *Determination of Selenium by catalytic cathodic stripping voltammetry* – Analytica Chimica Acta 418, 33-42, 2000.

[3] C.M.G.VandenBerg and S.H.Khan – *Determination of selenium in sea water by adsorptive cathodic stripping voltammetry* – Analytica Chimica Acta 231, 221-229, 1990.

DETERMINATION OF SELENIUM IN PHARMACEUTICAL PRODUCTS BY DIFFERENTIAL PULSE CATHODIC STRIPPING VOLTAMMETRY (DP-CSV) WITH A BISMUTH OXIDE MODIFIED GLASSY CARBON ELECTRODE"

M.A. Pham Thi Chuyen

Abstract: Selenium is needed for certain enzymes that help normal body functions. Selenium helps to increase the effectiveness of vitamin E, and acts as an antioxidant to protect cells from free radical damage. The aim of this paper is to determine total selenium in pharmaceutical products by differential pulse cathodic stripping voltammetry (DP-CSV) with a bismuth oxide modified glassy carbon electrode. The drug samples were treated with a mixture of HNO_3 67% and H_2O_2 80% and heated. Then, Se (VI) is reduced to Se (IV) by 6M hydrochloric acid. Finally, Se(IV) is determined in HCl 0,03 M by standard addition method.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM DINH DƯỠNG CỦA DÚI MỐC - *RHIZOMYS* TRONG ĐIỀU KIỆN NUÔI Ở KHU VỰC THÀNH PHỐ SƠN LA, TỈNH SƠN LA

TS. Phạm Văn Nhã
Khoa Sinh - Hóa

Tóm tắt: Họ Dúi (Rhizomys) là nhóm động vật hoang dã cho thịt thơm, ngon và hàm lượng đạm cao. Việc theo dõi và xác định thành phần dinh dưỡng giúp hoàn thiện quy trình chăn nuôi dúi thương phẩm cũng như dúi sinh sản. Ngoài ra, việc chăn nuôi dúi cũng góp phần bảo tồn nguồn gen động vật hoang dã và giữ gìn sự đa dạng sinh học Việt Nam.

Các phương pháp được áp dụng nhằm tìm hiểu đặc điểm dinh dưỡng của dúi mốc là những phương pháp cơ bản như điều tra qua dân, phương pháp chuyên gia và phương pháp nghiên cứu trực tiếp trên mẫu vật.

Đã kết luận được thức ăn của dúi trong tự nhiên rất phong phú và đa dạng, chủ yếu là các loại củ, quả, rễ cây, mầm cây ngọt, bùi, đắng, chát…

Loại thức ăn được dúi sử dụng trong tự nhiên thường thay đổi theo mùa, theo nhu cầu dinh dưỡng của từng giai đoạn phát triển và theo khu vực sinh sống.

Trong điều kiện nuôi, nguồn thức ăn không phong phú đa dạng như trong tự nhiên, phần lớn thức ăn được sử dụng là các loại phổ biến và dễ kiếm.

1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, việc chăn nuôi động vật hoang dã đã và đang trở thành một nghề mới. Nhiều mô hình thành công giúp xoá đói giảm nghèo cho các hộ nông dân và có thể làm giàu từ quá trình chăn nuôi này. Đối với khu vực Tây Bắc nói chung và tỉnh Sơn La nói riêng việc chăn nuôi các động vật hoang dã vẫn còn chưa được quan tâm đúng mức, chưa có quy mô hay hướng dẫn cụ thể nào đồng bộ. Các mô hình chăn nuôi chủ yếu do tự phát ở mức độ hộ gia đình và cũng mới chỉ tập trung ở một số ít đối tượng do có giá thành cao, thịt thơm ngon hoặc có thể cho một số dược liệu quý như: lợn rừng, nhím, ba ba…

Họ Dúi nói chung và Dúi mốc nói riêng là đối tượng phổ biến ở hầu khắp các tỉnh miền núi. Tuy nhiên, các tài liệu nghiên cứu về nhóm đối tượng trên hiện có rất ít và mới chỉ đánh giá ở mức sơ bộ, chưa có những nghiên cứu sâu và ứng dụng rộng rãi vì mục đích kinh tế.

Thịt dúi được xếp vào loại thức ăn đặc sản, thơm, ngon, mát và hàm lượng đạm cao. Qua nghiên cứu cho thấy, dúi là đối tượng nuôi mới, dễ nuôi, chi phí đầu tư thấp (chuồng trại, con giống, thức ăn), vòng xoay vốn nhanh, ít rủi ro. Nuôi dúi cũng là chương trình chăn nuôi góp phần phát triển kinh tế hộ gia đình và bảo tồn quỹ gen và đa dạng sinh học Việt Nam.

2. Đối tượng, địa điểm, tư liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Hai loài Dúi mốc *(Rhizomys pruinosus và Rhizomys sinensis)* thuộc họ Dúi tại khu vực thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

2.2. Địa điểm nghiên cứu

- Địa điểm quan sát: các loại sinh cảnh đặc trưng của đối tượng nghiên cứu.
- Địa điểm sưu tầm mẫu: các bản gần rừng, các hộ mua bán dúi, các chợ trong thành phố Sơn La.
- Địa điểm nuôi nhốt và nghiên cứu:

Tổ 1- Phường Quyết Tâm - Thành phố Sơn La - Tỉnh Sơn La.

Các hộ nuôi dúi trên địa bàn thành phố Sơn la, thị trấn Yên châu, Mai Sơn.

2.3. Tư liệu nghiên cứu

- Tham khảo từ các tài liệu sưu tầm về đối tượng nghiên cứu, trao đổi với các chuyên gia.

- Trực tiếp theo dõi và phân tích trên tổng số 26 cá thể được nuôi nhốt, trong đó có 18 cá thể đã trưởng thành và 8 cá thể còn non. Ngoài ra, các số liệu còn được kiểm chứng từ thông tin thu được trong quá trình đi điều tra và thu mẫu, từ internet và các nguồn thông tin khác.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

2.4.1. Quan sát thiên nhiên

Xác định sinh cảnh phân bố, tìm nơi ở của Dúi. Tiến hành quan sát khu vực Dúi hoạt động: đặc điểm địa hình, thổ nhưỡng, nguồn thức ăn, số lượng cửa hang, kích thước dấu chân, phân...

2.4.2. Điều tra qua dân

Tìm hiểu thông tin về dúi qua những người dân đi rừng nhiều năm về: tập tính, thức ăn, thức ăn ưa thích, cách săn bắt… Tìm hiểu một số hộ gia đình đã nuôi dúi trên địa bàn sơn la về: tập tính, thức ăn, cách chăm sóc, cách vỗ béo và xây dựng chuồng trại.

2.4.3. Bố trí chuồng trại, cho ăn, theo dõi và chăm sóc

Việc bố trí chuồng trại có vai trò rất quan trọng trong công tác nghiên cứu dúi nuôi nhốt, do tập tính của đối tượng nghiên cứu là hiếu chiến, cạnh tranh quyết liệt, chỉ ghép đôi trong thời kì sinh sản nên mỗi chuồng nuôi dúi không cần thiết quá rộng, kích thước phù hợp thường là 60cm x 80cm x 70cm. Việc theo dõi tập tính ăn uống, sự tăng trưởng hay thành thục sinh dục, tình trạng bệnh tật của dúi được lập thành thời gian biểu khoa học, bao gồm cả thời gian ban ngày và thời gian ban đêm để từ đó có những biện pháp chăm sóc phù hợp, đem lại hiệu quả mong muốn cho người nuôi.

2.4.4. Phương pháp chuyên gia

Trong quá trình nghiên cứu, đặc biệt là công tác chăm sóc đối tượng nghiên cứu thời kì sinh sản và con non; chăm sóc đối tượng khi có biểu hiện bất thường, bệnh tật; quá trình xử lí và nhận định kết quả nghiên cứu cần có sự hợp tác của các chuyên gia về mặt khoa học, của các hộ chăn nuôi dúi về mặt kinh nghiệm, nhằm thu được kết quả nghiên cứu chính xác.

2.4.5. Sưu tầm mẫu vật

Thu mua dúi từ người dân đi rừng, từ các chợ hoặc từ các hộ đang nuôi dúi trên địa bàn nghiên cứu.

Mọi thông tin thu được trong quá trình thực địa, điều tra, ý kiến của chuyên gia và cộng tác viên, từ kết quả theo dõi trực tiếp được ghi chép đầy đủ và chi tiết để làm tài liệu tiếp tục nghiên cứu và so sánh với đặc điểm trong điều kiện nuôi.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thành phần thức ăn của Dúi mốc trong điều kiện tự nhiên

3.1.1. Loại thức ăn

- Thức ăn của dúi trong tự nhiên rất phong phú và đa dạng, bao gồm các loại củ, quả, rễ cây, mầm cây ngọt, bùi, đắng, chát… thức ăn động vật gồm một số côn trùng, ốc,

giun đất...

- Loại thức ăn được dúi sử dụng trong tự nhiên thường không cố định mà thay đổi theo mùa, theo nhu cầu dinh dưỡng của từng giai đoạn phát triển và theo khu vực sinh sống. Nếu sống ở các rừng tre nứa, lau, chít thì thức ăn chủ yếu là rễ, gốc và măng non các cây nêu trên…

Bảng 1. Các loại thức ăn dúi thường sử dụng trong tự nhiên

TT	Tên khoa học	Tên Việt	Phần thức ăn				
			Rễ	Củ/gốc	Thân	Chồi	Hoa /quả
1	*Imperate cylindrica.*L	Cỏ tranh	X		X	X	
2	*Erianthus arundinaceus*	Lau	X		X	X	
3	*Thysanolaena maxima Kuntze*	Chít	X			X	
4	*Bambusa stenosatachya*	Tre	X	X	X	X	
5	*Nehouzeana dulloa.* A Camus	Nứa	X	X	X	X	
6	*Indosasa amabilis*	Vầu	X	X	X	X	
7	*Phylllostachys pubes cens N.*L	Trúc sào	X	X	X	X	
8	*Sinarundnaria griffithiana*	Trúc gai	X	X	X	X	
9	*Dendro calamus patellaris.* C	Giang	X			X	
10	*Amomum villosum.* Luor	Sa nhân	X	X			

3.1.2. Nhu cầu ăn uống

- Dúi là động vật gặm nhấm, có nhu cầu sử dụng thức ăn liên tục. Không nhất thiết là những thức ăn tinh, thậm chí có những giai đoạn nhu cầu sử dụng thức ăn thô lại cao hơn. Từ bảng 1 cho thấy, trong tự nhiên dúi đã sử dụng khoảng hơn 20 loại thực vật khác nhau làm thức ăn. Trong đó thức ăn chủ yếu là các cây thuộc họ lúa (Poaceae) khoảng 12 loài (chiếm khoảng 51,14%). (theo kết quả điều tra).

- Hầu như Dúi không sử dụng nước uống trực tiếp mà sử dụng gián tiếp qua các loại thức ăn chứa nhiều nước hoặc nhiều tinh bột.

3.1.3. Hoạt động kiếm ăn

Dúi chủ yếu hoạt động về đêm, ban ngày ở trong hang sử dụng các loại thức ăn được dự trữ hoặc ngủ để trốn tránh kẻ thù. Trong điều kiện khan hiếm thức ăn, chúng có thể hoạt động cả ban ngày để tìm kiếm thức ăn.

3.2. Thành phần thức ăn, nhu cầu và tập tính ăn của Dúi mốc trong điều kiện nuôi

Do trong điều kiện nuôi và nguồn thức ăn phổ biến ở địa phương không thể phong phú đa dạng như trong tự nhiên, nên phần lớn thức ăn được sử dụng là các loại phổ biến và dễ kiếm.

Nhu cầu ăn đối với mỗi loại thức ăn, khẩu phần thức ăn cho từng thời kỳ được sử dụng chủ yếu theo sự chủ quan, áp đặt phù hợp với điều kiện mùa vụ của nguồn thức ăn.

Qua theo dõi và điều tra nhận thấy, tập tính ăn của dúi gần như không thay đổi, riêng tập tính kiếm ăn do chưa thử nghiệm nên chưa đủ cơ sở để kết luận chính xác, cần có những nghiên cứu sâu hơn.

Bảng 2. Các loại thức ăn của dúi trong điều kiện nuôi (theo kết quả điều tra)

TT	Tên khoa học	Tên Việt	Phần thức ăn				
			Rễ	Củ/gốc	Thân	Chồi	Hoa/quả
1	*Imperate cylindrica.*L	Cỏ tranh/cỏ X6	X		X	X	
2	*Erianthus arundinaceus*	Lau	X		X	X	
3	*Thysanolaena maxima Kuntze*	Chít	X			X	

4	*Bambusa stenosatachya*	Tre	X	X	X	X	
5	*Nehouzeana dulloa.* A Camus	Nứa	X	X	X	X	
6	*Indosasa amabilis*	Vầu	X	X	X	X	
7	*Phylllostachys pubes cens N.*L	Trúc sào	X	X	X	X	
8	*Sinarundnaria griffithiana*	Trúc gai	X	X	X	X	
9	*Dendro calamus patellaris.* C	Giang	X			X	
10	*Amomum villosum.* Luor	Sa nhân	X	X			
11	*Zoa mays*	Ngô					X
12	*Oryza sativa*	Lúa					X
13	*Manihot esculenta*	Sắn	X	X			
14	*Saccharum of ficinarum L*	Mía	X	X	X	X	
15	*Arachis hypogen*	Lạc	X	X			X
16	*Ipomooe batatas*	Khoai lang	X	X			
17	*Citrullus lanatus*	Dưa hấu					X
18	*Musa uranoscopos.*L	Chuối					X
19	*Oenanthe jvanica* DC	Rau cần		X	X		
20	*Một số loại rau khác*		X	X	X	X	X

Từ bảng 2 ta thấy, nguồn thức ăn cho dúi gồm hai loại: thức ăn thô và thức ăn tinh.

- Thức ăn thô: chủ yếu là rễ, gốc, thân và măng tre, nứa, vầu, cỏ tranh, lau, chít, cỏ X6, cỏ voi... được lấy từ tự nhiên hoặc do người dân trồng. Các loại củ quả của các cây ngũ cốc, một số loại rau tự trồng trọt hoặc được thu mua từ người dân.

- Thức ăn tinh: Tùy từng thời kì, có thể sử dụng thức ăn tinh phù hợp cho dúi như bột ngô, sắn, gạo, đường mía... Các loại thức ăn tinh khá phổ biến, dễ bảo quản và có thể tự cung.

3.3. Giá trị dinh dưỡng một số loại thức ăn của dúi trong điều kiện nuôi

- Cỏ Varisme số 6 (viết tắt là X6)

Hiện được trồng rộng rãi ở Việt Nam và tỉnh Sơn La, chuyên dùng cho việc chăn nuôi các loài động vật ăn cỏ. Cỏ có hàm lượng dinh dưỡng cao, nhiều nước, vị ngon, hệ số tiêu hóa cao, là thức ăn tốt cho dúi trong tất cả các giai đoạn phát triển. Trong cỏ có 17 loại axit amin và nhiều loại vitamin. Trong cỏ tươi, hàm lượng protein thô 4,6%, protein tinh 3%, đường 3,02%. Trong cỏ khô, hàm lượng protenin thô 18,46%, protein tinh 16,86%, đường tổng hợp 8,3% (Theo hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành nghề nông thôn Việt Nam (Varisme,2008)).

- Cỏ voi (Pennissetum purpureum)

Được trồng rộng rãi ở tỉnh Sơn La, dùng trong chăn nuôi các loài động vật ăn cỏ. Trong cỏ tươi 8 - 10 tuần tuổi có 18.5 - 19.5% chất khô, 6.5 - 9.7% protein thô, 32.8 - 33.3 chất xơ thô, 1.5 - 3.3 mỡ khô, 39.1 - 46.4 dẫn xuất không đạm... (Theo Fao-Thức ăn gia súc nhiệt đới 1993).

- Ngô (Zoa mays)

Là loại nông sản phổ biến nhất ở tỉnh Sơn La. Trong ngô có 32.2 - 42.2% vật chất khô, 2.4 - 3.1% protein, 0.4 - 1.1% mỡ, 5.1 - 7.8% chất xơ, 14.4 - 28.4% dẫn xuất không đạm (Theo Thanh Vân 1974).

- Mía (Saccharum of ficinarum L)

Là loại thức ăn ưa thích nhất của dúi trong điều kiện nuôi, rất phổ biến ở tỉnh Sơn la. Trong mía có 21.4 - 22.2% vật chất khô, 0.75 - 2.0% protein thô, 0.50 - 0.56% lipit thô, 6.92 - 7.3% chất xơ thô, 9.8 - 12.71% dẫn xuất không đạm, 1.26 - 1.8% khoáng tổng số, 0.05 - 0.1%

canxi, 0.05 - 0.06% photpho...

Nhiều loại thức ăn là các bộ phận khác nhau của các cây họ tre, lau, chít...có hàm lượng dinh dưỡng không cao, nhưng rất phù hợp với tập tính ăn và có vai trò rất quan trọng đối với sự sinh trưởng và phát triển của các động vật gặm nhấm nói chung và họ dúi nói riêng, do có vai trò như công cụ mài răng cửa giúp răng không mọc quá dài cản trở sự ăn uống và hoạt động của dúi.

4. Kết luận và đề nghị

4.1. Kết luận

- Thức ăn của dúi trong tự nhiên rất phong phú và đa dạng, bao gồm các loại củ, quả, rễ cây, mầm cây ngọt, bùi, đắng, chát… thức ăn động vật gồm một số côn trùng, ốc, giun đất...

- Trong điều kiện nuôi, nguồn thức ăn không phong phú đa dạng như trong tự nhiên, phần lớn thức ăn được sử dụng là các loại phổ biến và dễ kiếm.

- Nhu cầu ăn đối với mỗi loại thức ăn, khẩu phần thức ăn cho từng thời kỳ được sử dụng chủ yếu theo sự chủ quan, áp đặt phù hợp với điều kiện mùa vụ của nguồn thức ăn, có thể thay đổi cho phù hợp với từng địa phương, phương thức nuôi của từng dân tộc.

4.2. Đề nghị

- Tiếp tục nghiên cứu các đặc điểm sinh học khác của dúi như: đặc điểm sinh trưởng và phát triển, sự thành thục sinh dục, thời kỳ sinh sản, thời kỳ động dục, thời kỳ nuôi con,… để có thể xây dựng một quy trình nuôi dúi đạt hiệu quả nhất.

- Cần có chương trình khảo sát và nghiên cứu số lượng thực tế của dúi mốc trong điều kiện tự nhiên để có biện pháp khai thác và bảo vệ hợp lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Đức Chính, Vũ Tự Lập (1963), *Địa lý Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, trang 170 -183.

[2] Nguyễn Xuân Đặng (1994), *Nghiên cứu đặc điểm sinh học, sinh thái học và khả năng nhân nuôi của một số loài cầy (họ Viverridae) ở Việt Nam*, Luận án PTS Sinh học, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Hà Nội, 155 trang.

[3] Lê Hiền Hào (1973), *Thú kinh tế miền Bắc Việt Nam, Tập 1*, NXB KH.&KT., Hà Nội, 361 trang.

[4] Đặng Huy Huỳnh và cs (1981), "*Kết quả điều tra nguồn lợi thú Miền Bắc Việt Nam", Kết quả điều tra cơ bản động vật miền Bắc Việt Nam*, NXB KH&KT., Hà Nội, trang 428 - 461.

[5] Lê Bá Thảo (2001), *Thiên nhiên Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 316 trang.

[6] Đào Văn Tiến, Cao Văn Sung (1971), "*Dẫn liệu sinh thái học của các loài Dúi*", Zool. Garten, N.F., Leipzig, 40 (4 - 5), trang 227 - 231.

[7] Thái Văn Trừng (1970), *Thảm thực vật rừng Việt Nam*, NXB KH.&KT., Hà Nội, trang 153 - 259.

[8] UBND tỉnh Sơn La (2002), Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La đến năm 2015.

[9] UBND tỉnh Sơn La (2006), Sơn La - tiềm năng, cơ hội đầu tư và phát triển, 41

trang

[10] UBND tỉnh Sơn la, 2008. Báo cáo tổng hợp năm 2008.

OBSERVATIONAL RESULTS OF NUTRITIOUS FEATURES OF HOARY BAMBOO RAT (*RHIZOMYS PRUINOSUS*) BRED IN SON LA CITY, SON LA PROVINCE

Dr. Pham Van Nha

Abstract. Hoary Bamboo Rat (*Rhizomys pruinosus*) is a wild mammal species providing delicious meat with high protein contents. Results from our studies on nutritious features played essential roles in producing a complete process for husbandry of this species. Particularly, the results also indicated that husbandry is one of the most effective strategies for ex-situ conservation of Hoary Bamboo Rat and general biodiversity.

The methods that this study used to find out the nutritious features of Hoary Bamboo Rat are such basic methods as inhabitants survey, professional method and direct research on the sample.

The results from the study show that the food of Hoary Bamboo Rat in nature is rich and and diversed, mainly tubers, fruit, roots of plants, seeds which may be sweet, buttery, bitter, acrit, etc. Hoary Bamboo Rat also used food which change according to four seasons, nutritious need of different development stage and living areas. The study also points out that in the breeding condition, the food is not as rich and diversed as in nature, most of the food used is the popular and easy to find one.

TƯ LIỆU TRUYỆN THƠ THÁI, PHƯƠNG TIỆN GIẢNG DẠY PHẦN VĂN HỌC ĐỊA PHƯƠNG KHU VỰC TÂY BẮC

ThS. Ngô Thị Phượng
Khoa Ngữ văn

Tóm tắt: Việc dựng lại diện mạo văn học Việt Nam không tách khỏi việc dựng lại diện mạo văn học mỗi địa phương. Chương trình văn học địa phương cung cấp cho người học những kiến thức mang tính chất bổ sung, phát huy vốn hiểu biết, làm phong phú, sáng tỏ thêm chương trình chính khóa.

Văn học Việt Nam không chỉ cấu thành bởi riêng văn học dân tộc Kinh mà còn có sự góp mặt của nhiều bộ phận văn học dân tộc ít người khác. Người Thái ở Việt Nam cư trú trên địa bàn Tây Bắc rộng lớn, dân số đông vượt trội, có nền văn học phong phú. Chọn văn học dân tộc Thái để giảng dạy ở phần văn học địa phương cho vùng Tây Bắc là việc làm hợp lí.

Trong số các thể loại của văn học Thái, truyện thơ có số đông và đa dạng hơn cả. *Trạng nguyên* là tác phẩm tiêu biểu nhất của hệ thống truyện thơ Thái. Đọc tác phẩm, người học sẽ bắt gặp bức tranh rộng lớn mang phạm vi dân tộc Việt Nam nhưng cũng có nhiều điểm khác biệt. Sự khác biệt làm nên bản sắc văn hóa vùng Tây Bắc nói chung và người Thái nói riêng.

1. Đặt vấn đề

1.1. Việt Nam là quốc gia có 54 dân tộc anh em. Văn học Việt Nam không chỉ cấu thành bởi riêng văn học dân tộc Kinh mà còn có sự góp mặt của nhiều bộ phận văn học dân tộc ít người khác như Tày, Thái, Mường, Hmông, Êđê… Một số phương diện của bộ phận văn học này đã được các học giả quan tâm, nhưng vẫn có những phạm vi còn bỏ ngỏ, cần được nghiên cứu sâu hơn. Trên lãnh thổ Việt Nam, dân tộc Thái cư trú trên địa bàn rộng lớn, từ khu vực Tây Bắc đến Bắc miền Trung. Dân số đông thứ nhì so với các dân tộc ít người khác, với chữ viết rất sớm, cộng thêm bề dày văn hóa, người Thái đã đóng góp cho văn học nước nhà những bông hoa giàu hương sắc.

1.2. Một trong những điểm mới của chương trình Ngữ Văn ở trường phổ thông hiện nay là chương trình đã dành một số tiết cho văn học địa phương nhằm gắn kết những kiến thức học sinh được học trong nhà trường với những vấn đề đang đặt ra cho cộng đồng mỗi địa phương nói riêng, dân tộc và nhân loại nói chung.

Để đáp ứng nhu cầu của việc dạy học, thiết nghĩ mỗi địa phương cần biên soạn một tập tài liệu về văn học địa phương. Ở đó sẽ có những định hướng để giáo viên có thể giúp các em biết cách sưu tầm, tìm hiểu và gìn giữ các tác phẩm văn học địa phương tiêu biểu.

Nhờ có ngôn ngữ và văn tự sớm, người Thái đã xây dựng cho mình một nền văn học phong phú, được bảo lưu cho đến ngày nay. Đó là những cuốn sách lịch sử ghi lại những tập tục xưa, những bản trường ca bằng thơ, lời răn người… Là một bộ phận văn học dân tộc Thái, truyện thơ Thái đã góp phần không nhỏ làm nên diện mạo văn học văn học vùng Tây Bắc. Tìm hiểu truyện thơ Thái, chúng ta sẽ hiểu hơn về đời sống xã hội cùng với những đặc trưng văn hóa dân tộc Thái, đất nước và con người Tây Bắc. Vì vậy, chọn bộ phận văn học này làm tư liệu giảng dạy văn học địa phương vùng Tây Bắc như một phương tiện dạy học là việc làm mang tính khoa học, phù hợp với thực tế dạy học vùng.

1.3. Là người nghiên cứu và giảng dạy ở khu vực Tây Bắc, nơi có nhiều đồng bào Thái sinh sống, có nhiều con em là sinh viên dân tộc Thái, chúng tôi có nhiều điều kiện để tiếp xúc với vốn văn hóa, vốn văn học và ngôn ngữ của dân tộc Thái. Qua sự tiếp xúc này, chúng tôi

nhận thấy, ngôn ngữ, văn học, văn tự có nhiều điểm tương đồng và dị biệt với các dân tộc ít người khác. Từ thực tế này, chúng tôi mạnh dạn cung cấp một số nội dung có tính chất tư liệu tham khảo, coi đó là phương tiện dạy học phần văn học địa phương tại khu vực này. Tư liệu gồm ba phần:

Phần 1: Văn tự Thái.

Phần 2: Truyện thơ Thái.

Phần 3: Truyện *Trạng nguyên*.

Sau đây, chúng tôi lần lượt trình bày cụ thể từng phần nói trên.

2. Nội dung tư liệu – phương tiện giảng dạy phần văn học địa phương tại Tây Bắc

2.1. Văn tự Thái

Ngôn ngữ, văn tự là chất liệu xây cất nên những sáng tác văn học. Theo nhà nghiên cứu Trần Trí Dõi thì, cho đến nay trên lãnh thổ Việt Nam có bảy dân tộc có chữ viết cổ bao gồm: Khơ me, Chăm, Lào, Tày, Nùng, Dao, Thái. [2, tr.212]

Người Thái có ngôn ngữ văn tự riêng từ lâu đời. Tiếng Thái thuộc nhóm ngôn ngữ Tày Thái. Quả vậy, các tư liệu lưu giữ đến nay đều khẳng định: Dân tộc Thái không chỉ có ngôn ngữ mà còn có chữ viết từ lâu đời. Hiện tại, căn cứ vào *Quam tô mương* (truyện kể bản mường), nhà nghiên cứu đưa ra hai ý kiến về *thời điểm xuất hiện văn tự Thái*.

Ý kiến thứ nhất: Xin trích toàn đoạn như sau:

"Then đã bỏ trong quả bầu đủ thứ - có 330 giống lúa dưới ruộng, 330 giống cá dưới nước; có cả sách nhà mo, nhà một, sách bói toán và xem ngày tháng…" [7, tr.54]. Tính thời gian hai tạo dẫn người Thái đến đất Tây Bắc, tương ứng thế kỉ thứ XI, ngang với triều Lí ở nước ta. Vậy, chữ Thái cũng có thể xuất hiện trước thế kỉ XI, cách đây cả ngàn năm rồi.

Ý kiến thứ hai: Xin tóm lược ý kiến của nhà nghiên cứu Cầm Trọng như sau: An nha châu Mường Muổi tên là Lò Lẹt sang làm chức quan lớn là X*enxa* tại Lào, trong triều vua Souvana Khawmphong, khoảng thế kỉ XIII - XIV. Khi làm quan tại đây ông đã học lấy chữ mang về dạy cho dân Thái [7, tr.187]. Lò Lẹt tuy chỉ là thủ lĩnh của riêng châu Mường Muổi, nhưng lại là thủ lĩnh của người Thái Đen – tộc Thái nắm vương quyền Tây Bắc nước ta. Theo mốc thời gian này này, chữ Thái xuất hiện ở Việt Nam khoảng thế kỉ XIII, trước đó, chữ viết Thái đã lưu hành tại Lào.

Lẽ đương nhiên, hiểu theo cách nào thì chữ Thái cũng xuất hiện trên lãnh thổ Việt Nam khá sớm: Khoảng từ thế kỉ XI đến thế kỉ XIII, gần với thời gian ra đời của chữ Nôm dân tộc Kinh.

Về *mẫu tự Thái*. Chữ Thái xuất hiện tuy gần thời điểm ra đời của chữ Nôm nhưng lại không giống với dạng chữ tượng hình. Chữ Thái giống mẫu chữ Phạn lưu hành rộng rãi ở Ấn Độ từ khoảng thế kỉ thứ V – VI Công nguyên. Sách *Kiến văn tiểu lục* (thế kỉ XV) của Lê Quý Đôn ghi chép: "Một dải sông Đà, phong tục giống người Man, người Lào, […] con gái còn ở nhà thì bỏ xõa tóc hoặc búi tóc nhọn, đã lấy chồng thì búi ngược lên đỉnh đầu; nhân dân không nhớ ngày sinh tháng đẻ; người chết thì dùng phép hỏa táng; văn tự giống như người Lào" [3, tr.355].

Trong cuốn *Văn hóa Thái Việt Nam*, nhà nghiên cứu Cầm Trọng xác nhận: "Tất cả các mẫu tự Thái đều bén rễ từ chữ Phạn, không phải chữ tượng hình mà là bộ chữ ghi âm tiết" [7, tr.362].

Như vậy, mẫu tự Thái "giống người Lào", "bén rễ từ chữ Phạn", tức là có nguồn gốc từ Ấn Độ.

Về *phương thức lưu truyền và cách viết*: Nhà nghiên cứu Trần Trí Dõi cho biết, hiện nay chữ Thái có bẩy cách viết nhưng rất thống nhất về nguyên tắc cấu tạo. Bẩy cách viết đó của bảy nhóm địa phương bao gồm: Thái Đen, Thái Trắng ở Mường Lay (Lai Châu), Mường So (Lai Châu), Mường Sang, Mường Tấc (Sơn La), chữ của hai nhóm Thái Đen, Thái Trắng ở miền Tây Thanh Hóa và Nghệ An, chữ Quỳ Châu. Còn phương thức lưu truyền chủ yếu là viết bằng bút nhọn trên giấy dướng hoặc trên lá cọ.

Trên đây là những nét cơ bản của văn tự Thái. Nhờ có ngôn ngữ và chữ viết riêng, văn học Thái sớm đóng góp cho dân tộc nhiều thành tựu xuất sắc, cả ở phương diện thể loại lẫn nội dung mà truyện thơ là một minh chứng tiêu biểu.

2.2. Truyện thơ Thái

Theo *Từ điển Văn học*, do Nhà xuất bản Thế Giới ấn hành thì, truyện thơ Thái là: "Một thể loại văn học viết dưới hình thức văn vần, có cốt truyện, của dân tộc Thái ở Việt Nam… so với truyện cổ và dân ca, truyện thơ Thái có quy mô hơn hẳn về dung lượng tác phẩm, về tầm khái quát các vấn đề xã hội được phản ánh, về nghệ thuật xây dựng các hình tượng văn học"[5, tr.1850, 1851].

So với các dân tộc thiểu số khác, số lượng truyện thơ của dân tộc Thái phong phú hơn nhiều. Hiện nay, Sơn La, nguyên là thủ phủ của khu tự trị Thái Mèo xưa, trong thư viện của tỉnh còn lưu giữ khoảng 300 truyện thơ viết bằng chữ Thái cổ, trong đó số lượng dịch sang chữ quốc ngữ rất khiêm tốn. Truyện thơ dân tộc Thái, ngoài nguồn gốc từ truyện cổ bản tộc, cốt truyện còn ảnh hưởng lớn từ nhiều nguồn như truyện Nôm dân tộc Kinh, truyện Trung Hoa, truyện cổ Lào…

Sáng tác dựa trên truyện cổ dân gian Thái là hiện tượng phổ biến nhất. Trước Cách mạng, các sáng tác ra đời như: *Khun Lú – Náng Ủa*, *Chương Han*, *Khun Tinh – Khun Tơng*, *Ka Đông*, *Ý Nọi – Náng Xưa*, *Nộc Kén Kẻo*, *Tạo Trai Căm*… Các tác phẩm đã mượn cốt truyện văn học dân tộc Kinh để sáng tác bao gồm: truyện *Trạng nguyên* được sáng tác từ cốt truyện *Tống Trân - Cúc Hoa*, *Quam Trạng Tư* được sáng tác từ cốt truyện *Hoàng Trìu*… Dựa vào cốt truyện văn học dân tộc Lào bao gồm: *Tạo Thi Thốn*, *U Thềm*, *Pha Mết Pha Cang*… Dựa vào cốt truyện văn học dân tộc Trung Hoa thông qua tiếng Việt bao gồm: *Tam Quốc diễn nghĩa*, *San Lướng – Inh Lái*, *Quam Chiêu Quân*, *Càn Long du Giang Nam*…

Mặc dù cốt truyện các tác phẩm nói trên được vay mượn nhưng nếu bỏ thời gian và tâm sức nghiên cứu, so sánh với sáng tác kế thừa thì sẽ bắt gặp nhiều điểm khác biệt, đặc trưng và thú vị: tác phẩm sau khi vay mượn đã rất khác với nguồn gốc, mang dáng dấp tập cổ, thể hiện tư duy và tình cảm cư dân Thái.

Về *vấn đề tác giả và thời điểm sáng tác*. Cũng giống như phần lớn truyện thơ Nôm

của dân tộc Kinh, các sáng tác truyện thơ Thái đều khuyết danh. Vấn đề bản quyền không được đặt ra, hơn nữa, trong quá trình diễn xướng, nhân dân tự cho mình quyền tham gia sửa chữa tác phẩm của người khác. Ngay cả người sáng tác cũng chưa ý thức rằng, tác phẩm là sản phẩm tinh thần của riêng mình nên cũng không cần ghi tên. Hơn nữa, bản tộc Thái trước đây có lối sống du canh du cư, môi trường sống liên tục thay đổi theo hai mùa khô và mùa mưa, điều đó khiến cho tác phẩm có dị bản và không có căn cứ xác đáng về thời điểm sáng tác.

Bên cạnh phương thức lưu truyền bằng chữ viết, truyện thơ Thái còn được phổ biến qua hình thức diễn xướng *khắp xư* (hát thơ). Khắp Thái có nhiều thể loại: *khắp báo xao*, *khắp cạ*, *khắp ủ lục nòn*, *khắp xứ đếch nọi*. Phổ biến nhất trong các điệu hát là *khắp xư*, lời hát thể hiện truyện thơ dài, là sự kết hợp tinh tế giữa văn bản văn học với âm nhạc truyền thống.

Về chủ đề sáng tác, truyện thơ Thái Tây Bắc chú trọng tới mấy chủ đề chính như: *tình yêu đôi lứa*, *đấu tranh chinh phục tự nhiên*, *đấu tranh xã hội*…

Mô hình cốt truyện trong truyện thơ Thái cũng được chia làm ba phần, khá giống với truyện thơ Nôm bao gồm: gặp gỡ - tai biến - đoàn tụ. Những phần này đôi khi không tồn tại rạch ròi, tường minh mà có sự lồng ghép đan xen, tạo nên những sự kiện phức tạp. Kết thúc cốt truyện đa phần có hậu, một số có kết thúc bi kịch.

2.3. Truyện Trạng nguyên *(Quan Trạng nguyên)*

Tác phẩm được đánh giá là truyện thơ xuất sắc của hệ thống thể loại, "thành công lớn về mọi mặt. Nó chứng tỏ ngôn ngữ văn học, nghệ thuật thơ ca dân tộc, tầm uyên bác của tác giả […] làm nên một trong những niềm tự hào lớn lao của văn học Thái Việt Nam ta" [1, tr.128].

Truyện có độ dài 3372 câu. Văn bản viết tay bằng chữ Thái cổ không còn rõ tên tác giả. Tác phẩm hiện đang được lưu giữ trong kho sách *Địa chí*, Thư viện tỉnh Sơn La. Năm 1997, nhằm bảo tồn vốn văn hóa cổ truyền, Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh chép lại trong *Truyện thơ trường ca dân gian Thái*. Nếu chỉ đọc tên nhân vật và sơ lược vài phần, độc giả có cảm nhận rất giống với truyện Nôm *Tống Trân – Cúc Hoa* của dân tộc Kinh. Người Thái đã kế thừa cốt truyện trên, tái tạo lại, thêm bớt tình tiết, tạo ra sinh mệnh mới mang hồn cốt dân tộc mình khiến nó mang dáng dấp khác. Đây là sáng tác minh chứng cho nhận định của nhà nghiên cứu Lê Trường Phát: "hàng loạt truyện thơ của một số dân tộc thiểu số có thể đi cặp đôi với những truyện Nôm của dân tộc Việt như những cặp bài trùng". Điểm độc đáo dễ thấy ở đây là "truyện thơ này không hẳn đã là dịch phẩm của truyện Nôm kia, từ truyện Nôm này đến truyện thơ kia đã có khoảng cách khá xa về cốt truyện, các tình tiết […] về tính dân tộc của hình tượng nhân vật, của ngôn ngữ nhân vật"[6, tr.88]. Cũng giống như sáng tác cùng loại, nhân vật trong truyện chia làm hai tuyến rõ rệt. Nhân vật chính bao gồm: Túng Tân, Cúc Hoa. Hệ thống nhân vật phụ: Bành Hoa, Cao Vương, Linh Tương…

- Cần điểm qua những sự kiện chính sau:

Quan Tri phủ Thái An tài đức, nhưng vợ chồng hiếm muộn. Một hôm, đến thăm người bạn làm chức *sen pằn* (giúp việc cho an nha) vốn đuề huề con cái ở Mường Vạt, xứ Yên

Châu, ngài Thái An xin được con út của họ về nuôi, liền đặt tên con là Túng Tân. chẳng bao lâu, ngài Thái An về trời, bỏ lại hai mẹ con ngày càng nghèo khốn. Túng Tân dắt mẹ tha phương khắp nơi.

Một ngày, hai mẹ con chàng đặt chân tới đất Sơn Tây, tới tư gia ông chủ Tương giàu có. Nàng út Cúc Hoa đã mười ba tuổi, xinh đẹp hơn cả, thương chàng Túng Tân, quyết theo chàng không cần cưới cheo, mặc cha tức giận. Cúc Hoa từ ấy chăm mẹ già, tìm thầy nuôi chồng ăn học.

Túng Tân lên đường ứng thí, chàng đỗ trạng nguyên. Vua muốn gả công chúa cho trạng, chàng từ chối xin về. Công chúa không lấy được trạng vô cùng tức giận, bèn bàn kế cùng cha đẩy chàng đi xứ nước Ngô.

Vua Ngô thử tài, chàng thông minh hơn người nên nhiều lần chiến thắng. Thấy sứ giả thông thái, vua Ngô muốn gả công chúa Bành Hoa cho chàng nhưng Túng Tân từ chối. Công trạng lớn nhất mà chàng lập được là diệt hổ dữ ở Mường Lang, nước chư hầu.

Cúc Hoa ở nhà, bị cha Tương độc ác đòi ép gả nàng để kiếm bạc vàng, nàng thà chết chứ nhất định không làm thiếp người.

Túng Tân lúc này đi sứ đã đủ mười đông nên được vua Ngô cho về. Vừa lúc lễ ép gả Cúc Hoa diễn ra tưng bừng, bố vợ Tương cùng rể Linh Tương bị quân lính vây hãm nhiều vòng, bọn chúng xô dẫm nhau mà chết.

Ở nước Ngô, công chúa Bành Hoa buồn bã nhớ chồng. Nàng xin phép vua cha đi An Nam để tìm chồng. Vua cha ưng thuận. Binh hùng tướng mạnh cùng nàng lên đường. Giông bão làm thuyền đắm, chỉ còn mình công chúa thoát nạn dạt vào hoang đảo Đơn Hồng. Vua cử trạng nguyên Túng Tân tài trí đi săn. Đến đảo, nhờ có vết chân in trên cát, trạng nhận ra công chúa. Cả gia đình đoàn tụ.

Đất nước thái bình, Túng Tân bỗng nằm mơ mình có thể đi lại trên nước, làm rể Long Vương. Tỉnh dậy, Túng Tân bàn với hai người vợ tìm cách lên đường đi Long cung. Chàng có thêm người vợ thứ ba, công chúa Cao Vương.

Trở về đất liền, quỷ thuồng luồng gian ác quấy nhiễu, bao dũng sỹ đã ra đi mà không một người trở về. Thuỷ thần mến tài phò mã nên mời chàng đi giúp. Túng Tân được Long Vương cứu giúp, bày mưu giết được thuồng luồng.

Mở tiệc ăn mừng nhưng trong lòng ghanh tỵ, vua bỏ thuốc độc giết chết Túng Tân. Biết mưu vua, trước khi đi dự tiệc, chàng dặn vợ cách đối phó. Vua tưởng nhầm thuốc độc nên trạng không chết liền cho vào miệng nếm thử. Vua chết, cùng lúc đám tang đức vua và trạng diễn ra. Thiên thượng trên trời biết chàng tài trí mà oan khuất, liền hoá phép cho chàng thuốc quý, chàng sống lại.

Túng Tân cùng ba người vợ sinh được một hoàng tử và hai công chúa. Lương Ngau được cha truyền ngôi và kết duyên cùng Sam Phiêu, người đẹp Mường Chuông. Thiên thượng ở trên cao đã quá già, muốn lột xác phải kiếm người tài thay thế, Túng Tân cùng mẹ và ba bà nàng được mời về trời ở then Luông. Lương Ngau cùng hoàng hậu trị vì đất nước thái bình.

- Từ kết cấu cốt truyện, người học có thể tìm thấy những giá trị tư tưởng cơ bản sau:

Hiện thực xã hội phong kiến Thái. Đội ngũ quan lại chia làm hai phe đối lập, có quan lại đức độ, số ấy không nhiều, song đa phần là những kẻ tàn ác. Vua đương triều ngả theo con gái mà sẵn sàng chà đạp lên cuộc đời nhân tài vừa tuyển dụng, không mảy may cân nhắc đúng sai. "*Trả thù chàng, công chúa dâng kế tiến Ngô/ Đức vua cũng đồng tình cùng con gái/Truyền cho chàng đi sứ nước Ngô*". Dưới gầm trời, kẻ đứng đầu u tối, nhân tài không được trọng dụng. Sau khi dùng mọi thủ đoạn, từ đi sứ đến lên rừng săn thú, xuống biển thu phục mãng xà mà vẫn chưa triệt hạ được Túng Tân, nhà vua thấy lúng túng rồi sợ hãi: "*Liền ngượng mặt ngại ngùng/ Lòng nảy ra nhiều chước mưu toan".* Biết mình không phải là minh quân, chẳng đủ sức thu phục lòng người, vua tìm tới phương thức hèn hạ nhất trong đời ông ta: tiêu diệt nhân tài bằng thuốc độc để bảo vệ ngai vàng của chính mình: "*Vua đãi yến trạng nguyên dùng trước/ Sơn hào hải vị đều tẩm độc/ Túng Tân ăn xong liền gục ngã"*. Túng Tân đã gián tiếp giết được tên vua vừa ngu muội vừa hiểm độc. Qua cái chết của kẻ ác và việc gặp được thuốc tiên mà sống lại, tác giả Thái muốn một lần nữa khẳng định rằng: kẻ ở hiền sẽ được gặp lành, kẻ ác sẽ bị trừng trị thích đáng.

Tầng lớp trên đã thối nát, lại thêm chuyện hôn nhân gả bán vô nhân ở phạm vi gia đình. Trong xã hội miền núi, thân phận của người phụ nữ chỉ là "thân con bọ ngựa, bằng thân con chẫu chuộc thôi" (*Sống chụ xon xao*). Ông Tương - người cha Cúc Hoa đo tình mẫu tử thông qua lăng kính đồng tiền, lấy số phận người con làm công cụ đổi chác, mối quan hệ ruột thịt còn bị đổ vỡ huống chi khác máu tanh lòng.

Bên cạnh những hình ảnh mục ruỗng ở tầng lớp trên, hiện thực tác phẩm còn được đề cập đến qua một vài phương diện nhỏ lẻ khác. Các hủ tục rườm rà, cảnh ăn uống đình đám trong xã hội xưa được đề cập đến ở khá nhiều trường đoạn của tác phẩm. Trước cảnh chè chén xôi thịt, ăn trên ngồi trốc của tầng lớp phong kiến, đời sống nhân dân lao động rơi vào cảnh lầm than. An nha, phìa tạo tổ chức tiệc tùng, chúng dân phải góp trâu, góp rượu. Những hủ tục thách cưới nặng nề, mà mục đích là nhằm ngăn chặn sự tự do hôn nhân giữa hai giai tầng không cùng đẳng cấp đã làm giảm đi vẻ đẹp văn hóa vùng miền…

Vẻ đẹp con người, lòng tự hào dân tộc, ca ngợi tình yêu tự do.

Thông qua, nhân vật Túng Tân và nàng Cúc Hoa, Bành Hoa, truyện thơ khẳng định vẻ đẹp con người lòng tự hào dân tộc, ca ngợi tình yêu tự do. Chàng Túng Tân trải qua cuộc hai cuộc thử thách. Lần thứ nhất là thử thách về tri thức sách vở, Túng Trân đã vượt qua. Đến thử thách lớn và gay go hơn, thử thách trên con đường hoạt động chính trị: hành trình đi sứ Tàu. Nhờ có tài ba và đức độ như vậy mà Túng Trân đã giành được hạnh phúc và vinh dự: trở thành Then Luông cai quản trời đất. Đối với người Thái, *then* (vua Mường trời) là thế giới tuyệt đỉnh mà ở đó người già đi, người lột xác. Túng Tân không chết, người Thái đã gửi gắm mong muốn con người luôn bất tử cùng thời gian.

Nếu như Túng Tân tiêu biểu cho tài trí của bậc nam nhi thì hai nàng Cúc Hoa, Bành Hoa lại tiêu biểu cho đức hạnh của người phụ nữ. Những tưởng bông hoa rừng trong chốn giàu sang, *lúa xếp đầy thưng*, *đệm ngập sàn ngang sàn dọc* thì chỉ biết vui chơi ca hát mà dửng dưng với kiếp người nghèo, nhưng không phải thế. Nhất là nàng Cúc Hoa, đức hạnh của

nàng được vua Tàu phong thành "bà hoàng ngôi phủ". Trong cảnh đoàn viên, chia ngôi chính thất, nàng có ngôi vị cao hơn Bành Hoa – công chúa nước Tàu và cả Cao Vương, con gái vua Thủy Tề.

Truyện thể hiện *khát vọng chinh phục tự nhiên.* Đây là nội dung làm nên điểm khác biệt cơ bản giữa truyện *Tống Trân Cúc Hoa* của người Kinh với *Trạng nguyên* của người Thái. Ba sự kiện thể hiện điều này gồm: Thu phục hổ dữ tàn phá bản mường, chiến thắng môi trường nước, giết thuồng luồng dưới vực sâu.

Sự kiện thứ nhất: Thu phục hổ dữ tàn phá bản mường:

Ở núi, ngoài những mối hiểm nguy khác, thú dữ luôn là nỗi khiếp sợ của dân chúng. Điều kì lạ ở chỗ hổ vừa là một nhân vật hiền lành có thể phù trợ cho con người, chẳng hạn như trong truyện *Ngu háu*, lại có thể là thế lực đe dọa đời sống con người. Nhân vật hổ trong truyện *Trạng nguyên* là đối tượng thứ hai. Hình tượng hổ có thể là "tín ngưỡng bản địa, mang hình bóng tín ngưỡng vật tổ" của dân tộc Thái xa xưa. Đi sứ nước Tàu, Mường Lang xuất hiện hổ dữ, ăn thịt truy sát chúng dân, thần nhân khiếp sợ khốn cùng, xương trắng chồng thành núi, dân số vơi đi quá nửa. Vua chư hầu dâng sớ xin hoàng đế nước Tàu trị hổ. Vua biết sứ giả Túng Tân tài trí, bèn cử đi giết hổ. (Câu 765 đến câu 870). Đường xa thẳm dòng dã đi hết ba tháng trời. Quả nhiên, hổ dữ không dễ gì thu phục: "*Tiếng hổ gầm rung đất/ Tiếng hú ầm vang khắp rừng xanh./ Còn đất nước rộng bao la thì quạnh vắng*".

Túng Tân thu phục hổ dữ - vốn là tiên nữ trên trời bị giáng xuống hạ giới mà thành. Nhưng chàng không thu phục cái ác bằng vũ lực mà bằng tài trí và đức độ. Thấy bốn lính hầu cận của Trạng nguyên đang đến gần, hổ dữ nhảy ra chặn đường. Họ sợ hãi đưa danh thiếp của Túng Tân. Hổ dữ nghe danh chàng đã lâu, tiếng vang đến tận Mường Trời nên hiện nguyên hình khuất phục. Chàng một lần nữa được ban thêm tước phẩm nơi sứ người.

Sự kiện thứ hai: Chiến thắng môi trường nước.

Trong truyện Nôm *Tống Trân Cúc Hoa*, kết thúc tác phẩm, nhân vật Tống Trân chỉ có hai người vợ: nàng Cúc Hoa, người vợ tao khang từ thủa hàn vi và công chúa nước Tần – Bạch Hoa. Ở tác phẩm *Trạng nguyên*, Túng Tân có thêm người vợ là công chúa Cao Vương. Cao Vương là con gái yêu của Long vương, vua trị vì mường nước. Chinh phúc môi trường trên cạn vốn dễ dàng hơn, còn môi trường nước là thế giới bí ẩn, đầy hiểm nguy.

Chinh phục thể hiện quan niệm về con người lí tưởng. Xét về yếu tố địa hình, trong quá trình di cư xuống phía Nam, dân tộc Thái đã lấy sông Thao, sông Mã làm dải phân cách. Môi trường nước là yếu tố vô cùng quan trọng đối với cư dân Thái. Dòng nước thiên nhiên gắn chặt với sự phát triển văn hóa xã hội Thái. "*Mí nặm chắng mí mương,/Mí mương chắng mí tạo"*(Có nước mới có mương/Có mường mới có tạo). Nếu như *tạo* là người đứng đầu một tổ chức xã hội thì *nước* là hiện tượng tự nhiên khai sinh ra tổ chức xã hội mang tên *mường*. Vì vậy, khi xây dựng nhân vật văn học theo kiểu anh hùng ca, bao giờ hình tượng này cũng thường trải qua cuộc chinh phục một trường nước. Trong tác phẩm, tạo Trạng nguyên là người đứng đầu một tổ chức xã hội thì tạo mới có đủ tư cách pháp nhân để đứng ra tổ chức xã hội, tác động vào tự nhiên và biến nó trở thành môi trường sinh hoạt của con người trong xã

hội. Vì lí do đó, cuộc chinh phục môi trường nước được miêu tả khá kĩ lưỡng (Từ chỗ chàng Túng Tân trong mơ gặp công chúa Cao vương (câu 2588) đến chỗ xin sắc phong của vua dưới nước trở về (câu 2873). Tình tiết cơ bản của đoạn trích như sau: Một đêm, Túng Tân nằm mơ thấy sứ giả mời chàng xuống thủy cung. Tại đây, chàng gặp Long Vương, vua ngự trị miền nước. Vua hứa gả con gái Cao vương cho chàng. Tỉnh dậy, Túng Tân kể lại giấc mơ cho hai người vợ, sau đó giao phó việc nhà, đi xuống thủy cung. Tại đây, Long Vương và văn võ bá quan đã chờ sẵn chàng, cho chàng hợp hôn cùng công chúa Cao Vương. Ở nhà, hai nàng Hoa ngóng đợi, không thấy chồng về, bèn thông báo cho các châu mường cùng chuẩn bị đi tìm Túng Tân. Sau mười năm ở dưới thủy cung, Túng Tân thấy nhớ nhà, chàng xin Long Vương được trở về, vua đồng ý cho Cao Vương theo cùng. Cả gia đình đoàn tụ.

Sự kiện thứ ba: giết thuồng luồng dưới vực sâu.

Túng Tân đoàn tụ cùng ba người vợ. Ít lâu sau, vì ghen ghét với tài trí của chàng, lại muốn mượn tay để giết Túng Tân, vua sai chàng đi xuống vực xin sắc phong, nơi có hang thuồng luồng hiểm nguy, đã bao người đi không trở về. Túng Tân nhờ đến nhạc phụ Long Vương cứu giúp. Long Vương bày cho chàng cách dùng ba trăm con trâu mộng lớn gắn với ba trăm lưỡi câu lớn để lừa bắt thuồng luồng. Thuồng luồng bị mắc câu, xin tha mạng. Trạng lấy được sắc phong về dâng vua.

Như vậy, sáng tạo bằng cách ghép thêm tình tiết, tác giả Thái đã đưa vào tác phẩm những nội dung mới mẻ so với phạm vi phản ánh ban đầu. Sở dĩ đưa thêm nội dung này vì người Thái có nhu cầu phản ánh hiện thực đương thời của tộc mình. Phản ánh tư duy văn hóa cộng đồng là nhiệm vụ của văn học. Nhân vật chính chinh phục môi trường cạn và môi trường nước đã thể hiện sự am tường và niềm khát khao mở rộng hiểu biết, vươn tới thống lĩnh chân trời mới của cộng đồng Thái.

3. Kết luận

Tuy chiếm một thời lượng không lớn song văn học địa phương lại có một vị trí hết sức quan trọng trong chương trình Ngữ Văn ở trường phổ thông. Lựa chọn chương trình giảng dạy phù hợp với đặc trưng vùng miền có liên quan mật thiết tới hiệu quả giáo dục.

Gắn với mục đích giáo dục, xuất phát từ thực tế giảng dạy văn học vùng Tây Bắc, chúng tôi đã cung cấp những tri thức cơ bản nhất về thể loại truyện thơ Thái với tư cách là một phương tiện dạy học đắc lực phần văn học địa phương trong chương trình Ngữ Văn ở các trường phổ thông vùng Tây bắc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Cầm Cường, *Tìm hiểu văn học dân tộc Thái*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

[2] Trần Trí Dõi, *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.

[3] Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục,* NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2007.

[4] Hội Văn nghệ - Sở Văn hóa Thông tin Truyền thông Sơn La, Truyện thơ và trường

ca dân gian Thái, Xí nghiệp in Sơn La, 1997.

[5] Nhiều tác giả, *Từ điển văn học,* NXB Thế giới, Hà Nội, 2004.

[6] Lê Trường Phát, *Đặc điểm thi pháp truyện thơ các dân tộc thiểu số, chuyên luận, mã số 5.04.01*. Thư viện Đại học Sư phạm Hà Nội.

[7] Cầm Trọng, *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái,* NXB Khoa học xã hội, 1977.

THAI ETHNIC POETRY DATA– MEANS FOR TEACHING LOCAL LITERATUTE IN TAY BAC

M.A. Ngo Thi Phuong

Abstract. The work of development of Vietnamese literature cannot be separated from the development of local literature. Local literary program provides leamers with additional knowledge, promotes the understanding, enriches and clarifies the formal program.

Vietnam literature is not only constituted by literature of the Kinh ethnic but also by the presence of literature from many other ethnic minorities. The Thai ethnic minority resides on the large area in the Northwest of Viet Nam with numerous population and they have rich literature. Therefore, it is reasonable to choose Thai literature to teach at local literature part in Northwestern region.

In all kinds of Thai literature, narrative poem is the most diversified. "*Trang nguyen*" is the most typical work among the Thai narrative poems. Reading the work, students quickly encounter a large picture in Vietnamese national scope but still with many differences. These differences make up the characteristic of the Northwestern culture in general and Thai ethnic in particular.

THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ - HÌNH THỨC CƠ BẢN TRONG QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ

ThS. Nguyễn Thị Linh Huyền
Khoa Lý luận chính trị

Tóm tắt: Trong xu hướng mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, cách sử dụng có hiệu quả nhất những ưu thế của các nước đang phát triển là mở rộng ngoại thương, tự do hoá thương mại, đặc biệt là xuất khẩu. Chính vì vậy, tự do hoá thương mại ngày nay đã trở thành một xu thế tất yếu và giữ vai trò trung tâm trong các quan hệ kinh tế quốc tế đối với mọi quốc gia.

1. Đặt vấn đề

Thương mại quốc tế là sự trao đổi sản phẩm của lao động dưới dạng hàng hoá hữu hình hoặc vô hình giữa các quốc gia và khu vực khác nhau của thế giới do chuyên môn hoá ngày càng sâu và phân công lao động xã hội mở rộng từ địa bàn quốc gia sang địa bàn quốc tế. Thực chất đây là sự trao đổi lao động giữa các nước nhằm khai thác tối ưu hoá lợi thế tuyệt đối và tương đối của mình, thúc đẩy việc sản xuất và trao đổi hàng hoá ra phạm vi toàn cầu. Hình thức biểu hiện của thương mại quốc tế là sự vận động của các luồng hàng hoá và dịch vụ từ quốc gia này tới các quốc gia khác và chịu sự điều tiết của quy luật giá trị, dựa trên nguyên tắc ngang giá, lấy mối tương quan giữa các đồng tiền quốc gia (tỷ giá hối đoái) làm môi giới.

Ngày nay, cường độ và lưu lượng vận động của thương mại quốc tế không chỉ phản ánh độ mở của nền kinh tế của các quốc gia, mà còn phản ánh trình độ của quá trình toàn cầu hoá kinh tế thế giới. Nó phản ánh sự phụ thuộc chặt chẽ về kinh tế giữa các quốc gia và sự ảnh hưởng của các chế độ chính trị xã hội vào nhau ngày càng sâu sắc trong một thế giới đa dạng hoá.

2. Nội dung

2.1. Bản chất của thương mại quốc tế

Chúng ta đã biết khởi thuỷ của thương mại quốc tế dựa trên cơ sở trao đổi không ngang giá do sự khác biệt về phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc cư trú tại các vùng lạc hậu và chậm phát triển của thế giới với các nước phát triển. Nó là một trong những nguồn lực quan trọng nhất ở thời kỳ tích luỹ nguyên thuỷ của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản, nhờ tước đoạt các nguồn lực to lớn của các dân tộc lạc hậu bằng cả thương mại quốc tế bất bình đẳng và bạo lực, đã hoàn thành cuọc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất vào giữa thế kỷ XVIII để khẳng định mình và chiến thắng phương thức sản xuất phong kiến. Chủ nghĩa tư bản lại dùng chính vũ khí mà thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp mang lại để sản xuất ra nhiều hàng hoá tốt, giá rẻ để mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ta khắp thế giới thông qua thương mại quốc tế. Như vậy, thương mại quốc tế thực chất là sự vận động của luồng tư bản hàng hoá, là sự lan toả của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra khắp thế giới thông qua sản xuất và trao đổi hàng hoá, trong đó các quốc gia tư bản chủ nghĩa chiếm vị trí chủ đạo.

Giống như việc trao đổi hàng hoá trên thị trường quốc gia hay việc trao đổi hàng hoá trên thị trường quốc tế luôn phải tuân theo yêu cầu của quy luật giá trị. Tức là, một lượng lao động bằng nhau của nước A chỉ đổi được một lượng lao động tương đương của nước B. Nếu

nước A là nước chậm hoặc đang phát triển, lao động kết tinh trong hàng hoá của họ chủ yếu là lao động giản đơn và sản phẩm mà họ đưa ra trao đổi chủ yếu là nguyên liệu thô, trong khi nước B có trình độ kỹ thuật và công nghệ sản xuất rất cao, sản phẩm mà họ đem ra trao đổi chủ yếu là sản phẩm chế biến có kết tinh lao động phức tạp (lao động trí tuệ) thì hai nước này trao đổi hàng hoá trên nguyên tắc trao đổi ngang giá nhưng nước lạc hậu vẫn bị bóc lột. Sự bóc lột ở đây không phải ở hành vi trao đổi mà ở ngay sự tác động của quy luật giá trị, vì một trong các tác động đó là sự phân hoá những người sản xuất hàng hoá thành giàu nghèo. Ở đây, quy luật giá trị làm cho khoảng cách về mức sống giữa các nước chậm và đang phát triển với các nước phát triển ngày càng rộng hơn. Đặc biệt, khi các nước phát triển kìm giữ các nước chậm phát triển trong vòng lệ thuộc vào mình và không chịu chuyển giao khoa học kỹ thuật và công nghệ sản xuất, biến các quốc gia này thành thị trường cung cấp nguyên liệu thô và tiêu thụ sản phẩm ế thừa của mình.

Ngày nay, khi toàn cầu hoá kinh tế ngày càng mở rộng, tất cả các nền kinh tế quốc gia được gắn chặt vào nhau bởi các mối quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội, trong đó các khối nhất thể hoá kinh tế và các khối mậu dịch tự do đang phát triển rất nhanh làm cho các thực thể kinh tế toàn cầu ngày càng xuất hiện nhanh chóng như: các nhà tư bản siêu quốc gia, đội ngũ lao động làm thuê siêu quốc gia, các công ty xuyên quốc gia,…làm cho tính chất tư bản chủ nghĩa trong quan hệ thương mại quốc tế trở thành hiển nhiên.

2.2. Hiệu quả của thương mại quốc tế trong phát triển nền kinh tế xã hội chủ nghĩa

Trong thời đại toàn cầu hoá, quan hệ thương mại quốc tế tuy phản ánh quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng không phải vì thế mà thương mại quốc tế không mang lại lợi ích cho các nước định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo các mục tiêu chính trị xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, khi mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp cao độ bị sụp đổ kéo theo nhiều chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa kiểu cũ bị đổ vỡ, thì các nước lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa dựa trên cơ sở xây dựng, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước và tham gia vào các quan hệ kinh tế quốc tế, nhất là tham gia vào thương mại quốc tế là một khách quan kinh tế. Bởi vì, thương mại quốc tế là một trong các nhân tố quan trọng đảm bảo cho việc định hướng xã hội chủ nghĩa thành công. Điều đó được thể hiện như sau:

Một là, tham gia vào thương mại quốc tế tức là tham gia vào phân công lao động quốc tế, hội nhập thị trường trong nước với thị trường khu vực và quốc tế, nhờ đó mà phát huy được lợi thế tuyệt đối và lợi thế tương đối của các quốc gia. Chẳng hạn, vào thời kỳ mới thống nhất đất nước, dân ta vẫn còn thiếu đói lương thực, ngành ngoại thương bán ra thị trường thế giới 1 tấn gạo tám, mua về được 2 tấn đường, ở trong nước bán 1 tấn đường mua được 4 tấn gạo thường. Như vậy, chúng ta đã lợi dụng được lợi thế tuyệt đối do đất đai sản xuất được loại gạo đặc biệt để giải quyết chính nhu cầu thiếu gạo cho một bộ phận dân cư thiếu đói. Đó là lợi ích của thương mại quốc tế.

Hai là, qua thương mại quốc tế có thể sử dụng nguồn ngoại lực để thúc đẩy và phát huy nguồn nội lực. Đặc biệt thông qua thương mại quốc tế để mua máy móc, thiết bị, kỹ thuật,

bản quyền sáng chế phát minh về nước tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền sản xuất. Như vậy, nhờ có thương mại quốc tế có thể trao đổi những sản phẩm kết tinh lao động giản đơn lấy những sản phẩm kết tinh lao động phức tạp. Tuy nhiên, về lợi ích trước mắt, có thể bị thiệt thòi, bị bóc lột, song về lâu dài thì những trang thiết bị và kiến thức có được từ thương mại quốc tế sẽ giúp đất nước thoát khỏi nghèo nàn và lạc hậu. Với ý nghĩa đó mà nhiều nhà kinh tế và lãnh đạo chính trị đã ví ngành ngoại thương như ngành công nghiệp nặng của các quốc gia.

Ba là, thương mại quốc tế tạo ra việc làm cho người lao động, tăng thu nhập của dân cư và quốc gia, nhờ đó mà thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ổn định chính trị - xã hội.

Bốn là, thương mại quốc tế giúp hoà nhập lan toả nhu cầu, thị hiếu quốc gia vào thị hiếu thế giới nhờ đó mà chọn lọc được các tinh hoa văn hoá tiêu dùng các nước tiên tiến của quốc tế để đưa nền văn minh tiêu dùng dân tộc ngang tầm với văn minh thế giới.

2.3. Vai trò của thương mại quốc tế

Ngày nay, mở rộng tham gia phân công lao động quốc tế, phát triển các hoạt động kinh tế đối ngoại, tự do hoá thương mại đã trở thành một xu thế tất yếu và là một trong những yếu tố đầu tiên nhằm phát triển kinh tế của đất nước. Vì muốn công nghiệp hoá, hiện đại hoá thành công phải sử dụng đường lối mở cửa nền kinh tế, tự do hoá thương mại, qua đó có thể biến ngoại lực thành nội lực, biến sự thiếu hụt về vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm thành sự đầy đủ được lựa chọn mà không cần phát triển công nghiệp nặng khó khăn ở trong nước. Thực tế nhiều nước và vùng lãnh thổ đã thành công khi áp dụng tự do hoá thương mại và phát triển sản xuất theo hướng xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài như: Đài Loan, Hàn Quốc, Xingapo…

Ngay cả các nước có nền kinh tế phát triển, khi tự do hoá thương mại, trao đổi ngoại thương mới nhập được nguyên liệu cần thiết mà mình còn thiếu và bán được hàng công nghiệp với kỹ thuật sản xuất hiện đại, lợi nhuận cao. Càng mở rộng thương mại quốc tế các nước phát triển càng có điều kiện làm giàu, vì sự hiện đại hoá ngày càng đi sâu vào các ngành mũi nhọn với hiệu quả cao hơn.

Với ý nghĩa đó, thương mại quốc tế giữ vai trò trung tâm trong các quan hệ kinh tế quốc tế đối với mọi quốc gia. Nó mở rộng việc sản xuất và trao đổi hàng hoá trên phạm vi toàn cầu, không chỉ sáng tạo ra nguồn hàng mới mà còn vận dụng được lợi thế tổng hợp quốc tế cho phát triển kinh tế quốc gia.

Thương mại quốc tế góp phần vào việc phân công lại lao động xã hội trên phạm vi thế giới và làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế các quốc gia trên cơ sở lợi thế tuyệt đối và tương đối của các nước và các vùng thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất trên phạm vi toàn cầu. Nhờ đó mà thúc đẩy nhanh hơn nữa quá trình toàn cầu hoá kinh tế.

3. Kết luận

Thương mại quốc tế là khâu lưu thông tạo ra giá trị thặng dư, nhưng xét theo lợi thế so sánh, với khả năng thuận lợi sẵn có, nó sẽ làm cho hiệu quả của nền sản xuất quốc gia tăng lên gấp bội. Chính vì vậy mà tự do hoá thương mại đã mang lại lợi ích cho tất cả các nước. Đối

với các nước phát triển có nhiều hàng hoá có lợi thế tương đối cao, tự do hoá thương mại là đường lối chiến lược phát triển kinh tế đạt hiệu quả. Đối với các nước đang phát triển, thương mại quốc tế có tác dụng to lớn: góp phần làm tăng sức mạnh tổng hợp, tăng tích luỹ của mỗi nước nhờ sử dụng có hiệu quả lợi thế so sánh giữa các quốc gia trong trao đổi kinh tế quốc tế, nâng cao trình độ và cơ cấu nghành nghề trong nước, tạo công ăn việc làm và nâng cao đời sống người lao động nhất là trong các ngành xuất khẩu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Giáo trình kinh tế chính trị Mác- Lênin,* Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.

[2] Trình Ân Phú (2007), *Kinh tế chính trị học hiện đại,* Nxb Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.

[3] Harry Shutt (2002), *Chủ nghĩa tư bản những tiềm tàng bất ổn,* Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.

INTERNATIONAL TRADE –KEY FACTOR IN INTERNATIONAL ECONOMIC RELATIONS

M.A. Nguyen Thi Linh Huyen

Abstract: In the trend of expending foreign economic relations, the most effective use of the advantages of developing countries is expending foreign trade, liberalizing trade, especially exports. Therefore, liberalization of trade has become a common trend and played an importand role in the international economic relations with all countries.

BÀI HỌC TỪ VIỆC THỰC HIỆN THỬ NGHIỆM CƠ CHẾ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THEO QUYẾT ĐỊNH 380

(Trường hợp nghiên cứu tại xã Chiềng Khừa, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La)

ThS. Cao Đình Sơn
Khoa Nông Lâm

Tóm tắt: Ngày 10/4/2008 Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 380/QĐ-TTg về chính sách thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam. Mục đích của việc thí điểm này là tạo cơ sở cho việc xây dựng khung pháp lý về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, thực hiện xã hội hoá nghề rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn và hệ sinh thái, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ, đảm bảo nguồn nước cho thuỷ điện và các hoạt động kinh doanh du lịch. Địa điểm được lựa chọn thí điểm là các tỉnh Lâm Đồng, Sơn La. Sơn La là tỉnh có rất nhiều chủ rừng thì việc triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường gặp rất nhiều khó khăn và kinh phí mà các chủ rừng được chi trả chưa thực sự là nguồn thu quan trọng trong tổng thu nhập của các hộ gia đình.

1. Đặt vấn đề

Đối với ngành lâm nghiệp ở nước ta Chiến lược phát triển lâm nghiệp đã hướng tới nghề rừng và phát triển dịch vụ môi trường rừng, thấy được tầm quan trọng của rừng trong bảo vệ môi trường và các vấn đề suy thoái môi trường hiện nay, do thiếu nguồn tài chính cho việc quản lý và bảo vệ rừng, nhằm tạo ra sự bình đẳng giữa người sử dụng và người cung cấp dịch vụ môi trường rừng, tăng cường quản lý bền vững tài nguyên rừng và cải thiện sinh kế, do đó chính sách PES ra đời là rất cần thiết. Thực hiện Quyết định số 380/QĐ-TTg của Chính phủ Việt Nam, Dự án thí điểm về chi trả dịch vụ môi trường rừng đã được triển khai tại tỉnh Sơn La với sự hỗ trợ của cơ quan Hợp tác kỹ thuật CHLB Đức (GTZ). Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tạo điều kiện cho việc phân phối các khoản chi trả từ những người mua dịch vụ như các nhà máy thủy điện để đảm bảo các dịch vụ quản lý và bảo vệ rừng một cách liên tục, đồng thời cải thiện sinh kế của các cộng đồng tham gia gìn giữ các dịch vụ này. Chính sách thí điểm cũng giúp tăng độ tin cậy thị trường thông qua việc yêu cầu các chi trả PFES như là một cách để giảm chi phí vận hành của các dịch vụ cung cấp điện, nước công cộng.

2. Mục tiêu, nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu:

Khảo sát, điều tra quá trình triển khai và thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng (PES) tại tỉnh Sơn La; tìm hiểu ảnh hưởng của thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) đến tình hình kinh tế, xã hội và môi trường; đề xuất các ý kiến đóng góp cho việc thực hiện các cơ chế quản lý tài nguyên rừng theo bối cảnh Việt Nam.

2.2. Nội dung nghiên cứu

Mô tả quá trình thực hiện thí điểm chi trả dịch vụ môi trường theo Quyết định 380 của Thủ tướng Chính phủ tại tỉnh Sơn La; vai trò của các bên liên quan; tính điều kiện của việc chi trả; tính hiệu quả của việc chi trả; tính hiệu suất của việc chi trả; tính công bằng và tính bền vững của việc chi trả.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Rà soát các báo cáo thứ cấp; phỏng vấn sâu, đối tượng là lãnh đạo quản lý Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên môi trường, Ban quản lý chi trả dịch vụ môi

trường cấp tỉnh, lãnh đạo Công ty cấp thoát nước sạch tỉnh, lãnh đạo huyện, lãnh đạo Hạt kiểm lâm, lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã, bản và các đoàn thể xã, bản; sử dụng bộ công cụ PRA để thu thập thông tin, đại diện 90 hộ gia đình ở xã Chiềng Khừa.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Quá trình thực hiện thí điểm chi trả dịch vụ môi trường theo Quyết định 380 của Thủ tướng Chính phủ tại tỉnh Sơn La

Ban đầu thực hiện thí điểm tại huyện Mộc Châu và Phù Yên, bên sử dụng dịch vụ được xác định là các nhà máy Thuỷ điện Hoà Bình, nhà máy thuỷ điện Suối Sập, công ty Cấp nước Phù Yên và công ty Cấp nước Mộc Châu, bên cung cấp dịch vụ là các chủ rừng trên địa bàn 2 huyện thí điểm Mộc Châu và Phù Yên. Mức chi trả của từng công ty được xác định dựa trên tổng lượng điện/tổng lượng nước kinh doanh hàng năm trong đó đối với 1Kwh là 20 đồng, 1m^3 nước là 40 đồng và bình quân/ha là 100.432 đồng. Thời gian tiếp theo đã thực hiện các xã thuộc thành phố Sơn La và 6 huyện còn lại thuộc lưu vực sông Đà (trừ 2 huyện Sông Mã và Sốp Cộp), tổng số có 156 xã, 52.000 chủ rừng thuộc diện được chi trả (bao gồm: Hộ gia đình, cộng đồng bản, các tổ chức kinh tế), với diện tích 392.272 ha.

3.2. Vai trò của các bên liên quan

Các bên liên quan đến Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Sơn La được thể hiện qua hình 01.

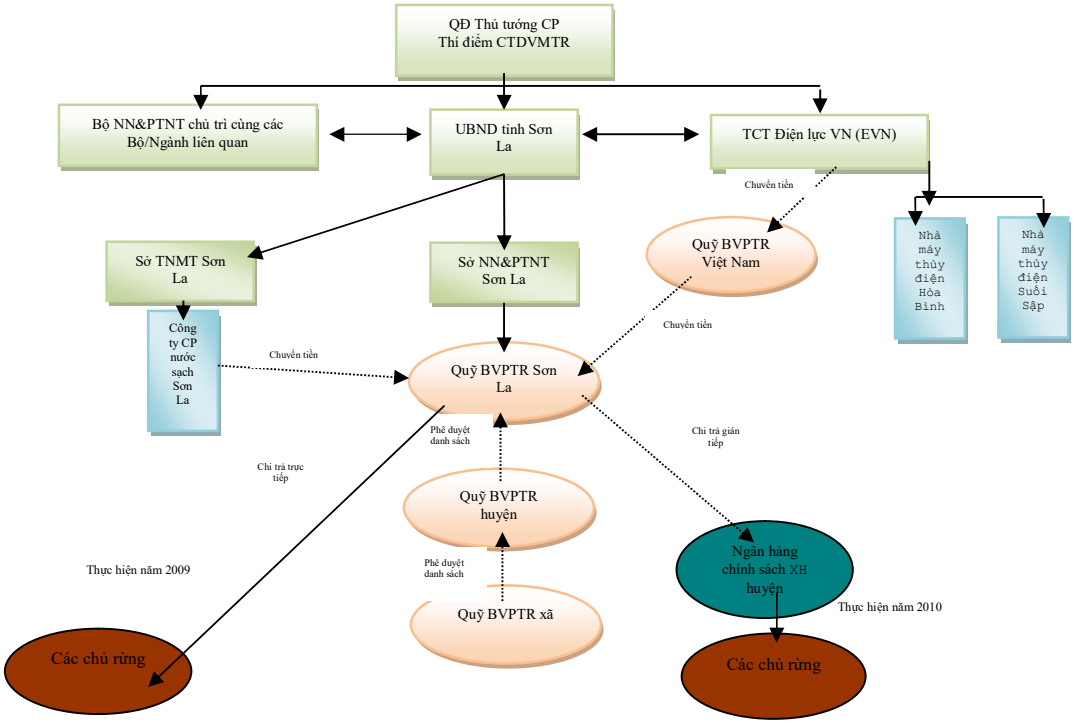

Hình 01: Cấu trúc bộ máy triển khai chính sách thí điểm PFES tại Sơn La

3.3. Tính điều kiện của việc chi trả

3.2.1. Cách thức và cơ chế chi trả

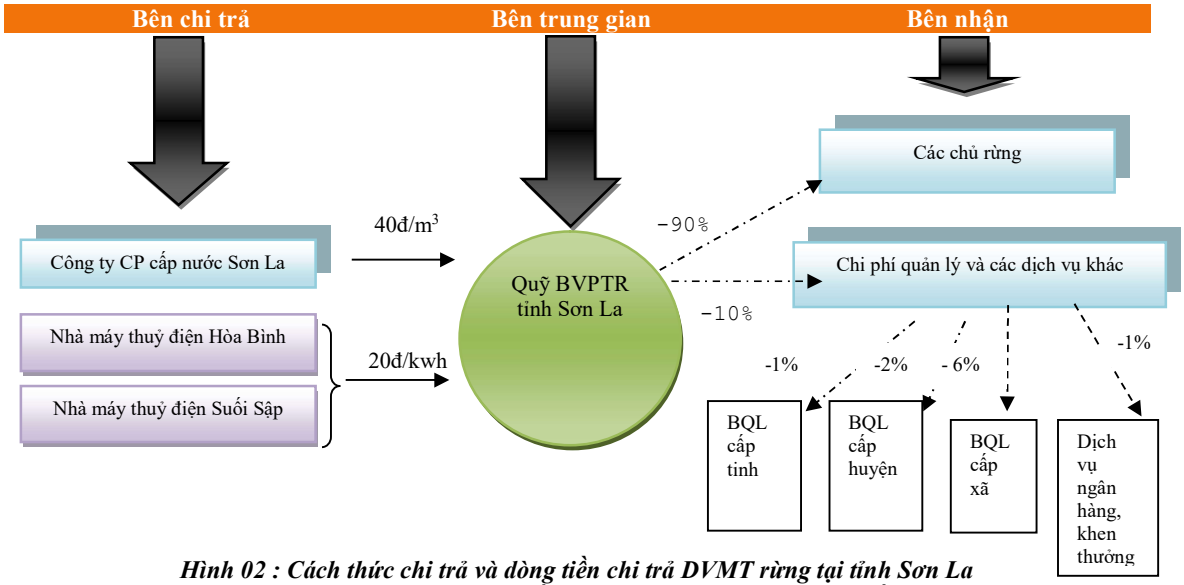

Hình 02 : Cách thức chi trả và dòng tiền chi trả DVMT rừng tại tỉnh Sơn La

Nguồn: Lương Thái Hùng, Giám đốc Quỹ BV&PTR Sơn La

Trong tổng số kinh phí chi trả được phân bổ như sau: 90% chi trả cho chủ rừng, 10% chi phí quản lý (Ban quản lý cấp tỉnh 1%; Ban quản lý cấp huyện 2%; Ban quản lý xã 6%; dịch vụ ngân hàng, khen thưởng, đào tạo, … là 1%).

3.2.2. Tính thưởng phạt và tính điều kiện trong việc thực hiện hợp đồng

Bảng 01: Trách nhiệm và quyền lợi trong chi trả DVMTR

1. Cam kết về trách nhiệm Quản lý bảo vệ rừng.	**2.Cam kết về hưởng lợi chi trả DVMTR:**
a) Bảo toàn và phát triển diện tích rừng được giao quản lý: - Rừng không bi mất do các nguyên nhân chủ quan gây ra; - Rừng không bị cháy do các nguyên nhân chủ quan gây ra; - Rừng không bị phá do các nguyên nhân chủ quan gây ra; b) Bảo toàn và phát triển chất lượng rừng được giao quản lý: - Rừng không bị khai thác trái phép; - Có biện pháp quản lý sâu bệnh hại rừng; - Không để sói mòn đất rừng nhiêm trọng; c) Quản lý rừng theo đúng quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước; d) Sau khi khai thác rừng trồng trong vòng 12 tháng sẽ trồng lại rừng mới; e) Không phá rừng trái phép để trồng cây công nghiệp, cây nông nghiệp….	a) Được Ban quản lý Quỹ của tỉnh trả tiền sử dung dịch vụ MTR theo đúng diện tích được giao và đúng giá trị tiền dịch vụ được duyệt; b) Sử dụng số tiền được chi trả DVMTR đúng mục đích để cải thiện đời sống nâng cao chất lượng rừng; c) Nếu vi phạm cam kết ở các điểm của mục 2 nói trên, sẽ bị giảm trừ tiền chi trả DVMTR theo kết quả nghiệm thu.

3.3. Tính hiệu quả của việc chi trả

3.3.1. Cách thức bảo vệ rừng của bên được chi trả

Đối với đối tượng rừng là nhóm hộ gia đình và cộng đồng, trưởng nhóm hộ hoặc trưởng bản sẽ là người chịu trách nhiệm phân công các thành viên thay phiên tuần tra, bảo vệ

căn cứ theo số nhân khẩu trong từng hộ gia đình, có sổ theo dõi, ghi công điểm để đảm bảo tính công bằng. Trong quá trình tuần tra, bảo vệ nếu phát hiện ra những vụ việc vi phạm lâm luật đều được lập biên bản báo cáo trưởng nhóm, trưởng bản, chính quyền địa phương và kiểm lâm để phối hợp giải quyết.

3.3.2. Trách nhiệm của bên được chi trả

Bên được chi trả là các hộ gia đình, tổ chức kinh tế, cộng đồng bản, nhóm hộ (*gọi chung là các chủ rừng)*. Trách nhiệm của chủ rừng là bảo toàn và phát triển diện tích rừng được giao quản lý, rừng không bị mất do các nguyên nhân chủ quan gây ra, rừng không bị cháy do các nguyên nhân chủ quan gây ra, rừng không bị phá do các nguyên nhân chủ quan gây ra; bảo toàn và phát triển chất lượng rừng được giao quản lý, rừng không bị khai thác trái phép, có biện pháp quản lý sâu bệnh hại rừng, không để xói mòn đất rừng nghiêm trọng; quản lý rừng theo đúng quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước, sau khi khai thác rừng trồng trong vòng 12 tháng sẽ trồng lại rừng mới; không phá rừng trái phép để trồng cây công nghiệp, cây nông nghiệp. Đối với đối tượng rừng là nhóm hộ, cộng đồng bản thì người dân thuộc đối tượng này còn phải tuân thủ sự phân công tuần tra, bảo vệ của các trưởng nhóm, trưởng bản những diện tích rừng thuộc nhóm hộ hoặc cộng đồng bản mình quản lý.

3.3.3. Thu nhặt lâm sản của bên được chi trả

Thảo luận với các hộ gia đình là chủ rừng, tại địa bàn của bản Khừa chủ yếu là thu nhặt củi để phục vụ cho sinh hoạt gia đình, không đem bán do nơi tiêu thụ quá xa. Diện tích chủ yếu là rừng tự nhiên, nhưng chất lượng đã bị suy giảm nhiều nên bên cạnh thu nhặt củi thì thu nhặt rau rừng nhưng sản lượng ít. Trước đây nấm, mây, sậy, thảo dược trong rừng tự nhiên nhiều, tuy nhiên 5 năm trở lại đây hầu như không còn.

Hình 03: Chủng loại các loại LSNG các hộ gia đình thu nhặt

3.3.4. Tính hiệu quả của vấn đề chi trả

Qua số liệu báo cáo của Chi cục Kiểm lâm Sơn La năm 2010 số vụ vi phạm lâm luật, đốt rừng làm nương rẫy đã giảm rõ rệt so với các năm trước, đây là tín hiệu vui từ việc thực hiện chính sách chi trả DVMTR, chính sách này đã quan tâm tới tất cả các chủ rừng, tạo ra tâm lý phấn khởi, người dân có trách nhiệm cao hơn, bảo vệ tốt những diện tích rừng được giao. Mặc dù kinh phí chi trả trên 1 ha tại Sơn La còn thấp, về mặt kinh tế chưa cải thiện đáng kể vào tổng thu nhập của các hộ gia đình. Qua phỏng vấn các hộ gia đình, trước và sau khi có chính sách chi trả DVMTR thì cơ cấu thu nhập hầu như không có gì thay đổi, chỉ có đối tượng các hộ khá kinh phí được chi trả cho bảo vệ rừng tăng 2,23% trong tổng cơ cấu thu nhập, các hộ thuộc diện trung bình và nghèo số kinh phí chi trả là không đáng kể, một phần lớn nguyên nhân là do diện tích rừng của đối tượng các hộ này không thuộc diện được chi trả (*rừng nghèo, hoặc đất trống, đồi núi trọc,...),* hoặc được số tiền được chi trả nhỏ do diện tích rừng

nhận khoán ít.

3.4. Tính hiệu suất của việc chi trả

Bảng 02. Chi phí trực tiếp, gián tiếp và chi phí cơ hội của Chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Các bên liên quan	Chi phí trực tiếp	Chi phí gián tiếp	Chi phí cơ hội
Quỹ BVPTR tỉnh Sơn La	90%	2%	
Ban Quản lý cấp huyện		2%	
Ban quản lý cấp xã		6%	
Các chủ rừng	90%		Khi tham gia BVR, người dân sẽ mất cơ hội để canh tác nương rẫy, làm thêm các việc khác. Tuy nhiên, chi phí cơ hội của những công việc này là không nhiều

Qua phỏng vấn các hộ gia đình đều cho rằng việc chi trả tiền DVMT rừng như hiện nay là phù hợp và khách quan, giảm được nhiều chi phí trung gian, tránh hiện tượng tiêu cực bớt xén kinh phí khi tới các chủ rừng. Mặc dù số tiền được chi trả từ DVMT rừng chưa đóng góp nhiều vào tổng thu nhập của các hộ gia đình tại địa phương.

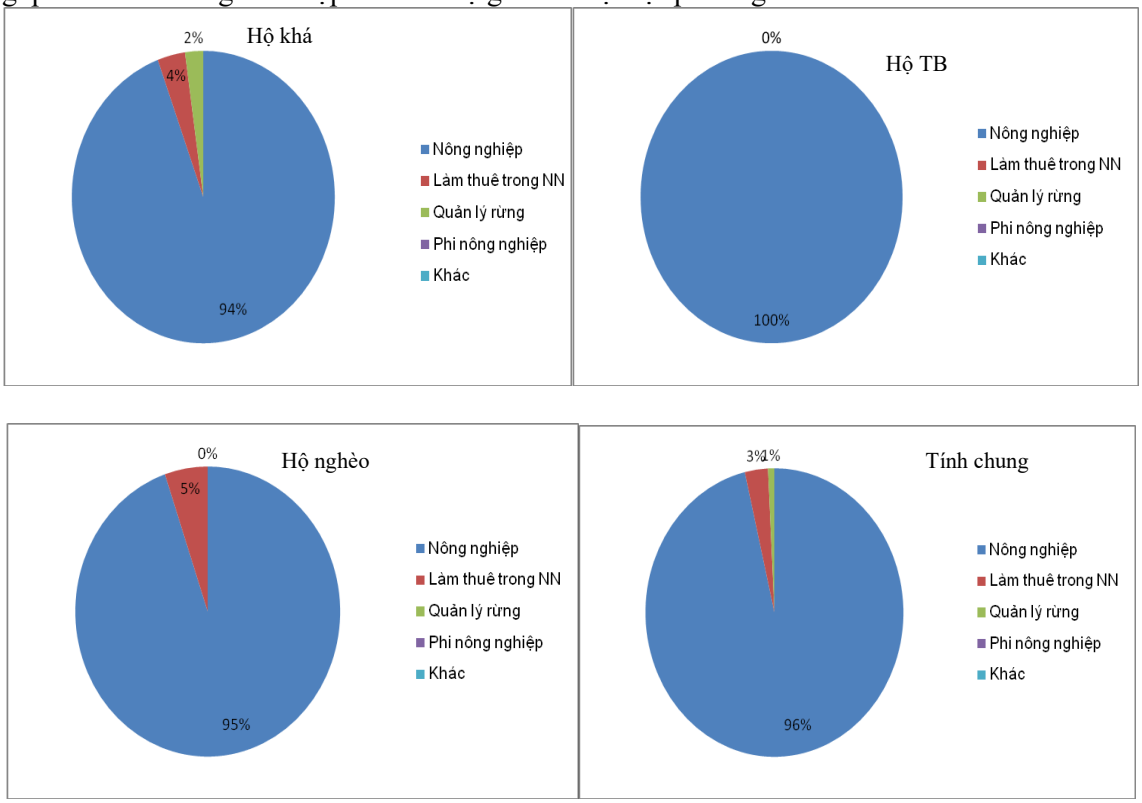

Hình 04. Tỷ lệ phần trăm đóng góp từ PFES cho thu nhập của hộ tại xã Chiềng Khừa

Kết quả trên cho thấy, thu nhập chính của các hộ gia đình tại bản Khừa là từ sản xuất nông nghiệp chiếm khoảng 96%, tiếp đến là làm thuê trong nông nghiệp trên 3% và từ quản lý rừng chỉ chiếm 0,8%. Như vậy, số tiền từ việc bảo vệ rừng được chi trả thông qua DVMT rừng là không đáng kể, chưa đóng góp quan trọng trong tổng thu nhập của các hộ gia đình tại địa phương.

3.5. Tính công bằng

Tính công bằng trong nghiên cứu được thể hiện qua một số khía cạnh sau:

i) Chương trình thí điểm chi trả DVMTR đã quan tâm tới chức năng, vai trò của rừng thông qua xác định mức chi trả theo hệ số K. Đây là cách tính rất chính xác, bởi vì khả năng giữ nước của rừng phụ thuộc rất nhiều vào chức năng của rừng và chất lượng rừng. Tuy nhiên, tại tỉnh Sơn La do số lượng chủ rừng nhiều, trình độ nhận thức của người dân không đồng đều nên việc chi trả theo hệ số K gặp nhiều khó khăn, nên cách chi trả cùng hệ số K cho năm 2010 *(quy đều tất cả các loại rừng, các trạng thái rừng từ IIA trở lên)* chưa thực sự công bằng.

ii) Trách nhiệm của các bên liên quan cũng như xác định đối tượng chi trả và đối tượng được chi trả. Tại bản Khừa các hộ nghèo, trung bình và khá đều có trách nhiệm và quyền lợi ngang nhau khi tham gia PFES, số tiền các chủ rừng là hộ gia đình được nhận sẽ căn cứ vào diện tích rừng và chất lượng rừng. Với 100% các người dân tộc Thái và 41% số hộ nghèo, Nhà nước đã có những chính sách đặc biệt áp dụng đối với xã Chiềng Khừa nói chung và bản Khừa nói riêng, như hỗ trợ phân bón để canh tác ngô, sắn, gạo cho các hộ nghèo. Bên cạnh đó các hộ nghèo còn được ưu tiên vay kinh phí từ quỹ DVMTR của chi hội nông dân (*Kinh phí từ việc chi trả DVMTR của cộng đồng bản)* mỗi hộ tối đa đến 7 triệu đồng, thời hạn vay trong 3 năm không tính lãi để phát triển kinh tế, bảo vệ rừng, đây cũng thể coi là tính hướng nghèo của chương trình thí điểm DVMTR.

3.6. Tính bền vững của việc chi trả

Chính sách thí điểm chi trả DVMTR là chính sách mới huy động các nguồn lực xã hội để bảo vệ và phát triển rừng, bước đầu điều chỉnh việc gắn kết lợi ích giữa người sử dụng dịch vụ môi trường rừng và người bảo vệ rừng, để đảm bảo người giữ rừng được trả công, được chi trả đúng giá trị của rừng đem lại cho xã hội nói chung và cho việc đảm bảo nguồn nước cho các máy thuỷ điện, nhà máy nước bảo vệ đất, chống xói mòn, bồi lắng lòng hồ nói riêng, nên được đồng tình và ủng hộ cao của nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Tuy nhiên, chính sách này có bền vững hay không còn phụ thuộc vào chất lượng nguồn nước, môi trường cảnh quan sinh thái mà rừng mang lại, nếu tốt sẽ duy trì, tăng năng suất ổn định cho bên mua dịch vụ thì chắc chắn tổng kinh phí chi trả sẽ được duy trì, có thể tăng hơn trước. Bên cạnh đó, như mức chi trả hiện nay còn thấp nên chưa kích thích được các chủ rừng đầu tư nhiều cho công tác bảo vệ rừng. Từ đó, cần phải có hợp đồng (hoặc cam kết) chặt chẽ giữa bên cung cấp và bên mua DVMTR.

Một điều cần quan tâm nữa là trong giai đoạn hiện nay, đang có sự lồng ghép các chương trình hỗ trợ bảo vệ rừng khác (*như Chương trình 661, Dự án quản lý rừng cộng đồng,...)* với chính sách chi trả DVMTR nên các chủ rừng có ý thức cao trong công tác bảo vệ rừng.

4. Kết luận, kiến nghị

4.1. Kết luận

Chi trả DVMTR là chính sách đi đúng hướng, đáp ứng được mong mỏi của những người quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Qua thời gian thực hiện thí điểm chính sách đã đạt được một số kết quả : i) Nâng cao nhận thức của mọi người dân về giá trị môi trường rừng; ii) Thể hiện mối quan hệ giữa bên cung cấp dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng; iii) Tạo ra nguồn tài chính mới, giảm áp lực hỗ trợ từ Nhà nước cho công tác quản lý, bảo vệ

rừng; iv) Đảm bảo việc bảo vệ bền vững vốn rừng hiện có và hứa hẹn phát triển rừng trồng mới trên những diện tích đất trống, đồi núi trọc. Nhìn chung chính sách đã tăng thêm thu nhập cho các chủ, hộ bảo vệ rừng, tạo ra tinh thần phấn khởi cho người dân sống dựa vào rừng. Tuy nhiên, chính sách thí điểm còn bộc lộ một số tồn tại sau : i) Chưa có sự tham gia đàm phán, xây dựng mức chi trả của bên mua dịch vụ; ii) Chưa hướng dẫn đầy đủ, chi tiết một số thủ tục thanh toán trong công tác quản lý dẫn tới làm chậm kế hoạch chi trả, khó khăn trong công tác thanh, quyết toán.

4.2. Kiến nghị

Chính phủ nên tạo điều kiện, làm trung gian kết nối để các bên mua dịch vụ được đàm phán với bên cung cấp dịch vụ thống nhất, thỏa thuận giá chi trả; đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT, các bộ, ngành TW sớm ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện thanh quyết toán tiền chi trả DVMTR; nội dung sử dụng 10% kinh phí quản lý, 10% kinh phí quản lý của các chủ rừng là tổ chức, thủ tục thanh quyết toán...; cơ chế thanh tra, kiểm soát; thủ tục hồ sơ thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Quyết định số 380/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 10/4/2008 về Chính sách thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng

[2] Nghị định số 99/2010/NĐ/CP của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

[3] UBND tỉnh Sơn La số 2892/QĐ-BCĐ ngày 14/12/2007, Quyết định thành lập ban chỉ đạo về xây dựng chính sách thí điểm chi trả DVMTR tỉnh Sơn La.

[4] UBND tỉnh Sơn La số 708/QĐ–UBND của tỉnh Sơn La, ngày 15/9/2008, Quyết định ban hành về quy trình, kỹ thuật và kế hoạch rà soát giao đất, giao rừng để chi trả dịch vụ môi trường rừng

[5] UBND xã Chiềng Khừa (2010), Báo cáo kết quả triển khai thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng.

LESSONS DRAWN FROM THE IMPLEMENTATION OF PAYMENT ENVIRONMENT SERVICE (PES) ACCORDING TO DECISION 380

(Case at Chieng Khua commune, Moc Chau district, Son La)

M.A. Cao Dinh Son

Abstract. On October 4th, 2008, decision 380/QD-TTg about PES pilot policy was made and became effective on a national scale. PES aimed at providing the basis for PES legal framework, socializing forestry, protecting ecosystem and watershed forests, improving forest service quality, and ensuring water for hydro-power and tourism. Son La and Lam Dong were chosen as pilot locations. Son La Province have many forests owners, therefore, encountered great numbers of challenges in the implementation of PES and the expenditure that the forrests owners have not yet received was actualy an important income in those household gross income.

ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CỦA LAN KIM TUYẾN TẠI COPIA, THUẬN CHÂU, SƠN LA

ThS. Nguyễn Tiến Dũng
Khoa Nông Lâm

Tóm tắt: Lan kim tuyến là một loài quý hiếm có tên trong sách đỏ Việt Nam có phân bố tự nhiên tại Khu bảo tồn Copia (nay là Ban quản lý rừng đặc dụng Copia). Nghiên cứu đặc điểm phân bố của chúng có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác bảo tồn. Lan kim tuyến thường phân bố trong rừng tự nhiên có cấu trúc ổn định. Đặc điểm phân bố N/D1.3; N/H_{VN} được mô hình hóa bằng hàm weibull. Độ tàn che từ 0,7-0,8. Tổ thành của cây tái sinh và tầng cây cao không có sự khác biệt lớn. Đây là những đặc điểm quan trọng cho việc bảo tồn loài trong tương lai.

I. Đặt vấn đề

Lan kim tuyến (*Anoectochilus setaseus* Blume) là một loài quý hiếm có trong sách đỏ Việt Nam và Nghị định 32/CP thuộc nhóm thực vật cấm khai thác. Đây là loại thảo dược có giá trị cao và hiện được thị trường ưa chuộng.

Khu vực Thuận Châu, tỉnh Sơn La trước đây là nơi phân bố khá nhiều của loài. Song hiện nay do mất môi trường sống cùng với sự khai thác quá mức của người dân chủ yếu vì lợi ích kinh tế đã làm cho loài này cạn kiệt nhanh chóng và đứng trước nguy cơ biến mất khỏi địa phương. Đứng trước thực trạng này, việc nghiên cứu gây trồng loài Lan kim tuyến là việc làm hết sức cần thiết.

Nghiên cứu đặc điểm lâm phần nơi có Lan kim tuyến phân bố có ý nghĩa rất quan trọng, giúp chúng ta có những hiểu biết về điều kiện hoàn cảnh nơi có Lan kim tuyến, từ đó làm cơ sở cho việc gây trồng loài trong các điều kiện tương tự.

II. Phương pháp nghiên cứu

- Thông qua phỏng vấn người dân, cán bộ địa phương để xác định khu vực có Lan kim tuyến phân bố. Tiến hành quan sát, đo đếm các chỉ tiêu mô tả hình thái loài tại khu vực tại nhiều thời điểm khác nhau: cây con, cây trưởng thành, mùa ra hoa.

- Lập 3 ô tiêu chuẩn (ÔTC) có diện tích 1500m^2 (30x50) tại các vị trí khác nhau để nghiên cứu đặc điểm cấu trúc của lâm phần nơi có Lan kim tuyến phân bố. Tiến hành nghiên cứu, mô tả đặc điểm hình thái Lan kim tuyến.

- Trong các ô tiêu chuẩn tiến hành thu thập các thông tin: Tên cây, đường kính ngang ngực (D1.3), chiều cao vút ngọn (Hvn), chiều cao dưới cành (Hdc), đường kính tán (Dt), Xác định độ tàn che (của tầng cây cao), Điều tra cây tái sinh: trên 5 ODB mỗi ô có diện tích 4m^2

- Tổ thành tầng cây cao được thể hiện qua công thức tổ thành. Đặc điểm cấu trúc N/D1.3, N/Hvn được mô hình hóa bằng hàm weibull. Xác định công thức tổ thành cây tái sinh làm cơ sở nhận định trạng thái của rừng tại khu vực nghiên cứu.

III. Kết quả thảo luận

1. Đặc điểm hình thái của loài

Cây Lan kim tuyến có đặc điểm hình thái như sau:

- Đặc điểm thân:

+ Thân rễ nằm ngang sát mặt đất, đôi khi hơi nghiêng, bò dài. Chiều dài thân rễ trung bình là 8,5cm. Đường kính thân rễ trung bình là 3mm. Thân rễ có màu nâu đỏ, nhẵn, không

phủ lông.

+ Thân khí sinh: Thân hành được bọc bởi các bẹ lá xếp lợp tạo thành thân giả, thường mọc thẳng đứng trên mặt đất, ít khi mọc nghiêng. Chiều dài thân khí sinh 5 - 6 cm. Đường kính thân khí sinh từ 2,5 – 3,5 mm. Thân khí sinh thường mọng nước, nhẵn, không phủ lông; có màu hồng nhạt.

- Đặc điểm lá: Số lượng lá trên một cây thay đổi từ 2 - 6 chiếc, thông thường có 4 lá. Lá mọc cách xoắn quanh thân, xoè trên mặt đất. Kích thước của lá cũng thay đổi, thường dài từ 3 - 5 cm, rộng từ 2 - 4 cm. Các lá trên một cây thường có kích thước khác nhau rõ rệt. Chiều rộng trung bình của các lá trên một cây là 2,5 cm. Phiến lá hình trứng thuận, mép nguyên, đầu lá tù, đuôi lá hình tim, mặt trên lá màu xanh thẫm có phủ lông nhung mềm óng ánh, mặt dưới nhẵn màu xanh nhạt, hệ thống thống gân mạng lưới lông chim thường có 5 gân gốc nổi rõ các gân phụ, màu đỏ tía ánh kim, mặt sau lá gân màu xanh. Bẹ lá nhẵn, hình máng ôm lấy thân, màu đỏ nhạt. Lúc còn non lá có màu xanh, gân chưa nổi rõ.

- Đặc điểm rễ: Chiều dài rễ thay đổi từ 1 - 9 cm, hệ rễ chùm mọc lan trên mặt đất.

- Đặc điểm hoa: Hoa tự chùm mọc ở đầu ngọn thân, màu trắng, có cánh môi lớn, trục hoa dài từ 5 - 20 cm, thường phủ lông màu nâu đỏ, mang từ 4 - 10 hoa.

Hình 1: Hình thái cây con, cây trưởng thành và hoa của Lan kim tuyến

2. Đặc điểm lâm phần nơi có Lan kim tuyến phân bố

a, Tổ thành tầng cây cao

Tổ thành tầng cây cao tại khu vực nghiên cứu được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1: Công thức tổ thành và mật độ cây trong ÔTC

ÔTC	Số loài	Mật độ (C/ha)	Công thức tổ thành
1	28	447	0,9 Sồi hồng + 0,9Dẻ lá mỏng + 0,75Côm trâu + 0,75Bạc tán + 0,75 Giổi xanh + 0,6Re hương + 5,373khác.
2	16	267	2 Dẻ lá mỏng + 1,75 Dung giấy + 1,75Côm trâu + 0,75Re hương + 0,5Giổi xanh + 0,5Kháo suối +0,5Bồ đề + 2,25 khác.
3	21	347	1,2 Kháo + 0,97Côm trâu + 0,77Giổi mỡ + 0,77Sồi hồng + 0,58Vối thuốc + 0,58Đáng chân chim + 0,577 Bồ đề + 0,58 Côm tầng + 0,58Dung + 3,47khác.

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy: thành phần loài tại khu vực đa dạng và phong phú, số loài biến động lớn từ 16 - 28 loài chứng tỏ điều kiện lập địa thích hợp cho nhiều loài cây sinh trưởng và phát triển. Tầng cây cao của lâm phần đặc trưng bởi các loài cây chính: Côm

trâu, Re hương, Sồi hồng, Dẻ lá mỏng, Giổi... Những loài chiếm ưu thế chủ yếu là các loài cây tiên phong định cư, cây chịu bóng tầng trên ít cây tiên phong tạm thời. Mật độ của các lâm phần tương đối thấp, cây có kích thước lớn. Các loài chiếm ưu thế trong các lâm phần không có sự khác biệt lớn.

Như vậy qua đặc điểm về tổ thành cho thấy: lâm phần nơi có Lan kim tuyến phân bố đang ở trong giai đoạn tương đối ổn định, ít có sự biến động về tổ thành.

b, Phân bố số cây theo cỡ đường kính (N/D1.3)

Đường cong thể hiện phân bố N/D1.3 tại khu vực nghiên cứu có dạng phân bố điển hình là phân bố giảm, có thể dùng hàm Weibull để mô hình hóa quy luật phân bố N/D1.3 với giá trị α biến động từ 1-1,5. Phân bố N/D1.3 điển hình của khu vực nghiên cứu được thể hiện như sau:

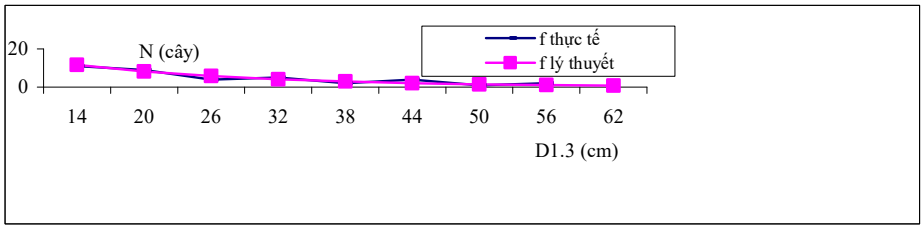

Hình 2: Phân bố $N/D_{1.3}$ ÔTC 2

Đường kính trung bình từng ô lần lượt là 33,1cm; 39,5 cm; 27,5cm có cây đạt tới 137 cm. Mật độ cây trong lâm phần tương đối thấp, cây phân bố đều trên toàn bộ diện tích. Điều này cho thấy lâm phần nơi đây đã tồn tại trong một khoảng thời gian dài, hiện đang ở trạng thái tương đối ổn định. Với khoảng thời gian dài hình thành và phát triển như vậy, sự tác động của con người rất ít tạo cho lâm phần đã có sự tích lũy khối lượng vật rơi rụng lớn, đây là điều kiện tốt cho sự tái sinh của Lan kim tuyến.

c, Cấu trúc tầng thứ - Phân bố số cây theo cấp chiều cao (N/Hvn)

Dùng hàm Weibull nắn phân bố N/Hvn, kết quả cho thấy phân bố N/Hvn tuân theo hàm Weibull với giá trị α biến động từ 1,5-3.

Phân bố N/Hvn điển hình được thể hiện như sau:

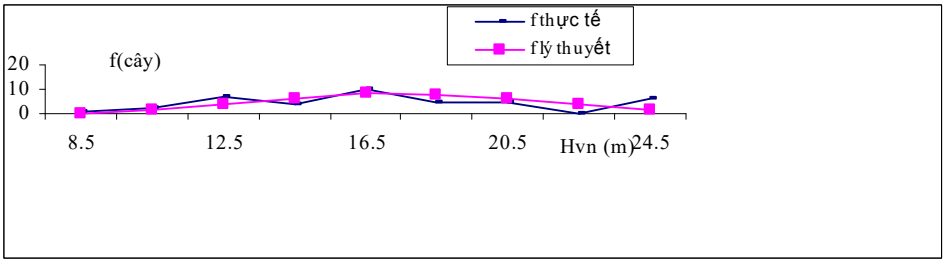

Hình 3: Phân bố N/Hvn OTC 2

Chiều cao trung bình của rừng trong từng OTC là 15,8m; 17,1m; 16,8m. Tầng cây cao bao gồm 3 tầng chính: Tầng A1 (Tầng vượt tán) bao gồm những cây có chiều cao >24m chiếm (10,7%), tầng A2 (tầng ưu thế sinh thái) bao gồm những cây tham gia vào tầng tán

chính có chiều cao từ (15 - 23) m chiếm (50,3%), tầng A3 (tầng dưới tán) bao gồm những cây thấp dưới tán chính của rừng và những cây chưa tham gia tầng tán có chiều cao < 15m chiếm (39%). Phân bố số cây theo cấp chiều cao của lâm phân chủ yếu dạng đỉnh lệch trái và gần chuẩn, chiều cao trung bình lâm phần khá cao, có sự phân tầng rõ rệt. Cho thấy lâm phần vẫn đang trong giai đoạn phát triển ổn định, lâm phần đang dần đi vào trạng thái ổn định để tạo ra sự bền vững về mặt sinh thái.

Độ tàn che của rừng tương đối cao (từ 0,78-0,83) do khu vực nghiên cứu có cấu trúc tầng thứ phân tầng rõ rệt số cây tập trung chủ yếu tầng tán chính, tổ thành loài có nhiều loài cây to tán rộng như Dẻ gai , Sồi hồng... đã tạo cho lâm phần có độ tàn che cao. Mặt khác, kích thước của từng cá thể cây rừng lớn, cây phân bố đều trên toàn diện tích, tán lá dày đặc, có sự đan xen tán cây giữa các cá thể trong tầng tán đã giúp cho lâm phần có độ tàn che cao. Nhờ những đặc điểm này, độ ẩm dưới tán rừng luôn được giữ ở mức cao, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân giải lớp thảm khô. Với điều kiện như vậy, rất thích hợp cho sự phân bố của Lan kim tuyến.

Thành phần cây bụi thảm tươi gồm cây Bã đậu cuống dài, Mua, Dương xỉ,... Chiều cao trung bình của tầng cây bụi khá cao > 1m, độ che phủ (42% - 59%). Qua quan sát và kết quả điều tra nhận thấy lâm phần có thành phần cây bụi có những nét đặc trưng: Tại những lỗ trống cây bụi chủ yếu là cây Mua, những nơi ánh sáng yếu cây bụi đặc trưng là cây Bã đậu cuống dài, Dương xỉ. Lan kim tuyến thường mọc ở những nơi ít hoặc không có cây bụi, đặc biệt hay xuất hiện quanh khu vực có cây Bã đậu cuống dài.

Tầng thảm mục: dày, độ ẩm cao do có sự tích lũy vật rơi rụng trong thời gian dài. Lan kim tuyến thường mọc tập trung 3 – 4 cây dưới cây gỗ mục, mọc trên giá thể là lớp thảm mục đã hoặc đang phân hủy gần hết, thậm chí có những khu vực Lan kim tuyến tái sinh thành từng đám dày đặc. Rất hiếm gặp loài này xuất hiện trực tiếp trên nền đất.

d, Đặc điểm tầng cây tái sinh

Nghiên cứu các đặc điểm tái sinh cho ta thấy xu hướng biến động của quần xã thực vật trong tương lai. Đây là thành phần quan trọng tạo ra tiểu hoàn cảnh rừng đặc trưng cho từng khu vực. Tổ thành cây tái sinh được thể hiện chi tiết như sau:

Bảng 2: Công thức tổ thành cây tái sinh tại khu vực nghiên cứu

OTC	Số loài	Công thức tổ thành
1	13	3,11Re hương + 1,77Sồi + 1.33Bạc tán + 1,11Kháo + 0,889Trám đen + 1,78Loài khác.
2	12	1,67Re hương + 1,67Bạc tán + 1,29Dẻ + 1,29Kháo + 0,93Côm trâu + 0,74Bạc tán + 0,74Sp3 + 0,56Vối thuốc + 1,1 khác.
3	20	1,25Trám đen + 1,09Kháo + 1,094 Ba gạc + 0,78 Re hương + 0,78 Máu chó + 0,63Dẻ lá mỏng + 0,63Bạc tán + 0,63Phân mã + 3,13Loài khác.

Qua bảng trên ta thấy: tổ thành giữa tầng cây cao và tầng cây tái sinh có sự tương đồng, không có sự khác biệt. Các loài chiếm ưu thế trong tầng cây tái sinh là Re hương, Kháo, Bạc tán... cũng là những loài chiếm ưu thế ở tầng cây cao. Với sự phát triển một cách tự nhiên, thế hệ rừng tương lai ít có sự biến đổi về tổ thành. Điều này một lần nữa chứng minh rằng: hệ sinh thái rừng tại khu vực có Lan kim tuyến phân bố đang trong giai đoạn tương đối

ổn định, ít có sự biến động.

IV. Kết luận

Lan Kim tuyến phân bố tại những lâm phần có cấu trúc tương đối ổn định, ít chịu sự tác động của con người đến hoàn cảnh rừng. Độ tàn che của lâm phần nơi có Lan kim tuyến phân bố thường cao, biến động từ 0,7-0,8. Lượng vật rơi rụng trong lâm phần lớn, độ ẩm dưới tán rừng cao, quá trình phân hủy vật rơi rụng diễn ra nhanh chóng hình thành tầng thảm mục khá dày. Lan kim tuyến thường mọc trên giá thể thảm mục, trên nền đất cũng thấy xuất hiện nhưng với số lượng cá thể rất ít, chỉ gặp một vài cá thể mọc rải rác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Trần Văn Con, (2006) *"Đặc điểm cấu trúc và động thái của rừng khộp Tây Nguyên".* Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 12/2006, tr.72 – 77.

[2] Nguyễn Tiến Dũng (2005), *Nghiên cứu một số quy luật cấu trúc và động thái của hệ sinh thái rừng tự nhiên phục vụ quản lý rừng bền vững ở Kon Hà Nừng - Tây Nguyên,* Luận văn thạc sỹ khoa học Lâm nghiệp, trường Đại học Lâm nghiệp.

[3] Nguyễn Tiến Dũng (2011), *Một số đặc điểm cấu trúc rừng tại Vườn Quốc gia Xuân Sơn, Phú Thọ,* Báo cáo khoa học về sinh thái và tài nguyên sinh vật, Hội nghị khoa học toàn quốc lần thứ IV, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

[4] Nguyễn Hải Tuất, Ngô Kim Khôi, Nguyễn Văn Tuấn (2001), *Tin học ứng dụng trong lâm nghiệp,* Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

[5] Viện khoa học công nghệ Việt Nam (2007), *Sách đỏ Việt Nam – Phần thực vật,* NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ, Hà Nội.

DISTRIBUTION CHARACTERISTICS OF ANOECTOCHILUS SETASEUS IN COPIA, THUAN CHAU DISTRICT, SON LA PROVINCE

M.A. Nguyen Tien Dung

Abstract. *Anoectochilus setaseus* Blume is species in Vietnam Red Book. It naturaly grows in Copia (known as Special-use forest management boards). Studying its distribution characteristic is very important in conservation. *Anoectochilus setaseus* usualy grows in forests that are stable structures. Distribtion of N/H_{VN} and N/D is simulated by Weibull function. Canopy cover is about 0,7-0,8. There is little difference between seedling class and canopy class in term of species compositon. These are important characteristics for research and conservation in the future.

ĐẶC TÍNH NÔNG SINH HỌC CỦA TẬP ĐOÀN MẪU GIỐNG DƯA CHUỘT (*cucumis sativus* L.) BẢN ĐỊA VÙNG TÂY BẮC VIỆT NAM

ThS. Phạm Quang Thắng
Khoa Nông - Lâm

Tóm tắt: Nghiên cứu được tiến hành tại Mộc Châu, Sơn La nhằm đánh giá đặc điểm nông sinh học của tập đoàn mẫu giống dưa chuột bản địa vùng Tây Bắc Việt Nam. Thí nghiệm gồm 42 mẫu giống, được thu thập từ các địa phương của tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu và sử dụng giống Phú Thịnh làm đối chứng. Thí nghiệm được bố trí theo phương pháp đánh giá nguồn gen của Viện Tài nguyên Di truyền Thực vật Quốc tế (IPGRI, 2001). Các chỉ tiêu nghiên cứu gồm thời gian sinh trưởng, chiều dài thân chính, số lá trên thân chính, số nhánh cấp 1, đặc điểm ra hoa, đặc điểm quả và khả năng cho năng suất của tập đoàn mẫu giống dưa chuột bản địa vùng Tây Bắc. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các mẫu giống có sự đa dạng về các đặc điểm sinh trưởng, phát triển, các đặc điểm hình thái, đặc điểm ra hoa và khả năng cho năng suất.

1. Đặt vấn đề

Tây Bắc là một trong những vùng đa dạng sinh học nông nghiệp của Việt Nam, là nơi sinh sống nhiều loài hoang dại thuộc họ bầu bí (Cucubitaceae), trong đó có cây dưa chuột (Cucumis sativus L.). Dưa chuột bản địa của đồng bào Mông vùng Tây Bắc có nhiều đặc tính quý như: quả có kích thước lớn, thịt quả dày, ăn tươi rất thơm, ngọt mát và giòn, khả năng chịu bảo quản cao, khả năng chống chịu với sâu bệnh hại và điều kiện bất thuận của ngoại cảnh cao (Phạm Quang Thắng, 2010). Nguồn gen dưa chuột bản địa này là một trong những tài nguyên di truyền có giá trị khoa học và kinh tế của Việt Nam.

Hiện tại, giống dưa chuột bản địa được đồng bào Mông canh tác theo kinh nghiệm truyền thống, hạt giống được tổ tiên truyền lại từ đời này qua đời khác, biện pháp canh tác thô sơ và rất ít khi được chăm sóc. Với phương thức canh tác của người dân như hiện nay, giống dưa chuột bản địa không chỉ bị giảm năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế thấp mà nguồn di truyền của loài giao phấn này sẽ ngày một thoái hoá và mất dần di theo thời gian.

Kết quả đánh giá đặc tính nông sinh học của tập đoàn mẫu giống dưa chuột bản địa nhằm khai thác và phát triển nguồn gen quý hiếm, góp phần đa dạng hóa bộ giống trong sản xuất, mở rộng sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng núi Tây Bắc Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Gồm 42 mẫu giống dưa chuột bản địa của đồng bào Mông được thu thập từ các địa phương vùng Tây Bắc. Sử dụng giống Phú Thịnh (PT) làm đối chứng, là giống dưa chuột địa phương, hiện đang được trồng phổ biến trong sản xuất (Tạ Thu Cúc, 2007).

Bảng 1. Ký hiệu các mẫu giống và địa điểm thu thập

TT	Mẫu giống	Địa điểm thu thập các mẫu giống			
		Thôn/Bản	**Xã**	**Huyện**	**Tỉnh**
1	SL1	Suối Dinh	Suối Tọ	Phù Yên	Sơn La
2	SL2	Suối Hiền	Suối Ban	Phù Yên	Sơn La
3	SL3	Phiêng Hịnh	Nà Bó	Mai Sơn	Sơn La
4	SL4	Nà Mòn	Phiềng Pằn	Mai Sơn	Sơn La
5	SL6		Lóng Luông	Mộc Châu	Sơn La
6	SL7	Khầu Khoang	Mường Lựm	Yên Châu	Sơn La

7	SL8		Nà Bó	Mai Sơn	Sơn La
8	SL9	Phù Chẳn	Long Hẹ	Thuận Châu	Sơn La
9	SL11	Ca Kê	Pá Lông	Thuận Châu	Sơn La
10	SL12	Bản Kẹ	Phỏng Lập	Thuận Châu	Sơn La
11	SL13	Bả Kẹ	Phỏng Lập	Thuận Châu	Sơn La
12	SL14		Co Mạ	Thuận Châu	Sơn La
13	SL15	Co Mạ	Co Mạ	Thuận Châu	Sơn La
14	SL16	Tiểu khu Ta Loong	TTNT Mộc Châu	Mộc Châu	Sơn La
15	SL17	Tiểu khu Ta Loong	TTNT Mộc Châu	Mộc Châu	Sơn La
16	SL18			Thuận Châu	Sơn La
17	SL19	Tà Phình	Tân Lập	Mộc Châu	Sơn La
18	SL20	Tà Phình	Tân Lập	Mộc Châu	Sơn La
19	SL21	Pù Hào	Mường Lạn	Sốp Cộp	Sơn La
20	SL22	Huổi Khe	Mường Cái	Sông Mã	Sơn La
21	SL23	Huổi Khe	Mường Cái	Sông Mã	Sơn La
22	SL24	Huổi Mươi	Mường Cái	Sông Mã	Sơn La
23	SL25	Hang Lìa	Mường Cái	Sông Mã	Sơn La
24	SL26	Co Mạ	Co Mạ	Thuận Châu	Sơn La
25	SL27	Nông Vai	Co Mạ	Thuận Châu	Sơn La
26	SL28	Hang Trùng	Vân Hồ	Mộc Châu	Sơn La
27	SL29	Hang Trùng	Vân Hồ	Mộc Châu	Sơn La
28	SL30	Ông Ly	Chiềng Khừ	Mộc Châu	Sơn La
29	ĐB1	Hua Xa	Tỏa Tình	Tuần Giáo	Điện Biên
30	ĐB2	Chua Ta	Tìa Dình	Điện Biên Đông	Điện Biên
31	ĐB3	Thẩm Mỹ Á	Xa Dung	Điện Biên Đông	Điện Biên
32	ĐB4	Chua Ta A	Phì Nhừ	Điện Biên Đông	Điện Biên
33	ĐB5	Từ Xa B	Phì Nhừ	Điện Biên Đông	Điện Biên
34	ĐB6	Háng Sông Trên	Phì Nhừ	Điện Biên Đông	Điện Biên
35	ĐB7	Từ Xa B	Phì Nhừ	Điện Biên Đông	Điện Biên
36	ĐB8	Đề De Ha 2	Sình Phình	Tủa Chùa	Điện Biên
37	ĐB9	-	Mường Mươn	Mường Chà	Điện Biên
38	ĐB10	Nậm Pan I	Mường Tòong I	Mường Nhé	Điện Biên
39	ĐB11	Bản Lồng	Tỏa Tình	Tuần Giáo	Điện Biên
40	LC1	Hồng Thu 2	Hồng Thu	Sìn Hồ	Lai Châu
41	LC2	-	Phìn Hồ	Sìn Hồ	Lai Châu
42	LC3	-	Làng Mô	Sìn Hồ	Lai Châu
43	PT (ĐC)		Phú Thịnh	Kim Động	Hưng Yên

2.2. Phương pháp nghiên cứu

* Bố trí thí nghiệm: Thí nghiệm được bố trí theo phương pháp đánh giá nguồn gen của Viện Tài nguyên Di truyền Thực vật Quốc tế (IPGRI, 2001). Thí nghiệm được bố trí tuần tự, không nhắc lại, diện tích mỗi ô thí nghiệm là 10 m2, khoảng cách trồng 70 cm x 40 cm. Thí nghiệm được bố trí trong vụ xuân hè 2011.

* Các chỉ tiêu và phương pháp theo dõi: Theo dõi và lấy số liệu ở 10 cây/ô, lấy mẫu theo phương pháp đường chéo.

- Thời gian sinh trưởng (ngày): Tính từ gieo đến kết thúc thu hoạch quả thương phẩm

- Đặc điểm sinh trưởng:

+ Chiều dài thân chính (cm): Đo từ mặt đất đến đỉnh sinh trưởng

+ Số lá trên thân chính (lá): Đếm số lá mọc từ thân chính

+ Số nhánh cấp 1 (nhánh/cây): Đếm số nhánh mọc từ thân chính

- Đặc điểm ra hoa: số hoa đực (hoa), số hoa cái (hoa): Đếm số hoa trên toàn bộ cây

- Đặc điểm quả dưa chuột bản địa: thu hoạch khi quả được 9 ngày tuổi.

+ Chiều dài quả (cm): Đo khoảng cách giữa 2 đầu của quả

+ Đường kính quả (cm): Đo ở phần đường kính to nhất của quả

+ Độ dày thịt quả (cm): Đo bề dày thịt quả ở phần quả có đường kính lớn nhất

+ Màu sắc quả, màu sắc gai quả: Quan sát toàn ô thí nghiệm.

- Khả năng cho năng suất:

+ Số quả trung bình trên cây (quả): Đếm cộng dồn số quả tại mỗi đợt thu hoạch

+ Khối lượng trung bình quả (kg): Cân khối lượng quả rồi tính trung bình

+ Năng suất cá thể (kg/cây): Số quả/cây x khối lượng trung bình quả.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thời gian sinh trưởng của tập đoàn mẫu giống dưa chuột bản địa vùng Tây Bắc

Thời gian sinh trưởng là đặc điểm di truyền của giống, song lại phụ thuộc rất lớn vào điều kiện ngoại cảnh. Kết quả phân nhóm các mẫu giống dưa chuột bản địa theo thời gian sinh trưởng được trình bày tại bảng 2.

Bảng 2. Phân nhóm các mẫu giống dưa chuột bản địa theo thời gian sinh trưởng

Mức độ biểu hiện (ngày)	Số mẫu giống	Tỷ lệ mẫu giống (%)	Mẫu giống điển hình
92 - 100	18	41,86	SL19, SL25, SL28, ĐB1, ĐB2
101 - 110	15	34,88	SL18, SL20, SL29
111 - 117	10	23,26	SL2, SL3, SL13

Kết quả phân nhóm ở bảng 2 cho thấy, đa số các mẫu giống trong tập đoàn có xu hướng ngắn ngày. Nhóm có thời gian sinh trưởng từ 92 - 100 ngày gồm 18 mẫu giống (chiếm 41,86%), điển hình là các mẫu giống SL19, SL25, ĐB1. Có 15 mẫu giống thuộc nhóm sinh trưởng từ 101 - 110 ngày (chiếm 34,88%), điển hình là các mẫu giống SL18, SL20 và chỉ có 10 mẫu giống thuộc nhóm sinh trưởng từ 111 - 117 ngày (chiếm 23,26%), điển hình là các mẫu giống SL2, SL3, SL13. Các mẫu giống thuộc nhóm dài ngày thường sinh trưởng khỏe, thân mập, lá to và có thời gian ra hoa cái dài hơn. Kết quả này khá phù hợp với kết luận của tác giả Ngô Thị Hạnh (2011), khi nghiên cứu đặc điểm của các giống dưa chuột địa phương.

3.2. Chiều dài thân chính, số lá trên thân chính và số nhánh cấp 1 của tập đoàn mẫu giống dưa chuột bản địa vùng Tây Bắc

Kết quả phân nhóm các mẫu giống dưa chuột bản địa vùng Tây Bắc theo chiều dài thân chính, số lá trên thân chính và số nhánh cấp 1 được trình bày tại bảng 3.

Bảng 3. Phân nhóm các mẫu giống dưa chuột bản địa theo chiều dài thân chính, số lá trên thân chính và số nhánh cấp 1

TT	Chỉ tiêu	Mức độ biểu hiện	Số mẫu giống	Tỷ lệ mẫu giống (%)	Mẫu giống điển hình
1	Chiều dài thân chính (cm)	300 - 350	27	62,79	SL13, SL29, ĐB3, ĐB4
		351 - 403	16	37,21	SL17, SL18, SL27

2	Tổng số lá trên thân chính (lá)	48,4 - 55,0	31	72,09	SL13, SL20, SL11, ĐB11
		55,1 - 60,0	8	18,60	SL18, SL28, SL29
		60,1 - 65,6	4	9,30	SL1, SL8, SL27
3	Tổng số nhánh cấp 1 (nhánh)	4,9 - 8,0	23	53,49	SL13, SL20, SL29
		8,1 - 10,7	20	46,51	SL17, SL27, SL28

Kết quả trong bảng 3 cho thấy, chiều dài thân chính của các mẫu giống dưa chuột bản địa có sự khác nhau rõ rệt và được chia thành 2 nhóm. Nhóm có chiều dài thân chính dao động từ 300 - 350 cm gồm 27 mẫu giống, chiếm 62,79% với các mẫu giống điển hình như SL13, SL29,... Nhóm có chiều dài thân chính biến động từ 351 - 403 cm gồm 16 mẫu giống, chiếm 37,21% với các mẫu giống điển hình là SL17, SL18, SL27.

Số lá trên thân chính của các mẫu giống dưa chuột bản địa được chia làm 3 nhóm. Hầu hết các mẫu giống dưa chuột bản địa thuộc nhóm có số lá trên thân chính biến động từ 48,4 - 55,0 lá gồm 31 mẫu giống, chiếm 72,09%, điển hình là các mẫu giống SL13, SL20, ĐB11. Nhóm có số lá trên thân chính biến động từ 55,1 - 60,0 lá gồm 8 mẫu giống, chiếm 18,60%, điển hình là các mẫu giống SL18, SL28, SL29. Chỉ có 4 mẫu giống, chiếm 9,30% thuộc nhóm có số lá trên thân chính biến động từ 61,1 - 65,6 lá.

Tổng số nhánh cấp 1 của tập đoàn mẫu giống dưa chuột bản địa vùng Tây Bắc được chia thành 2 nhóm với tỷ lệ gần tương đương nhau. Trong đó có 23 mẫu giống, chiếm 53,49% thuộc nhóm có tổng số nhánh cấp 1 dao động từ 4,9 - 8,0 nhánh, điển hình là các mẫu giống SL13, SL20, SL29. Nhóm có tổng số nhánh cấp 1 biến động từ 8,1 - 10,7 nhánh gồm 20 mẫu giống, chiếm 46,51%, điển hình là các mẫu giống SL17, SL27, SL18.

Ở đây có một mối tương quan, mẫu giống có chiều dài thân chính càng lớn thì có số lá trên thân chính cao và số nhánh cấp 1 cao, điển hình nhất là mẫu giống SL27.

3.3. Đặc điểm ra hoa của tập đoàn mẫu giống dưa chuột bản địa vùng Tây Bắc

Đặc điểm ra hoa là một trong những chỉ tiêu quan trọng liên quan chặt chẽ đến năng suất sau này. Số lượng hoa nhiều, tỷ lệ hoa đực, hoa cái hợp lý là yếu tố góp phần nâng cao tỷ lệ đậu quả, số quả hữu hiệu lớn là yếu tố quyết định năng suất dưa chuột (Phạm Mỹ Linh, 2009). Các chỉ tiêu này liên quan chặt chẽ vào nhiều yếu tố như giống, thời vụ, điều kiện ngoại cảnh và các biện pháp kỹ thuật tác động.

Bảng 4. Phân nhóm các mẫu giống dưa chuột bản địa theo đặc điểm ra hoa

TT	Chỉ tiêu	Mức độ biểu hiện	Số mẫu giống	Tỷ lệ mẫu giống (%)	Mẫu giống điển hình
1	Số hoa đực/cây (hoa)	270 - 300	10	23,26	SL13, SL21, ĐB1, LC1
		301 - 400	17	39,53	SL20, SL28, SL29
		401 - 500	14	32,56	SL12, SL27, ĐB9, ĐB11
		501 - 577	2	4,65	SL3, SL8
2	Số hoa cái/cây (hoa)	9,4 - 10,9	19	44,19	SL6, SL15, SL23
		11,0 - 14,9	11	25,58	SL12, SL14, SL26
		15,0 - 19,6	13	30,23	SL20, SL28, SL29

Kết quả ở bảng 4 cho thấy, số hoa đực/cây của tập đoàn mẫu giống dưa chuột bản địa vùng Tây Bắc có thể được phân thành 4 nhóm. Trong đó, phần lớn các mẫu giống thuộc 2 nhóm là: nhóm có số hoa đực/cây dao động từ 301 - 400 hoa, gồm 17 mẫu giống, chiếm 39,53%, điển hình là các mẫu giống SL20, SL28, SL29 và nhóm có số hoa đực/cây dao động

từ 401 - 500 hoa, gồm 14 mẫu giống, chiếm 32,56%, điển hình là các mẫu giống SL12, ĐB9.

Số hoa cái/cây của tập đoàn mẫu giống dưa chuột bản địa vùng Tây Bắc được phân thành 3 nhóm. Phần lớn các mẫu giống thuộc nhóm có số hoa cái/cây thấp, dao động từ 9,4 - 10,9 hoa, gồm 19 mẫu giống, chiếm 44,19%, điển hình là các mẫu giống SL6, SL15, SL23. Đây là một trong những hạn chế của giống dưa chuột bản địa, vì số hóa cái/cây thấp cùng với tỷ lệ đậu quả thấp sẽ kéo theo năng suất thấp. Có 11 mẫu giống, chiếm 25,58% số mẫu giống thuộc nhóm có số hoa cái/cây dao động từ 11,0 - 14,9 hoa, điển hình là các mẫu giống SL12, SL14, SL26. Có 13 mẫu giống, chiếm 30,23% số mẫu giống thuộc nhóm có số hoa cái/cây dao động từ 15,0 - 19,6 hoa, điển hình là các ẫu giống SL20, SL28, SL29. Đây là nhóm giống có ý nghĩa lớn trong công tác chọn tạo giống dưa chuột có năng suất cao.

3.4. Đặc điểm quả của tập đoàn mẫu giống dưa chuột bản địa vùng Tây Bắc

Đặc điểm quả là chỉ tiêu quan trọng trong công tác chọn tạo giống cũng như khả năng chế biến và thương mại hóa quả thương phẩm. Kết quả phân nhóm các mẫu giống dưa chuột bản địa vùng Tây Bắc theo đặc điểm quả thương phẩm được trình bày tại bảng 5.

Bảng 5. Phân nhóm các mẫu giống dưa chuột bản địa theo đặc điểm quả thương phẩm

TT	Chỉ tiêu	Mức độ biểu hiện	Số mẫu giống	Tỷ lệ mẫu giống (%)	Mẫu giống điển hình
1	Chiều dài quả thương phẩm (cm)	12,9 - 15,0	7	16,28	SL14, SL28, SL29, ĐB6
		15,1 - 20,0	33	76,74	SL16, SL20, SL13
		> 20,0	3	6,98	ĐB2, ĐB9, LC2
2	Đường kính quả thương phẩm (cm)	4,8 - 6,0	7	16,28	ĐC; SL12; SL14
		6,1 - 8,0	25	58,14	SL2; SL9
		> 8,0	11	25,58	ĐB1, ĐB9, LC2
3	Độ dày thịt quả thương phẩm (cm)	1,5 - 1,9	15	34,88	SL8, SL3, SL13, ĐB6, ĐB11
		2,0 - 2,79	28	65,12	SL9, SL20, SL28, ĐB9, ĐB4
4	Màu sắc quả thương phẩm	Trắng	5	11,63	SL11, SL14, SL15, ĐB2
		Xanh	38	88,37	SL20, SL28, SL29
5	Màu sắc gai quả	Trắng	17	39,53	SL28, SL17
		Đen	26	60,47	SL13, SL20, SL25

Dựa vào đặc điểm hình thái quả có thể phân các mẫu giống dưa chuột bản địa vùng Tây Bắc thành 3 nhóm chính. Nhóm quả nhỏ, có chiều dài quả <15 cm, điển hình là các mẫu giống SL14, SL28. Nhóm quả trung bình, có chiều dài quả dao động từ 15 - 20 cm, đây là nhóm chiếm ưu thế (chiếm 76,74%), điển hình là các mẫu giống SL16, SL20. Nhóm quả to, có chiều dài quả >20 cm, gồm 3 mẫu giống, chiếm tỷ lệ nhỏ (6,98%), điển là là các mẫu giống ĐB2, ĐB9, LC2.

Dựa vào màu sắc gai quả, tập đoàn mẫu giống dưa chuột bản địa được chia thành 2 nhóm. Phần lớn các mẫu giống thuộc nhóm có gai quả màu đen, gồm 26 giống, chiếm 60,47%, điển hình là các mẫu giống SL13, SL20. Nhóm có gai quả trắng gồm 17 mẫu giống, chiếm 39,53%, điển hình là các mẫu giống SL17, SL28. Nhóm có gai quả trắng là nguồn gen quý phục vụ công tác chọn tạo giống dưa chuột, vì giống có gai quả trắng thường cho thời gian thu hái dài hơn và đặc biệt là quả không bị biến vàng trong quá trình thu hoạch (Ngô Thị Hạnh, 2011).

3.5. Khả năng cho năng suất của tập đoàn mẫu giống dưa chuột bản địa vùng Tây Bắc

Khả năng cho năng suất của một giống có ý nghĩa vô cùng quan trọng, quyết định khả năng thương mại hóa của giống đó trên thị trường. Kết quả phân nhóm các mẫu giống dưa chuột bản địa vùng Tây Bắc theo khả năng cho năng suất được trình bày tại bảng 6.

Bảng 6. Phân nhóm các mẫu giống dưa chuột bản địa theo khả năng cho năng suất

TT	Chỉ tiêu	Mức độ biểu hiện	Số mẫu giống	Tỷ lệ mẫu giống (%)	Mẫu giống điển hình
1	Số quả/cây (quả)	3,6 - 5,0	17	39,53	SL4, SL22, SL30
		5,1 - 7,0	18	41,86	SL7, SL18, SL12
		7,1 - 9,1	8	18,60	SL29, SL13, SL20
2	Khối lượng trung bình quả thương phẩm (kg)	< 0,5	19	44,19	SL19; SL28
		0,5 - 1,0	20	46,51	SL2; SL29
		> 1,0	4	9,30	SL15, ĐB1
3	Năng suất cá thể (kg)	< 1,0	16	37,21	SL12; SL13, ĐB4, LC3
		1,0 - 3,0	20	46,51	ĐC; SL17; SL2, LC2
		> 3,0	7	16,28	SL1; SL2, ĐB1

Số quả/cây của các mẫu giống dưa chuột bản địa được phân thành 3 nhóm. Trong đó, phần lớn các mẫu giống thuộc 2 nhóm là: nhóm có số quả/cây dao động từ 3,6 - 5,0 quả gồm 17 mẫu giống, chiếm 39,53%, điển hình là các mẫu giống SL4, SL22, SL30 và nhóm có số quả/cây dao động từ 5,1 - 7,0 quả gồm 18 mẫu giống, chiếm 41,86%, điển hình là các mẫu giống SL7, SL18, SL12. Điều này cho thấy, các mẫu giống dưa chuột bản địa thường cho số quả/cây rất ít.

Khối lượng trung bình quả của tập đoàn mẫu giống dưa chuột bản địa vùng Tây Bắc được phân thành 3 nhóm. Nhóm có khối lượng trung bình quả < 0,5 kg gồm 19 mẫu giống, chiếm 44,19%, mẫu giống điển hình là SL19, SL28. Nhóm có khối lượng trung bình quả dao động từ 0,5 - 1,0 kg gồm 20 mẫu giống, chiếm 46,51%, mẫu giống điển hình là SL2, SL29. Nhóm có khối lượng trung bình quả > 1,0 kg gồm 4 mẫu giống, chiếm 9,30%, mẫu giống điển hình là SL15, ĐB1.

Năng suất cá thể của tập đoàn mẫu giống dưa chuột bản địa vùng Tây Bắc được phân thành 3 nhóm. Nhóm có năng suất cá thể < 1,0 kg gồm 16 mẫu giống, chiếm 37,21%, mẫu giống điển hình là SL12, SL13, ĐB4. Nhóm có năng suất cá thể dao động từ 1,0 - 3,0 kg gồm 20 mẫu giống, chiếm 46,51%, mẫu giống điển hình là SL17, SL2, LC2. Nhóm có năng suất cá thể > 3,0 kg gồm 7 mẫu giống, chiếm 16,28%, mẫu giống điển hình là SL1, ĐB1.

4. Kết luận

Tập đoàn mẫu giống dưa chuột bản địa vùng Tây Bắc khá đa dạng về các đặc điểm sinh trưởng, phát triển, các đặc điểm hình thái và đặc điểm ra hoa. Tùy vào mỗi đặc điểm mà có thể phân thành các nhóm khác nhau. Theo thời gian sinh trưởng, các mẫu giống được phân thành 3 nhóm (18 mẫu giống có thời gian sinh trưởng từ 92-100 ngày; 15 mẫu giống có thời gian sinh trưởng từ 101-110 ngày và 10 mẫu giống có thời gian sinh trưởng từ 111-117 ngày); theo chiều dài thân chính, các mẫu giống được phân thành 2 nhóm (27 mẫu giống thuộc nhóm có chiều dài thân chính từ 300-150 cm; 16 mẫu giống thuộc nhóm có chiều dài thân chính từ 351-403 cm); theo số hoa cái, các mẫu giống được phân thành 3 nhóm (19 mẫu giống có số hoa cái dao động từ 9,4-10,9 hoa; 11 mẫu giống có số hoa cái dao động từ 11,0-14,9 hoa và 13

mẫu giống có số hoa cái dao động từ 15,0-19,6 hoa); theo chiều dài quả, các mẫu giống được phân thành 3 nhóm (7 mẫu giống có chiều dài quả dao động từ 12,9-15,0 cm; 33 mẫu giống có chiều dài quả dao động từ 15,1-20,0 cm và 1 mẫu giống có chiều dài quả > 20,0 cm) và theo năng suất cá thể, các mẫu giống được phân thành 3 nhóm (16 mẫu giống cho năng suất cá thể < 1,0 kg; 20 mẫu giống cho năng suất cá thể dao động từ 1,0-3,0 kg và 7 mẫu giống cho năng suất cá thể > 3,0 kg).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Tạ Thu Cúc (2007), "*Giáo trình cây rau"*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 199 trang.

[2] Ngô Thị Hạnh (2011), *"Nghiên cứu nguồn vật liệu khởi đầu cho chọn tạo giống dưa chuột (Cucumis sativus* L.*) ưu thế lai phục vụ chế biến*", Luận án Tiến sỹ Nông nghiệp.

[3] Phạm Mỹ Linh (2009), "*Nghiên cứu biểu hiện giới tính của dưa chuột (Cucumis sativus* L.*) và ứng dụng trong chọn tạo giống ưu thế lai ở đồng bằng sông Hồng",* Luận án Tiến sỹ Nông nghiệp.

[4] Phạm Quang Thắng (2010), *"Nghiên cứu một số biện pháp kỹ thuật thâm canh dưa chuột bản địa (Cucumis sativus* L.*) tại huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La*", Luận văn thạc sỹ Nông nghiệp.

[5] IPGRI (2001), "*Design and analysis of evaluation trails of genetic resources collections"*, IPGRI Via dei Tre Denari 472/a 00057, Maccarese, Rome Italy, ISN 92-9043-505-4.

AGRICULTURAL AND BIOLOGICAL CHARACTERISTICS OF THE INDIGENOUS CUCUMBER SAMPLE GROUP (*CUCUMIS SATIVUS* L.) IN NORTH-WESTERN VIETNAM

M.A. Pham Quang Thang

Abstract: The study was conducted in Moc Chau , Son La Province to assess the biological and agricultural characteristics of sample group of Tay Bac's indigenous cucumber. The experiment consists of 42 seed samples collected from the local province of Son La, Dien Bien, Lai Chau and Phu Thinh cucumber was used as control. The major method employed in the experiment is the evaluation of genetic resources of the International Plant Genetic Resources Institute (IPGRI, 2001). The research indicators include the growth duration, the length of main stem, the number of leaves on the main stem, branch level 1, the characteristics of flowering, fruit characteristics and yield capabilities of Tay Bac's indigenous cucumber. Research results showed that the same pattern has the diversity in the characteristics of growth, development, morphological characteristics, characteristics of flowering and yield capabilities.

TƯ TƯỞNG NHÂN VĂN TRONG PHONG TRÀO VĂN HÓA PHỤC HƯNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN SỰ THAY ĐỔI TRONG NHẬN THỨC VỀ ĐỐI TƯỢNG CỦA SỬ HỌC THỜI HẬU KÌ TRUNG ĐẠI

ThS. Nguyễn QuốcPháp
Khoa Sử - Địa

Tóm tắt. Bài viết đi sâu làm rõ sự ra đời của phong trào Văn hóa Phục hưng với ý nghĩa là một cuộc cách mạng trong lĩnh vực văn hóa, tư tưởng. Phân tích tinh thần cơ bản của chủ nghĩa Nhân văn, đánh giá vai trò của chủ nghĩa Nhân văn. Văn hóa Phục hưng, chủ nghĩa Nhân văn có ảnh hưởng to lớn tới những thay đổi trong nhận thức về đối tượng của Sử học. Thay vì Chúa trời, con người trở thành đối tượng khám phá của Sử học. Việc xác định một cách khoa học đối tượng nghiên cứu là điều kiện cơ bản để Sử học đạt được những thành tựu vang dội thời kì cận đại.

1. Sự ra đời của phong trào Văn hóa Phục hưng thời hậu kì trung đại

Từ cuối thế kỉ XIV và trong hai thế kỉ XV, XVI ở châu Âu đã diễn ra một cuộc vận động tư tưởng, văn hóa đầy sức sống và mang tính cách mạng mà từ trước tới đó loài người chưa từng được chứng kiến. Cuộc vận động vĩ đại đó được mang tên phong trào *Văn hóa Phục hưng* (Renaissance). Bắt đầu bùng nổ từ những thành thị ở miền Bắc Italia, ngọn lửa của phong trào Văn hóa Phục hưng nhanh chóng lan rộng sang nhiều nước châu Âu khác như Pháp, Anh, Tây Ban Nha, Đức, Nêđéclan… Phong trào đã tạo nên một cuộc biến thiên to lớn của châu Âu đang đắm chìm trong đêm tàn phong kiến.

Nguồn gốc cũng như động lực của phong trào Văn hóa Phục hưng chính là sự ra đời và phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong đó đại diện tiêu biểu nhất là giai cấp tư sản. Các thành thị xuất hiện ở thời hậu kì trung đại mang bộ mặt hoàn toàn mới so với lãnh địa phong kiến. Hoạt động sản xuất, buôn bán,không khí cởi mở của thành thị và sự ra đời của các trường đại học là những nhân tố làm nền tảng cho cuộc cách mạng toàn diện, trước hết là về văn hóa, tư tưởng nhằm thủ tiêu chế độ phong kiến đã lỗi thời.

Thành thị trung đại lấy hoạt động sản xuất thủ công làm nền tảng, tạo đà cho hoạt động kinh doanh buôn bán. Sự ra đời của các phường hội với hoạt động sản xuất, buôn bán ngày càng rộng mở đã tạo ra một sự đối lập, đe dọa nghiêm trọng đối với chế độ phong kiến. Giai cấp tư sản mới ra đời có khát vọng không giới hạn về tự do làm giầu, tự do kinh doanh, tự do tư tưởng, về hiểu biết khoa học; về quyền làm chủ vận mệnh của mình… Tất cả những nhân tố mới đó bị kìm hãm nghiêm trọng bởi chế độ phong kiến và tư tưởng cực đoan của giáo hội – nhà thờ trong thời mạt vận.

Từ cuối thế kỉ XIV, người Italia - những hậu duệ của nền văn minh La Mã - đã có nhiều dịp được tiếp xúc với các văn bản, di vật cổ của nền văn minh Hy – La mà họ tình cờ phát hiện được. Năm 1453 kinh thành Côngxtăngtinôp của đế quốc Đông bộ La Mã sụp đổ. Một khối lượng lớn những văn bản viết tay, những bức phù điêu, bức tượng của các học giả, nghệ sĩ thời kì văn minh Hy-La huy hoàng được phát hiện. Ở châu Âu bùng nổ một phong trào tìm kiếm, mô phỏng nhằm sở hữu những văn bản, di vật cổ. Những tư tưởng của các học giả cổ đại đã thỏa mãn cơn khát của giai cấp tư sản đang lên. Ăngghen viết: "Trong những cuốn sách viết tay còn cứu vớt được sau khi nền văn minh Byzăngxơ đã sụp đổ, trong những pho tượng thời cổ đại khai quật được trong những đống hoang tàn ở La Mã, người ta thấy cả

một thế giới mới lạ hiện ra trước mắt phương Tây kinh ngạc: đó là thời cổ đại Hy Lạp; những hình thức chói lòa của nó đánh tan những bóng ma của thời Trung cổ" [1, 538]

Qua so sánh, người phương Tây rút ra kết luận rằng: Trung cổ phong kiến và nhà thờ đã kìm hãm nền văn hóa, hơn thế nữa đã chà đạp thô bạo lên quyền sống, quyền tự do của con người. Họ cảm thấy như mình vừa trải qua một "đêm trường" tăm tối. Trong niềm hứng khởi đó, giai cấp tư sản đã mượn tiếng "tái sinh", "phục hưng" những tinh hoa của nền văn minh Hy – La cổ đại để phát động một cuộc đấu tranh về văn hóa, tư tưởng chống lại hệ tư tưởng phong kiến.

Thực hiện những phát súng khai hỏa cho phong trào văn hóa phục hưng đồng thời là lĩnh vực có nhiều đóng góp quan trọng bậc nhất đó là Văn học. Từ đầu thế kỉ XIV, người ta đã thấy sừng sững tên tuổi những nhà thơ lớn, đầy nhiệt huyết như Đantê (1265-1321) với *Thần khúc*; nhà thơ trữ tình Pêtơraca...Hùng hậu nhất phải kể đến lĩnh vực tiểu thuyết với những tên tuổi mãi mãi đi vào lịch sử văn học nhân loại như Bôcaxiô (1313-1375) với tác phẩm *Mười ngày.* Ở Pháp và Tây Ban Nha cũng có hai cây đại thụ với nhiều đóng góp là Rabơle (1494-1553) với *Gácgăngchuya và Păngtagruyen,* Xécvăngtét (1547-1616) với tác phẩm *Đông Kisốt*. Sếchxpia, kịch giả người Anh là gã khổng lồ trong lĩnh vực sáng tác kịch với nhiều thể loại bi kịch và hài kịch.

Nghệ thuật là lĩnh vực để lại nhiều dấu ấn sâu đậm nhất với các đóng góp về hội họa, điêu khắc và kiến trúc. Những tên tuổi sống mãi với thời gian, có những đóng góp bất hủ cho nền văn hóa nhân loại như Leônácđô dơ Vanhxi (1452-1519), Mikenlăgiơ (1475-1564), Raphaen (1483-1520)…Có lẽ lĩnh vực mang tính cách mạng nhất, quyết liệt nhất trong cuộc đấu tranh chống phong kiến là khoa học tự nhiên và triết học. Thuyết *Nhật tâm* của các nhà khoa học Niccôla Côpécních (1473-1543), Brunô (1548-1600) và Galilê (1564-1642) như là một đòn giáng chí mạng vào tư tưởng phản động, thần bí của giáo hội Thiên chúa. Hầu hết các ông đều bị giáo hội thiêu sống, nhưng những tư tưởng vạch thời đại, mang tính cách mạng của các ông đã làm lung lay tận gốc rễ những giáo lí phản động của nhà thờ.

Khi nói về phong trào Văn hóa Phục hưng, Ăngghen nhận xét: *đó là thời đại khổng lồ, cần những con người khổng lồ và đã sản sinh ra những con người khổng lồ.* Những thành tựu, đóng góp của phong trào Văn hóa Phục hưng xứng đánh là "Bước ngoặt tiến bộ, vĩ đại nhất, từ trước đến bấy giờ loài người chưa từng thấy"[1, 546]. Phong trào Văn hóa Phục hưng trở thành những phát súng đầu tiên báo hiệu một thời kì bão táp cách mạng lật đổ và thủ tiêu những tàn tích của chế độ chuyên chế, độc tài và tăm tối.

2. Tư tưởng nhân văn trong phong trào Văn hóa Phục hưng

Sợi chỉ đỏ xuyên suốt, làm nên sức mạnh, sự hấp dẫn mãnh liệt của phong trào Văn hóa Phục hưng chính là *Chủ nghĩa nhân văn* (humanisme).

Hàng ngàn năm vận động lặng lẽ trong "đêm trường trung cổ" con người chỉ biết đến có Chúa và các đấng thần linh. Mọi mối quan tâm của con người là Chúa trời, các thánh thần. Đời sống sinh hoạt khắc khổ giả tạo của giới tăng lữ trở thành hình mẫu. Giáo lý Thiên chúa giáo và nền triết học kinh viện khẳng định, con người là sản phẩm ô uế nhất của tạo hóa,

mang trong mình đầy tội lỗi; cuộc sống nơi trần thế là tạm bợ để chờ "ngày phán xét cuối cùng". Con người trở nên yếu ớt, vô cảm không có sức sống, tồn tại nhờ lòng thương của Chúa. Giáo hội Thiên chúa chỉ sùng bái Chúa, chỉ chú ý đến sự sống của linh hồn sau khi chết và đề xướng chủ nghĩa cấm dục.

Đối lập với tư tưởng của giáo hội, phong kiến, tư tưởng nhân văn là tư tưởng đề cao con người, chú ý đến cuộc sống hiện tại, chủ trương cho con người được hưởng mọi lạc thú ở đời; lấy con người là trung tâm, đề cao cuộc sống thực tại của con người. Phủ nhận những tư tưởng phản động, đạo đức giả của nhà thờ Thiên chúa và chế độ phong kiến, tính cách mạng của Chủ nghĩa nhân văn thể hiện trên các mặt sau:

+ Lên án mạnh mẽ, đả kích, châm biếm sâu sắc sự tàn bạo, dốt nát, giả nhân giả nghĩa của các giáo sĩ Thiên chúa giáo từ Giáo hoàng đến các tu sĩ và tầng lớp quý tộc phong kiến. Tinh thần đấu tranh quyết liệt đó được thể hiện trong hầu hết những tác phẩm văn học, kịch, thơ ca của thời Phục hưng. Trên cơ sở xây dựng nên những hình tượng nhân vật đầy tính hài hước và mang tính triết lý cao, các nhà văn đã lên án thói ăn chơi xa hoa, dâm đãng của bọn tăng lữ và quý tộc, thói đạo đức giả của những kẻ ăn trên ngồi chốc khoác áo tu sĩ và phẩm hạnh quý tộc. Cuộc sống dâm ô, xa xỉ của tăng lữ và giới quý tộc có được là dựa trên sự bóc lột, chà đạp lên quyền sống của quần chúng lao khổ. Do vậy Hămlét đã đanh thép tuyên bố: "Thế giới là một nhà tù mà Đan Mạch là nhà tù ghê tởm nhất vì ở đó tài trí, thông minh, tình yêu, đạo đức đều bị chà đạp, còn giai cấp thống trị toàn là bọn đê hèn, xảo quyệt, dâm đãng, phản bội, tàn bạo..." (Sếchxpia).

+ Tư tưởng đề cao giá trị con người đặc biệt là quyền tư do cá nhân. Giáo hội Thiên chúa cho con người là sản phẩm nhơ bẩn nhất của tạo hóa, mang trong mình đầy tội lỗi. Cho nên tử tưởng chủ đạo của nhà thờ và giáo hội là sùng bái thần linh và thế giới sau khi chết, coi rẻ con người, đề xướng chủ nghĩa khổ hạnh, bóp chết tình cảm, kìm hãm tư tưởng và lí trí của con người. Ngược lại các nhà nhân văn chủ nghĩa thời Phục hưng lại hết sức đề cao con người. Họ khẳng định con người là "vàng ngọc của vũ trụ", là một công trình tuyệt mĩ…, "trong hành động giống như thiên thần, về trí tuệ ngang tài thượng đế! Thật là vẻ đẹp của thế gian, kiểu mẫu của muôn loài!" (Sếchxpia). Lấy con người làm đề tài chủ đạo, các hình thức nghệ thuật như hội họa, điêu khắc, văn học tập trung mọi mãnh lực vào lột tả vẻ đẹp nhất là vẻ đẹp cơ thể của con người.

Các nhà nhân văn chủ nghĩa đấu tranh mạnh mẽ cho quyền tự do của con người nhất là quyền tự do cá nhân. Họ khẳng định quyền tự do "là điều quý báu nhất của loài người. Những kho tàng trong lòng đất hay dưới biển khơi cũng không quý bằng" (Xécvăngtét). Đồng thời, con người phải được giáo dục để phát triển một cách toàn diện, và phải được sống thoải mái, tận hưởng mọi lạc thú ở đời. Trong các quyền tự do, quyền tự do cá nhân là thiêng liêng. Con người sinh ra là để sống, được yêu, lập chiến công, khẳng định bản thân. Họ khẳng định chủ nghĩa cấm dục, chủ nghĩa khổ hạnh của giáo hội, chế độ tu kín đã giết chết con người cả thể xác và linh hồn. Giải phóng con người cá nhân là mục tiêu cao cả của loài người trong cuộc đấu tranh chống cường quyền và áp bức.

+ Chống lại những quan điểm phản khoa học và chủ nghĩa duy tâm. Bằng những luận cứ khoa học chính xác trên cơ sở thực nghiệm khoa học, các nhà khoa học đã bác bỏ những luận điểm phản động trong kinh thánh về tự nhiên và xã hội. Thuyết Nhật tâm đã đập tan những luận điệu của thuyết Địa tâm mà giáo hội dựa vào để biện minh cho kinh thánh. Thế giới tự nhiên và các quy luật tồn tại vĩnh hằng không phải do Thượng đế tạo ra và chi phối. Những quan điểm khoa học mới đã hấp dẫn đông đảo những người trẻ tuổi, họ tiếp thu, phát triển và từng bước làm sụp đổ những tín điều tôn giáo.

+ Đề cao tính thống nhất của thế giới, tinh thần dân tộc, tình yêu đối với Tổ quốc và tiếng nói dân tộc. Xu hướng hình thành thị trường quốc gia dân tộc đã hun đúc tình cảm Tổ quốc thiêng liêng bị giáo hội và chế độ phong kiến vùi dập bấy lâu. Tư tưởng đại đồng giả tạo từng bước sụp đổ nhường chỗ cho những tình cảm thiêng liêng của con người về quê hương, xứ sở. Sử gia người Italia Makiaven (1469-1527) khẳng định: "Mỗi lần có thể đề cao thanh danh cho Tổ quốc, mặc dù có nguy nan bản thân, tôi vẫn không ngần ngại và tự nguyện làm. Trong đời sống của mỗi con người, nghĩa vụ đối với Tổ quốc là vĩ đại nhất". Đantê thì nói: "Tiếng nói của dân tộc là tiếng nói của tôi. Không phải tôi chỉ yêu tiếng nói của dân tộc mà còn yêu dân tộc với tất cả tấm lòng chân thành".

Tư tưởng nhân văn chủ nghĩa là tư tưởng giải phóng con người, đề cao cái tôi, vinh danh dân tộc; tinh thần đấu tranh chống cường quyền, áp bức, bất công, thói đạo đức giả, khắc kỉ giả tạo của giới quý tộc và tăng lữ. Tư tưởng nhân văn không chỉ giáng những đòn chí mạng vào tư tưởng duy tâm, phản động của nhà thờ, chế độ độc tài chuyên chế mà còn tạo động lực, nguồn sáng cho những thay đổi to lớn trong đời sống con người, thay đổi cách suy nghĩ, cách làm khoa học và đấu tranh của con người. Một trong những lĩnh vực chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của Chủ nghĩa nhân văn thời Phục hưng đó chính là Sử học.

3. Những thay đổi trong nhận thức về đối tượng của Sử học

Vấn đề đối tượng của Sử học được đặt ra ngay từ khi khoa học Lịch sử ra đời. Cùng với sự phát triển của khoa học Lịch sử, ngày càng xuất hiện nhiều quan niệm khác nhau thậm chí đối lập nhau về đối tượng nghiên cứu của Sử học. Mỗi giai cấp vì mục đích, lợi ích khác nhau có quan điểm khác nhau về việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu của khoa học Lịch sử. Việc xác định đúng đắn đối tượng nghiên cứu của Sử học có ý nghĩa quyết định đến kết quả nghiên cứu. Do vậy việc làm rõ đối tượng nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng hàng đầu đối với các trường phái Sử học.

Cũng như khoa học nói chung, Sử học thời phong kiến Tây Âu được xem là thời kì lụi tàn. Sử học suy tàn không chỉ do sự thao túng của giáo hội và nhà thờ Thiên chúa, sự chi phối bởi các tư tưởng duy tâm phản khoa học; không chỉ bởi Sử học là "nô bộc" của thần học mà nguyên nhân mang tính chất quyết định là sai lầm về việc xác định đối tượng nghiên cứu. Có thể nói thời trung đại, đối tượng nghiên cứu của Sử học như một bước thụt lùi so với thời cổ đại. Về cơ bản nó được khuôn định trong mấy vấn đề sau:

Thứ nhất, Sử học lấy thần linh mà Chúa trời là vị thần tối cao làm đối tượng nghiên cứu, khám phá. Sử học chủ yếu đi chứng minh cho những điều được viết trong kinh thánh.

Thần tích (sự tích các thần), thần phả (dòng dõi các thần linh) trở thành đối tượng khám phá chủ đạo của khoa học lịch sử. Các tăng lữ kiêm sử gia cố gắng xác lập vị trí và vai trò chi phối của thần linh đối với mọi sinh hoạt trong đời sống con người. Tất cả những vui, buồn, khổ, đau của con người đều mang đậm bóng dáng các thần. Sử gia Oócđê Vích Vitali (1075-1148) khẳng định: "Trong một công trình nghiên cứu lịch sử, mọi cái đều phải nhằm ca ngợi Đấng Sáng thế vĩnh hằng cho đến nay vẫn là người cai quản mọi sự vật, vì Đấng Sáng thế vẫn là người trực tiếp điều khiển lịch sử một cách diệu kì"[4, 39]

Thứ hai, mọi ma lực ngòi bút các sử gia hầu như đều tập trung mô tả cuộc sống sinh hoạt của giới tăng lữ. Coi cuộc sống của giới tăng lữ, trên từ Giáo hoàng, dưới có các cha cố là biểu tượng tuyệt đối của sự mộ đạo, khắc kỉ và phụng sự Chúa. Do vậy nghiên cứu và tái hiện lại lịch sử hình thành, phát triển của Giáo hội là mối quan tâm hàng đầu của các sử gia phong kiến. Bên cạnh đó những tăng lữ tiêu biểu, điển hình cũng được tập trung mô tả như những biểu tượng cho tinh thần mộ đạo và phụng sự.

Thứ ba, cuộc sống sinh hoạt xa xỉ của giới quý tộc, đặc biệt là quý tộc vũ sĩ được xem là đối tượng trung tâm được mô tả. Trong đó lối sống đạo đức, lòng trung thành và tinh thần phụng sự được tôn vinh. Nguồn gốc dòng tộc giới quý tộc châu Âu cũng được tập trung khám phá và nghiên cứu để chứng minh cho địa vị cao quý của những dòng dõi châm anh thế phiệt, được hưởng mọi đặc quyền, đặc lợi phong kiến.

Như vậy, việc xác định đối tượng nghiên cứu của Sử học "bị thu hẹp; chỉ giới hạn ở việc tìm hiểu cuộc sống các đại diện của giai cấp thống trị: Hoàng đế, những người cầm đầu giáo hội, các tướng lĩnh và quan lại".[4, 39] Việc xác định sai về đối tượng nghiên cứu như trên đã dẫn đến những hạn chế không thể khắc phục của kết quả nghiên cứu, sự méo mó trong nhận thức, sự tăm tối trong tư tưởng của không chỉ các học giả mà còn ở một bộ phận dân chúng.

Tuy nhiên, như đã trình bày, sự ra đời của phong trào Văn hóa Phục hưng đã xác lập một nền tảng vững chắc cho sự ra đời của nền Sử học Nhân văn. Những chuyển biến đầu tiên của nền Sử học Nhân văn đó là sự thay đổi trong nhận thức về đối tượng nghiên cứu.

Mượn Sử học như một vũ khí đấu tranh chống lại những tư tưởng duy tâm, tôn giáo phản động của nền sử học kinh viện, các sử gia nhân văn đã loại khỏi đối tượng nghiên cứu của Sử học những thế lực đại diện cho các đấng siêu nhiên. Những tiến bộ, thay đổi trong nhận thức về đối tượng nghiên cứu của nền Sử học Nhân văn biểu hiện những nét chính như sau:

Thứ nhất, do ảnh hưởng của tư tưởng nhân văn chủ nghĩa nên con người trở thành đối tượng trung tâm mà Sử học khám phá. Cuộc sống con người với tính sinh động, đa dạng đầy quyến rũ của nó trở thành nguồn khám phá của khoa học Lịch sử. Con người ở đây là con người trong sự thống nhất, đa dạng, trong cuộc sống sinh động và đấu tranh, sáng tạo. Trong xã hội, những con người lao động, sáng tạo trở thành trung tâm của mọi sự chú ý. Makiavenli đã đưa cái nhìn thế tục vào khoa học Lịch sử,tìm cách giải thích lịch sử ở bản thân hoạt động của con người.

Trong khi lấy con người là trung tâm, chịu ảnh hưởng của nền sử học La Mã cổ đại, con người cá nhân được đặc biệt chú ý nghiên cứu và tái hiện. Sử học Phục hưng đánh giá cao

những cá nhân kiệt xuất, có nhiều cống hiến cho xã hội. Họ khẳng định vai trò của các cá nhân đối với những bước thăng, trầm của lịch sử.

Thứ hai, những cuộc chiến tranh phi nghĩa (thập tự chinh), cuộc sống sa đọa của giới quý tộc và tăng lữ cũng được khám phá nhằm lên án, tố cáo mạnh mẽ những bất công, tội ác của giới cầm quyền, tầng lớp thống trị.

Thứ ba, trong khi tái hiện lại các sự kiện lịch sử, Sử học Phục hưng chú ý làm rõ nguyên nhân của chúng, mối liên hệ nhân quả giữa các sự kiện và tính quy luật trong sự phát triển thăng trầm của xã hội. Họ giải thích động lực của lịch sử chính ở bản thân những con người lao động, sáng tạo thay vì thần thánh như trước. Sử gia, nhà triết học Đêcác nhấn mạnh: "Sử học không phải là khoa học nếu như chỉ mô tả sự kiện mà không tìm ra quy luật".[4, 45]

Thứ tư, trong khi nghiên cứu và làm rõ tính thống nhất của lịch sử loài người, các Sử gia Phục hưng rất chú ý làm rõ sự khác biệt, những đóng góp của các dân tộc. Họ có gắng làm rõ tính phổ biến và tính đặc thù trong xu hướng vận động và phát triển của các dân tộc đang manh nha hình thành trong những điều kiện địa lí, văn hóa và kinh tế khác nhau. Như vậy khái niệm lịch sử dân tộc đã bắt đầu được gieo mầm và nẩy sinh cùng với sự ra đời của các quốc gia dân tộc tư sản.

Trên cơ sở xác định đúng đắn đối tượng nghiên cứu, Sử học Phục hưng đã đạt nhiều tiến bộ to lớn, đóng vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh xóa bỏ những tàn tích phong kiến, mở đường cho khoa học phát triển. Sử học Phục hưng đã đặt nền móng vững chắc cho nền Sử học tư sản thời cận đại mà bước kế tiếp là Sử học Khai sáng Pháp. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác cũng đã chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi nền Sử học Nhân văn thời Phục hưng để khắc phục được những hạn chế trước đó, xác định đúng đắn đối tượng nghiên cứu của nền Sử học mácxít.

Bên cạnh những đóng góp, tính cách mạng trong nhận thức, việc xác định đối tượng nghiên cứu của nền Sử học Phục hưng cũng không tránh khỏi những hạn chế:

Họ chưa giải quyết dứt khoát tính quy luật của lịch sử và vai trò của Chúa trời đối với sự vận động của lịch sử. Do vậy về cơ bản họ không sùng bái nhưng vẫn thừa nhận Thượng đế.

Sử học Phục hưng quá đề cao vai trò cá nhân đối với sự vận động của lịch sử mà bỏ qua vai trò của quần chúng. Hạn chế này tiếp tục ảnh hưởng tới nền Sử học tư sản sau này.

Tuy đề cao và khẳng định lịch sử dân tộc trong sự thống nhất với lịch sử thế giới nhưng khái niệm dân tộc ở đây lại quá đề cao yếu tố thị trường, kinh tế mà đặt yếu tố lịch sử, văn hóa xuống hàng thứ yếu. Do vậy các sử gia khó xác định những đóng góp và tính đặc thù của các dân tộc. Điều này để lại nhiều hệ lụy khó khắc phục trong nghiên cứu Sử học.

Tóm lại, phong trào Văn hóa Phục hưng là cuộc đấu tranh mở màn cho những cuộc cách mạng do giai cấp tư sản tiến hành nhằm xóa bỏ chế độ phong kiến. Cuộc cách mạng trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng này không chỉ làm lung lay tận gốc rễ những quan điểm duy tâm, tôn giáo của nhà thờ thời trung cổ châu Âu mà còn đặt nền móng cho cuộc cách mạng trong nhận thức khoa học đặc biệt là Sử học. Tư tưởng Nhân văn là một gợi ý thiết thực cho Sử học

đi tìm và giải đáp câu hỏi về đối tượng nghiên cứu của mình. Việc xác định đúng đắn về đối tượng nghiên cứu là điều kiện cơ bản để Sử học thế giới bước vào thời cận đại với những thành tựu vang dội, đưa Sử học thành một khoa học độc lập có vai trò to lớn trong cuộc sống con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen Toàn tập, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.20.
[2] Phan Ngọc Liên (chủ biên) (2006), *Nhập môn Sử học*, NXB ĐHSP.
[3] Phan Ngọc Liên (chủ biên) (2003), *Phương pháp luận Sử học*, NXB ĐHSP.
[4] Phan Ngọc Liên – Đỗ Thanh Bình (2005), *Lịch sử sử học thế giới (sơ giản),* NXB ĐHSP.
[5] Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2002), *Lịch sử văn minh thế giới*, NXB GD.
[6] Lương Ninh (chủ biên) (2001), *Lịch sử văn hóa thế giới cổ-trung đại*, NXB GD.
[7] Nghiên Đình Vì (chủ biên) (2006), *Lịch sử thế giới cổ trung đại*, NXB ĐHSP.
[8] Đặng Anh Đào - Hoàng Nhân (2002), *Văn học phương Tây,* NXB GD.

THE HUMANE IDEOLOGY IN THE RENAISSANCE CULTURAL MOVEMENT AND ITS IMPACT ON THE CHANGES IN PERCEPTION OF HISTORY'S SUBJECT IN THE LATER – MEDIEVEL TIME

M.A. Nguyen Quoc Phap

Abstract. The article tries to clarify the advent of The Renaisance Cultural Movement, which means a revolution in the field of culture and ideology, analyses the basic sprit of the humanism, evaluates the role of the humanism in the renaisance movement. The Renaisance Culture, the humanism have had great inluence on the changes in the perception of the objects of history. Human, instead of God, has become the object of being discovered by historians. A scientific determination of the objective of study, therefore, is the basic condition for historians achieving the tremendous achievement in modern time.

TÌNH HÌNH XÃ HỘI HOA KỲ TỪ 1990 ĐẾN NAY

CN. Bùi Thị Nguyệt Quỳnh
Khoa Sử - Địa

Tóm tắt: Xã hội Mỹ từ 1990 đến nay đã có rất nhiều biến đổi, bên cạnh những mặt tích cực trong xã hội Mỹ còn tồn tại những mâu thuẫn và bất công.Mỗi Tổng thống lên cầm quyền đều có những chính sách cụ thể và tích cực để giải quyết những mâu thuẫn xã hội. Đặc biệt trong nền kinh tế hiện nay, vấn đề an ninh, xã hội càng được chính phủ Mỹ quan tâm. Ổn định xã hội là yếu tố quan trọng cho sự phát triển kinh tế và vấn đề ngoại giao của liên bang Mỹ

I. Mở đầu

Nói đến Hoa Kỳ là nói đến một xã hội năng động và phát triển với những con số hấp dẫn cả thế giới. Nói đến Hoa Kỳ cũng là nói đến một đất nước của sự "tự do" dân chủ, với đa sắc tộc, đa chủng tộc và đa văn hoá. Bên cạnh sự phát triển không ngừng của nền kinh tế và những mặt tiến bộ của xã hội, thì nước Mỹ vẫn còn tồn tại những mặt hạn chế về xã hội nói riêng. Qua mỗi giai đoạn, qua mỗi thời kì phát triển, nước Mỹ đều có sự biến động và đổi thay về mọi mặt, trong đó có xã hội. Vậy thực trạng xã hội Mỹ từ 1990 đến nay diễn ra như thế nào? Và đặc trưng cơ bản của xã hội Mỹ là gì?

II. Nội dung

1. Mặt tích cực của xã hội Mỹ

"Chiến tranh lạnh" giữa hai cực Xô - Mỹ sau hơn 40 chạy đua căng thẳng đã chấm dứt, đưa thế giới bước vào thời kì "hậu chiến tranh lạnh", thời kì toàn cầu hoá. Dưới mỗi thời tổng thống, Mỹ đưa ra những chính sách về kinh tế, xã hội khác nhau, trong đó thể hiện quyền lực và bước đột phá mỗi đời tổng thống. Từ 1990 đến nay, trải qua 4 đời tổng thống cầm quyền: Bush (cha) từ 1989 – 1993; Bill Clintơn với 2 nhiệm kì từ 1993 đến 2001; Bush (con) cũng trải qua 2 nhiệm kì từ 2001 – 2009 và hiện nay đương vị là tổng thống Barack Obama.

Mỗi đời tổng thống Mỹ đều có những chính sách cụ thể về xã hội, đưa ra những vấn đề cải cách xã hội. Trong giai đoạn từ 1990 đến nay tình hình xã hội Mỹ có nhiều biến động với những vấn đề phức tạp. Nước Mỹ là môt nước có một vị kinh tế và chính trị cao trên thế giới.. Bên cạnh sự phát triển kinh tế và uy quyền chính trị trên trường quốc tế thì xã hội Mỹ cũng có những bước phát triển mới.

Khi B.Clintơn lên nắm quyền đã ưu tiên chính sách đối nội, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, giảm tỷ lệ thất nghiệp…. Đặc biệt trong vấn đề xã hội, đã cải thiện và thu hẹp được khoảng cách giàu nghèo của người dân Mỹ với nhau. Các hoạt động cộng đồng như: y tế, giáo dục được quan tâm và phát triển mạnh mẽ.

Nước Mỹ là nước đa chủng tộc, là đất nước của những người nhập cư, do đó ở Mỹ có sự đa văn hoá của những dân tộc khác nhau. Sự va chạm, mối quan hệ giữa những người da trắng và người da màu là một vấn đề xã hội nóng bỏng. Tuy nhiên, trong thời kì mới, các đời tổng thống với sự cố gắng và nỗ lực của mình, mối quan hệ xã hội giữa người da trắng và người da màu, đặc biệt là người da đen, đã có những thay đổi. Nhất là trong năm 2009 với sự thắng cử của Barack Obama - tổng thống da màu đầu tiên của Hoa Kỳ, đã làm "thay đổi" nước Mỹ, với người da màu có vị thế và tiếng nói trên diễn đàn quốc tế nói chung và tại đất

nước Mỹ nói riêng

Nước Mỹ không chỉ phát minh ra những thành tựu khoa học kĩ thuật, mà còn chăm lo phát huy và ứng dụng những công nghệ hiện đại vào lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ, lĩnh vực giáo dục. Tính đến đến năm 2005 nước Mỹ là nước đứng thứ 3 sau Nhật và Tây Âu về việc ứng dụng các thành tựu mới của y học vào trong cộng đồng.

Nước Mỹ với tỷ lệ dân số ngày càng lớn mạnh và sự nhập cư ngày càng nhiều cũng tạo ra những thuận lợi và thế mạnh của nó. Ngày nay, khi xu hướng lão hoá toàn cầu ngày càng rõ nét thì dân nhập cư tương đối trẻ, sẽ làm cho gánh nặng của nước Mỹ trong tương lai nhẹ hơn nhiều so với châu Âu và Nhật Bản là những nước đông người cao tuổi. Báo USA trích dẫn lời của nhà phân tích chính trị Ben Wattenberg *:* "Mỹ là một đất nước rộng lớn, và sự tăng dân có mức độ về cơ bản là tốt cho nó. Nó sẽ làm tăng ảnh hưởng và sự phồn thịnh của chúng ta trong tương quan với những nước khác và những kẻ cạnh tranh với chúng ta trên thế giới*"* [10:127]. Nguồn nhập cư hiện nay đã chuyển từ các nước Châu Âu sang thế giới thứ ba, trong đó dân Hispanic chiếm một tỷ lệ rất lớn. Một phần ba người Hispanic hiện đang ở độ tuổi dưới 18, đây sẽ là lực lượng lao động trong tương lai của Mỹ, mà Mỹ cần đầu tư và quan tâm một cách thích đáng.

Chính quyền B.Clintơn, Bush hay Obama đặc biệt quan tâm tới vấn đề phát triển các quỹ phúc lợi, đảm bảo điều kiện sống và sinh hoạt cho người già, trẻ em những người không nơi nương tựa. Quỹ trợ giúp cho các gia đình có trẻ em ăn theo đã chi phí cho mỗi gia đình năm 1990 là 390 USD/tháng. Trung bình một tháng những người nhận trợ giúp từ quỹ Bảo hiểm xã hội cho người về hưu (khoảng 28 triệu người năm 1990) được nhận 603 USD/tháng. Trên 4 triệu công nhân không còn khả năng lao động đã nhận 587 USD/tháng từ chương trình Bảo hiểm xã hội cho người khuyết tật… [7:146]. Hay ở bang Massachusetts và New York chi trên 940 USD một đầu người cho phúc lợi công cộng (1991). Mặt khác, chính phủ còn quan tâm đến vấn đề phát triển và tạo công ăn việc làm cho người lao động trong thời kì bùng nổ khoa học công nghệ và khủng hoảng kinh tế kéo dài.

Khi B. Clintơn lên nắm chính quyền, ông cố gắng ứng dụng ba giá trị: cơ hội, trách nhiệm và cộng đồng, để vượt qua những thách thức trong lĩnh vực đối nội. Theo đó, chính phủ cố gắng tạo cơ hội thêm nhiều việc làm, mở rộng thị trường và đầu tư cho con người, đồng thời đòi hỏi việc nâng cao trách nhiệm của mỗi công dân, của chính phủ và của toàn xã hội trên cơ sở đoàn kết cộng đồng, gia đình, láng giêng, dân tộc…

Trong thời đại mới với xu thế hội nhập và phát triển, thúc đẩy lẫn nhau, vấn đề mâu thuẫn giai cấp, mâu thuẫn xã hội đã được xoa dịu. Chính phủ Mỹ đưa ra nhiều biện pháp để khắc phục những hạn chế, những mâu thuẫn trong vấn đề giai cấp. Những mâu thuẫn tôn giáo, sắc tộc cũng được xoa dịu.

Hệ thống chăm sóc sức khoẻ của Hoa Kỳ vượt mức chi tiêu bất cứ quốc gia nào khác, tính theo cả số chi tiêu của mỗi đầu người và phần trăm GDP. Người Mĩ tin rằng "chăm sóc sức khoẻ tốt nhất" là một quyền họ được hưởng – và không một ai đáng bị từ chối quyền này.

Cùng với những vấn đề xã hội khác thì tình hình giáo dục cũng được chính phủ rất

quan tâm.Thành tích xoá nạn mù chữ của Mỹ rất đáng chú ý. Năm 1991, tỷ lệ người biết chữ là 97% [6:108]. Hầu hết giáo dục chuyên ngành ở Mỹ đều được thực hiện trong các trường Đại học, các trường này đều có chương trình giáo dục cơ bản cho tất cả các sinh viên đại học. Các trường với chương trình đào tạo bao gồm các khoá học chuyên ngành và nâng cao. Sau khi đào tạo, các sinh viên đều đạt trình độ thạc sỹ và cao hơn là tiến sĩ.

Trong nghị trình 2001, tổng thống G.Bush đã xếp giáo dục và kinh tế vào hàng ưu tiên số một, mà các nhà phân tích tình hình gọi tắt là chương trình "Hai E" (Economy and Education). "Không trẻ em nào bị bỏ lại phía sau" là tuyên ngôn của tổng thống G.Bush về cải cách giáo dục. Kế hoạch của ông là tăng cường các chương trình đọc ngay từ cấp dưới, với một sự đầu tư từ ngân sách Liên bang là 5 tỷ đô la trong 5 năm đảm bảo cho mọi đứa trẻ ở Mỹ đến lớp 3 đã có thể đọc được, đồng thời là nâng cao trình độ học tiếng Anh. Tổng thống Bush đã tăng cường kinh phí cho ngành giáo dục, kế hoạch tăng cho năm 2001 là 6.5 tỷ đô la, một mức tăng kỷ lục [10:65].

Nói đến nước Mỹ là nói đến sự tự do, một xã hội đề cao chủ nghĩa cá nhân, đây cũng là một đặc trưng của xã hội Mỹ. Người Mỹ tin tưởng ở năng lực và "đạo đức thánh thiện" của từng cá nhân, nhân cách. Người dân Mỹ cho rằng: "Một người chỉ có thể phục vụ được xã hội khi anh ta độc lập, tự do với xã hội" . Khi tiếp xúc với người Mỹ, ta thường được nghe thấy lời khuyên "hãy tự mình làm lấy cho mình", mà muốn thế thì phải lao động. Đó là cách để có thể xây dựng cho mình một cuộc sống tươi đẹp và giành được một vị trí. Đó chính là yếu tố để con người phát huy khả năng và sự sáng tạo của mình, đặc biệt trong thời đại mới.

Cùng với sự phát triển của xã hội Mỹ, những tư tưởng, quan niệm về sự tự do đã đan quyện vào nhau và được phản ánh trong tính cách, suy nghĩ của người dân Mỹ hiện đại. Họ là những người đầy tham vọng, luôn khát khao quyền lực và sức mạnh.

Chính phủ Mỹ có các luật lệ về vũ khí: các cuộc trưng cầu dân ý cho thấy rằng hầu hết người Mĩ đều nhận thấy rằng tình trạng dễ dàng có súng trong tay phải chịu trách nhiệm chính đối với tỷ lệ giết người cao. Đa số người Mĩ, vào khoảng 70%, ủng hộ các luật lệ có thể cấm việc cá nhân được quyền có súng. Hiện nay có khoảng trên 2.300 luật lệ và văn bản luật về vũ khí của liên bang và các bang trên toàn nước Mĩ [7:64]. Luật lệ này của Mĩ phản ánh những tích cực trong vấn đề phòng chống tội phạm và giữ gìn an ninh quốc gia.

Với chính sách khắc phục thất nghiệp, phát triển kinh tế và những quỹ phúc lợi xã hội, phần nào góp phần giảm bớt sự phân hoá giàu – nghèo trong xã hội.

Hiện nay, nước Mỹ vẫn trong tình trạng khủng hoảng do hậu quả của cuộc khủng hoảng 2008, chính quyền Mỹ đang có nhiều nỗ lực nhằm đưa nước Mỹ ra khỏi khủng hoảng. Tổng thống B.Obama tập trung giải quyết khủng hoảng kinh tế, giảm nhẹ khủng hoảng tín dụng, mở một khoản trợ cấp thất nghiệp, đưa ra những chính sách nhằm khôi phục và ổn định đời sống của nhân dân.

2. Mặt tiêu cực của xã hội Mỹ

Bên cạnh những mặt rất tích cực thì xã hội Mỹ vẫn còn tồn tại những hạn chế, vẫn chứa đựng những mâu thuẫn. Trong giai đoạn này, đặc biệt là sau khủng bố ngày 11.9.2001

đã gây trấn động nước Mỹ. Tạo ra một sự "nghi ngờ" và chống khủng bố ở Mỹ rất cao độ. Mỹ tham chiến với Afganixtan, và Irac, tăng cường hệ thống phòng thủ tên lửa, đã làm cho chi phí về quân sự của đất nước tăng lên quá lớn, dẫn đến mất cân bằng trong chi phí xã hội. Những thanh niên Mỹ buộc phải lên đường "chiến đấu" trong khi Mỹ luôn sa lầy tại Irac hay Afganixtan, điều đó có tác động và ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình, đời sống xã hội.

Vấn đề nổi bật của xã hội Mỹ trong giai đoạn này là sự bùng nổ dân số dữ dội. Theo thống kê dân số Mỹ năm 1990 là 249,6 triệu người, tăng 10,2% so với năm 1980. Năm 1993 dân số đã tăng lên 256,5 triệu người, trong đó bang đông dân nhất là Califocnia [6:11]

Sự bùng nổ dân số diễn ra trong suốt thập kỉ 90 và tiếp tục sang năm 2001.Cuộc bùng nổ dân số lần này được so sánh với 2 đợt tăng dân số lớn nhất trong lịch sử Hoa Kỳ: đợt xảy ra vào đầu thế kỉ XX khi hàng loạt người Nam và Đông Âu tràn vào nước Mỹ và chính phủ Mỹ phải ra đạo luật hạn chế nhập cư, đợt thứ hai diễn ra vào những năm sau chiến tranh thế giới thứ II.

Dân số Mỹ năm 2001 với con số khoảng 281 triệu người, cao hơn mức của thập niên 80 là 10 triệu người. Dân số tăng vọt không chỉ ở những bang lớn như: California, New York, Texas…mà còn tăng ở những bang thưa vắng nhất, như bang: Wyoming. Boston ghi nhận thập niên 90 là thập niên thành phố có tỷ lệ tăng dân số cao nhất so với 50 năm qua, trong đó dân châu Á và dân Hispanic chiếm 70% tổng số người mới đến.

Tuy có sự quan tâm của chính phủ nhưng trong xã hội vẫn diễn ra những bất ổn trong sự phân hoá giàu nghèo. Sự phân hoá là một trong những nguồn gốc sâu xa của sự không ổn định về kinh tế, chính trị và xã hội. Ở Mỹ có khoảng 400 nghìn người có thu nhập hàng năm từ 185 triệu đô la trở lên, nó tương phản với con số 25 triệu người khác sống dưới mức lương tối thiểu. Theo nghiên cứu của Viện chính sách kinh tế tại Oasinhton thì năm 1997 có 1/5 số gia đình Mỹ giàu nhất, chiếm 47,2% thu nhập quốc dân và 40% dân số nghèo nhất chỉ chiếm 14% thu nhập quốc dân. Tỷ lệ sống dưới mức nghèo năm 1998 khoảng 12,7%. Trong những năm đầu thế kỉ XXI, 3 triệu chỗ làm bị xoá bỏ kể từ khi G.W.Bush vào Nhà Trắng. Đến tháng 8.2003 đã có 41.000 người mất việc làm. Với một con số thống kê khác về thu nhập được xem là nghèo đói là 18.400 đô la/năm và độc thân là 9.400 đôla/năm. Với mức thu nhập này ở Mỹ vào thế kỉ XXI có 34,6 triệu người sống dưới mức nghèo đói. Năm 1998 hơn 1/4 số người Mỹ gốc Phi sông trong tình trạng nghèo đói. [1:259]

Hàng triệu người nghèo ở Mỹ có xu hướng ngày càng trở nên vô hình. Tình trạng bất công trong xã hội Mỹ có thể coi là một "thuộc tính" của nền kinh tế mới với những phân cực xã hội giàu nghèo vốn có của một xã hội tư bản chủ nghĩa. Bất công trong mức sử dụng Internet của các tầng lớp xã hội làm một ví dụ. Hơn 85% số người có máy tính ở nhà và 70% trong số đó có hoà mạng, mức trung bình cả nước là 40% về máy tính và 20% hoà mạng. Còn những người thu nhập dưới 15.000 đôla/năm với các con số tương ứng là 7% và 2% [9:18]

Chính phủ Mỹ cũng luôn phải đương đầu với tình trạng thất nghiệp trong xã hội. Một đất nước với nền công nghiệp phát triển, khoa học kĩ thuật hiện đại, đòi hỏi người lao động phải có tay nghề và kĩ thuật ngày càng cao, bên cạnh đó nó cũng tạo ra sự thất nghiệp cho

những người lao động giản đơn. Hay từ các cuộc khủng hoảng kinh tế mà tình trạng thất nghiệp ở Mỹ vẫn còn kéo dài. Một năm sau khi đắc cử tổng thống Mỹ, B.Obama phải đối phó với một kết quả không mấy phấn khởi trong nhiều lĩnh vực, trong đó có tỷ lệ thất nghiệp đã lên quá 10%, trong tháng 10, hơn 190.000 chỗ làm đã bị dẹp bỏ. Sự kiện này cho thấy nền kinh tế thế giới đang được vực dậy nhưng tình trạng công ăn việc làm vẫn chưa được cải thiện.

Khi lên nắm chính quyền, các tổng thống đã có những chính sách cải thiện mối quan hệ giữa người da trắng và người da màu, nhưng nạn phân biệt chủng tộc và phân biệt tôn giáo vẫn diễn ra trong nước Mỹ. Trong khu của người Mỹ thì cấm người da đen không được hoạt động kinh tế - xã hội. Các khu nhà ổ chuột của người da đen ở Mỹ đã phản ánh sự phân biệt và nghèo đói ở đây. Ở Los Angeles, "khu nhà ổ chuột của người da đen nằm ngổn ngang như những thứ khác. Cái duy nhất có thể thấy rõ về nó là những con phố, giống những con phố của người nghèo khắp nơi, được lát rất tồi tàn. Những ngôi nhà riêng vô tội thường mục nát bên trong như bất cứ khu chung cư nào. Khu vực phía Nam Chicagô cho ta cảm nhận rõ ràng về một khu ổ chuột lớn của thành phố: các toà nhà cao tầng, những quán nhảy rẻ tiền, và ở những khu vực quanh đó, có thể thấy sự căng thẳng của một trong những nơi tình hình chủng tộc dễ bùng phát nhất trong nước" [4:138]

Tình trạng nghèo khó của người da đen khác biệt về mọi mặt. Nó phát triển từ trong lịch sử lâu đời của nước Mỹ và được thể hiện trong thứ văn hoá được xây dựng trên những bất công về chủng tộc và kinh tế đan xen nhau. Người da đen bị phân biệt không chỉ về chỗ ở, về khu vui chơi, ăn uống, giáo dục, đặc biệt tôn giáo cũng bị tách biệt với những người da trắng Mỹ… sự phân biệt chủng tộc ở Mỹ vẫn rất cao độ.

Với tổ chức khủng bố và kì thị chủng tộc khét tiếng ở Mỹ - tổ chức 3K (Klu, Klux, Klan), với số lượng hội viên không ngừng tăng lên. Lúc này không chỉ riêng người da đen là kẻ thù của 3K mà còn có cả những người di dân Tây Ba Nha, người Do Thái, người cộng sản…Năm 2000, FBI thống kê được 1299 vụ bạo lực chống lại những người đồng tính luyến ái, 5 năm sau đó tìm thấy hơn 100 nút thòng lọng tại các nơi làm việc để đe doạ người da đen. Sau sự kiện 11.9.2001 đã ghi nhận 645 vụ tấn công nhằm vào người Mỹ gốc Trung Quốc. Năm 2002, Trung tâm nghiên cứu về sự đổi mới dân chủ (CDR) đã thống kê được 133 nhóm 3K [1:261]

Tình trạng bất an trong xã hội là điều đáng lo ngại cho chính phủ và người dân Mỹ. Đó là những tệ nạn xã hội: mại dâm, ma tuý, tội ác và bạo lực vẫn đang xảy ra ở Mỹ. Tình trạng học sinh sử dụng ma tuý và mang súng đến trường gây ra những vụ bạo loạn và bắn giết với con số không nhỏ. Với một đất nước Mỹ phát triển nhưng trong xã hội thì đang nảy sinh những bất mãn của giới trẻ với cuộc sống xã hội đang diễn ra phức tạp với "lối sống của người Mỹ".

Vấn đề tôn giáo của Mỹ cũng là một trong những vấn đề phức tạp và nhạy cảm. Với sự xuất hiện của các tổ chức tôn giáo mới ở Mỹ đã gây ra những vụ tự sát tập thể ở Mỹ và ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình xã hội: giáo phái David Koresh, năm 1993 đã có 90 tín đồ của

giáo phái này tự sát tập thể.Và hàng loạt các hiện tượng tôn giáo kì quái khác cũng gây nên sự bất ổn trong xã hội nước Mỹ

Vấn đề an ninh của xã hội Mỹ tuy được quan tâm nhưng không bao giờ được giải quyết triệt để. Nước Mỹ đang trở thành tâm điểm của các cuộc tấn công từ thế giới Hồi giáo, từ cuộc chiến tranh với Afganixtan và Irac đã làm cho xã hội Mỹ càng trở nên căng thẳng.

Các tổ chức tội phạm quốc tế làm cho an ninh Mỹ trở nên bất ổn, sự liên kết được tiến hành giữa các tổ chức tội phạm: Yakuza của Nhật Bản, Tam hoàng củaTrung Quốc hay tổ chức Mafia ở Italia… điều đó đặt ra cho chính phủ Mỹ phải có những chính sách cụ thể để đảm bảo an ninh quốc gia. Hoa Kỳ có tỷ lệ người bị tống giam có lập hồ sơ và tổng số tù nhân cao nhất trên thế giới, và xa hơn các con số trong các quốc gia phát triển dân chủ: Năm 2006, 750 trong mỗi 100.000 người Mỹ bị tù trong năm đó, hơn 3 lần con số tại Ba Lan. Đàn ông người Mỹ gốc châu Phi bị tù có tỉ lệ gấp 6 lần tỉ lệ của đàn ông da trắng và 3 lần so với tỷ lệ của đàn ông Tây Ban Nha

Chính phủ Mỹ rất quan tâm đến nền giáo dục nhưng nó vẫn còn tồn tại những mặt hạn chế của nó, nhất là giáo dục tiểu học và trung học của Mỹ đang trải qua những khủng hoảng, đặc biệt là khu vực trường công. Từ cuối những năm 90 và hiện nay rất nhiều người Mỹ cho rằng hệ thống trường công đang cần một cuộc "đại tu".

Vấn đề môi trường cũng được chính phủ Mỹ rất quan tâm. Nhưng Mỹ là một nước công nghiệp phát triển mạnh mẽ, nhưng đổi lại việc làm môi trường bị ô nhiễm cũng rất cao, nồng độ khí thải vào tầng ôzôn và tăng nhiệt độ của trái đất ngày càng cao. Đặc biệt là sau khi Mỹ đơn phương rút khỏi "nghị định thư Kyôtô", quốc tế và dư luận xã hội đã lên tiếng phản đối chính phủ Mỹ, nhiều cuộc biểu tình mạnh mẽ đã nổ ra nhằm bảo vệ môi trường.Trong lòng nước Mỹ có những khu nhà ổ chuột cũ, nơi có những toà nhà nghèo nàn, đổ nát và đang trong tình trạng suy tàn, bên cạnh đó có những khu nhà ổ chuột mới, "ở đó một thứ văn hoá nghèo khó đã thâm nhập được vào những dự án xây dựng nhà cửa. Cả hai loại nhà ổ chuột này là một phần của "nước Mỹ khác" [4:270]

Mỹ là một nước kinh tế rất phát triển nhưng không tránh khỏi những cuộc khủng hoảng kinh tế, mỗi cuộc khủng hoảng để lại hậu quả rất to lớn, nó và ảnh hưởng sâu sắc đến tình hình xã hội, đến đời sống của nhân dân. Cuộc khủng hoảng kinh tế 2008 vừa qua là một minh chứng cụ thể về hậu quả của nó đối với nước Mỹ nói riêng và thế giới nói chung…

Như vậy có thể thấy xã hội Mỹ từ 1990 đến nay có rất nhiều biến động, bên cạnh những mặt tích cực thì trong xã hội Mỹ còn tồn tại những mặt hạn chế của nó. Điều đó đòi hỏi chính phủ Mỹ phải có những chính sách thiết thực và cụ thể để cải thiện những mặt hạn chế về xã hội.

3. Một vài đặc điểm cơ bản của xã hội Mỹ

Từ tình hình trên chúng ta có thể rút ra một vài đặc điểm cơ bản của xã hội Mỹ:

Thứ nhất: Xã hội Mỹ là một xã hội đề cao chủ nghĩa cá nhân.

Khi nói đến tính cách của người Mỹ điều không thể không nhắc đến là chủ nghĩa cá nhân. Mặc dù chủ nghĩa cá nhân đã làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp, nhưng không

thể làm cho người Mỹ mất đi tính cá nhân chủ nghĩa, vì như thế là tước bỏ đi một đặc điểm điển hình của người Mỹ. Chủ nghĩa cá nhân thể hiện qua việc mỗi người, nhóm người tự nguyện gia nhập cộng đồng nhưng không từ bỏ cá tính và quyền lựa chọn của mình. Nhưng hạn chế của chủ nghĩa cá nhân là nó giảm sự gắn kết cộng đồng ở Mỹ. Chủ nghĩa cá nhân của Mỹ còn tương ứng với "chủ nghĩa ngoại lệ" của Mỹ với quan niệm cho nước Mỹ là một "quốc gia đặc biệt, có vị trí cao hơn các quốc gia khác"… Kết quả là, cá nhân được coi trọng hơn cộng đồng và đất nước của họ phải là tấm gương đối với Thế giới cũ về một xã hội tốt đẹp hơn trước [2:303].Sự phát triển của xã hội Mỹ với vai trò cá nhân được đề cao, họ là những con người đầy tham vọng, ít quan tâm đến môi trường xã hội xung quanh. Đây là nguy cơ phá hoại các mối quan hệ giữa con người với con người, làm tăng sư đối lập giữa cá nhân với xã hội, làm lung lay chính quyền nền móng của chủ nghĩa tự do Mỹ.

Thứ hai: Xã hội Mỹ là một xã hội cạnh tranh cao với những con người đầu óc thực dụng.

Cuộc sống của người Mỹ luôn là cuộc cạnh tranh quyết liệt để khẳng định giá trị của mỗi cá nhân trong cộng đồng. Đặc biệt trong giai đoạn ngày nay thì tính cạnh tranh càng được thể hiện rất mạnh mẽ. Người Mỹ vận dụng thuyết "Darwin xã hội" để lý giải cho sự "đào thải" trong xã hội của mình. Đối với người Mỹ, hiệu quả công việc là yêu cầu tối ưu. Một xã hội công nghiệp với nền kinh tế phát triển cao đã tạo cho người Mỹ tính thực dụng, tính thực tế cao. Người Mỹ không coi tính cạnh tranh là một đặc tính xấu, nhưng một xã hội ưa cạnh tranh cũng làm cho con người mất dần đi tính cộng đồng, vốn là một trong những tính cách mà nhiều người nước ngoài nhìn nhận về người Mỹ.

Thứ ba: Một xã hội dung hợp, đa dạng và phức tạp. Liên bang Mỹ được ví như một "nồi hầm nhừ", nước Mỹ được tạo thành bởi những người nhập cư từ nhiều vùng khác nhau trên thế giới. Liên bang Mỹ thực sự là một quốc gia đa sắc tộc nhưng nó không phải là một "liên bang của các nền văn hoá có tính dân tộc". Chính sự đa sắc tộc, đa dân tộc này đã tạo nên những điểm rất tích cực trong nền văn hoá, đồng thời nó cũng tạo ra những hạn chế trong các vấn đề xã hội, tao ra sự cạnh tranh, thậm chí sự phân biệt chủng tộc, tôn giáo và văn hoá của các cộng đồng cư dân khác nhau trên đất Mỹ, giữa những người nhập cư với người dân Mỹ.

Trong một tập thể gần 300 triệu dân, có mặt tất cả các chủng tộc, màu da từ trắng, đen đến vàng, nâu, đỏ. Mỗi thành phần chủng tộc trú ngụ trên Liên bang Mỹ lại có nhiều dân tộc. Xã hội Mỹ không khác gì "một đường ống dẫn dầu, trong đó các loại dầu khác nhau đều chảy theo một hướng, nhưng chúng không hề hoà trộn với nhau, loại trừ những dòng chảy cạnh tranh nhau…" [2 :338]

Trên đây là những đặc điểm nổi bật trong xã hội Mỹ. Xã hội, con người Mỹ còn có những tính chất phong phú, rõ nét khác như: một xã hội luôn cơ động, sự mâu thuẫn trong xã hội, chủ nghĩa vật chất. Những đặc điểm xã hội này có ảnh hưởng nhất định đến chính sách đối ngoại của Mỹ. Bởi những đặc điểm xã hội – văn hoá Mỹ luôn có những biến đổi và không mất đi tính thời sự của nó, do vậy nó tác động mạnh mẽ đến quá trình hoạch định chính sách ngoại giao của Liên bang Mỹ.

III. Kết luận

Như vậy, có thể thấy xã hội Mỹ từ 1990 đến nay đã có rất nhiều biến đổi, bên cạnh những mặt tích cực trong xã hội Mỹ còn tồn tại những mâu thuẫn và bất công. Tuy nhiên xã hội, đất nước Mỹ vẫn là ước mơ, khao khát của nhiều người từ mọi quốc gia muốn hướng tới nó. Mỗi Tổng thống lên cầm quyền đều có những chính sách cụ thể và tích cực để giải quyết những mâu thuẫn xã hội. Đặc biệt trong nền kinh tế hiện nay, vấn đề an ninh, xã hội càng được chính phủ Mỹ quan tâm, ổn định xã hội là yếu tố quan trọng cho sự phát triển kinh tế và vấn đề ngoại giao của liên bang Mỹ

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Đỗ Thanh Bình (cb) (2008), *Lịch sử thế giới hiện đại*, quyển I, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

[2]. Nguyễn Thái Yên Hương, *Liên bang Mỹ - Đặc điểm văn hoá, xã hội*, Viện văn hoá và NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2005.

[3]. Trần Kiết Hùng, *Xã hội và nền văn hoá Mỹ*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2007.

[4]. Michael Harrington, *Có một nước Mỹ khác - sự nghèo khó ở Hoa Kỳ*, NXB Tri thức, 2006.

[5]. Học viện Quan hệ quốc tế, *Hợp chủng quốc Hoa Kỳ,* NXB Chính trị quốc gia, HN, 1994)

[6]. Nguyễn Anh Thái (cb), *Lịch sử thế giới hiện đại,* NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005.

[7]. Douglas K. Stevenson, "*Cuộc sống và các thể chế ở Mỹ",* NXB Chính trị quốc gia, HN, 2000

[8]. Thông tấn xã Việt Nam, *Cuộc chiến vùng vịnh lần thứ hai,* NXB Thông tấn, Hà Nội, 2003.

[9]. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia. Viện Thông tin khoa học xã hội, "Chủ nghĩa tư bản Hoa Kỳ đầu thế kỉ XXI", NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003

[10]. Nguyễn Thiết Sơn*, Nước Mỹ năm đầu thế kỉ XXI,* NXB Khoa học xã hội, HN, 2002.

[11]. Các trang web:
http;//www.wikipedia.com
http;//www.venasme.com.vn
http;//maxredding.com
http;//www.google.com

SOCIAL SITUATION OF THE UNITED STATES FROM 1990 TO PRESENT

B.A. Bui Thi Nguyet Quynh

Abstract. Speaking to the United States, we are speaking a "free" democratic, multi-ethnic, multi-racial and multi-cultural country. The United States society from 1990 until now has changed a lot, both positively and negatively. When each president holds power, he has his own particular and positive policies to solve the conflict in the society. In the current economy, the issue of security, society are of great concerned by American Government. Stabalizing society is an important factor for the development of economy and diplomatic issue of the United State.

BỒI DƯỠNG NĂNG LỰC TỰ HỌC CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM HÓA THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

ThS. Hoàng Thị Bích Nguyệt
Khoa Sinh Hóa

Tóm tắt. Ý thức tự học là một trong những phẩm chất quan trọng nhất mà nhà trường cần trang bị cho người học ở mọi cấp học, bậc học. Đặc biệt trong thời đại mà khoa học, kĩ thuật phát triển nhanh chóng như hiện nay thì bồi dưỡng năng lực tự học là điều vô cùng quan trọng và cần thiết. Chỉ có tự học, tự bồi dưỡng mỗi người mới có thể bù đắp được cho mình lỗ hổng về kiến thức để thích ứng với yêu cầu xã hội đặt ra.Trong bài viết này, tôi xin giới thiệu một số biện pháp mà chúng tôi đã áp dụng để bồi dưỡng năng lực tự học cho sinh viên thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học.

I. Đặt vấn đề

Hiện nay, giáo dục đại học nói chung và phương pháp dạy học đại học nói riêng đang chịu sự tác động của các xu thế mới như: toàn cầu hóa, dân chủ hóa, sự tiến bộ của khoa học và công nghệ ... giáo dục đại học đang phải đối mặt với nhiều thách thức như: sự phù hợp, chất lượng và sự đánh giá chất lượng, hợp tác quốc tế, vì thế cần thiết phải có một cái nhìn mới và mô hình mới của giáo dục đại học. Cũng như các trường đại học trong cả nước, từ năm học 2009 – 2010 đến nay, trường Đại học Tây Bắc đã áp dụng thực hiện đào tạo theo chương trình hệ thống tín chỉ, tuy nhiên do điều kiện thực tế về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất của nhà trường và một số các nguyên nhân khác mà việc áp dụng dạy học theo hệ thống tín chỉ còn bất cập. Thực chất chúng ta mới chỉ áp dụng dạy học theo chương trình tín chỉ, giảm thời lượng của mỗi học phần do đó thời gian học trên lớp là không nhiều. Theo chúng tôi có lẽ đây là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng tới chất lượng đào tạo. Thực tế cho thấy chất lượng đầu vào của trường là thấp, số lượng sinh viên trong một lớp cũng khá đông, khả năng nhận thức của sinh viên không đồng đều, ý thức học tập chưa cao và đặc biệt chưa có phương pháp học tập phù hợp... Để đáp ứng chuẩn đầu ra của các trường đại học, theo chúng tôi việc dạy học ở trường đại học cần phải coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, tự nghiên cứu tạo điều kiện cho người học phát triển khả năng tư duy sáng tạo, rèn luyện kĩ năng thực hành, thực nghiệm, nghiên cứu, ứng dụng nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Có nhiều nội dung, phương pháp để bồi dưỡng năng lực tự học cho sinh viên. Trong giới hạn bài viết , tôi xin giới thiệu một biện pháp mà chúng tôi đã áp dụng đó là bồi dưỡng năng lực tự học cho sinh viên hóa học thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học.

II. Giải quyết vấn đề

1. Khái niệm tự học

Tự học là hoạt động độc lập chiếm lĩnh kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo và kinh nghiệm lịch sử xã hội loài người nói chung của chính bản thân người học. Tự học được thực hiện bằng nhiều cách khác nhau như:

- Tự học dưới sự hướng dẫn của thầy: trường hợp này thường gặp ở học sinh, sinh viên, thực tập sinh, nghiên cứu sinh.

- Tự học không có sự hướng dẫn của thầy: trường hợp này thường liên quan đến những người đã trưởng thành, những nhà khoa học.

- Tự học trong cuộc sống: thường gặp ở các nhà văn, các nhà văn hóa, các nhà kinh tế,

các nhà chính trị xã hội.

Hình thức và đối tượng tự học rất phong phú và đa dạng. Thực tiễn cho thấy mỗi con người trong suốt cuộc đời có lẽ đều trải qua việc tự học, tự bồi dưỡng, tự rút kinh nghiệm cho bản thân. Vì lý thuyết tự học là chưa phổ biến nên nhìn chung mỗi chúng ta đều phải tự tìm cho mình một phương pháp riêng, song điều này không phải ai cũng dễ dàng làm được.

Vì vậy, việc bồi dưỡng năng lực tự học cho sinh viên ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường sư phạm là một nhiệm vụ cần thiết và quan trọng nhằm giúp nâng cao chất lượng và hiệu quả học tập.

2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động tự học

Chất lượng và hiệu quả của việc tự học chịu ảnh hưởng của một số nhân tố chính sau:

a. Bản thân người học

Để việc tự học có hiệu quả, bản thân người học phải có những điều kiện cần và đủ sau:

- Có động cơ, nhu cầu học (động lực).
- Có tố chất, năng khiếu bẩm sinh.
- Có phẩm chất tốt, có ý chí kiên định .
- Có kĩ năng tự học.
- Có trình độ lý luận và sự trải nghiệm thực tiễn.

b. Thầy giáo, gia đình, bạn bè và môi trường xã hội nói chung

Thầy giáo có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình tự học cho người học qua nội dung, phương pháp, phương tiện và cách hướng dẫn tổ chức dạy học. Ngoài ra lòng nhiệt tình, thái độ cởi mở, mối quan hệ mật thiết của thầy giáo sẽ là nguồn động viên lớn đến người học.

Gia đình là nguồn động viên tinh thần, là động lực, là nguồn cung cấp tài chính và phương tiện cho người học.

Bạn bè có tác dụng quan trọng trong việc trao đổi, thảo luận, giúp đỡ nhau trong học tập, gây cảm hứng và củng cố niềm tin cho nhau.

3. Quy trình chung của nội dung hoạt động tự học

Hoạt động tự học là một công việc phức tạp, mức độ tuỳ thuộc vào nội dung tự học và từng đối tượng cụ thể, tuy nhiên có thể hình dung quy trình của việc tự học như sau:

Giai đoạn 1. Chuẩn bị cho hoạt động tự học.

Giai đoạn này gồm một số bước cơ bản sau:

- Xác định nhu cầu và động cơ, kích thích hứng thú học tập.
- Xác định mục đích và nhiệm vụ của nội dung tự học.
- Xây dựng kế hoạch học tập tức vạch rõ học cái gì? Học như thế nào? Học trong thời gian bao lâu? Học để làm gì?

Giai đoạn 2. Triển khai kế hoạch tự học (tự lực nắm nội dung học vấn).

Đây là giai đoạn quyết định sự thành công của việc tự học, gồm những bước cơ bản sau:

- Lựa chọn tài liệu và hình thức tự học cho phù hợp với bản thân.
- Tiếp cận thông tin dưới nhiều hình thức như: đọc sách, nghe giảng, xemine, hội thảo,

làm thí nghiệm, tham quan, điều tra khảo sát thực tiễn...

- Xử lý thông tin đã thu nhập được.

- Vận dụng thông tin để giải quyết vấn đề như làm bài tập, viết báo cáo, làm thí nghiệm hay xử lý các tình huống khác. Tuy nhiên cần chú ý phạm vi giải quyết vấn đề nên vừa phải, không quá rộng để có thể đào sâu kiến thức hay phát hiện cái mới. Thực tiễn cho thấy, phạm vi nghiên cứu càng rộng thì kiến thức sẽ càng lan trải, không trọng tâm vì vậy sẽ làm giảm hiệu quả nghiên cứu.

- Phổ biến thông tin dưới nhiều kiến thức như tổ chức hội thảo, báo cáo khoa học, xemine, qua internet…

Giai đoạn 3. Kiểm tra và đánh giá.

Kết qủa của việc tự học phải được kiểm tra, đánh giá thường xuyên và liên tục. Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học là giai đoạn kiểm tra tiến độ thực hiện, nghiệm thu và đánh giá.

4. Nhận định chung về vấn đề nghiên cứu khoa học của sinh viên sư phạm hoá học

Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên đã được nhà trường quan tâm và thực hiện đều đặn trong các năm học. Về cơ bản hoạt động nghiên cứu khoa học đã được triển khai đúng theo quy trình và đã thu được kết quả tương đối khả quan.

Với bộ môn hóa học, khoa Sinh Hóa, trong mỗi năm học đều có một số lượng sinh viên nhất định tham gia nghiên cứu khoa học và đã nghiên cứu về nhiều lĩnh vực khác nhau. Chúng tôi đã tiến hành sử dụng phiếu điều tra với 30 sinh viên tham gia làm đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường thuộc bộ môn hoá học (năm học 2010-2011 có 15 sinh viên thuộc K49ĐHSP Hóa và năm học 2011-2012 có 15 sinh viên thuộc K49 và K50 ĐHSP Hóa) chúng tôi đưa ra nhận định chung như sau:

- 100% sinh viên đều ra hứng thú với hoạt động nghiên cứu khoa học.

- 100% sinh viên khẳng định: thông qua quá trình làm đề tài nghiên cứu khoa học, kiến thức được củng cố và nâng cao rõ rệt so với trước khi làm đề tài.

- Để hoàn thành đề tài, cường độ làm việc, năng lực tự học, tự nghiên cứu của sinh viên lớn hơn nhiều so với việc học trên lớp.

- Tính năng động, chủ động, sáng tạo của sinh viên được phát huy cao độ.

- Sinh viên tự rèn luyện cho mình đức tính cẩn thận, tỉ mỉ và phong cách làm việc khoa học.

- Rèn luyện được một số năng lực khác như kĩ năng sử dụng máy tính, máy chiếu, kĩ năng nghe ghi chép, kĩ năng tổng hợp kiến thức, kĩ năng làm thí nghiệm, kĩ năng giải bài tập…

Bồi dưỡng năng lực tự học là nhiệm vụ quan trọng đối với mỗi người, đặc biệt trong trường Đại học sư phạm. Hoạt động nghiên cứu khoa học là một trong những biện pháp giúp người học tự rèn luyện cho mình năng lực tự học một cách có hiệu quả. Tuy nhiên, trong thực tiễn hiện nay số lượng sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học ngày càng giảm, đặc biệt là rất ít sinh viên tham gia làm khóa luận tốt nghiệp. Bài toán này cần thiết phải tìm ra lời giải đáp, đó là nhiệm vụ của mỗi chúng ta.

IV. Kết luận

Để giải quyết được vấn đề tự học có hiệu quả, mỗi chúng ta cần nắm được nội dung hoạt động tự học và xác định đúng vai trò vị trí của mình.

**** Với giáo viên***: Không ngừng tự học, tự bồi dưỡng năng lực tự học cho bản thân và bồi dưỡng cho thế hệ tương lai. Để có thể nâng cao chất lượng giảng dạy đại học, người giáo viên cần phải có kiến thức chuyên môn vững vàng, am hiểu sâu và rộng lĩnh vực chuyên môn mà mình đảm nhiệm và có những hiểu biết cơ bản về những môn học khác có liên quan. Vì thế cần tích cực nghiên cứu khoa học, luôn cập nhật kiến thức mới của khoa học, sự cải tiến của phương pháp dạy học và không ngừng bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ. Giáo viên phải có nhiệm vụ kích thích sự hứng thú học tập của sinh viên và tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên có thể tự học một cách có hiệu quả.

**** Với sinh viên:*** phải hình thành và rèn luyện kĩ năng giao tiếp, trao đổi, tranh luận, học hỏi, biết quý trọng thời gian, có nhu cầu khám phá tìm tòi tri thức và có mong muốn vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

Kiến nghị: Để nâng cao chất lượng dạy học, nhằm bồi dưỡng năng lực tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên, ngoài việc dạy học trên lớp, tổ chức thi cử và các hoạt động khác nhà trường nên đặc biệt quan tâm tới hoạt động nghiên cứu khoa học. Để khắc phục thực trạng hiện nay, chúng tôi xin đề xuất:

- Nhà trường cần tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên và sinh viên có nhiều cơ hội tham gia nghiên cứu khoa học hơn nữa.
- Nhà trường cần có biện pháp tích cực hơn để khuyến khích sinh viên tham gia làm khoá luận tốt nghiệp.
- Nên xem xét chế độ cho giáo viên trực tiếp hướng dẫn sinh viên làm khoá luận tốt nghiệp như hướng dẫn sinh viên làm đề tài nghiên cứu khoa học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Lê Công Triêm, Nguyễn Đức Vũ, Trần Tú Anh (2002), Những vấn đề hiện nay của phương pháp dạy học đại học.

[2] Thái Duy Tuyên (2003), Bồi dưỡng năng lực tự học cho học sinh.

IMPROVE THE SELF-STUDY ABILITIES FOR THE STUDENT MAJORING IN CHEMISTRY THROUGH RESEACHING ACTIVITIES

M.A. Hoang Thi Bich Nguyet

Abstract. Self-study ability is one of the most important qualities that modern schools need to equip for learners at all levels. In the era of fast scientific and technological developments, improving self – study ability is very necessary and of great importance. Only by selt-study and self – improvement can one fill his knowledge gap to meet the demands of the society.This article focuses on some methods which have been used to improve student's self – studying skills by doing research activities.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY PHẦN DANH PHÁP HỢP CHẤT HỮU CƠ TRONG CHƯƠNG TRÌNH HÓA HỌC PHỔ THÔNG

ThS. Nguyễn Ngọc Duy
Khoa Sinh Hóa

Tóm tắt. Vấn đề thuật ngữ và danh pháp hóa học ở nước ta đã và đang được quan tâm đặc biệt, không những vì tầm quan trọng của nó trong giảng dạy hóa học mà còn vì chưa có sự thống nhất về nguyên tắc xây dựng thuật ngữ hóa học bằng tiếng Việt và cách phiên chuyển từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt. Hiện nay, danh pháp IUPAC đã được sử dụng như một ngôn ngữ hóa học chung trên toàn thế giới. Đây là thuận lợi lớn cho việc dạy học hóa học nói chung và dạy học hoá học ở trường phổ thông nói riêng.

1. Đặt vấn đề

Trước đây, ở nước ta cũng như các nước khác trên thế giới, việc gọi tên các hợp chất hữu cơ đã sử dụng một số loại danh pháp như danh pháp Giơnevơ, danh pháp nửa hệ thống và không hệ thống. Trong vòng ba - bốn thập kỉ gần đây đã chuyển sang dùng danh pháp IUPAC thay cho danh pháp Giơnevơ. Tuy nhiên, các nguyên tắc cơ bản của hệ thống danh pháp quốc tế này còn chưa được đề cập đến một cách đầy đủ và cập nhật trong các sách xuất bàn ở nước ta, điều đó đã dẫn tới sự nhận thức không toàn diện về danh pháp này và đã ảnh hưởng tới chất lượng dạy học hóa học ở trường phổ thông. Danh pháp IUPAC bắt đầu xây dựng từ những năm 1947 – 1957, được bổ sung và hoàn thiện dần, cho đến nay đã đưa ra được những quy tắc khá chặt chẽ, hệ thống và được sử dụng phổ biến trên toàn thế giới. Tuy nhiên, việc sử dụng danh pháp IUPAC trong giảng dạy phần hóa học hữu cơ ở trường phổ thông vẫn còn nhiều vấn đề phải xem xét.

Qua thực tiễn dạy học (với cả đối tượng học sinh phổ thông và sinh viên) chúng tôi nhận thấy: Chất lượng học tập môn hóa học nói chung và phần hóa học hữu cơ nói riêng còn thấp, không ít học sinh sau khi đã học xong chương trình phổ thông mà vẫn không biết gọi tên các hợp chất hữu cơ, kể cả những hợp chất đơn giản. Có thể có nhiều nguyên nhân dẫn tới thực trạng này, là một giáo viên hóa học, tôi xin đưa ra một số ý kiến chủ quan của mình về phương pháp giảng dạy phần danh pháp (cách gọi tên) các hợp chất hữu cơ trong giảng dạy hóa học, nhằm giúp học sinh có thể nhận thức dễ dàng hơn. Từ đó góp phần nâng cao chất lượng dạy học hóa học ở trường phổ thông.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Sơ lược về quá trình hình thành và phát triển danh pháp hợp chất hữu cơ

Trước kia, các hợp chất hữu cơ chủ yếu được gọi theo tên thông thường hoặc những tên có hệ thống rất thấp. Những đề xuất đầu tiên về một hệ thống danh pháp có tính quốc tế được nêu ra vào năm 1892 tại Giơnevơ (Thuỵ sĩ), từ đó xuất hiện danh pháp Giơnevơ. Những quy tắc của danh pháp này được Hiệp hội hóa học quốc tế (viết tắt là IUC, xuất phát từ International Union of Chemistry) họp tại Liegiơ (Bỉ) năm 1932 xem xét, chỉnh lí, bổ sung thành quy tắc Liegiơ. Các quy tắc này được hoàn thiện thêm vào những năm 1936 (tại Lucerne) và 1938 (tại Roma).

Năm 1947, Hiệp hội hóa học cơ bản và ứng dụng (Viết tắt là IUPAC, xuất phát từ

International Union of Rure and Applied Chemistry) họp tại Luân Đôn để rà soát và bổ sung các quy tắc của danh pháp đương thời đã xây dựng nên danh pháp IUPAC mà các phần quan trọng được thông qua tại kì họp của IUPAC ở Pari năm 1957. Từ đó đến nay danh pháp IUPAC thường xuyên bổ sung và hoàn chỉnh các quy tắc và trở thành danh pháp phổ biến trên toàn thế giới.

2.2. Sơ lược về sự phân loại chung danh pháp hợp chất hữu cơ

2.2.1. Danh pháp hệ thống: là loại danh pháp trong đó mọi bộ phận cấu thành đều có ý nghĩa hệ thống. Theo danh pháp này tên hợp chất hữu cơ được gọi theo quy tắc tiền tố (xuất phát từ tiếng Hilạp) + hậu tố (nói lên một hiđrocacbon)

Ví dụ: C_6H_{14} có tiền tố là hexa – nghĩa là sáu

Hậu tố là an – nghĩa là hiđrocacbon no

Do đó, tên của C_6H_{14} là hexa + an $\rightarrow$ hexan (bỏ bớt một trong hai chữ a liền nhau theo nguyên tắc phiên chuyển).

2.2.2. Danh pháp thường hay danh pháp thông thường: Là loại danh pháp được hình thành dựa vào nguồn gốc tìm ra hoặc theo tính chất bề ngoài (màu sắc, mùi…) hoặc một yếu tố không có tính chất hệ thống.

Ví dụ: axit fomic có nguồn gốc là fomica (tiếng Hilạp là kiến lửa). Ure có nguồn gốc từ urine (tiếng Pháp nghĩa là nước tiểu). axit axetic có nguồn gốc từ acetus (nghĩa là giấm).

2.2.3. Danh pháp nửa hệ thống hay nửa thông thường: Đây là loại danh pháp mang tính trung gian giữa hai loại trên vì nó chỉ có một vài yếu tố hệ thống.

Ví dụ: Stiren (C_6H_5 CH=CH_2) có nguồn gốc là stirax (tên loại nhựa cây cho ta stiren) và chỉ có hậu tố - en (nói lên sự có mặt của nối đôi C = C trong hiđrocacbon) – đây là yếu tố hệ thống.

2.3. Danh pháp IUPAC và việc sử dụng danh pháp IUPAC trong dạy học hóa học ở trường phổ thông.

Tên của các hợp chất hữu cơ theo IUPAC gồm nhiều loại, đa số là tên hệ thống, một số ít là nửa hệ thống và tên thường. Sau đây, ta nghiên cứu một số loại tên gọi theo danh pháp IUPAC thường dùng trong dạy học hóa học ở trường phổ thông.

2.3.1. Tên thay thế (Substitutive name)

Tên thay thế hay *tên thế* được tạo nên nhờ thao tác thay thế, tức là thay một hay nhiều nguyên tử hiđro ở bộ phận chính gọi là hiđrua nền (mạch chính, vòng chính…) bằng một hay nhiều nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử khác. Tên của hợp chất hữu cơ được ghép tên của hiđrua nền với tên phần thay thế dạng tiền tố hay hậu tố (theo quy tắc nhất định).

Ví dụ: $CH_3 CH_2 – OH$

Hiđrua nền (C_2H_6) etan

Nhóm thế - OH có tên dạng hậu tố - ol

Tên thay thế: etanol

$C_6H_5 – NH – CH_3$

Hiđrua nền (có cả vòng và nhóm chức): anilin

Nhóm thế CH_3 có tên metyl

Tên thay thế: N- metylanilin

Nhận xét: đây là một trong những phương pháp gọi tên hợp chất hữu cơ thường dùng nhất trong dạy học hóa học ở trường phổ thông. Tuy nhiên trong sách giáo khoa hóa học 11, nội dung của bài học rất đơn giản và chưa đầy đủ, do vậy rất khó có thể dạy cho học sinh hiểu và vận dụng được. Để giúp học sinh có thể hiểu và vận dụng được cách gọi tên này một cách hiệu quả, chúng ta cần đưa ra những quy tắc cơ bản sau:

- Giáo viên cần giúp học sinh phân biết rõ thế nào là hiđrua nền? Thực chất là việc xác định mạch chính, là mạch dài nhất mà chứa nhóm chức. Nếu là hợp chất tạp chức thì đó là mạch chứa nhóm chức chính.

- Xác định rõ những loại nhóm chức chỉ được gọi tên dạng dưới dạng tiền tố (tiếp đầu ngữ) như nhóm –F (floro), -Cl (cloro), - NO (nitroso)…và những nhóm chỉ được gọi dạng hậu tố (tiếp vị ngữ) như – COOR (R…oat), - $CONH_2$ (amit)…hay nhóm có thể gọi cả dạng tiền tố hay hậu tố như nhóm – C = O (oxo hay on), - CHO (oxo hay al)…

- Nếu là hợp chất tạp chức thì cần xác định nhóm chức chính để gọi tên dưới dạng hậu tố, các nhóm khác trong phân tử chỉ được gọi dưới dạng tiền tố và theo trình tự bảng chữ cái.

- Cách đánh số mạch chính ưu tiên cho đầu nào gần nhóm chức chính hoặc nhiều nhóm thế hơn.

Ví dụ: CH_3 - CH_2 – CHCl – CH_3 việc đánh số bắt đầu từ phải sang trái chứ không đánh từ trái sang phải.

- Quy tắc gọi tên được viết dạng sau:

Vị trí nhóm thế + tên nhóm thế (theo thứ tự chữ cái và dạng tiền tố) + tên mạch chính + (vị trí chỉ nhóm chức) + tên nhóm chức chính (dạng hậu tố)

Trong quá trình dạy học phải thường xuyên cho học sinh rèn luyện cách đọc tên hợp chất hữu cơ hoặc từ tên gọi suy ra công thức. Nếu làm được điều này chắc chắn sẽ giúp học sinh học môn hóa học được dễ dàng hơn.

2.3.2. Tên gốc - chức hay tên loại chức (Functional class name, radicofuntional name)

Tên gốc - chức hay tên loại chức được tạo nên bằng thao tác cộng tên gốc (hay là nhóm) với tên của chức hữu cơ (gọi theo hậu tố hay tiếp vị ngữ). Tên gọi này gồm hai phần, có thể tổng quát bằng quy tắc sau:

Tên phần gốc + tên phần định chức

Ví dụ: $CH_3 – CH_2 – OH$ Phần gốc là $CH_3 – CH_2$ - (etyl)

Phần định chức là – OH (ol)

Tên gốc - chức: etyl ancol

$\underline{CH_3 – CH_2} – \underline{O – COCH_3}$ có tên gọi là: etyl axetat

gốc (etyl) chức (axetat)

Tên gọi theo cách này đơn giản, dễ hiểu và được sử dụng phổ biến trong dạy học hóa

học ở trường phổ thông. Tuy nhiên, với những hợp chất phức tạp, có nhiều nhánh hoặc nhiều nhóm chức thì việc sử dụng cách gọi tên này là khó khăn và có thể không thể gọi được.

Ví dụ: $CH_3CH = C(CH_3) – CH(CH_3) – CH(CH_3)Cl – CH_2 – COOH$ chất này không gọi được theo tên gốc - chức mà phải gọi theo tên thay thế.

2.2.3. Tên thường và tên nửa hệ thống được lưu dùng trong hệ thống tên của IUPAC

Đó là tên của một số hiđrocacbon mạch hở, mạch vòng, nhóm (hay gốc), hiđrocacbon, dẫn xuất hiđroxi, hợp chất cacbonyl, axit cacboxylic, dị vòng….Các tên này được chia làm ba nhóm:

Nhóm 1. Gồm các tên được dùng khi không có nhóm thế và khi có nhóm thế ở bất kì vị trí nào. Ví dụ: etan, axetilen, benzen, phenol, anilin, axit benzoic…

Nhóm 2. Gồm các tên được dùng khi không có nhóm thế và khi có nhóm thế chỉ ở một số vị trí nhất định (thường ở mạch vòng) như toluen, stiren…

Nhóm 3. Gồm các tên được dùng chỉ khi không có nhóm thế. Ví dụ: isopentan, neopentan, iopren, glixerol…

Trong hệ thống danh pháp IUPAC, ngoài ba cách gọi tên trên còn có rất nhiều các cách gọi tên khác mà chưa áp dụng trong dạy học hóa học ở trường phổ thông, như tên cộng, tên trừ, tên nhân, tên kết hợp, tên dung hợp…

2.2.4. Một số quy định về sử dụng các chỉ số vị trí , dấu chấm, dấu phẩy trong danh pháp IUPAC

Trong danh pháp IUPAC có rất nhiều các loại chỉ số và dấu được sử dụng như: dấu chấm, dấu phẩy, dấu gạch, dấu ngoặc đơn, dấu móc vuông, khoảng trống…Trong phạm vi bài viết vì mục đích là sử dụng cho giảng dạy chương trình phổ thông nên tôi chỉ đưa ra một số loại dấu thông dụng sau.

2.2.4.1. Chỉ số về vị trí

Các chỉ số về vị trí của các nhóm thế và nhóm chức là những chữ số Ả rập (ví dụ: 1, 2, 3…), các chữ cái Hi Lạp (như $\alpha, \beta, \gamma, \ldots$) hoặc chữ cái Latinh (như O, N, P…) mà nhiều tiếng nước ngoài (như Anh, Pháp…và dạng chữ Nga) viết là *locant.*

Đã có nhiều quy ước về đặt vị trí của *locant* trong tên gọi hợp chất hữu cơ, hiện nay thống nhất sử dụng như sau: Dù chỉ số về vị trí là chữ hay số đều được đặt trước bộ phận có liên quan của tên gọi hợp chất hữu cơ, chỉ trừ trong tên của các gốc (hay nhóm) ở dạng thu gọn.

Ví dụ: $CH_3CH_2CH = CH_2$ gọi là but – 1 – en chứ không gọi là buten -1 hay 1-buten như trước đây.

$C_6H_5N(CH_3)_2$ gọi là N,N-đimetylanilin

2.2.4.2. Dấy phẩy và các dấu chấm

- Dấu phẩy (,)dùng để phân cách các *locant* (vị trí) được viết cạnh nhau trong một tên gọi hợp chất hữu cơ.

Ví dụ: 1,2 –đicloetan

Ngoài ra dấu phẩy còn dùng để phân cách các chữ cái chỉ vị trí ngưng tụ (hay dung hợp)

- Dấu một chấm (.) dùng để phân cách các số nói lên số nguyên tử riêng ở mỗi vòng (không kể các nguyên tử chung) trong tên của các hệ đa vòng kiểu spiro, bixiclo…

Ví dụ: Spiro[3.4]octan.

- Dấu hai chấm (:) dùng để phân cách các cụm *locant* trong một tên gọi.

Ví dụ: 1,1' : 3',1'' -Terxiclobutan

2.2.4.3. Gạch nối

Gạch nối (-) được dùng để:

- Phân cách *locant* với những phần còn lại mà liền kề của tên gọi (để đơn giản chúng ta hiểu đó là sự phân cách giữa số chỉ vị trí và phần tên gọi) .

Ví dụ: N,N-đimetylanilin hay but – 1 – en

- Phân cách các *locant* ở gần nhau mà thuộc về các phần khác nhau của tên gọi (thường dùng thêm dấu móc đơn).

Ví dụ: 9-(1-naphtyl)antraxen trong đó số 1 thuộc vòng naphtalen và số 9 thuộc về vòng antraxen.

- Phân cách hai phần về chỉ số nói lên vị trí ngưng tụ (dung hợp).
- Phân cách các kí hiệu lập thể như E, Z, R, D, L với tên của hợp chất.

Ví dụ: (E)-but -2-en hay D-Glucozơ.

2.2.4.4. Khoảng trống

Khoảng trống được dùng trong các trường hợp như:

- Phân cách các từ trong danh pháp *gốc - chức*. Đó là tên của axit và các dẫn xuất ở nhóm chức (ví dụ: axit axetic, etyl axetat…); các hợp chất cacbonyl và dẫn xuất ở nhóm chức (ví dụ: etyl metyl xeton…); các dẫn xuất halogen và các hợp chất tương tự (ví dụ: etyl clorua, metyl xianua…); các ancol, ete và chất tương đồng (ví dụ: ancol etylic, etyl vinyl ete…)

- Phân cách các từ trong một số danh pháp cộng (ví dụ: etilen đibromua…).

Ngoài chỉ số chỉ vị trí và các loại dấu thường dùng nêu trên, trong danh pháp IUPAC còn sử dụng nhiều loại dấu khác như dấu móc cong, móc vuông, móc xoắn…và được nghiên cứu ở bậc học cao hơn. Trong bài viết này tôi không giới thiệu chi tiết.

3. Kết luận

Chúng tôi cho rằng về danh pháp các hợp chất hữu cơ, việc tuân thủ các quy tắc là rất cần thiết. Để giúp học sinh có thể gọi tên được hợp chất hữu cơ một cách đầy đủ và chính xác, trong giảng dạy hóa học ở trường phổ thông giáo viên cần phải hướng dẫn học sinh một cách tỉ mỉ, phải biết khái quát thành quy luật để học sinh có thể hiểu và vận dụng được vì nội dung trong sách giáo khoa giới thiệu chưa đầy đủ và chỉ áp dụng cho những hợp chất đơn giản. Mặt khác, nhằm nâng cao chất lượng học tập hóa học nói chung và hóa hữu cơ nói riêng, chúng ta phải thường xuyên rèn luyện cho học sinh khả năng sử dụng ngôn ngữ hóa học trong đó có việc gọi tên các chất hóa học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Trần Quốc *Sơn, danh pháp hợp chất hữu cơ*, NXB Giáo dục , 2004

[2] Đặng Như Tại, Trần Quốc Sơn, *Hóa học hữu cơ* , NXB đại học quốc gia Hà Nội. 2001

[3] Lê Xuân Trọng (chủ biên), *SGK hóa học 11*, NXB Giáo dục, 2007

[4] Nguyễn Xuân Trường (chủ biên), *SGK hóa học 12*, NXB Giáo dục, 2007

MATTERS ON THE TEACHING METHODS OF ORGANIC NOMENCLATURE SECTION IN CHEMISTRY CURRICULUM AT HIGHSCHOOL LEVEL

M.A. Nguyen Ngoc Duy

Abstract. The issues on terminology and chemical nomenclature have been give much attention for two basic reasons: their importance in teaching Chemistry and the disagreement on the princible of establishing chemistry terms in Vietnamese and their translation from other languages into Vietnamese. Currently, nomenclature IUPAC has been commonly used among chemistry institutions over the world. Therefore, it is a good advantage for the teaching of chemistry subject in general and teaching chemistry as at highschool level in particular.

TĂNG TÍNH CHỦ ĐỘNG VÀ HỨNG THÚ HỌC KỸ NĂNG VIẾT CHO SỊNH VIÊN NĂM THỨ HAI KHOA NGOẠI NGỮ BẰNG ĐƯỜNG HƯỚNG DẠY THEO QUÁ TRÌNH

ThS. Trần Thị Hồng Lê
ThS. Đỗ Thị Thanh Trà
Khoa Ngoại Ngữ

Tóm tắt. Bài báo nhằm giới thiệu một vài nét về Đường hướng dạy viết theo quá trình (Process Approach) - một phương pháp đã được nghiên cứu và áp dụng khá phổ biến trong giảng dạy kỹ năng viết tiếng Anh trong những năm gần đây - với mục đích chia sẻ kinh nghiệm và trao đổi về khả năng ứng dụng đường hướng này vào việc giảng dạy kỹ năng viết đoạn văn cho sinh viên năm thứ hai ngành tiếng Anh, trường ĐH Tây Bắc.

1. Đặt vấn đề

Có khá nhiều quan điểm khác nhau về việc nên dạy kỹ năng viết tiếng Anh như thế nào để mang lại hiệu quả tối ưu cho người học. Nhìn chung các quan điểm này có thể được nhóm thành 3 loại chính đó là: nhấn mạnh vào hình thức (đường hướng theo sản phẩm – product approach), đề cao người viết (đường hướng theo quá trình – process approach) và chú trọng đến người đọc (đường hướng theo thể loại viết– genre-based approach) (Raimes, 1993).

Đường hướng theo quá trình đã và đang được nhắc đến rất nhiều và được xem như một sự cải tiến đối với đường hướng dạy kỹ năng viết truyền thống theo sản phẩm đã được áp dụng rộng rãi trong những thập kỷ trước đây. Nhìn chung, những kết quả từ phần lớn các nghiên cứu về tính hiệu quả của đường hướng quá trình ở một số nước có sử dụng tiếng Anh như một ngoại ngữ như Trung Quốc cho thấy nó không chỉ giúp người học cải thiện kỹ năng viết mà còn làm thay đổi thái độ học tập của người học theo hướng tích cực (Chunling Sun (2009), Belinda Ho (2006), và (Steward và Cheung 1989)). Do đó, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu nhằm đánh giá ảnh hưởng, tác động của phương pháp dạy học này đối với tính chủ động trong học tập và hứng thú học kỹ năng viết đoạn văn tiếng Anh của sinh viên năm thứ hai ngành sư phạm tiếng Anh, trường ĐH Tây Bắc.

2. Nội dung

2.1. Các định nghĩa về đường hướng dạy viết theo quá trình

Nhiều nhà nghiên cứu cùng cho rằng viết là một quá trình và nó bao gồm nhiều giai đoạn với các hoạt động khác nhau. Điều này lý giải tại sao đường hướng tiến trình nhanh chóng được chấp nhận một cách rộng rãi khi nó xem "kỹ năng viết như một quá trình tư duy và khám phá" và "viết là một hành động sáng tạo, đòi hỏi thời gian và những phản hồi tích cực để được làm tốt hơn" (Stanley 2007).

Theo Nunan (1991) thì "đường hướng tiến trình nhấn mạnh vào các bước liên quan đến việc tạo ra một sản phẩm viết và quá trình viết cho phép chấp nhận một thực tế là không có bài viết nào là hoàn hảo, tuy nhiên người viết sẽ tiến gần hơn tới sự hoàn hảo bằng quá trình tư duy, thảo luận và viết lại những bản thảo ban đầu".

Steele (2005) đưa ra nhận định rằng đường hướng tiến trình chủ yếu tập trung vào các hoạt động phong phú trên lớp như: suy ngẫm (brainstorming), thảo luận (class discussion) hay chỉnh sửa (editing), …nhằm tăng cường sự phát triển về mặt sử dụng ngôn ngữ ở người học.

Ông cũng cho rằng đường hướng tiến trình có điểm tương đồng với dạy học theo hướng giao nhiệm vụ (task-based learning) ở chỗ người học được tự do khi thực hiện một nhiệm vụ nào đó. Với đường hướng này, không phải sản phẩm cuối cùng không được quan tâm, chú trọng nhưng mục đích chính và trọng yếu hơn cả là việc tạo ra được sản phẩm tốt nhất trong khả năng của từng người học.

2.2. Các bước dạy viết theo đường hướng quá trình

Từ những định nghĩa trên chúng ta có thể nhận thấy đường hướng tiến trình bao gồm một chuỗi các hoạt động cặp, nhóm gắn liền với quy trình viết. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu khác nhau có sự phân chia chuỗi các hoạt động đó thành các giai đoạn khác nhau. Steele (2005) chia nhỏ thành các bước: trước khi viết (pre-writing), viết nháp (drafting), tìm kiếm thông tin phản hồi (seeking feedback), chỉnh sửa (editing), và viết lại (rewriting). Stanley (2007) đồng quan điểm với Badger và White (2000) khi chia thành 3 giai đoạn chính trong quá trình viết là: trước khi viết (pre-writing), tập trung vào nội dung viết (focusing ideas) và chỉnh sửa (evaluating and editing). Những giai đoạn trong Nguyễn Bàng và Nguyễn Bá Ngọc (2001) lại là: trước khi viết (pre-writing), trong khi viết (while-writing) và sau khi viết (post-writing). Nhìn chung, mặc dù có một số điểm khác nhau nhưng hầu hết các mô hình đều có ba giai đoạn chung đó là:

- Giai đoạn trước khi viết: người học suy nghĩ về chủ đề viết rồi cùng nhau thảo luận theo cặp hoặc nhóm. Sau đó sẽ ghi lại các ý và cùng nhau cân nhắc về độ liên quan của các ý đó với chủ đề viết trước khi kết thúc giai đoạn này với hoạt động lập dàn ý.

- Giai đoạn viết: ở giai đoạn này người học bắt đầu thực hiện hoạt động viết bài dựa trên những thông tin có được từ các hoạt động trước. Trong giai đoạn này thường thì người học sẽ viết hoặc theo cặp hoặc theo nhóm.

- Giai đoạn chỉnh sửa và viết lại: từng cặp, nhóm trao đổi bản viết nháp với các cặp, nhóm khác hoặc có thể hỏi ý kiến giáo viên để soát lỗi và những điểm cần bổ sung, chỉnh sửa. Cuối cùng, người học được khuyến khích viết nhiều lần để tiến dần đến một bài viết tốt nhất.

Nói tóm lại, về bản chất đường hướng dạy viết theo quá trình coi trọng các bước trong quá trình viết hơn chính sản phẩm viết. Với đường hướng này người học phải trải nghiệm các bước chuẩn bị cho hoạt động viết và người dạy không còn là người chỉ nêu chủ đề viết, thu bài viết rồi sửa lỗi mà họ phải cùng tham gia vào từng bước của quá trình viết.

2.3. Đặc điểm dạy và học viết năm thứ hai

Đến thời điểm hiện tại tài liệu giảng dạy chính được sử dụng trong học phần kỹ năng viết đoạn văn tiếng Anh dành cho sinh viên đại học năm thứ 2 ngành sư phạm tiếng Anh, trường ĐH Tây Bắc là cuốn giáo trình nội bộ *Kỹ năng viết 3* do giảng viên trong khoa biên soạn dựa trên một số sách về kỹ năng viết đoạn văn tiếng Anh. Có thể dễ dàng nhận thấy rằng cuốn giáo trình thiên về dạy kỹ năng viết đoạn dựa trên đường hướng theo sản phẩm. Ở hầu hết các bài, người học sẽ được đọc một vài đoạn văn chuẩn theo từng thể loại, sau đó được yêu cầu phân tích từng yếu tố tạo nên sự thành công của đoạn văn như bố cục, ngôn ngữ, ... và luyện tập các yếu tố này trước khi tiến hành viết.

Về phía giáo viên, dựa trên tiến trình của các hoạt động thì có thể khẳng định phần lớn giáo viên thường áp dụng đường hướng theo sản phẩm mặc dù đã tổ chức được một số hoạt động như: thảo luận trước khi vào bài, yêu cầu sinh viên sửa bài cho nhau. Tuy nhiên, hoạt động thảo luận trên chỉ được thực hiện trong thời gian tương đối ngắn và mang tính khởi động cho bài học chứ chưa thực sự gắn với mục đích trao đổi, học tập giữa các sinh viên ở từng chủ điểm hoặc thể loại viết; hơn nữa việc kiểm soát cũng như thời lượng dành cho các hoạt động chỉnh sửa và viết lại của sinh viên chưa được coi trọng đúng mức.

Qua đánh giá chủ quan về không khí và tinh thần học tập trong các giờ viết của sinh viên năm thứ hai tôi nhận thấy nhiều sinh viên thường ngồi một cách thụ động, không tham gia tích cực vào các hoạt động độc lập được yêu cầu như đọc bài mẫu, phân tích bài mẫu,... do đó các em không sẵn sàng cho hoạt động viết sau đó và thường bị "bắt buộc" phải viết. Không khí lớp học thường không sôi nổi và có phần uể oải.

Theo những đặc điểm về tâm sinh lý thì sinh viên năm thứ 2 cần được khuyến khích và tham gia nhiều hơn nữa vào các hoạt động cặp, nhóm để chia sẻ, học tập lẫn nhau không chỉ về nội dung thông tin mà còn về cách thức truyền đạt thông tin. Những hoạt động đó chính là những bước tạo đà cho sự hứng khởi của sinh viên trước khi bắt đầu viết.

2.4. Áp dụng đường hướng theo quá trình trong giảng dạy kỹ năng viết đoạn văn tiếng Anh

Trên cơ sở phân tích về đường hướng dạy viết theo quá trình cũng như về các đặc điểm dạy và học viết của sinh viên đại học năm thứ 2 ngành sư phạm tiếng Anh, trường ĐH Tây Bắc, chúng tôi thấy rằng đây là phương pháp dạy học phù hợp nhằm tăng tính chủ động và hứng thú học tập của sinh viên trong giờ học viết.

Trên thực tế chúng tôi đã tiến hành một nghiên cứu thử nghiệm đường hướng này vào dạy viết cho một nhóm sinh viên năm thứ 2 trong vòng 8 tuần với 4 loại đoạn văn khác nhau là đoạn văn tự thuật, đoạn văn miêu tả một quá trình, đoạn văn so sánh đối chiếu và đoạn văn nguyên nhân kết quả. Ở đó, sinh viên được tham gia vào một chuỗi các hoạt động như: chia sẻ ý tưởng, cùng lập dàn ý, thảo luận về cách thức diễn đạt, cùng viết bản thảo, sửa bài viết cho nhau, cùng đọc bài mẫu và so sánh, cuối cùng là viết lại. Các hoạt động trên luôn diễn ra theo một chu trình và tập trung vào một chủ đề cụ thể của một loại đoạn văn nhất định. Điểm đáng lưu ý là hầu hết các hoạt động đều được thực hiện giữa các cặp hoặc nhóm trừ hoạt động cuối cùng có thể mang tính cá nhân, tùy thuộc vào thời gian cũng như sự sẵn sàng của sinh viên khi viết.

Kết quả thu được khi tiến hành phỏng vấn sinh viên là hầu hết các em đều cho rằng đã được khích lệ tham gia vào các hoạt động học tập trên lớp một cách tích cực bởi mặc dù trong giờ học kỹ năng viết nhưng các em vẫn có cơ hội luyện tập các kỹ năng ngôn ngữ khác như nghe, nói, đọc… đặc biệt là hoạt động trao đổi thông tin với bạn cùng học đã giúp họ không chỉ tự tin hơn mà còn luôn có nhu cầu giao tiếp với nhau và hỗ trợ nhau. Các em không chỉ học hỏi từ bạn bè về ý tưởng, về kiến thức ngôn ngữ mà còn học được các bước chuẩn bị cần thiết trước khi viết để mang lại hiệu quả tối ưu cho bài viết. Đặc biệt là các em đã có thể phát

huy trí tưởng tượng theo cách riêng của mình chứ không bị bó buộc vào một khuôn mẫu được định sẵn. Tuy nhiên các em vẫn biết được mình làm tốt đến đâu nhờ hoạt động so sánh với bài viết mẫu ở giai đoạn cuối.

Qua quan sát chúng tôi cũng thấy rằng hầu hết các sinh viên phải tham gia ít nhiều vào tất cả các hoạt động (khi là người nói, khi là người nghe, khi là người đọc và có khi là người viết). Không khí học tập trong lớp nhờ vậy mà sôi động hơn và không nhàm chán. Khi đến hoạt động viết, các cặp, nhóm đều tỏ ra chủ động và sẵn sàng với hoạt động này.

Tuy nhiên khi áp dụng đường hướng này giáo viên cần có một số lưu ý như sau:

- Ngoài việc tổ chức, yêu cầu sinh viên tham gia vào các hoạt động thì bản thân giáo viên cũng phải trở thành một thành viên tích cực tham gia vào các hoạt động này: giáo viên nên quan sát việc tổ chức các hoạt động học tập của từng nhóm và có sự hỗ trợ kịp thời tới từng nhóm.

- Giáo viên cần chú ý đến mục đích, ý nghĩa và có kế hoạch về thời lượng cho mỗi hoạt động nhằm tránh lãng phí thời gian và không làm ảnh hưởng đến mục đích chính của giờ học.

- Cần yêu cầu sinh viên thực hiện viết lại nhiều lần và tham gia vào các hoạt động sửa lỗi theo cặp, theo nhóm sau mỗi lần viết để họ có thể học được từ lỗi của chính mình cũng như từ lỗi của người khác.

3. Kết luận.

Thực tế cho thấy các giáo viên dạy kỹ năng viết thiên về áp dụng đường hướng theo sản phẩm vì như vậy việc kiểm soát lớp học sẽ dễ hơn. Mặc dù chúng ta không thể phủ nhận những mặt tích cực mà phương pháp này đem lại, nhưng để khuyến khích sinh viên học tập tích cực và chủ động hơn trong giờ học kỹ năng viết, giáo viên nên tổ chức các hoạt động cặp, nhóm theo đường hướng quá trình với kế hoạch và sự phân bố hợp lý về mặt thời gian.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Ho, Belinda. (2006). *Using the process approach to teach writing in 6 Hong Kong primary classrooms*. New Horizons in Education.

[2] Nunan, D. (2001). *Second English Teaching and Learning*. Foreign Language Teaching and Research Press.

[3] Raimes, A. (1993). *Techniques in Teaching Writing*. Oxford University Press.

[4] Stanley, G. (2007). *Approaches to process writing*. Retrieved on August 2012 from <http://www. teachingenglish.org.uk/think/write/process-write.html>

[5] Steele, V. (2004). *Product and process writing*: *A comparison*. Retrieved on September, 2012, from <http://www.teachingenglish.org.uk/think/write/approaches. html>

[6] Stewart, M & Cheung, M. (1989). Introducing a process approach in the teaching writing. *Education journal 6 41 48 4148*.

[7] Sun, Chunling. (2009). *Process Approach to Teaching Writing Applied in Different Teaching Models.* Retrieved on August 2012 from <http://www.ccsenet.org/journal>

[8] Nguyễn Bàng & Nguyễn Bá Ngọc. *EFL Teaching Methodology*. ĐH Ngoại ngữ, ĐH QGHN.

ENHANCING THE PARTICIPATION AND MOTIVATION OF THE 2ND YEAR ENGLISH MAJOR STUDENTS AT TAY BAC UNIVERSITY IN STUDYING WRITING SKILLS WITH THE PROCESS APPROACH

M.A. Tran Thi Hong Le
M.A. Do Thi Thanh Tra
English Department

Abstract. The article focuses on the Process Approach in teaching writing skill, which has been studied and applied in a number of educational institutions, to share some experience in its potential in teaching writing English paragraphs for the 2nd year students majoring in English at Tay Bac university

NGHIÊN CỨU TƯ TƯỞNG "TÂN DÂN" CỦA PHAN CHÂU TRINH

ThS. Trần Mai Ước[1]
Khoa Lý luận chính trị
Trường Đại học Ngân hàng
TP.Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Phan Châu Trinh (1872 - 1926) - người đứng đầu phong trào Duy tân, nhà yêu nước nhiệt thành, nhà văn hóa lớn trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX của nước ta. Với tư tưởng và hoạt động của mình, ông đã để lại dấu ấn đậm nét trong giai đoạn đầu thế kỷ XX. Hiện nay, nghiên cứu, tìm hiểu tư tưởng của ông "Tân dân" - làm cho mọi người thức tỉnh tinh thần tự lực, tự cường, giác ngộ được quyền lợi của mình, từ đó rút ra những bài học lịch sử đối với công cuộc đổi mới hiện nay là việc làm cần thiết.

1. Đặt vấn đề

Trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của Việt Nam, Phan Châu Trinh đã góp phần làm phong phú thêm sinh khí của luồng dân chủ tư sản. Tư tưởng và hoạt động của Phan Châu Trinh đã góp phần quan trọng tạo nên bước chuyển trong tư duy của dân tộc Việt Nam, đó là làm cuộc vận động từng bước về tư tưởng từ chế độ quân chủ sang chế độ dân chủ, từ tư duy phong kiến sang tư duy thời cận – hiện đại trong những năm đầu của thế kỷ XX. Tư tưởng *"Tân dân"* của Phan Châu Trinh là một trong những ngọn đèn soi sáng, là sự thức tỉnh cho dân tộc ta, góp phần quan trọng vào phong trào duy tân đầu thế kỷ XX ở nước ta. Mặc dù tư tưởng *"Tân dân"*của Phan Châu Trinh còn một số hạn chế nhất định, đó là hạn chế về mặt lịch sử và lập trường giai cấp. Nếu vượt qua những hạn chế này thì tư tưởng của Phan Châu Trinh vẫn luôn là những bài học bổ ích, có giá trị lớn đối với việc phát triển kinh tế, đổi mới chính trị và xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc ở Việt Nam, nhất là trong bối cảnh hội nhập như hiện nay.

2. Nội dung

2.1. *"Tân dân"– Một trong những tư tưởng nổi bật của chí sĩ yêu nước nhiệt thành Phan Châu Trinh*

Phan Châu Trinh (1872 - 1926) tên chữ là Tử Cán, hiệu Tây Hồ, biệt hiệu Hy Mã. Ông sinh tại làng Tây Lộc, huyện Hà Đông, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn 5, xã Tam Phước, thị xã Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam). Về tác phẩm, suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Phan Châu Trinh đã viết rất nhiều tác phẩm ở các thể loại, như chính luận chữ Hán, thơ ca quốc âm, báo, thư từ, phú… trong đó có các tác phẩm tiêu biểu như: *Đạo đức và luân lý Đông Tây (*1925), Q*uân trị chủ nghĩa và Dân trị chủ nghĩa*, *Thư thất điều*, *Tỉnh quốc hồn ca I*, *Tỉnh quốc hồn ca II* …

Phan Châu Trinh là một nhà Nho học đích thực, nhưng có xu hướng cải cách, là xu hướng chung của phong trào yêu nước Việt Nam lúc bấy giờ. Các nho sĩ như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh đã dần dần cởi bỏ lớp áo Nho sĩ để hướng đến tư duy chính trị. Qua con đường công danh từ lúc thi hương đỗ cử nhân, thi hội đỗ phó bảng rồi được bổ làm chức thừa biện bộ lễ thì ông đích thực là một trong những hạt nhân làm nên chế độ phong kiến.

[1] Phó Trưởng khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học ngân hàng TPHCM

Lịch sử lúc bấy giờ đầy biến động trong khi mọi người ai cũng có tư tưởng "vinh thân phù gia" thì Phan Châu Trinh lại là một trong những hàng sĩ phu yêu nước, ra làm quan không phải để mưu lợi ích trước mắt. Con nhà quan võ, nên ông đã học võ nghệ từ lúc bé, ý định của gia đình ông là mong ngày sau nối nghiệp cha đánh giặc cứu nước. Đến lúc lớn tuổi, ông mới theo học lối văn chương cử tử; khoảng 30 tuổi là tuổi đã trưởng thành ông được bổ đi làm quan. Vì chưa rõ tình hình quan trường lúc bấy giờ, nên ông cho rằng có thể vào đó mà làm việc ích nước lợi dân. Nhưng sau một thời gian chung đụng với bọn quan lại từ năm 1903 đến 1905 ông thấy quan trường là nơi lũng nát không thể cứu chữa được, mới bỏ quan về và bắt tay vào công cuộc vận động chính trị.

Tư duy đổi mới Phan Châu Trinh được thể hiện qua những tác phẩm của ông được diễn giải ngắn gọn trong "Thư gửi Nguyễn Ái Quốc" ngày 18-02-1922 với ba mục tiêu là: Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh nhằm chấn hưng đất nước, khôi phục khí thế hào hùng của dân tộc. Tiếp thu những tư tưởng canh tân tiến bộ, Phan Châu Trinh đã kế thừa những giá trị hợp lý như: mở mang nghề nghiệp, học thực dụng, đổi mới đất nước. So với các nhà tư tưởng canh tân, Phan Chu Trinh tiến bộ hơn, ông nhìn thấy được vai trò của người dân trong phong trào chấn hưng đất nước, trong tư tưởng và hành động của ông bao giờ cũng hướng đến nhân dân.

Là người đứng đầu phong trào Duy tân, Phan Châu Trinh đã xác định rất rõ mục đích của phong trào là dùng con đường giáo dục - bằng cử học sinh đi du học ở nước ngoài hoặc mở các trường học, lớp học trong nước trên các địa bàn dân cư, góp phần "hóa quốc cường dân" giành lại độc lập, tự chủ, canh tân xã hội. Giai đoạn này, các chí sĩ của phong trào Duy tân nói riêng, trong đó có Phan Châu Trinh đã thống nhất quan niệm rằng nước Nam ta lúc này, bị lâm vào cảnh tối tăm, nhục nhã, là chỉ tại bởi chế độ quân chủ, mà nền móng của nó là tư tưởng phong kiến đã thấm sâu vào đầu óc người dân hàng ngàn năm. Thời điểm lịch sử mới của nhân loại đã tới từ lâu. Các nước Âu, Mỹ, Nhật Bản đã tân tiến, cường thịnh đủ sức đè bẹp nhiều nước. Phải duy tân xã hội theo hướng Tây Âu, Nhật Bản đã làm. Đó là việc cấp bách của nền giáo dục. Nên phải cấp bách thay thế nền giáo dục Nho giáo bằng một nền giáo dục mới về hình thức và về nội dung giáo dục. Từ quan niệm ấy, Phan Châu Trinh chủ trương tiến hành cuộc cách mạng về giáo dục cho học sinh và dân chúng.

Chấn dân khí tức của Phan Châu Trinh là chú trọng làm cho mọi người thức tỉnh tinh thần tự lực, tự cường, giác ngộ được quyền lợi của mình giải thoát khỏi sự kìm kẹp của chế độ quân chủ chuyên chế. Sự trì trệ, suy vong của dân tộc không phải từ bản chất của dân tộc ta kém cỏi, từ buổi đầu lịch sử, dân tộc ta đã có mấy trăm năm dựng nước trở thành một quốc gia có độc lập, có chủ quyền, có nền văn hóa ổn định và bền vững. Sự kém cỏi của dân tộc ta chính là do một phần chúng ta không tự lực, tự cường, không chịu học hỏi, làm mất đi cái hào khí, cái sức mạnh truyền thống mấy ngàn năm của dân tộc. Phan Châu Trinh khảo cứu lịch sử nước nhà và đi đến kết luận: "Lấy lịch sử mà nói thì dân tộc Việt Nam không phải là một dân tộc hèn hạ, mà cũng không phải là một dân tộc không thông minh, thế thì vì

lẽ nào ở dưới quyền bảo hộ hơn 60 năm nay mà vẫn còn mê mê muội muội, bịt mắt vít tai không chịu xem xét, không chịu học hỏi lấy cái hay cái khéo của người"[2].

Ở đây, chúng ta thấy có sự đồng điệu của các tư tưởng lớn, Phan Bội Châu cho rằng giáo dục là "sinh mệnh của quốc dân", Hồ Chí Minh cho rằng "một dân tộc dốt là một dân tộc yếu"[3]. Tư tưởng chấn dân khí của Phan Châu Trinh thể hiện tính cách mạng nhằm phục hưng truyền thống hào hùng của dân tộc. Chế độ thực dân phong kiến đã làm cho dân mê muội trong sự an phận, xa lánh chính trị. Phan Châu Trinh viết: "Còn nó sợ dân biết chính trị nhiều thì nó lại sinh ra cách mạng, cho nên nó cấm học trò và dân không được nói đến chính trị"[4]. Vì thế nhiệm vụ của cách mạng dân chủ tư sản mà Phan Châu Trinh đề xướng phải khơi dậy tinh thần dân tộc, nên ông đã viết *Tỉnh quốc hồn ca I* và *Tỉnh quốc hồn ca II* nhằm khích lệ nhân dân trong nước mau tỉnh ngộ, học tập những giá trị văn minh phương Tây để chấn hưng đất nước.

Theo như sự phát triển hợp quy luật thì, một xã hội muốn phát triển thì phải có nền kinh tế mạnh. Dường như biểu hiện quy luật ấy cho nên bên cạnh việc nâng cao dân trí Phan Châu Trinh còn đưa ra nhiều đường lối phát triển kinh tế. Trước kia công việc làm ăn, làm kinh tế không được coi trọng, người ta cho rằng ở đời "Nhất sĩ, nhì nông, công thương mạt nghệ". Xã hội xem buôn bán, làm kinh tế là những ngành nghề thấp hèn nhất trong xã hội. Người ta trọng kẻ làm việc bằng trí óc mà khinh kẻ làm việc bằng chân tay. Người ta cho rằng người lao tâm là trị người ta mà người lao lực thì người khác trị (lao tâm dã tự nhân, lao lực dã trị ư nhân). Trước kia sĩ phu mở miệng ra là nói nhân nghĩa đạo đức chứ không nói đến quyền lợi. Quyền lợi kinh tế không được bàn bạc hoặc thường trực trong suy nghĩ của người quân tử.

Trở lại tình hình nước ta lúc bấy giờ. Dân khí đang suy nhược vì áp bức bóc lột nặng nề, phải làm cho dân khí cường thịnh lên mà cơ sở của sự cường thình đó trước hết là phải nhờ ở tăng trưởng kinh tế, phải phát triển lực lượng sản xuất. Phan Châu Trinh đã cổ vũ cho việc phát triển, công (thủ công), thương nghiệp… cổ vũ cho việc phát triển các ngành nghề truyền thống phục vụ nhân sinh và xuất khẩu. Đặc biệt, thương nghiệp cổ vũ cho việc buôn bán lớn và dùng hàng nội hóa, mở rộng thương trường trong nước, đẩy mạnh ngoại thương, nhất là lập các hội buôn. Theo lời hô hào của các sĩ phu cải cách, tại Quảng Nam trung tâm của phong trào Duy Tân-xuất hiện nhiều hiệu buôn như, Quảng Nam hiệp thương công ty do Nguyễn Quyền quản lí với cổ phần hơn 20 vạn đồng. Ở Nghệ An, Ngô Đức Kế lập ra Triệu Dương thương quán, công ty Liên Thành ở Phan Thiết chuyên kinh doanh nước mắm.

Muốn *"Tân dân"*còn phải nâng cao dân quyền. Phan Châu Trinh là tiêu biểu nhất cho việc đòi hỏi dân quyền ở Việt nam đầu thế kỷ XX… Hiệu quả đạt được về mặt này không phải là nhỏ. Có một cao trào đấu tranh của hàng vạn người tham gia xin xâu chống thuế, mở rộng nhân quyền, cải thiên dân sinh… Bên cạnh việc nâng cao dân quyền thì cần phải giáo

[2] Nguyễn Văn Dương (1995), *Tuyển tập Phan Châu Trinh*, Nxb. Đà Nẵng, tr. 787
[3] Hồ Chí Minh (2000),*Toàn tập, tập 4,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 8
[4] Nguyễn Văn Dương (1995), *Tuyển tập Phan Châu Trinh*, Nxb. Đà Nẵng, tr. 805

dục cho quần chúng nhân dân ý thức về quyền lợi và nghĩa vụ của chính họ, làm cho họ xác định được vị trí của bản thân và của dân tộc trong thời đại mới. Việc giáo dục ý thức dân quyền phải được tổ chức qua những bước như sau: *Trước nhất*, đó là người dân ý thức được mình trong tương quan với đất nước, với sự phục hưng dân tộc, ý thức được mình phải có tư cách quốc dân, phải tự lực, tự cường, tự miễn. *Thứ hai,* tư tưởng dân quyền được đưa ra phải khiến cho dân ý thức được trách nhiệm của họ trong việc đứng ra gánh vác việc chung, ý thức được quyền cử ra những đại diện cho quyền lợi của mình. Người được dân bầu ra phải ý thức được mình là đại diện cho dân cho nước. *Thứ ba,* người dân phải được tự do lập hội làm ăn, buôn bán dệt vải nuôi tằm trồng cây, làm ruộng và về phía nhà cầm quyền phải bỏ áp bức bóc lột bất công, bỏ sưu cao thuế nặng. *Thứ tư,* Phan Châu Trinh đã đưa đến cho nhân dân ý thức về quyền dân được mở mang trí tuệ như tự do học tập, tự do đọc sách báo tiến bộ, xóa bỏ tập quán, phong tục lạc hậu, xây dựng lối sống văn hóa, văn minh. *Thứ năm,* ông đưa ra hình mẫu người dân thời đại mới (Tân dân). Đó là những người dám từ bỏ nhân sinh quan lạc hậu, có ý thức và biết cách thực hiện quyền được học tập, suy nghĩ, mưu sinh và muốn vậy trước hết dân phải được giáo dục, nâng cao "dân trí", từ đó *"Tân dân"*và "hậu dân sinh".

2.2. Hạn chế trong tư tưởng "Tân dân"của Phan Châu Trinh

Trong tư tưởng "Tân dân" của Phan Châu Trinh mặc dù có những nội dung mới, cách mạng và tiến bộ thể hiện tinh thần yêu nước nhiệt thành, căm thù giặc cao độ. Nhưng do điều kiện hoàn cảnh lúc bấy giờ, tư tưởng "Tân dân" của ông vẫn còn có những điểm hạn chế cơ bản như sau:

Thứ nhất, về mặt thực tiễn, vào giai đoạn lịch sử, đất nước ta rơi vào cảnh áp bức, bóc lột của chế độ thực dân, phong kiến, mọi quyền của con người đều bị tước đoạt, không có những điều kiện cần thiết để học thuyết mới được phổ biến một cách rộng rãi. Phan Châu Trinh tiếp biến tư tưởng dân chủ, văn minh phương Tây qua tân thư, tân văn nhưng bản thân ông không đặt vấn đề dịch ra chữ quốc ngữ để phổ biến trong xã hội mà ông lại tìm cách chuyển tải tư tưởng qua văn phong của mình. Trong khi đó, xã hội Việt Nam thời kỳ này đa số dân bị mù chữ, trình độ dân trí còn thấp, nên việc phổ biến tư tưởng còn bị hạn chế trong số ít những người thuộc tầng lớp trung lưu biết chữ Hán. Do vậy, những tư tưởng mang tính tiến bộ, cách mạng, thể hiện tinh thần yêu nước nhiệt thành của Phan Châu Trinh chỉ thực sự ảnh hưởng tới một bộ phận người trong xã hội lúc bấy giờ[5]. Ông viết: "Chủ nghĩa của tôi tương phản với tính chất trình độ học vấn của quốc dân, nhân chỗ kém mà cứu, lại vì ở trong nước, vì thế lực đè ép, nghi kỵ dồn vào, cử động ngôn luận đều không được tự do, người theo cũng khó, cho nên tôi ắt bại"[6].

Thứ hai, về mặt nhận thức, tư tưởng "Tân dân" của Phan Châu Trinh không tạo ra được một hệ tư tưởng, một cơ sở triết học nhất quán, khoa học, triệt để và còn chịu ảnh hưởng cũng như chưa hoàn toàn thoát khỏi quan niệm của Nho giáo.

---

[5] Trần Mai Ước (2012), *Tư tưởng khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh của Phan Châu Trinh,* Tạp chí Khoa học xã hội, Viện phát triển bền vững vùng Nam Bộ, Viện KHXH Việt Nam, Số 3 (163), tr 17

[6] Nguyễn Văn Dương (1995), *Tuyển tập Phan Châu Trinh*, Nxb. Đà Nẵng, tr. 535

Phan Châu Trinh nhận định và lập luận rằng, lòng người dân Nam yêu nước chưa bao giờ hết, chỉ có chế độ quân chủ chuyên chế quan liêu với hệ thống khoa cử cổ hủ, luật lệ hà khắc của nó là chất độc dược làm chết lòng! Bởi vậy, việc đầu tiên là phải đánh tan tư tưởng quân chủ cổ hủ, phải đánh tan mộng khoa cử, mới mong phục hồi lại hồn nước, từ đó dần đi tới độc lập tự chủ. Ông đã tập trung tố cáo những tệ nạn ở chốn hương thôn, quan trường, vua quan bù nhìn tượng gỗ. Mục đích lúc này là vạch chỉ cho nhân dân ta thấy rõ tính chất thối nát, bất hợp lý của tổ chức xã hội đương thời. Tuy vậy, trong suy nghĩ, ông vẫn chưa thoát khỏi cách sắp xếp trật tự xã hội theo tứ dân. Một mặt Phan Châu Trinh coi sĩ, nông, công, thương đều cần cho xã hội, nhưng mặt khác Phan Châu Trinh vẫn coi thường nghề công và thương. Về nghề của kẻ sĩ thì ông tán dương "đức hạnh vẹn toàn, giúp vua dân"; nghề nông, ông khen là "thói nông thuần hậu" nhưng đối với công nghệ thì Phan Châu Trinh lại nhận định là "có đôi phần tệ, phân bậc nên chi để thứ ba"; nghề thương ông thấy có thói xấu "tráo đấu lường cân, chắc tôm vá cá, đua nhau chiết cạnh". Điều này thể hiện Phan Châu Trinh chưa thể vượt qua được xã hội quan của Nho giáo.

Bên cạnh việc phê phán tư tưởng Nho giáo và xã hội phong kiến, thuộc địa, chúng ta thấy rằng, trên thực tế Phan Châu Trinh phê phán Nho giáo không phải để nhằm mục đích đánh đổ hoàn toàn hệ tư tưởng mà họ đã được tiếp thu, truyền thừa qua lịch sử hàng ngàn năm của hệ thống chính trị - xã hội – giáo dục. Không chỉ Phan Châu Trinh mà các nhà Duy tân lúc bấy giờ chỉ tập trung phê phán những biểu hiện tiêu cực của Nho giáo trước thực tiễn xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX, nhằm mục đích Duy tân xã hội, văn hóa, tư tưởng Việt Nam một cách toàn diện, giành độc lập cho dân tộc, tự do, dân chủ cho nhân dân. Ảnh hưởng của Nho giáo ở phương diện tư duy, ở phương pháp tư tưởng, kể cả những người chống đối Nho giáo quyết liệt nhất, thì cũng còn khá đậm nét. Vì vậy, Phan Châu Trinh chưa phê phán thế giới quan và phương pháp luận của Nho giáo một cách sâu sát, không chỉ bởi vì Nho giáo không cùng sinh với chế độ phong kiến nên cũng không cùng diệt với nó, mà vì kiểu tư duy Nho giáo, các phạm trù của triết lý Nho giáo gần như là đã đi vào tiềm thức của chính các Nho sĩ lúc bấy giờ nói chung, trong đó có Phan Châu Trinh.

2.3. Những bài học lịch sử đối với công cuộc đổi mới hiện nay

Tư tưởng cải cách Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX là một sự phản ứng tích cực nhất và trí tuệ của dân tộc trước một thế giới đầy biến động. Thông qua tìm hiểu tư tưởng *"Tân dân"*– một trong những tư tưởng cơ bản nổi bật của Phan Châu Trinh, có thể thấy rằng, nếu bỏ qua những hạn chế do điều kiện lịch sử, trình độ nhận thức và quan điểm giai cấp qui định, thì chúng ta có thể rút ra những bài học có ý nghĩa lịch sử đối với công cuộc đổi mới và hội nhập hiện nay của nước ta.

2.3.1. Bài học về phát huy nội lực của dân tộc, đồng thời phải biết tranh thủ những sự hợp tác từ bên ngoài

Ý thức tự chủ, tự lực, tự cường dân tộc có ý nghĩa rất quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển lịch sử của dân tộc ta. Quá trình tìm đường cứu nước của các bậc tiền bối, trong đó có Phan Châu Trinh, sau những thất bại của chủ trương dựa vào nước ngoài để làm cách mạng

dân tộc, các ông đều đi đến nhận định là: một dân tộc muốn làm cách mạng thành công, dân tộc đó phải tự lực, tự cường. Phan Châu Trinh đã từng viết rằng: "một chủng tộc muốn như chủng tộc văn minh chỉ có tự lập tự cường"[7].

Trong công cuộc đổi mới hiện nay, chúng ta phải xây dựng, củng cố, phát triển bản lĩnh của dân tộc ngang tầm với các nước, với thời đại cả về nhận thức lẫn hoạt động thực tiễn nhằm phát triển đất nước. Ý thức tự lực, tự cường trong bối cảnh hiện nay là rất quan trọng, là cơ sở để chúng ta vươn lên hội nhập với thế giới một cách chủ động, không bị động, không bị chèn ép. Ý thức tự lực, tự cường phải đồng bộ trên tất cả các mặt từ kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, lý luận… thì mới đảm bảo phát triển bền vững. Ngoài ra, xu thế hội nhập, hợp tác là không thể tránh khỏi, cho nên, phải tranh thủ mọi nguồn lực từ bên ngoài nhằm phục vụ cho công cuộc đổi mới đạt nhiều thành tựu to lớn trên tất cả các mặt của đời sống xã hội.

2.3.2. Bài học về đón nhận thời cơ và chớp lấy cơ hội

Trong quá trình vận động của lịch sử thì mỗi giai đoạn có những yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra cho giai đoạn ấy, đòi hỏi các nhà tư tưởng phải có hiểu biết nhạy bén về thời cuộc và phải có sự chuyển biến tư duy theo kịp sự thay đổi của lịch sử và trong những tri thức yêu nước lúc bấy giờ Phan Châu Trinh là một trong những người tiêu biểu nhất của giai đoạn đầu thế kỷ XX.

Trong lúc xã hội tăm tối, Phan Châu Trinh đã từ bỏ lợi ích giai cấp tìm đường cứu nước, thoát khỏi mọi ràng buộc để nhận thức những vấn đề chiến lược cách mạng của dân tộc, kịp thời đề ra chủ trương canh tân, đổi mới. Qua khảo sát tình hình trong nước và tình hình thế giới, Phan Châu Trinh từng viết: "Người nước ta từ trước tới nay chìm chìm đắm đắm, ngủ một giấc dài trăm năm. Ngước mắt không nghe thấy các dân tộc của toàn địa cầu; nghiêng tai không nghe phong trào của năm đại dương"[8]. Những quan điểm nhạy bén với thời cuộc của ông đã gợi cho chúng ta bài học rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay, đó là phải kịp thời nắm bắt tình hình chung của đất nước và thế giới, kịp thời có những đường lối, chủ trương mang tính chiến lược, lâu dài cho công cuộc đổi mới và hội nhập như hiện nay. Muốn đi tắt, đón đầu phát triển đất nước theo kịp các quốc gia phát triển thì phải có tầm tư duy hiện đại, nhìn rộng ra thế giới, phải trực tiếp đến các nước phát triển nắm bắt tình hình cụ thể, rút ra những bài học thiết thực cho công cuộc đổi mới hiện nay. Bên cạnh đó, phải chống tư tưởng bảo thủ, trì trệ, không chịu học hỏi, không chịu vươn lên tầm nhận thức mới của thời đại, có như vậy chúng ta mới tiến hành đổi mới đất nước đạt được mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại[9].

2.3.3. Bài học về xây dựng nền chính trị phù hợp nguyện vọng của nhân dân, phù hợp với thời đại từ đó nâng cao dân trí, nâng cao trình độ hiểu biết của nhân dân nhằm

[7] Nguyễn Văn Dương (1995), *Tuyển tập Phan Châu Trinh*, Nxb. Đà Nẵng, tr. 696
[8] Nguyễn Văn Dương (1995), *Tuyển tập Phan Châu Trinh*, Nxb. Đà Nẵng, tr. 548 - 549
[9] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, HN. 2011, tr. 320

xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa trong công cuộc đổi mới và hội nhập hiện nay

Theo Phan Châu Trinh, nền chính trị có vai trò rất to lớn, quyết định đến cuộc sống của nhân dân lao động. Ông viết: "Họa phúc của nhân dân gốc ở nền chính trị; mà chính trị tốt hay xấu thì bắt đầu ở chỗ dùng người. Nếu chính trị nhằm làm cho nước lợi dân giàu thì lối dùng người sẽ là công; dùng người công chính thì tài trí sẽ được phát huy, mọi việc thực hành được chu tất; nếu chính trị dùng vào tư lợi cá nhân, thì lối dùng người ắt là tư; dùng người đã thiên tư thì hối lộ nảy sinh, kỷ cương rối loạn"[10].

Trong xu thế đổi mới, hội nhập, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì vấn đề quan trọng là phải xây dựng được một nền chính trị thích ứng. Đó là phải tăng cường phát huy dân chủ, mọi hoạt động chính trị, hoạt động quản lý nhà nước phải hướng đến nhân dân, phục vụ nhân dân. Tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm Nhà nước ta thực sự là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân[11]. Nhà nước chăm lo, phục vụ nhân dân, đảm bảo quyền lợi, lợi ích chính đáng của mọi người dân[12]. Đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay, vấn đề sử dụng cán bộ trong hệ thống chính trị phải hết sức thận trọng, chọn đúng người có tâm, đủ tầm để không diễn ra những hiện tượng tiêu cực như đã xảy ra nơi này, nơi kia trong xã hội. Bài học mà Phan Châu Trinh đã chỉ ra ắt là có ý nghĩa rất thiết thực: "Dùng người công chính thì tài trí sẽ được phát huy, mọi việc thực hành được chu tất", còn ngược lại: "dùng người là thiên tư thì hối lộ nảy sinh, kỷ cương rối loạn". Những tư tưởng ấy đối với công cuộc đổi mới hôm nay vẫn còn tính thời sự của nó, có giá trị định hướng cho công tác lựa chọn cán bộ phục vụ trong bộ máy nhà nước, trong hệ thống chính trị hiện nay. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Đảng ta cũng đã nhấn mạnh: "xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới"[13]

3. Kết luận

Nhìn chung, tư tưởng của Phan Châu Trinh nói riêng và của các nhà tư tưởng khác nói chung trong giai đoạn này đã sơ thảo những vấn đề rất cơ bản cho cách mạng Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đặc biệt là những năm đầu của thế kỷ XX. Đó là việc đề ra nhiệm vụ cách mạng, vấn đề dân quyền, dân chủ, dân sinh, vai trò của nhân dân trong phong trào cách mạng[14]… Tư tưởng Phan Châu Trinh là ngọn đèn soi sáng, là sự thức tỉnh cho dân tộc ta bước ra khỏi chế độ quân chủ chuyên chế hàng ngàn năm. Nó có một vị trí xứng đáng trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, đặc biệt trong những năm đầu của thế kỷ XX.

---

[10] Nguyễn Văn Dương (1995), *Tuyển tập Phan Châu Trinh*, Nxb. Đà Nẵng, tr. 428

[11] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, HN. 2011, tr. 256

[12] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, HN. 2011, tr. 247

[13] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, HN. 2011, tr. 252

[14] Trần Mai Ước (2012), *Phan Châu Trinh – Nhà văn hóa lớn của dân tộc*, Tạp chí Sinh hoạt Lý luận, Học viện Chính trị - Hành chính khu vực III, Số 2 (111), tr 57

Mặc dù có những hạn chế nhất định, song với thời đại ấy, về mặt tư duy chính trị - xã hội của ông đã thể hiện một sự vượt trội so với sĩ phu đương thời, thể hiện một tầm nhìn xa, trông rộng, nhận thức được xu thế vận động của lịch sử.

Hiện nay, trong công cuộc đổi mới đất nước, tư tưởng của Phan Châu Trinh nói riêng và của các nhà tư tưởng, canh tân giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX nói chung vẫn là những bài học có ý nghĩa lịch sử cho chúng ta vận dụng vào thực hiện thắng lợi mục tiêu của đổi mới, đồng thời những bài học ấy trở thành tài sản tinh thần quý giá, rất đáng được trân trọng, bảo tồn và phát huy của dân tộc ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội

[2] Nguyễn Văn Dương (1995), *Tuyển tập Phan Châu Trinh*, Nxb. Đà Nẵng.

[3] Lê Thị Kinh (tức Phan Thị Minh) (2003), *Phan Châu Trinh qua những tài liệu mới*, Quyển 1, tập 1, Nxb. Đà Nẵng

[4] Lê Thị Kinh (tức Phan Thị Minh) (2003), *Phan Châu Trinh qua những tài liệu mới*, tập 2, Nxb. Đà Nẵng

[5] Chu Đăng Sơn (1957), *Luận đề về Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh*, Nxb. Thăng Long, Sài Gòn

[6] Chương Thâu (2003), *Góp phần tìm hiểu một số nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội

[7] Trần Mai Ước (2005), *Những tư tưởng đổi mới về văn hóa- đạo đức của Phan Châu Trinh*, trong Bước chuyển tư tưởng Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX PGS.TS, Trương Văn Chung-PGS.TS, Doãn Chính (Đồng chủ biên), Nxb CTQG, Hà Nội

[8] Trần Mai Ước (2011), *Sự tác động của Tân thư Trung Quốc đối với tư tưởng Phan Châu Trinh*, Tạp chí Giáo dục Lý luận, Số 10

[9] Trần Mai Ước (2012), *Từ "Khai dân trí" của Phan Châu Trinh nghĩ đến việc đổi mới căn bản nền giáo dục quốc dân theo tinh thần Nghị quyết XI của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Tạp chí Giáo dục Lý luận, Số 1+2

PHAN CHAU TRINH'S "ACTIVATED PEOPLE'' IDEOLOGY

M.A. Tran Mai Uoc

Abstract: Phan Chau Trinh (1872 - 1926) - head of Duy Tan movement, a fervent patriot, a great cultural activist from the late nineteenth century to early twentieth century of our country. With his thought and activities, he left lasting legacies in the early twentieth century. Currently, it is necessary to study and understand his ideas "activated people", which have made people wake up the spirit of self-reliance, self-enlightenment of their rights, then draw historical lessons for the current reform.

THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP VỀ LAO ĐỘNG TRONG NGÀNH DU LỊCH TỈNH SƠN LA

TS. Đỗ Thuý Mùi
Khoa Sử Địa

Tóm tắt: Muốn kinh tế phát triển thì nguồn lao động có ý nghĩa quan trọng. Lao động trong ngành du lịch ở Sơn La hiện đang thiếu về số lượng và chất lượng. Các giải pháp chính để nâng cao trình độ lao động là đào tạo, bồi dưỡng, có những chính sách thu hút lao động giỏi, xã hội hoá công tác giáo dục du lịch...

I. Đặt vấn đề

Du lịch được coi là ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều tỉnh thành trong cả nước và là thế mạnh của tỉnh Sơn La. Ngành du lịch Sơn La đã và đang khai thác những tiềm năng hiện có. Tuy nhiên, hiệu quả khai thác chưa tương xứng với tiềm năng. Một trong những nguyên nhân đó là do chất lượng nguồn lao động của Sơn La chưa cao. Bài viết này sẽ đề cập đến thực trạng và những giải pháp về lao động trong ngành du lịch của tỉnh.

II. Nội dung

1. Thực trạng về nguồn lao động trong ngành du lịch

Số lượng và đặc biệt là chất lượng lao động có vai trò rất quan trọng, quyết định tới hiệu quả kinh tế. Cũng như các ngành khác, ngành du lịch có đạt hiệu quả kinh tế cao hay không phụ thuộc rất lớn vào chất lượng lao động. Nhìn chung, lao động trong ngành dịch vụ nói chung và ngành du lịch nói riêng còn mỏng về số lượng và yếu về chất lượng. Số lượng lao động trong ngành có trình độ đại học, cao đẳng mới chỉ chiếm 10,8 %, trong khi đó lao động chưa được đào tạo chuyên môn trong ngành du lịch chiếm 28,3%. Lao động thuộc khu vực nhà nước còn chiếm tỷ lệ nhỏ.

Tuy nhiên, điều đáng quan tâm ở đây là chất lượng của đội ngũ lao động trong ngành du lịch chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của ngành trong cơ chế thị trường. Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lí nhà nước, doanh nghiệp hiện nay chưa đồng đều về trình độ, năng lực phần lớn chưa qua đào tạo. Trình độ ngoại ngữ, tin học chưa cao, nhất là ngoại ngữ nên chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ du khách, nhất là du khách quốc tế

Bảng 1: Số lượng lao động trong ngành du lịch phân theo hoạt động
(Đơn vị: Người)

	2006	**2007**	**2010**
Lao động quản lí các doanh nghiệp	210	230	235
Lễ tân	125	218	229
Phục vụ buồng	210	215	221
Phục vụ bàn, bar	75	85	87
Hướng dẫn viên du lịch	8	10	10
Thuyết minh viên	8	10	10
Nhân viên nấu ăn	95	98	109
Tổng số	731	776	901

(Nguồn: Sở Thương mại – Du lịch Sơn La)

Bảng 2: Trình độ lao động trong ngành du lịch
(Đơn vị: Người)

Trình độ	2006	2007	2010
Trên đại học	1	1	1
Đại học và cao đẳng	60	91	95
Trung cấp	210	192	257
Sơ cấp	202	250	286
Chưa qua đào tạo	258	242	262
Tổng số	731	776	901

(Nguồn: Sở Thương mại – Du lịch Sơn La)

Như vậy, nguồn lao động trong ngành du lịch của tỉnh Sơn La hiện nay còn đang thiếu cả về số lượng và chất lượng. Lao động chủ yếu chưa được đào tạo nghề. Cần sớm có những giải pháp để nâng cao trình độ cho lao động trong ngành.

2. Dự báo về nguồn nhân lực đến năm 2020

Sơn La đã được nâng cấp lên thành phố, vị thế của tỉnh Sơn La sẽ được nâng cao hơn. Đặc biệt hơn, tới đây khi nhà máy thuỷ điện Sơn La hoàn thành du khách đến Sơn La nhiều hơn, đòi hỏi số nhà nghỉ, khách sạn, số nhà hàng ăn uống... phải nhiều hơn, vì thế nguồn lao động phục vụ trong ngành du lịch sẽ cao hơn.

Dựa vào nhu cầu lao động tính bình quân trên một phòng quốc tế của cả nước và khu vực là 1,7 lao động trực tiếp, một phòng nội địa là 1,2 lao động trực tiếp, cũng như số lao động gián tiếp kèm theo (1 lao động trực tiếp kèm theo 2,2 lao động gián tiếp). Để có thể phục vụ tốt nhu cầu của du khách, đòi hỏi số lao động phục vụ trong các phòng ở Sơn La cũng phải đảm bảo tối thiểu bằng nhu cầu chung của cả nước. Vì vậy, nhu cầu về lao động ở Sơn La là:

Bảng 3: Dự báo nguồn lao động trong ngành du lịch năm 2015 và năm 2020
(Đơn vị: Người)

Năm	2015	2020
Lao động trực tiếp	2327	3726
Lao động gián tiếp	4368	8498
Tổng số	6695	12.224

Về trình độ, dự báo số lượng lao động trong ngành sẽ là:

Bảng 4: Dự báo trình độ lao động trong ngành du lịch năm 2015 và năm 2020
(Đơn vị: Người)

Trình độ	2015	2020
Trên đại học	4	7
Đại học và cao đẳng	100	150
Trung cấp	400	600
Sơ cấp	500	700
Chưa qua đào tạo	600	800

3. Những giải pháp về nguồn nhân lực

Ngành du lịch nói riêng và các ngành kinh tế nói chung muốn khai thác có hiệu quả trước hết phải có nguồn nhân lực có trình độ khoa học kĩ thuật. Năng lực và phẩm chất của đội ngũ lao động trong ngành du lịch có tầm quan trọng đặc biệt đối với việc khai thác có hiệu quả cũng như bảo tồn lâu dài những tiềm năng du lịch của địa phương, của đất nước, tạo ra những sản phẩm du lịch đặc sắc, có chất lượng, hấp dẫn du khách. Đội ngũ này thể hiện khả năng tiếp thu kinh nghiệm, khả năng hội nhập quốc gia và quốc tế về du lịch. Phát triển nguồn nhân lực cũng là phát huy yếu tố nội lực nắm bắt cơ hội vượt qua những khó khăn thách thức trước tình hình mới. Đây cũng chính là quá trình cụ thể hoá yêu cầu về nhân tố con người trong sự nghiệp CNH – HĐH đất nước. Có thể nói ngành du lịch Sơn La phát triển mạnh mẽ và khai thác được những tiềm năng hay không phụ thuộc rất lớn vào nguồn nhân lực. Để có nguồn nhân lực thích ứng với điều kiện thực tế cần có những giải pháp cụ thể là:

- Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động du lịch, tập trung cho công tác đào tạo nhân viên buồng, lễ tân, hướng dẫn viên du lịch.

- Cần xây dựng và có kế hoạch triển khai cụ thể chiến lược đào tạo phát triển nguồn nhân lực nhằm đáp ứng những yêu cầu của ngành trong hiện tại và tương lai về cơ cấu, chất lượng và số lượng. Công tác này cần phối hợp chặt chẽ với các cơ sở đào tạo trong cả nước. Từng bước chuyên nghiệp hoá đội ngũ cán bộ quản lí và các nhân viên phục vụ, đảm bảo trình độ và số lượng lao động theo kịp sự phát triển ngày càng cao của du lịch.

- Ngoài việc đảm bảo về số lượng cần chú trọng chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là kĩ năng giao tiếp, thuyết phục gây được sự tín nhiệm, niềm tin cao tạo ra sự hài lòng đối với khách hàng. Đặc biệt chú trọng bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học, nghệ thuật ứng sử, nghệ thuật chế biến các món ăn dân tộc.

- Chú trọng đào tạo bồi dưỡng từ nhân viên phục vụ đến cán bộ quản lí kinh doanh, cán bộ khoa học công nghệ. Đào tạo từ sơ cấp đến trung cấp, cao đẳng và đại học. Tránh những tình trạng chỉ tập trung đào tạo bậc đại học. Cần phải gắn kiến thức lí thuyết với đào tạo thực tế công việc, thực tế địa phương.

- Hàng năm sở Thương mại – Du lịch phải phối hợp với sở Giáo dục và Đào tạo, sở Lao động, sở Văn hoá - Thông tin thể thao, các trường nghiệp vụ du lịch mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và ngoại ngữ, tin học cho các cán bộ công chức, cán bộ nhân viên phục vụ ngành du lịch.

- Có chính sách để thu hút cán bộ công chức có kiến thức, có tay nghề giỏi đến Sơn La công tác.

- Tăng cường công tác giáo dục cộng đồng về giữ gìn tôn tạo và khai thác có hiệu quả tiềm năng du lịch.

- Có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng một số lĩnh vực quan trọng như điều hành du lịch, đầu bếp, marketing ở nước ngoài để học tập thêm kinh nghiệm của nước ngoài trên các lĩnh vực đó.

- Từng bước chuẩn hoá chuyên môn nghiệp vụ, chuyên môn hoá đội ngũ nhân viên du lịch. Đối với các cơ sở kinh doanh lớn, ngoài tiếng Anh cần chú trọng đào tạo cán bộ có trình độ tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc cũng như phong cách và tập quán phục vụ những đối tượng

khách du lịch này. Đánh giá kết quả sau đào tạo, bồi dưỡng để rút kinh nghiệm trong các đợt đào tạo tiếp theo.

- Có kế hoạch tuyển chọn và cử cán bộ trẻ có năng lực đến các trung tâm đào tạo du lịch trong nước, nước ngoài để đào tạo nâng cao trình độ quản lí cũng như nghiệp vụ du lịch.

- Xã hội hoá công tác giáo dục du lịch, nhận thức về du lịch cho nhân dân và khách du lịch, hỗ trợ giáo dục cộng đồng cho những người dân trực tiếp tham gia hoạt động du lịch. Xây dựng và tổ chức các cuộc thi, các buổi giao lưu về nghiệp vụ, phong cách ứng xử với du khách, bảo vệ môi trường du lịch. Xây dựng một số chương trình tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao nhận thức cộng đồng các dân tộc Sơn La trong việc bảo vệ tài nguyên và các môi trường du lịch.

III. Kết luận

Sơn La có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch. Để khai thác hiệu quả những tiềm năng đó thì nguồn lao động có vai trò quyết định. Cần sớm thực hiện những giải pháp đào tạo nguồn nhân lực để biến những tiềm năng trở thành hiện thực, đưa Sơn La thành tỉnh có nền kinh tế phát triển khá.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Cục Thống kê tỉnh Sơn La, Niên giám thống kê Sơn La năm 2011

[2] Sở Thương mại – Du lịch Sơn La (2011), *Báo cáo tổng kết hoạt động du lịch thương mại năm 2010 và phương hướng nhiệm vụ năm 2011.*

[3] Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La (2006), *Định hướng xây dựng, tổng hợp kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006 – 2010.*

[4] Viện nghiên cứu phát triển du lịch (2000). *Quy hoạch tổng thể phát triển vùng du lịch Bắc Bộ đầu năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.

STATUS AND SOLUTIONS FOR LABOUR IN TOURISM IN SON LA PROVINCE

Dr. Do Thuy Mui

Abstract: Labour force has been playing an important role in the process of economic development. In Son La, there is a shortaghe in both quantity and quality of labour force in tourism. Some solutions suggested in this article for this problem include: educating and fostering our available staffs, having policies attracting good labours, socializing tourism education work.

VẤN ĐỀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ BÀ MẸ MANG THAI NGƯỜI DÂN TỘC H'MÔNG XÃ HUỔI MỘT, HUYỆN SÔNG MÃ, TỈNH SƠN LA

Th.S Phạm Thu Hà
Khoa Lý luận chính trị

Tóm tắt: Người H'Mông là cộng đồng dân tộc thiểu số sống chủ yếu ở những vùng núi cao ở Việt Nam. Tại địa bàn xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, nhóm dân tộc H'Mông chiếm hơn một nửa dân số toàn xã. Với trình độ dân trí thấp, điều kiện kinh tế khó khăn, người phụ nữ H'Mông chưa có cơ hội được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản, đặc biệt là chăm sóc và quản lý thai nghén. Khi có thai người phụ nữ H'Mông không được bổ sung đầy đủ chất dinh dưỡng cần thiết, không có chế độ nghỉ ngơi hợp lý, và đặc biệt là không thăm khám thai theo định kì.

1. Ý nghĩa việc chăm sóc sức khoẻ bà mẹ khi mang thai

Sức khoẻ sinh sản (SKSS) là một bộ phận hết sức quan trọng của sức khoẻ con người nói chung. Sức khoẻ sinh sản gắn bó với toàn bộ cuộc đời của con người, từ lúc bào thai cho đến khi tuổi già. Sức khoẻ sinh sản quan tâm đến các vấn đề của bộ máy sinh sản ở cả nam và nữ ở mọi lứa tuổi, trong đó chủ yếu là tuổi vị thành niên và tuổi sinh sản. Khái niệm SKSS lần đầu tiên được đưa ra trong Chương trình Hành động của Hội nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển diễn ra tại Cai-ro, Ai-Cập năm 1994, theo đó "Sức khoẻ sinh sản là trạng thái khoẻ mạnh hoàn toàn về thể chất, tinh thần và xã hội chứ không chỉ là bệnh tật hay ốm yếu trong tất cả mọi thứ liên quan đến hệ thống sinh sản, các chức năng và quá trình của nó" [9].

Cải thiện sức khoẻ bà mẹ và trẻ em là một trong những nội dung của sức khoẻ sinh sản. Có rất nhiều hội nghị quốc tế từ những năm 1980 đã bàn về vấn đề này, đặc biệt là Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ năm 2000 đã đặt ra 8 mục tiêu, trong đó mục tiêu thứ 4 là giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em và mục tiêu thứ 5 là cải thiện sức khoẻ bà mẹ. Chăm sóc sức khoẻ bà mẹ khi mang thai là việc làm hết sức cần thiết để có thể nâng cao chất lượng dân số trong tương lai.

Tiếp cận và phổ cập các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản nhằm kêu gọi các quốc gia nỗ lực hơn nữa trong việc thúc đẩy tiến độ đạt được mục tiêu phát triển thiên niên kỉ là chủ đề của ngày dân số thế giới năm 2012 [8]. Theo quỹ dân số Liên hiệp quốc (UNFPA), mỗi ngày trên thế giới có hơn 1000 phụ nữ chết vì các nguyên nhân liên quan đến mang thai, sinh đẻ trong đó 99% những cái chết này xảy ra ở các nước đang phát triển. Thực sự, phần lớn những cái chết này hoàn toàn có thể ngăn chặn được. Cũng theo thống kê của UNFPA cho thấy, hằng năm có khoảng 10 đến 15 triệu phụ nữ phải gánh chịu các căn bệnh hoặc tàn tật kéo dài do biến chứng trong quá trình thai nghén và sinh nở gây ra. Gần một nửa số phụ nữ ở các nước đang phát triển sinh con mà không có sự trợ giúp của y tá, nữ hộ sinh, hoặc bác sĩ[10].

Ở Việt Nam, sức khoẻ bà mẹ và trẻ em được cải thiện trong 10 năm qua, tỉ lệ tử vong mẹ giảm đến 3 lần, tuy nhiên tử vong mẹ, tử vong trẻ em ở miền núi vẫn cao gấp 3 lần so với đồng bằng. Nhóm dân tộc thiểu số vẫn là một trong số những nhóm dân cư còn gặp nhiều hạn chế trong việc tiếp cận với thông tin và dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản, đặc biệt là nhóm

dân tộc H'Mông. Vẫn còn nhiều trường hợp tử vong mẹ và trẻ sơ sinh xảy ra ở các vùng dân tộc thiểu số [8].

Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La là một trong những địa bàn có người dân tộc H'Mông sinh sống khá đông (chiếm 53,04% dân số toàn xã). Là một trong những xã vùng III đặc biệt khó khăn, chất lượng đời sống của đại bộ phận người dân còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao. Đến hết năm 2010, số hộ ngèo chiếm 50,8%, hộ cận nghèo chiếm 28,5% [3]. Chính vì vậy, với người dân nơi đây mối quan tâm chủ yếu là cái ăn, cái mặc. Bên cạnh đó, rất nhiều nhu cầu khác không được đáp ứng, trong đó có nhu cầu chăm sóc sức khoẻ cho bà mẹ khi mang thai. Nghiên cứu về nhu cầu chăm sóc trước sinh của phụ nữ người dân tộc H'Mông nơi đây để phần nào thấy được bức tranh thực trạng của vấn đề này từ đó góp thêm tiếng nói vào công cuộc mà cả thế giới đang hướng đến đó là đạt được những mục tiêu thiên niên kỷ đã đề ra.

Thông thường, giai đoạn mang thai của người mẹ kéo dài khoảng 40 tuần, khi mang thai người mẹ có rất nhiều nhu cầu thay đổi so với trước. Để có một đứa trẻ khoẻ mạnh, thì ngay từ khi chuẩn bị có thai cặp vợ chồng đó đã phải chú ý chuẩn bị tốt về mặt sức khoẻ. Người mẹ mang thai cần được bổ xung thêm dưỡng chất, có chế độ làm việc, nghỉ ngơi hợp lý… Có như vậy đứa trẻ sinh ra mới khoẻ mạnh, phát triển tốt về mọi mặt. Thế hệ trẻ là tương lai của đất nước, những đứa trẻ được sinh ra khoẻ mạnh về thể chất, phát triển tốt về trí tuệ sẽ là nhân tố quan trọng để giúp nước ta thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tăng cường hội nhập và hợp tác kinh tế quốc tế.

2. Thực trạng chăm sóc sức khoẻ bà mẹ mang thai người dân tộc H'Mông xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

♦ Vấn đề dinh dưỡng của bà mẹ khi mang thai

Chế độ dinh dưỡng của người mẹ có vai trò quan trọng quyết định sự phát triển của thai nhi. Đối với nhiều phụ nữ ở vùng đồng bằng hay thị trấn, thành phố, mang thai là một sự kiện quan trọng và rất có ý nghĩa, được cả gia đình, dòng họ mong đợi. Trước khi thụ thai họ đã có sự chuẩn bị tốt về mặt tâm lý, sức khoẻ của cả vợ và chồng với mong muốn có được những đứa con khoẻ mạnh ngay từ trong trứng nước. Khi đã có thai, người phụ nữ thường có một chế độ dinh dưỡng đặc biệt để bổ xung đầy đủ các vi chất cần thiết cho sức khoẻ bà mẹ và sự phát triển của thai nhi. Ngoài việc uống bổ xung thêm viên sắt, canxi hay viên vi chất, các bà mẹ mang thai còn phải có một thực đơn ăn uống giàu chất dinh dưỡng để đảm bảo cung cấp đầy đủ dưỡng chất cần thiết cho thai nhi. Tuy nhiên, thực tế hiện nay, số lượng những bà mẹ được chăm sóc sức khoẻ tốt khi mang thai không nhiều, đa phần phụ nữ ở các vùng có điều kiện kinh tế kém phát triển, đặc biệt là nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số hầu như không quan tâm đến vấn đề dinh dưỡng khi họ mang thai. Với quan niệm "Trời sinh voi, trời sinh cỏ", đối với họ việc mang thai là điều hết sức bình thường. Người phụ nữ khi mang thai vẫn ăn cùng với gia đình những bữa cơm thường ngày. Như đã biết, xã Huổi Một là một xã vùng III, đặc biệt khó khăn với 50,8% hộ nghèo, chính vì vậy đời sống của người dân nơi đây còn gặp rất nhiều khó khăn, cho nên những bữa ăn hàng ngày cũng rất đạm bạc.

"Nhà tao toàn ăn cơm với rau và muối thôi, nhà có nuôi con gà, con lợn nhưng phải đem bán để mua muối, mua sách vở, quần áo cho con đi học…" (Nam, 42 tuổi, dân tộc H'Mông).

"Có chửa thì cũng ăn như mọi khi thôi, đẻ 3 đứa rồi, chúng nó đều lớn cả, nhà có gì thì ăn nấy, không uống sắt hay canxi đâu, ở đây mọi người đều thế mà…" (Nữ, 24 tuổi, dân tộc H'Mông).

Nguyên nhân cơ bản của tình trạng trên là do điều kiện kinh tế khó khăn. Sinh kế chủ yếu của đồng bào H'Mông xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La là nền sản xuất nông nghiệp giản đơn, quy mô nhỏ, dựa nhiều vào tự nhiên nên đời sống người dân còn rất bấp bênh. Ở nhiều hộ gia đình, những nhu cầu tối thiểu như ăn, mặc, … còn chưa được đáp ứng đầy đủ. Bên cạnh đó, do sự thiếu hiểu biết về nhu cầu dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai, cùng quan niệm cho rằng sinh đẻ là chuyện của tự nhiên nên nhu cầu dinh dưỡng cho các bà mẹ mang thai không được đáp ứng đầy đủ.

Một trong những hệ quả của việc không cung cấp đủ dinh dưỡng cho bà mẹ mang là tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ. Theo báo cáo cuộc tổng điều tra dinh dưỡng năm 2009-2010, ở Việt Nam tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi trên toàn quốc là 29,3%, riêng ở khu vực Vùng núi và cao nguyên phía Bắc, tỷ lệ này là 33,7%, đứng thứ hai trên toàn quốc, chỉ sau khu vực Tây Nguyên [6].

Thứ trưởng Bộ Y tế Nguyễn Viết Tiến khẳng định: Suy dinh dưỡng vẫn còn là thách thức lớn ở Việt Nam, đặc biệt là ở các vùng nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai. Đáng quan tâm là tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thấp còi vẫn còn cao, dẫn đến các hậu quả về khả năng nhận thức của trẻ em, cũng như tiềm năng phát triển kinh tế, xã hội nói chung. Trong khi đó, nước ta lại đang phải đối mặt với sự gia tăng của tình hình thừa cân, béo phì, nhất là ở vùng thành phố. Tình hình này đòi hỏi ngành y tế phải có những giải pháp can thiệp sớm và kịp thời nhằm giúp Việt Nam tránh được các vấn đề mà các nước có thu nhập trung bình khác đã trải qua"[7]. Suy dinh dưỡng thể thấp còi có nghĩa là trẻ nhẹ cân và thấp hơn so với tuổi. Đây là chỉ số có giá trị nhất phản ánh tiềm năng lớn lên và phát triển của một đứa trẻ trong tương lai, cũng như phản ánh tiềm năng phát triển kinh tế, xã hội của một quốc gia. Thời gian từ trong bào thai cho đến 2 tuổi là cửa sổ quan trọng nhất để có các can thiệp phòng tránh trẻ bị suy dinh dưỡng thấp còi, cũng như phòng tránh các ảnh hưởng khác liên quan đến vấn đề thiếu dinh dưỡng.

♦ Vấn đề lao động đối với phụ nữ mang thai

Người phụ nữ dân tộc H'Mông ở Huổi Một, Sông Mã, Sơn La có nhiều điều kiêng kị khi mang thai, họ cho rằng người phụ nữ khi mang thai thì không được hái quả, không được bước qua dây buộc trâu… Tuy nhiên, không có điều cấm kị nào cho rằng phụ nữ khi mang thai phải kiêng mang vác các đồ vật nặng, kiêng làm những công việc nặng nhọc. Trái lại người dân nơi đây còn cho rằng khi mang thai phải chịu khó lao động để sau này còn dễ đẻ, người phụ nữ nào đẻ khó thường bị cho là lười lao động. Đây là quan niệm rất sai lầm ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ của bà mẹ và thai nhi. Nhiều phụ nữ nơi đây xảy thai đến 4, 5 lần,

nhiều trường hợp đẻ non, thiếu tháng. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là người phụ nữ khi mang thai vẫn lao động, làm những công việc nặng nhọc như bình thường, từ khi có thai cho đến khi sinh con.

"Nó vẫn lên nương, ngày nào cũng thế thôi, hết củi thì vào rừng kiếm củi, chửa thì phải làm nhiều để còn dễ đẻ, không làm thì khó đẻ lắm, lại phải vào viện đấy" (Mẹ chồng, 45 tuổi, dân tộc H'Mông).

"Nó làm việc ấy dễ lắm, có lần đang đi làm trên nương còn đẻ con ngay trên nương đấy, cứ đi làm cho đến lúc đẻ" (Nam, 34 tuổi, dân tộc H'Mông).

Người H'Mông ở Huổi Một, Sông Mã, Sơn La sinh kế chủ yếu bằng nghề trồng ngô, họ sống trên núi cao, địa hình dốc và hiểm trở. Phụ nữ thường phải làm những công việc rất nặng nhọc như đi lấy nước ở những khe núi rất xa, gùi trên lưng những gùi ngô, hay củi… rất nặng, đi một quãng đường xa. Những công việc đó đối với các bà mẹ mang thai là hoàn toàn phải tránh, tuy nhiên người H'Mông coi đó là chuyện bình thường. Đây là nguyên nhân dẫn đến tình trạng sảy thai và đẻ non. Có trường hợp bà mẹ 21 tuổi, có thai 5 lần, trong đó 3 lần bị sảy thai, một lần đẻ non. Khi hỏi rằng nguyên nhân vì sao lại sảy thai nhiều như vậy thì họ cho rằng tại ông trời không cho những đứa trẻ ấy ở lại với họ. Quan niệm về thần linh, về những thế lực siêu nhiên thần thánh vẫn là cơ sở để người dân lý giải cho những hiện tượng xảy ra trong cuộc sống của họ.

Trình độ dân trí thấp chính là nguyên nhân duy trì những quan niệm lạc hậu liên quan đến vấn đề mang thai sinh đẻ: làm nhiều mới dễ đẻ, hay sảy thai là do ông trời… Tại địa bàn xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La còn một bộ phận không nhỏ người dân chưa biết đọc, biết viết, nhóm dân cư được đi học chủ yếu thuộc độ tuổi dưới 35, nhưng cũng chủ yếu học đến hết bậc Trung học cơ sở là nhiều. Đây cũng là tình trạng chung của cộng đồng các dân tộc thiểu số sống ở những vùng sâu, vùng xa. Bất đồng về ngôn ngữ, nhà xa trường học cùng những khó khăn về vật chất và quan niệm học xong không biết làm gì là những rào cản làm hạn chế nhu cầu học tập của người dân.

♦ Vấn đề thăm khám thai tại cơ sở y tế

Chăm sóc bà mẹ khi có thai nghén nhằm đảm bảo một cuộc thai nghén bình thường và sinh đẻ an toàn cho cả mẹ lẫn con. Thai nghén là giai đoạn mà hầu hết mọi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều trải qua, tuy nhiên đây cũng là giai đoạn xảy ra nhiều nguy cơ với sức khoẻ của cả mẹ và con. Trong chín tháng thai kỳ, thai phụ được khuyến cáo phải khám thai ít nhất 3 lần. Khám thai là yêu cầu cần thiết để theo dõi sự phát triển của thai nhi và sức khoẻ của người mẹ, chỉ có qua khám thai mới phát hiện các trường hợp bất thường trong thai nghén để có hướng theo dõi và xử lý kịp thời. Cũng qua khám thai mà các nhân viên y tế có điều kiện hướng dẫn được những điều cần thiết, về vệ sinh thai nghén cho thai phụ và chọn nơi đẻ an toàn. Ở nước ta vẫn còn nhiều người coi thường việc khám thai, đặc biệt là ở các nhóm dân tộc thiểu số.

Xã Huổi Một, Sông Mã, Sơn La hiện nay có gần 3000 người dân đang trong độ tuổi sinh đẻ. Theo báo cáo của UBND xã về công tác chăm sóc sức khoẻ, trong năm 2011 và 6

tháng đầu năm 2012, cả xã có 186 trường hợp mang thai (trong đó có 4 trường hợp xảy thai, có 145 trẻ đã được sinh ra), số lượt khám thai trong thời gian đó là 113 lượt. Như vậy, chỉ có khoảng 60,7% phụ nữ mang thai đi khám thai, trung bình trong số đó mỗi thai phụ chỉ khám thai có một lần. Cũng theo báo cáo trên, trong tổng số 145 ca sinh đẻ (trong năm 2011 và 6 tháng đầu năm 2012) thì chỉ có 47 ca sinh tại cơ sở y tế, còn lại là sinh tại nhà. Đã xảy ra một trường hợp tử vong mẹ và trẻ sơ sinh [4&5].

Nguyên nhân không đi khám thai xuất phát đầu tiên từ nhận thức của người dân cho rằng khám thai là không cần thiết. Theo họ, nếu không có vấn đề gì bất thường như đau bụng, ra máu… thì không cần phải đi khám. Có những trường hợp khi gặp những dấu hiệu bất thường đó còn không đi khám ngay mà vẫn ở nhà, uống thuốc lá dân tộc, làm lễ cúng ma, nếu không khỏi họ mới đưa đi khám. Hơn nữa, kiến thức của chính bản thân người phụ nữ về các dấu hiệu thai nghén còn khá hạn chế, có những phụ nữ có thai đến tháng thứ 5 mới biết là mình có thai.

"Nếu bị đau bụng thì mới đi khám thôi, còn nếu bình thường thì không phải đi khám đâu" (Nữ, 16 tuổi, đã kết hôn)

"Mẹ em đẻ 5 người con không lần nào đi khám thai cả, chỉ khi nào có gì không bình thường thì mới phải đi khám thôi, đi khám thai xấu hổ lắm. Em cũng chưa bao giờ đi khám thai, chỉ đến nhà thầy lang bắt mạch xem là con trai hay con gái, thầy lang cũng biết bắt mạch xem thai khoẻ hay yếu đấy" (Nữ, 21 tuổi, dân tộc H'Mông).

"Đây là đứa đầu tiên, sắp đẻ rồi, hồi đấy thấy bụng bị to lên mới xuống trạm y tế khám thì bác sĩ bảo có thai 5 tháng rồi thì mới biết… Từ lúc ấy cũng không đi khám thêm nữa vì thấy bình thường thôi" (Nữ, 16 tuổi, đã kết hôn).

Từ chính các thành viên trong gia đình cho đến bản thân người phụ nữ đều có nhận thức khá chủ quan về giai đoạn thai nghén, hầu hết mọi người đều không ý thức được rằng đây là giai đoạn mà người phụ nữ hay gặp phải những tai biến không mong muốn nếu không đi thăm khám và có chế độ chăm sóc đúng cách. Đa số người dân đều không biết đến các tai biến sản khoa có thể xảy ra đối với sản phụ. Phụ nữ dân tộc H'Mông thường dựa trên kinh nghiệm, nếu mẹ người phụ nữ đó sinh đẻ dễ thì người phụ nữ đó cũng sẽ không gặp khó khăn gì khi sinh nở.

Bên cạnh đó, có nhiều hộ gia đình cách xa trạm y tế xã đến 30km, phương tiện đi lại không có, địa hình lại khó khăn nhiều đèo dốc. Đây cũng là một trong những rào cản cản trở thai phụ tiếp cận với các dịch vụ y tế, không chỉ trong việc khám thai mà còn cả lúc sinh đẻ. Hơn nữa, cơ sở vật chất ở trạm y tế xã còn thiếu thốn, đồng thời tay nghề của cán bộ y tế xã cũng còn nhiều hạn chế nên nhiều thai phụ không muốn đi khám thai. Ở trung tâm xã đã có một trạm y tế được xây dựng năm 1999, gồm 3 phòng, nhà cấp 4 lợp ngói, hiện đã xuống cấp. Đội ngũ cán bộ gồm 6 người, trong đó có 1 bác sĩ, 1y tá, 2 nữ hộ sinh, và 2 điều dưỡng viên. Theo chị Nguyễn Thị Minh Thu, cán bộ điều dưỡng trạm y tế xã, công tác chăm sóc sức khoẻ cho bà mẹ mang thai còn gặp khó khăn ở khâu tiêm chủng do phụ nữ H'Mông thường giấu, không muốn cho mọi người biết mình có thai. Nguyên nhân là vì trong quan niệm của người

H'Mông, quan hệ tình dục là một việc đáng xấu hổ. Có thai là hệ quả của quan hệ tình dục vợ chồng, do vậy họ vô cùng xấu hổ không muốn nói với bất cứ ai về tình trạng thai ngén của mình, kể cả với mẹ đẻ hoặc mẹ chồng. Chị Thu cho biết vì lý do đó mà công tác tiêm chủng cho bà mẹ trong những tháng đầu thai kỳ thường bị bỏ qua.

3. Một vài khuyến nghị cho vấn đề chăm sóc sức khoẻ bà mẹ mang thai ở xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

3.1. Phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống cho đồng bào H'Mông

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của xã Huổi Một nói riêng và cả huyện Sông Mã nói chung cần quan tâm hơn nữa đến việc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá hoạt động sản xuất nông nghiệp của đồng bào, hoà chung vào công cuộc xây dựng nông thôn mới mà Đảng và Nhà nước ta đang chủ trương thực hiện.

Cải tiến khoa học kĩ thuật, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp với đặc trưng khí hậu, đất đai ở địa phương.

Cải tạo, nâng cấp, xây dựng đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Tăng cường công tác xoá đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất cho người dân.

Tăng cường vận động đồng bào người H'Mông di chuyển xuống sinh sống ở những vùng gần trung tâm xã hơn.

3.2. Nâng cao trình độ dân trí

Tính đến năm 2011, hệ thống giáo dục ở Huổi Một, Sông Mã, Sơn La mới có 3 bậc học: mầm non, tiểu học và trung học cơ sở (THCS). Toàn xã có 15 bản thì mới có 4 bản có trường mầm non, 7 bản có trường tiểu học và chỉ có một trường THCS ở trung tâm xã. Thiết nghĩ, hệ thống giáo dục cần được quan tâm đầu tư hơn nữa để mỗi bản đều có một trường mầm non, một trường tiểu học và ít nhất là 2 bản có một trường THCS. Trong những năm tới, chính quyền địa phương cùng các ban ngành có liên quan cần triển khai kế hoạch xây dựng trường PTTH trên địa bàn xã để người dân có cơ hội học tập nhiều hơn.

Chính quyền địa phương cần quan tâm hơn nữa đến công tác xoá mù, đặc biệt trong nhóm những người ở độ tuổi trung niên trở lên.

3.3. Nâng cao hiệu quả công tác thông tin, giáo dục, truyền thông

Tuyên truyền, giáo dục vận động để các bà mẹ có thai được quản lý thai sớm, khám thai ít nhất 1 lần trong mỗi giai đoạn (3 tháng đầu, 3 tháng giữa, 3 tháng cuối) của thai kỳ; phát hiện sớm các nguy cơ và tai biến có thể xảy ra trong quá trình mang thai để xử trí hoặc chuyển tuyến kịp thời; tiêm phòng uốn ván đủ số mũi theo quy định; cung cấp viên sắt và axit folic; truyền thông, tư vấn cho các bà mẹ những kiến thức và thực hành chăm sóc thai nghén, lựa chọn nơi sinh phù hợp, dinh dưỡng đầy đủ và hợp lý để cả mẹ và con đều khỏe mạnh.

Hội Phụ nữ xã nên tăng cường thêm công tác vận động, tuyên truyền đến bà con. Không chỉ dừng lại ở mức một năm một lần và chủ yếu ở hai cụm: Trạm Y tế xã và Bản Khua Họ (Là bản gần với trung tâm xã). Thiết nghĩ, với nhóm dân tộc ở những vùng cao, còn tồn tại nhiều hủ tục, nhận thức còn hạn chế thì chúng ta cần đẩy mạnh hơn nữa công tác thông tin,

giáo dục, truyền thông. Nên thực hiện thường xuyên theo từng quý, tổ chức trực tiếp ở những bản của người H'Mông nằm ở vùng cao, xa trung tâm xã.

Bên cạnh đó, để công tác thông tin, giáo dục, truyền thông đạt hiệu quả thiết thực đòi hỏi đội ngũ cán bộ truyền thông phải hiểu rõ tập quán của người dân, có sự trao đổi tiếp xúc thường xuyên. Nội dung tuyên truyền phải phù hợp với nhận thức của người dân để họ nhận thức rõ ràng về ý tầm quan trọng của vấn đề chăm sóc sức khoẻ sinh sản nói chung và chăm sóc bà mẹ mang thai nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (2001), *Xã hội học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia, Hà Nội

[2] Phạm Văn Quyết (2001), *Phương pháp nghiên cứu xã hội học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia, Hà Nội

[3] UBND tỉnh Sơn La, *Đề án phát triển kinh tế xã hội xã Huổi Một, huyện Sông Mã giai đoạn 2012-2017*

[4] UBND xã Huổi Một, *Báo cáo tổng kết công tác chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em, năm 2011*

[5] UBND xã Huổi Một, *Báo cáo tổng kết công tác chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em, 6 tháng đầu năm 2012*

[6] UNICEF, *Báo cáo tóm tắt tổng điều tra dinh dưỡng Việt Nam 2009-2010*, Hà Nội, 2012

[7] http://www.vietnamplus.vn/Home/Viet-Nam-co-ty-le-tre-em-suy-dinh-duong-hon-29/20124/134046.vnplus, truy cập ngày 22 tháng 8 năm 2012

[8]http://media.vtv.vn/Media/Get/Thoi-su-19h---11072012-8725b19e60.html#.T_36ntLfprU.email

[9] http://www.un.org/ecosocdev/geninfo/women/womrepro.htm

[10] http://www.unfpa.org/public/additup

HEALTH CARE FOR PREGNANT MOTHERS OF THE HMONG ETHNIC IN HUOI MOT, SONG MA, SON LA

M.A. Pham Thu Ha

Abstract: Hmong ethnic minority communities live mainly in the mountainous areas in Vietnam. In Huoi Mot, Song Ma, Son La, the Hmong ethnic group makes up more than half of the population of the commune. Because of superficial knowledge, difficult socio-economic conditions, the Hmong women do not have the opportunity to have access the reproductive health care, especially the pregnancy care and management. Hmong pregnant women do not replenish the nutrients needed, have no proper rest regulation, and especially no periodically antenatal visits.

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI

Thư viện tỉnh Sơn La trân trọng giới thiệu đến độc giả:
Tên sách: "Việt Nam hướng tới nền giáo dục hiện đại".
Nơi xuất bản: Nxb Giáo dục.
Năm xuất bản: 2009.
Số lượng trang: 586tr.

Phát triển giáo dục theo hướng dân tộc, hiện đại và hội nhập quốc tế là việc kết hợp truyền thống với hiện đại để nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay. Nhằm giúp bạn đọc nói chung, thế hệ trẻ nói riêng có một cái nhìn mới và đa chiều về nền giáo dục của Việt Nam trong thời kì đổi mới và mở cửa; Thư viện tỉnh Sơn La xin trân trọng giới thiệu cuốn ***"Việt Nam hướng tới nền giáo dục hiện đại"*** do Nhà xuất bản Giáo dục phát hành năm 2009.

Do Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Đình Hương biên soạn; Cuốn ***"Việt Nam hướng tới nền giáo dục hiện đại"*** được chia thành 3 phần với 58 đề mục, mỗi đề mục là những dấu ấn được tác giả chọn lọc, xâu chuỗi, kết nối những mốc son lịch sử của nền giáo dục nước nhà trong quá trình phát triển từ khi dựng nước và giữ nước đến nay.

Với nhan đề: **Giáo dục và truyền thống Việt Nam,** nội dung phần đầu của cuốn sách đem đến cho bạn đọc một cái nhìn tổng quát về nền giáo dục Việt Nam thời phong kiến và Pháp thuộc như: *Nước Văn Lang; Tiếng nói và chữ viết; Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Trường đại học đầu tiên; Bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên; Các danh nhân tiêu biểu, Trạng nguyên, Chữ quốc ngữ, Trường Đông Kinh nghĩa thục…*

Trong phần II: **Nền giáo dục cách mạng** tác giả đã đề cập đến hai vấn đề chính đó là: *Giáo dục trong nền dân chủ mới* và *Giáo dục thời đổi mới.* Qua đó giúp bạn đọc có cơ hội hiểu rõ thêm về nền giáo dục nước nhà trong buổi đầu đất nước giành độc lập: Các phong trào: *Bình dân học vụ; Dạy tốt – Học tốt; Lựa chọn, đào tạo nhân tài,* các *Cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất (1950), lần thứ hai (1956)…* cũng như nội dung của *Luật Giáo dục; Đề án 322; Những thành tựu của giáo dục* thời kỳ đổi mới…

Nội dung phần III: **Phát triển giáo dục theo hướng dân tộc hiện đại và hội nhập** phản ánh những xu hướng giáo dục trong thời kỳ hội nhập như: *Truyền thống và hiện đại hóa giáo dục; Hiện đại và hội nhập; Đổi mới nhận thức về giáo dục, đào tạo; Hợp tác quốc tế và hiện đại hóa giáo dục; Giáo dục gắn chặt với kinh tế và xã hội; Gắn kết tính dân tộc với thời đại…*

Với nhiều tư liệu giá trị có và nội dung phong phú, **Việt Nam hướng tới nền giáo dục hiện đại** là cuốn sách hay và hữu ích cho bạn đọc quan tâm đến sự phát triển lâu bền của nền giáo dục Việt Nam trên con đường đổi mới và phát triển bền vững.

Địa chỉ liên hệ: Thư viện tỉnh Sơn La.
Tổ 8, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.
ĐT: 0223.859418